



JOHN
DICKSON
CARR

NGUYỄN MINH dịch

CHIẾC BÀN LỀ
ĐÔNG

Thứ tư, 29 tháng 7

Người đàn ông chết

Khi đang tính làm việc chi, đầu tiên phải nhớ điều này: Đừng bao giờ cho khán giả biết trước ý định của mình. Làm như thế, tức là chỉ hướng cho họ, khiến họ dễ tâm theo dõi. Đây là lỗi lầm cần tránh, bởi nếu mắc phải nó, nguy cơ bị lật tẩy sẽ tăng lên gấp mười. Sau đây, chúng tôi đưa ra một ví dụ.

Giáo sư Hoffmann, *Phép thuật hiện đại*.

I

Tại KENT, ngồi cạnh cửa sổ hướng ra vườn, bên bàn viết bày bừa đầy sách vở, Brian Page cảm thấy ngán ngẫm, chẳng muốn làm việc. Nắng chiều tháng bảy chiếu qua khung cửa, nhuộm vàng sàn nhà. Cái nóng mơ màng làm dậy lên mùi sách và mùi gỗ, cả hai đều cũ kỹ như nhau. Phía trại táo sau vườn, một chú ong bắp cày lớn vờn bay vào. Page vẫn ngồi yên, chỉ khẽ xua nó đi.

Bên kia vườn nhà Page, quãng trên quán trọ Bò Và Đồ Tể, con đường uốn khúc trong khoảng một phần tư dặm, giữa những nông trại trồng cây ăn trái, băng ngang cổng chính điền trang Farnleigh Close. Từ chỗ Page ngồi, có thể thấy cụm ống khói của điền trang thanh mảnh nhô lên, lẩn khuất sau những tàng cây. Ra khỏi điền trang, đường bò lên dốc, vắt qua cánh rừng mang cái tên đầy thơ mộng là Rèm Treo.

Đất vùng Kent vốn bằng phẳng, pha màu xanh tái, nâu nâu, vốn hiếm khi rục rỡ, thế mà giờ đây trông chói lóa. Ngay các ống khói gạch của điền trang cũng như nhấp nhoáng sắc màu. Từ điền trang, xe Nathaniel Burrows chạy dọc theo đường, tốc độ chậm song phát ra âm thanh ầm ĩ, đứng xa tí cũng nghe thấy.

Cái làng Mallingford sao lảm chuyện thế, Brian Page ngồi lười nhớ lại. Lảm chuyện thật chứ chẳng chơi, có bằng chứng hằn hoi. Mới hè rồi, cô

Daly ngực bự bị một gã lang thang bóp cổ chết, đoạn chính gã ấy cũng chết một cách rất li kì, khi đang cố vượt đường ray. Và tháng bảy này, vừa tuần trước thôi, hai người lạ bỗng xuất hiện tại quán Bò Và Đồ Tế trong hai ngày liên tiếp. Một người là nghệ sĩ. Người kia (chả biết nghe ai nói) là thám tử.

Cuối cùng đến chuyện hôm nay: Bạn của Page, Nathaniel Burrows, luật sư khu Maidstone, cứ chạy tới chạy lui đầy bí ẩn. Không ai biết rõ, nhưng dường như tại Farnleigh Close xảy ra sự không hay. Trước đó, như thường lệ, Page nghỉ tay vào giấc trưa, ghé Bò Và Đồ Tế làm một vai bia trước khi dùng bữa. Nhưng ngồi trong quán mãi chẳng nghe thấy ai đồn thổi gì. Thật bất thường!

Page ngáp dài, đẩy sách sang bên. Chuyện gì đang khuấy động Farnleigh Close nhỉ? Từ đời vua James Đệ Nhất, thuở Inigo Jones xây nên đền trang cho vị tòng nam tước đầu tiên, bên ấy có mấy khi động tĩnh đâu. Dòng họ Farnleigh truyền mãi lâu dài đến ngày nay, đời đời đều ở đấy. Ngài John Farnleigh, vị tòng nam tước xứ Mallingford và Soane hiện tại, kế thừa từ cha ông một tài sản lớn và ruộng đất phì nhiêu.

Ngài Farnleigh da ngăm, tính hơi thất thường. Vợ ngài là Molly thì thẳng thắn. Page quý mến cả hai. Cuộc sống nơi đây phù hợp với Farnleigh, nên ngài sung sức lắm. Quả tình, trông ngài là biết ngay điền chủ, dù bấy lâu nay ngài sống ở xa, gần đây mới quay về. Tại Farnleigh Close, ngài cũng bệ vệ, thông thường như mọi ông chủ khác, nhưng thực sự, đời ngài vốn lãng mạn, li kì như tiểu thuyết, khiến Page phải mê. Li kì từ chuyến hải hành đầu tiên, cho đến đám cưới với cô Molly Bishop hơn một năm trước. Những chuyện ấy càng chứng tỏ làng Mallingford là nơi thú vị lạ thường.

Hết ngáp và cười vu vơ, Page cầm bút lên. Trời ạ, lại phải làm việc rồi!

Page nhìn xuống tác phẩm dang dở bên dưới khuỷu tay. Cuốn *Cuộc đời các chánh thẩm nước Anh* này, anh muốn nó vừa mang tính hàn lâm, vừa hấp dẫn đại chúng. Đến nay, việc viết lách diễn ra tốt đẹp, không thể mong gì hơn. Page đang viết đến ngài Matthew Hale. Thôi thì những ngoại

truyện, những việc bên lề cứ chen nhau tràn vào trong sách. Mà chúng tràn vào chẳng qua vì Page không muốn đuổi chúng đi.

Nói thẳng ra, Page chẳng mong sẽ hoàn thành được cuốn sách. Ngay hồi còn học luật, anh đã có thái độ “tưng tưng” như vậy. Anh quá nhác, không thể viết sách theo lối học thuật chân chính, nhưng bởi thích tìm tòi và dẫu sao cũng là thức giả, nên bỏ hẳn học thuật đi thì lại không an lòng. Soạn xong sách hay không chẳng quan trọng. Nhưng Page tự răn mình phải làm việc, rồi cứ thế thoải mái sục sạo vào đủ các ngõ ngách mê li của chủ đề.

Cuốn sách bên cạnh Page đề dòng chữ: *Phiên xử phù thủy, tòa lưu động, tại Bury St. Edmonds, hạt Suffolk, diễn ra ngày 10 tháng 3 năm 1664, trước sự hiện diện của ngài Matthew Hale, hiệp sĩ, chánh thẩm Pháp viện Tài chánh Hoàng gia in cho D. Brown, J. Walthoe, và M. Wotton, 1718.*

Đây là một ngõ ngách Page vừa dạo qua. Dĩ nhiên, ngài Matthew Hale chẳng dính líu bao nhiêu tới phù thủy. Song điều đó chẳng ngăn Page viết tới nửa chương nếu cảm thấy thích. Thở một hơi khoan khoái, Page lúi xuống từ kệ một cuốn sách đã sờn của Glanvill. Vừa bắt đầu sẫm soi sách, anh nghe tiếng bước chân trong vườn, rồi tiếng gọi bên ngoài cửa sổ.

Chính là Nathaniel Burrows, tay đang đung đưa cặp tài liệu, làm một cử chỉ chẳng ra dáng luật sư tí nào!

“Bạn không?” Burrows hỏi.

“Ờ,” Page ngáp dài, bỏ sách xuống, “vào làm điều thuốc chơi.”

Burrows mở cửa kính, từ vườn bước vào căn phòng hơi tối nhưng ấm cúng. Tuy cố giữ điệu bộ bình thường, gã lộ vẻ xúc động, giữa buổi chiều nóng mà trông tái như bị rét. Từ ông cố, ông nội, tới cha, rồi tới gã, nhà Burrows bao đời nay đều đại diện pháp lí cho họ Farnleigh. Đôi khi không khỏi tự hỏi: Burrows còn trẻ, tính tình lại lẳng xăng, thỉnh thoảng nói năng bộc phát, như thế có thích hợp để làm luật sư gia đình hay chẳng? Tuy thế, theo Page thấy, gã nói chung kiểm soát tốt tình hình, luôn giữ được mặt lạnh, lạnh hơn cả con cá bơn nằm trên thớt.

Burrows có mái tóc đen, đường ngói rộng, được chải mượt một cách cầu kì. Phía trên chiếc mũi dài, sau cặp kính gọng đồi mồi, cặp mắt gã chăm chú ngó ra. Gã bận đồ đen, rất chần chu, song trông bất an; tay đeo găng, bầu chặt chiếc cặp.

“Brian,” gã nói, “tối nay mà ăn ở nhà à?”

“Ừ. Tao...”

“Đừng,” Burrows đột ngột ngắt lời.

Page chớp mắt.

“Đi ăn bên nhà Farnleigh đi,” Burrows tiếp. “Ăn hay không cũng được, cái chính là tao muốn mà đến đó, chứng kiến một chuyện.”

Thế rồi, bộ ngực lép bồng phồng lên, gã đổi sang giọng luật sư. “May mà tao được ủy quyền kể cho mà cái chuyện tao sắp kể đây. Nói tao nghe xem, có bao giờ mà nghi ngờ rằng ngài John Farnleigh lại không phải là John Farnleigh?”

“Không phải John Farnleigh?”

“Tức là,” Burrows giải thích rõ ràng hơn, “người ấy không phải ngài John Farnleigh thật, mà chỉ mạo nhận, giả vờ thôi?”

“Bộ mà say nắng hả?” Page giật mình, ngồi thẳng dậy. Anh hơi cúi, cảm thấy như vô lí bị trêu. Tự dưng đâu ra lại có cái chuyện này, ngay thời khắc biếng nhác nhất giữa một ngày nóng nực?

“Đương nhiên tao chẳng có lí do gì để nghi,” anh bảo. “Tại sao tao phải nghi? Mà đang tính cái trò quý gì vậy?”

Nathaniel Burrows đứng lên, đặt cặp xuống ghế.

“Tao nói thế,” gã trả lời, “bởi có một người xuất hiện, xưng mình là John Farnleigh thật. Chuyện xảy ra lâu rồi, những mấy tháng cơ, nhưng bây giờ mới lên đến cao trào. Mà này...” gã chợt dừng, đưa mắt nhìn quanh, “còn ai khác ở đây không? Cái bà gì người làm của mà ấy, hay là ai khác?”

“Không có ai.”

“Lẽ ra tao không nên kể,” Burrows nói qua kẽ răng, “nhưng tao biết tao có thể tin mày. Giữa chúng mình với nhau thì nói thật: Tao cũng đang trong tình thế tế nhị lắm. Sắp tới sẽ rắc rối đây. Vụ Tichborne chưa ăn nhằm gì so với vụ này. Thì dĩ nhiên... à... chính ra mà nói... tao cũng đâu có lí do nghi ngờ thân chủ của mình không phải ngài John Farnleigh thật. Nhiệm vụ của tao là phục vụ ngài John Farnleigh mà. Song đấy chính là vấn đề, vì có tới hai người. Trong hai, một là tông nam tước đích thực, một là giả. Hai người đó không giống nhau đâu mày, nhìn khác hẳn luôn. Khổ nỗi, thật giả thế nào, tao chẳng làm sao xác định được.”

Gã ngừng một lúc trước khi nói thêm: “Cũng may, rất có thể đêm nay mọi sự sẽ được giải quyết.”

Page nhìn nhận lại vấn đề trong đầu. Anh đẩy hộp thuốc lá về phía bạn, không quên đốt một điếu cho mình, đoạn chăm chú nhìn Burrows.

“Thật như sấm động bên tai, hết đợt này sang đợt khác,” Page nói. “Mọi chuyện bắt đầu ra sao? Dấu hiệu giả mạo xuất hiện từ bao giờ? Trước đây đã ai từng nghi ngờ như thế chưa?”

“Làm gì có. Rồi mày sẽ hiểu tại sao.” Burrows rút khăn tay, chậm rãi lau khắp mặt, bình tĩnh ngồi xuống. “Hi vọng đây chỉ là chuyện hão. Tao quý John và Molly lắm. À quên, ngài John và phu nhân Farnleigh chứ. Nếu nguyên cáo mới thật là tên giả mạo, tao sẽ ra giữa làng nhảy múa cho mày xem... Chà, nói vậy thôi, nhảy múa thì chắc không đâu, nhưng tao bảo đảm sẽ cho nó ngồi tù vì tội cáo gian, mà ngồi lâu hơn cả Arthur Orton nữa. Tối nay mày sẽ được nghe hết chuyện, bây giờ thì tao kể trước nguồn gốc, bối cảnh, cho mày biết nguyên do cơ sự. Chuyện đời ngài John, mày rõ rồi chứ gì?”

“Biết sơ sơ, chung chung thôi.”

“Biết thì biết cho rõ, sao lại sơ sơ, chung chung?” Burrows lắc đầu, vẻ không hài lòng, “Mày cũng viết sách sử theo lối sơ sơ, chung chung à? Hi

vọng là không chứ? Nghe tao đây, và nhớ kĩ những thông tin cơ bản này nhé.

“25 năm trước, John Farnleigh mới 15 tuổi. Ông sinh năm 1898, là con trai thứ hai của ngài Dudley và phu nhân Farnleigh. Lúc ấy ông không có quyền thừa kế, vì cha mẹ ông tự hào và yêu quý nhất người con cả. Người này cũng tên Dudley.

“Gia đình quyền quý họ đòi hỏi con cái cao lắm. Tao biết ông Dudley bố mà, ông là mẫu người thời Victoria, rất chi cứng nhắc. Mẫu người ấy bây giờ bị giới viết tiểu thuyết khắc họa, phê phán, nhưng thật ra ông không đến nỗi tệ như các nhân vật tiểu thuyết đâu. Hồi tao còn bé, ông hay cho tao tiền, mỗi lần sáu xu. Lần nào tao cũng ngạc nhiên ngẩn người.

“Cậu Dudley con ngoan lắm. John thì không. John da ngăm, ít nói, lại có khuynh hướng nổi loạn. Cái mặt ông cứ sừng sĩa, khinh khỉnh, nên dù phạm lỗi nhỏ, người ta cũng không tha. Ông thật ra không xấu, chỉ không thích ứng được với môi trường xung quanh. Hơn nữa, dù còn bé, ông cứ muốn được đối xử như người lớn. Năm 1912, lúc 15 tuổi, ông làm chuyện người lớn với một cô hầu rượu ở Maidstone...”

Page khẽ huýt gió, đưa mắt ra cửa sổ như thể muốn tìm chính ngài Farnleigh.

“Mới 15 thôi?” anh nói. “Thanh niên ra trò nhỉ!”

“Chứ gì.”

“Nhưng mà,” Page băn khoăn, “nhìn ngài Farnleigh thì cứ ngỡ...”

“Ngỡ đạo đức lắm à?” Burrows đỡ lời. “Nhưng đây ta đang nói về chú bé 15 cơ mà. Hồi đó, ông khoái tìm hiểu những thứ hắc ám, như phép phù thủy và đạo thờ Quỷ. Thế đã là tệ rồi. Bị đuổi khỏi trường Eton lại càng tệ hơn. Nhưng vụ léng phéng với cô hầu vẫn là xì căng đan lớn nhất. Cô hầu bảo rằng mình có thai, và vụ ấy đánh dấu chấm hết cho tương lai của John. Ngài Dudley Farnleigh đi đến kết luận John là thằng lộn giống, xấu xa hết

thuốc chữa, vô phương cải tạo. Cha con phải cách li nhau. Phu nhân Farnleigh có người họ hàng đang làm ăn phát đạt ở Mỹ. Bà bèn thu xếp cho John qua ở cùng. Giải quyết vấn đề như vậy là tiện.

“Người duy nhất có thể quản được John là vị gia sư mang tên Kennet Murray. Murray bấy giờ còn trẻ, chỉ độ 22 - 23 tuổi, đã đến Farnleigh Close sau khi John bị đuổi học. Cũng cần nhắc: Sở thích của Murray là nghiên cứu về tội phạm học, chính vì điều đó mà John gắn bó với thầy. Tội phạm học thời trước không được coi trọng, nhưng ngài Dudley quý mến Murray nên cũng chẳng nói gì nhiều.

“Lúc xảy ra vụ cô hầu, Murray đang được mời chào một vị trí tốt: trợ lý hiệu trưởng một trường học tại Hamilton, Bermuda. Tuy phải xa nhà, ông ta đồng ý, bởi ở điền trang không còn công việc nữa. Thế là mọi người dàn xếp với nhau, Murray được giao nhiệm vụ đi kèm John tới New York, giữ cho cậu bé khỏi gây rắc rối. Đến nơi, ông ta giao John cho người họ hàng của phu nhân Farnleigh, rồi đón tàu khác đi Bermuda.”

Burrows ngừng lời, như để lục tìm quá khứ, đoạn nói tiếp:

“Về phần tao thì tao không nhớ gì mấy. Lũ trẻ tụi mình đâu được cho chơi với ông John hư đốn. Chỉ có con bé Molly Bishop, mới sáu hay bảy tuổi, là mê John phát cuồng. Ai nói xấu John nó đều không nghe, và có thể xem như nó đã là vợ của John kể từ ngày đó. Tao còn nhớ mang máng cái ngày John ngồi xe ngựa ra ga, đội cái mũ bẹt bằng rơm, với Kennet Murray bên cạnh. Ngày hôm sau, họ lên tàu, giữa quang cảnh hội hè đình đám. Sao lại đình đám? Chắc tao không nhắc mà cũng nhớ, con tàu ấy chính là *Titanic*.”

Cả Burrows lẫn Page đều chìm về dĩ vãng. Với Page thời ấy thật hỗn loạn, đầy những huyền ảo, ngập tràn báo chí nơi góc đường, với một lũ những chuyện hoang đường vô căn vô cứ.

“*Titanic*, con tàu không thể chìm, rớt cuộc đâm vào tảng băng, chìm nghim vào đêm 15 tháng 4 năm 1912,” Burrows lại nói. “Trong cơn hoảng

loạn, Murray và John lạc nhau. Ông thầy cùng hai, ba người nữa bám vào vĩ gỗ, trôi nổi giữa dòng nước lạnh căm suốt 18 tiếng đồng hồ. Họ được tàu hàng *Colophon* vớt lên. Con tàu cập bến Bermuda, đúng nơi Murray cần đến. Murray nhận được điện tín, sau đó là thư tay, cho biết John an toàn, nên không phải lo lắng cho học trò nữa.

“John Farnleigh, hay người giả làm John, được tàu *Etrusca* cứu, đưa tới New York. Ở đây, họ hàng của phu nhân Farnleigh, một người miền Tây, đã chờ sẵn. Mọi chuyện lại diễn tiến theo đúng kế hoạch. Ngài Dudley dò hỏi để biết chắc con trai còn sống, xong rồi thì thôi, không quan tâm nữa. Còn ông con cũng chẳng hơn gì.

“John lớn lên, sinh sống tại Mỹ gần 25 năm, không hề viết một dòng thư thăm hỏi gia đình. Cho đến khi họ chết, ông không gửi một bức hình, không tặng một tấm thiệp sinh nhật. Cũng may, vừa gặp ông Renwick, người họ hàng ở Mỹ, là ông thích ngay. Vai trò của Renwick coi như thay thế cho phụ huynh. John... ờ... dường như thay đổi. Ông sống bình lặng với nghề nông trên ruộng lớn. Nếu ông ở lại quê hương, chắc cũng chỉ đến vậy mà thôi. Trong những năm cuối chiến cuộc, John phục vụ trong quân đội Mỹ, nhưng không đặt chân lên đất Anh, cũng không gặp lại cố nhân nào. Cả Murray cũng không gặp. Murray sống ở Bermuda, chả giàu có gì, John thì ở tí Colorado, không ai có tiền đi thăm nhau.

“Tại Anh, cuộc đời phẳng lặng trôi. Hầu như không ai nhớ đến John. Sau khi phu nhân Farnleigh mất vào năm 1926, John bị quên lãng hoàn toàn. Bốn năm sau, tới lượt ngài Dudley qua đời. Dudley con, giờ đã lớn, thừa hưởng tước hiệu và điền trang. Ông ta không chịu lấy vợ, cứ bảo ngày còn rộng, tháng còn dài. Song có rộng dài gì cho cam. Tháng tám, năm 1935, Dudley con chết vì ngộ độc thực phẩm.”

“Ngay trước khi tao dọn đến đây.” Brian Page hồi tưởng. “Nhưng này, Dudley có tìm cách liên lạc với em mình không?”

“Có gửi thư. Thư được trả về, dấu niêm vẫn nguyên. Chả là ngày xưa, Dudley hay ra mặt anh trai kẻ cả. Sau đó, hai người lại xa cách nhau, có lẽ

John chẳng còn cảm thấy chút thâm tình nào. Tuy nhiên, khi Dudley chết, đến lượt John thừa kế tước hiệu và tài sản...”

“Thì John chấp nhận.”

“Chấp nhận. Đúng. Chính xác.” Burrows như bùng nổ. “Mày biết ổng, mày cũng hiểu mà. John trở về đây, như tự nhiên vốn thế. Tuy đi xa gần 25 năm, ổng chẳng thấy xa lạ chi hết. Ông tư duy, hành động, thậm chí nói chuyện y như bao lâu nay đã là người thừa kế rồi. Lúc John về là đầu năm 1936. Gặp lại Molly Bishop đã trưởng thành, ổng lấy nó luôn. Đám cưới diễn ra vào tháng 5 cùng năm. Thật là lãng mạn. Từ đó đến nay đã hơn một năm, và giờ thì tự dưng có cái chuyện này. Cái chuyện này!”

“Tao nghĩ, nếu như có mạo nhận...” Page nói, giọng không quá quyết, “việc đó hẳn xảy ra vào thời điểm tàu *Titanic* bị chìm? Có khả năng một cậu bé khác được vớt, rồi vì lí do nào đấy tự nhận mình là John Farnleigh?”

Burrows chậm rãi đi qua đi lại, ngón tay ngón ngoắc chĩa vào các thứ đồ đạc trong phòng. Trông gã không hài hước, chỉ thấy tỏa ra một vẻ trí thức, khiến thân chủ yên lòng, thậm chí bị mê hoặc. Gã có thói quen nghiêng đầu, le lé, chăm chú nhìn người đối diện sau cặp kính to. Lúc này đây, gã đang nhìn Page như thế.

“Đúng như vậy. Đúng như vậy. Nếu John Farnleigh hiện tại là giả thì hẳn đã đóng giả suốt từ năm 1912, đã quen vai diễn rồi, trong khi người thật vẫn ẩn thân. Sau vụ đắm tàu, khi được cứu, hẳn mặc quần áo và đeo nhẫn của Farnleigh thật, đem theo nhật kí của Farnleigh thật. Ở Mỹ, hẳn lại được người chú Renwick kể nghe chuyện cũ. Bởi vậy, khi trở về, hẳn thích nghi mà không ngỡ. Và lại, 25 năm trôi qua còn gì! Chữ viết có thể thay đổi, khuôn mặt, dáng điệu thay đổi, ngay kí ức cũng không còn chắc chắn. Mày đồng ý không? Nếu thỉnh thoảng hẳn có lỡ lời, có sơ sẩy, thì người khác cũng cho là tự nhiên thôi. Phải chứ?”

“Thế còn nguyên cáo,” Page nhẹ lắc đầu, “ắt hẳn phải nắm trong tay thứ gì chắc chắn lắm mới dám đứng ra. Mày biết ở tòa người ta xử thế nào mà.

Hắn đang có cái gì?”

“Nguyên cáo nói rằng,” Burrows khoanh tay trước ngực, “hắn có bằng chứng không thể chối cãi, chứng minh mình là ngài John Farnleigh đích thực.”

“Mày thấy bằng chứng đó chưa?”

“Thấy hay không thấy, phải đợi tới tối nay, bởi nguyên cáo muốn có cơ hội được gặp ngài Farnleigh hiện tại. Không, Brian ạ, tuy gần phát điên về chuyện này, tao cũng không đến nổi dốt đầu. Quả là câu chuyện của nguyên cáo mang tính thuyết phục, và hắn đã cung cấp một số bằng chứng phụ. Rất tiếc, nhưng mày nên biết rằng hắn đã đi cùng một tên đại diện pháp lí hợm hĩnh vào văn phòng của tao, kể tao nghe những điều mà chỉ riêng John Farnleigh mới biết. Chỉ riêng John Farnleigh thôi, tao nhắc lại đây. Không chỉ vậy, hắn còn đề nghị để hắn và Farnleigh hiện tại cùng làm một bài sát hạch, rồi kết quả sẽ nói lên tất cả.”

“Sát hạch gì?”

“Mày sẽ biết... Rồi mày sẽ biết.” Nathaniel Burrows cầm cặp lên. “May là tin tức chưa truyền ra ngoài. Đây là điều tích cực duy nhất giữa mớ hỗn độn chết tiệt. Ít ra nguyên cáo cũng chơi đẹp, không muốn làm um mọi chuyện. Tóm lại, hai phía đến nay đều chơi đẹp cả. Nhưng khi tao khám phá ra sự thật thì sự tình sẽ ồm tỏi lên thôi. Mừng cho cha tao, ông đã qua đời, không phải chứng kiến cảnh này. Còn mày, nhớ bảy giờ có mặt ở Farnleigh Close. Đừng lo về chuyện trang phục, chả có ai ăn vận trang trọng đâu. Ăn tối chỉ là cái cớ, đến đây chưa chắc đã có người dọn bữa.”

“À, thái độ của ngài John ra sao trước tình cảnh này?”

“Ngài John nào?”

“Để rõ ràng và thuận tiện,” Page đáp, “Tao nói ngài John tức là người lâu nay chúng mình vẫn biết. Mà hay nhỉ. Phải chăng mày có ý cho rằng nguyên cáo mới là thật?”

“Không, không hẳn, dĩ nhiên không rồi!” Burrows thốt lên, rồi vội trấn tĩnh, nói tiếp cách đường hoàng. “Farnleigh chỉ làm bầm thôi. Tao nghĩ đó là dấu hiệu tốt.”

“Molly đã biết chưa?”

“Biết. Hôm nay ông vừa nói cho vợ nghe. Thôi, xong chuyện rồi đấy. Lẽ ra tao không nên kể với mày, chắc chẳng luật sư nào lại làm như tao. Nhưng không tin mày thì tao còn biết tin ai? Và lại, từ hồi ông già qua đời, tao cũng không vừa ý lắm về cách mình xử lí các thứ. Giờ mày biết rồi thì hành động đi, thử giải quyết mớ khó khăn tinh thần của tao coi nào. Nhớ bảy giờ đến Farnleigh Close làm nhân chứng nhé. Hãy dùng trí thông minh của mày, quan sát, xem xét kĩ hai người. Sau đó, trước khi bắt đầu vào việc, làm ơn cho tao biết...” nói đến đây, Burrows phang cặp lên bàn, “mày nghĩ ai là thật, ai là giả.”

II

BÓNG CHIỀU DẦN BUÔNG trên con dốc bên dưới của cánh rừng Rèm Treo, song khu đất bằng về phía trái vẫn còn sáng và ấm áp. Bên vệ đường, ẩn sau bức tường và rào cây, là một căn nhà xây bằng gạch màu đỏ thẫm, giống những căn ta vẫn thấy trong tranh vẽ đời xưa. Nhà trông hài hòa, mượt rượt chẳng kém bãi cỏ xanh được cắt tỉa gọn gàng đằng trước. Một lối đi rải sỏi dẫn thẳng vào cửa chính; hai bên có cửa sổ hẹp mà cao, với ô kính lắp bên trong những khung đá hình trái xoan. Trên mái nhà, ống khói nép vào nhau, thanh mảnh nhô cao, đón những vạt nắng cuối ngày.

Mặt tiền nhà được chăm sóc kỹ, không thấy dây leo; phía đằng sau, một hàng những cây dẻ gai mọc chen chúc. Chính tại đằng sau, một chái mới được xây thêm, khiến toàn thể căn nhà nom như chữ T ngược. Cái chái mới chia khu vườn kiểu Hà Lan làm đôi, thành ra hai vườn nhỏ. Từ một bên vườn nhìn vào, sẽ thấy cửa sổ sau thư viện. Từ phía bên kia, sẽ thấy một căn phòng, nơi ngài John Farnleigh và phu nhân Molly đang đợi khách.

Trong phòng ấm cúng và tĩnh lặng, nghe rõ tiếng đồng hồ tích tắc. Vào thế kỉ 18, phòng này gọi là Phòng Nhạc hay Phòng Nghỉ Cho Các Bà. Hiện tại, Molly Farnleigh dùng nơi này làm phòng khách. Chỉ xem phòng cũng biết đẳng cấp chủ nhân: Chính giữa là chiếc dương cầm bằng danh mộc, gỗ để lâu ngày đã lên nước bóng lộn, nhìn giông giống màu mai rùa. Ngoài ra

còn nhiều thứ đồ bạc diễm lệ, cổ kính. Từ cửa sổ phía bắc phòng, có thể nhìn ra rừng Rèm Treo.

Molly Farnleigh ngồi bên cửa sổ, dưới bóng cây dẻ gai rườm rà như bạch tuộc. Thuộc loại phụ nữ thích vận động bên ngoài, nàng có thân hình cân đối, săn chắc. Mặt nàng chữ điền, song rất quyến rũ; mái tóc màu nâu đen, cắt ngắn kiểu cá tính. Làn da nàng rám nắng, cặp mắt ngả màu lục. Khuôn mặt Molly toát lên vẻ chân thật, thẳng thắn, trực tính không quanh co. Miệng nàng hơi rộng. Bù lại, mỗi khi cười thì khoe ra hàm răng thật chuẩn. Molly không quá xinh, nhưng sự hấp dẫn của nàng đến từ sự khỏe khoắn, mạnh mẽ. Cái khỏe, cái mạnh lại chẳng đánh chết cái đẹp hay sao?

Lúc này đây, Molly không cười, mắt không rời khỏi chồng, người đang đi qua đi lại trong phòng, với những bước chân ngắn và nhanh.

“Anh không lo lắng đấy chứ?” Nàng hỏi.

Ngài John Farnleigh chột dừng, vặn vẹo cổ tay ngăm đen một lúc, rồi lại bước đi.

“Lo à? Không, có lo đâu. Chỉ là... ôi, chết tiệt thật!”

Ngài và phu nhân dường như rất xứng đôi. Nói đến điền chủ miền quê, ta hay mừng tượng hình ảnh một kẻ to béo thích ăn chơi, nhưng hình ảnh ấy chỉ mới phổ biến từ khoảng 100 năm đổ lại. Farnleigh thuộc về mẫu điền chủ thực thụ thời cổ. Ngài dáng tầm thước, người mảnh, mình dầy, vẻ năng động. Nhìn ngài, bất giác liên tưởng đến lưỡi cày: Một lưỡi cày sáng ánh kim, chắc nịch, sắc bén, lướt đi ngọt xớt trên luống.

Tuổi Farnleigh vào độ 40. Ngài có nước da ngăm, ria mép dày, nhưng được tỉa ngắn. Tóc ngài đen, đôi chỗ pha sợi bạc; mắt cũng đen, ánh nhìn sắc, nơi khóe đã hằn chân chim. Có thể nói: Ngài đang ở vào thời điểm đỉnh cao phong độ của một người đàn ông, cả về thể chất lẫn tinh thần; trong ngài đang ẩn chứa biết bao sinh lực. Dáng đi qua lại của ngài cho thấy một vẻ khó chịu, bối rối, hơn là giận dữ hay thất vọng.

Molly đứng dậy, kêu lên: “Anh ơi, sao trước nay anh không nói em hay?”

“Bắt em để tâm làm chi,” người chồng trả lời. “Chuyện của anh, tự anh giải quyết.”

“Anh biết chuyện từ khi nào?”

“Khoảng một tháng trước. Cỡ ấy.”

“Thì ra từ đó đến nay anh lo chuyện này?” Molly hỏi, một thoáng âu lo khác lạ chợt hiện trên mi.

“Thì cũng một phần,” Farnleigh làu bàu, đưa mắt thoáng nhìn vợ.

“Một phần? Ý anh là sao?”

“Một phần là một phần chứ sao nữa em.”

“John, chuyện này không liên quan gì đến Madeline Dane chứ?”

“Ôi trời! Không! Làm gì có!” Farnleigh khựng lại. “Em cứ hỏi những câu như thế làm gì? Em không thích Madeline Dane phải không?”

“Cặp mắt cổ lả lăm. Em chả thích,” Molly nói, rồi bỏ qua một bên lòng tự ái (hay một cảm xúc nào khác mà nàng không muốn gọi tên). “Xin lỗi anh, giữa tình cảnh hiện tại, lẽ ra em không nên nói những điều đó. Vụ này rắc rối quá, nhưng thật tình là không có gì hết, đúng không anh? Người kia đâu có chứng cứ?”

“Hắn chẳng có quyền gì. Còn bằng cứ kiện tụng thì anh không biết.”

Nghe giọng nói cộc cằn, Molly nhìn chồng chăm chú:

“Mà tại sao phải lẳng nhặng, bí ẩn như vậy? Nếu hắn là thằng giả mạo, sao anh không tổng hắn đi, đừng quan tâm nữa là xong?”

“Burrows bảo không nên. À, chưa nên... ít nhất phải đợi nghe xem hắn nói gì đã. Sau đó, mình sẽ hành động, hành động thật sự. Và lại...”

“Giá mà anh để em giúp từ trước,” khuôn mặt Molly trở nên ngậy ra. “Em chẳng làm được gì, song dù sao cũng nên cho em hay. Em biết, kẻ kia muốn thách thức anh, muốn có cơ hội chứng tỏ hấn là anh. Đó dĩ nhiên là điều vớ vẩn rồi. Em biết anh từ bao nhiêu năm trước, và em nhận ra anh ngay khi mình tái ngộ. Thật đấy, anh không ngờ, nhưng mà em nhận ra ngay. Giờ thì anh mời hấn tới nhà, với Nat Burrows và một gã luật sư nữa, lại làm ra vẻ bí ẩn đến phát sợ. Anh định làm gì đây?”

“Em nhớ Kennet Murray, ông gia sư cũ của anh, chứ?”

“Mang máng,” Molly hơi nhăn trán. “To lớn, dễ thương, ria mép tủa gọn như lính hải quân hay nghệ sĩ. Hồi đó chắc ông còn trẻ, nhưng trông già khom. Ông kể chuyện thật hay...”

“Ông luôn mơ ước được trở thành nhà thám tử vĩ đại,” ngài John cắt ngang. “Đối phương đã mời ông từ Bermuda về đây, hiện đang ở quán Bò Và Đồ Tể. Murray nói ông có thể xác quyết chắc chắn ai là John Farnleigh thật.”

“Hượm đã. Dân làng đang đồn ầm lên về một ông khách ở quán trọ ‘trông giống như nghệ sĩ’. Đó là Murray ư?”

“Ông ấy đấy. Anh muốn xuống đó thăm ông, nhưng chơi thế không đẹp,” Farnleigh nói, vẻ bối rối như đang tranh đấu trong nội tâm. “Người ta nhìn vào, sẽ bảo anh mò tới gây ảnh hưởng lên ông, hoặc điều gì đó đại loại như vậy. Thôi thì để ông lên đây gặp cả hai người, và nhận dạng anh.”

“Bằng cách nào?”

“Trên đời chỉ Murray biết rõ anh thôi. Gia đình anh thì như em biết, đã chết cả rồi. Máy người gia nhân già cũng đã chết, chỉ trừ nhũ mẫu đang ở tận New Zealand. Ngay Knowles cũng mới làm tại đây 10 năm. Người anh biết sơ sơ thì nhiều, song anh không ưa giao du, không thích kết bạn. Tóm lại, chỉ còn ông Murray đáng thương, thích điều tra hình sự. Ông đứng trung lập, không thiên về bên nào... Chà, nhưng nếu ông lại muốn chơi trò thám tử, điều tra một vụ để đời...”

Molly thở vào thật sâu. Khuôn mặt r ám nắng, khỏe khoắn, cơ thể đầy sinh lực của nàng khiến những lời thẳng thắn nàng thốt ra càng thêm sống động.

“John, em thật không hiểu. Không hiểu chút nào. Nghe anh nói thì đây giống như một trò chơi hay đánh cược vậy. ‘Chơi thế không đẹp’. ‘Không thiên về bên nào’. Chẳng cần biết tên kia là ai, anh có thấy hãn tuyên bố ngọt xớt rằng những gì của anh là của hãn hay không? Rằng hãn là John Farnleigh thật? Rằng hãn là người thừa kế tước vị tòng nam tước và 30.000 bảng đồng niên? Hãn định cướp của anh, anh không thấy à?”

“Anh biết chứ.”

“Biết! Nhưng nó có ý nghĩa như thế nào với anh?” Molly kêu. “Sao cứ phải cân nhắc, suy xét dữ như vậy?”

“Rất hệ trọng, tất cả phụ thuộc vào nó.”

“Ồ! Nếu như có người đến gặp anh và bảo ‘Ta là John Farnleigh’, theo lẽ thường, anh chỉ cần hỏi ‘thật ư?’, rồi đá nó ra khỏi nhà, chẳng phải suy nghĩ gì nữa. Cùng lắm thì gọi thêm cảnh sát. Nếu là em, đấy là điều em sẽ làm.”

“Em yêu, em không hiểu vụ này đâu. Burrows nói rằng...”

Farnleigh từ từ nhìn quanh phòng. Dường như ngài để tai lắng nghe tiếng đồng hồ tích tắc, tận hưởng mùi hương của màn cửa mới và sàn nhà được lau chùi sạch bong. Có vẻ ngài muốn vươn người ra giữa trời nắng ấm, ôm lấy hết thảy vùng lãnh thổ thanh bình, phì nhiêu mà mình đang làm chủ. Lạ thay, trong giây phút ấy, trông Farnleigh vừa nguy hiểm, vừa giống một người Thanh giáo đạo đức.

“Nếu bây giờ mất tất mọi thứ,” ngài chậm rãi nói, “thì thật tồi tệ.”

Khi cánh cửa mở ra, Farnleigh trấn tĩnh trở lại, dáng vẻ bạo lực ngấm ngầm liền biến mất. Knowles, ông quản gia già, đầu hói, dẫn Nathaniel Burrows và Brian Page vào.

Burrows trông cực kì nghiêm trọng, hay nói theo kiểu Page là giống... con cá bơn. Ngay khi còn đi trên đường, gã đã ra vẻ như vậy rồi. Buổi chiều đó, gã không còn là người bình thường Page vẫn biết. Mà cũng phải thôi, làm sao khác được trong tình huống khó xử dường này? Chính Page cũng cảm thấy lúng túng cực điểm. Vừa nhắc thấy gia chủ và phu nhân, anh đã ước thầm giá mình đừng đến.

Viên luật sư nhọc nhằn chào gia chủ theo đúng lễ nghi. Động tác của Farnleigh cứng đờ, như thể sắp sửa đi giao đấu.

“Tôi nghĩ,” Burrows nói, “chúng ta sẽ bắt đầu vào việc nhanh thôi. Ông Page đây đã có nhã ý, chấp nhận làm nhân chứng...”

“Thôi nào,” Page lên tiếng phản đối. “Cậu cứ làm như chúng ta đang bị vây trong thành vậy.” Anh nhìn thẳng Farnleigh, như muốn rũ bỏ vấn đề. “Thưa ngài, ngài là một trong những điền chủ lớn nhất, đáng kính nhất tại Kent. Chuyện Burrows kể tôi nghe nó vô lí chẳng khác chuyện cỏ màu đỏ, hay nước chảy ngược lên đồi. Ai nhìn vào cũng phải thấy như vậy. Ngài đâu cần phải quá thận trọng?”

“Đúng thế,” Farnleigh chậm chậm thừa nhận. “Chắc là tôi hơi ngờ ngẩn.”

“Hắn rồi,” Molly đồng ý. “Cảm ơn anh Brian.”

“Còn thầy Murray,” Farnleigh hỏi, giọng lơ đãng. “Anh gặp ông ấy chưa, Burrows?”

“Thưa ngài, đã gặp, nhưng chỉ một chốc, và không với tư cách chính thức. Bên đối phương thì chưa tiếp xúc. Murray cho hay sẽ đưa ra một bài sát hạch, nhưng không giải thích gì thêm.”

“Ông ấy thay đổi nhiều không?”

“Không nhiều,” Burrows tỏ ra nhẹ nhõm một chút. “Dĩ nhiên là già hơn, yếu hơn, khó tính hơn, râu đã bạc cả. Chà, những ngày xưa cũ...”

“Những ngày xưa cũ... ờ, phải!” Farnleigh thốt lên rồi chuyển đề tài. “Có một câu tôi muốn hỏi anh. Anh có cho rằng Murray trung thực không? Tôi biết, nói ra điều này chẳng hay chút nào. Thầy Murray vốn luôn chân thật, minh bạch. Dù vậy, chúng ta đã không gặp ông ấy suốt 25 năm nay. Lâu quá rồi, bản thân *tôi cũng đã* thay đổi. Không có khả năng gian lận gì ở đây chứ hả?”

“Xin ngài an tâm, không có đâu,” Burrows nghiêm mặt. “Chuyện này chúng ta đã từng bàn. Tôi đã nghĩ tới khả năng ấy ngay từ đầu và đã tiến hành các biện pháp cần thiết. Chẳng phải chính ngài đã thừa nhận thầy Murray là *thật* sao?”

“Vâng, tôi cho là thế.”

“Thế thì tại sao lúc này ngài lại khơi vấn đề ấy lên?”

“Xin anh làm ơn,” Farnleigh đột ngột cứng người lại, trong một dáng điệu y hệt Burrows, “đừng có nhìn tôi theo kiểu chính tôi là tên lừa đảo, giả mạo. Chối cũng vô ích, rõ ràng anh đang nhìn tôi theo kiểu đó. Bình yên, bình yên, bình yên. Tôi đi khắp thế giới để tìm bình yên, rốt cuộc ở đâu mới có nó đây? Tại sao lại hỏi về Murray à? Để tôi nói cho mà biết. Nếu anh không nghĩ Murray có điều gian lận, sao lại thuê thám tử tư theo dõi ông ấy?”

Đằng sau cặp kính, đôi mắt Burrows mở to. Hiển nhiên, gã đang kinh ngạc.

“Mong ngài thứ lỗi, ngài John. Tôi không hề thuê thám tử tư theo dõi ông Murray hay bất kì ai khác.”

“Vậy người ở quán Bò Và Đờ Tể là ai?” Farnleigh bật dậy. “Cái tay còn trẻ, mặt mày răn rỏi, chuyên đi nói nhỏ nói to, dò hỏi những câu quỷ quyết ấy? Trong làng ai cũng bảo nó là thám tử. Nó thì nói nó đang nghiên cứu văn hóa dân gian, đi tìm tư liệu viết sách. Dân gian cái đầu nó chứ. Lúc nào nó cũng như con đĩa bám dính Murray.”

Hai người cùng nhìn nhau.

“Đúng,” Burrows vẻ thận trọng. “Tôi có nghe nói về nhà dân gian học cùng sở thích tìm hiểu con người của anh ta. Có thể đây là tay trong của Welkyn...”

“Welkyn?”

“Luật sư của nguyên cáo. Nhưng cũng nhiều khả năng anh ta chỉ là người ngoài, không liên quan đến sự vụ.”

“Tôi thì ngờ,” máu dường như dồn lên hai mắt Farnleigh, khiến mặt ngài đã tối lại càng tối hơn. “Tên thám tử tư nhúng mũi vào nhiều thứ lắm. Nghe bảo nó hỏi đủ mọi chuyện về cô Victoria Daly tội nghiệp.”

Với Brian Page lúc này, các giá trị dường như đổi khác, và những thứ dường như quen thuộc bỗng trở nên lạ lẫm. Giữa cuộc tranh chấp về quyền thừa kế điền trang đi kèm hoa lợi 30.000 bảng đồng niên, không hiểu sao ngài Farnleigh lại đi lo đến thảm kịch xảy ra mùa hè năm ngoái? Vụ giết người ấy đê tiện thật, song cũng như nhiều vụ khác mà thôi: Victoria Daly, bà cô ế chồng 35 tuổi, hiền lành chẳng gây hại đến ai, bị một gã lang thang chuyên bán dây giày và vòng cổ đột nhập vào nhà, siết cổ đến chết. Lạ là cô bị siết bằng dây giày, còn ví của cô được tìm thấy trong túi gã lang thang, lúc hẳn bị xe lửa chẹt.

Bầu im lặng bao trùm. Page và Molly Farnleigh đang nhìn nhau thì cửa phòng bật mở. Knowles bước vào, vẻ mặt hoang mang chẳng kém những người bên trong.

“Có hai ông xin vào gặp ngài,” quản gia thông báo. “Một là luật sư Welkyn, người kia...”

“Người kia là ai?”

“Người kia nhờ tôi cáo lại ông ấy là ngài John Farnleigh.”

“Thế à? Ái chà...”

Molly lặng lẽ đứng lên, hàm nàng mím lại, khiến cơ nổi rõ.

“Hãy truyền đạt lại thông điệp của ngài John Farnleigh,” nàng lệnh cho Knowles. “Ngài gửi lời thăm, nhưng nếu kẻ kia không xưng danh thật, hẳn không được vào nhà, mà phải đợi tại sảnh dành cho gia nhân. Khi nào ngài John có thời giờ thì sẽ tiếp.”

“Nào, nào!” Burrows lấp bắp trong nỗi thống khổ pháp lí. “Tình huống phiền phức đây... cần phải xử trí khéo léo... Ghét hẳn thế nào thì ghét... nhưng đừng...”

Nụ cười thoáng phảng qua khuôn mặt ngăm ngăm của Farnleigh. “Knowles, bác nghe rồi đấy,” ngài nói. “Cứ truyền đạt đúng như thế.”

“Trơ tráo!” Molly thở mạnh.

Khi Knowles quay về, già không còn phong thái của người đưa tin, mà giống như quả banh quần vợt dễ nảy, hết bị đập qua góc này lại đánh sang góc khác.

“Vị khách bảo rằng, thưa ngài, ông ấy xin lỗi sâu sắc vì những lời lúc trước. Những lời ấy nói ra hơi sớm quá, hi vọng ngài không phiền. Ông ấy cho biết từ vài năm nay đã lấy tên là Patrick Gore.”

“Biết rồi,” Farnleigh nói. “Bác hãy dẫn hai ông Gore và Welkyn vào thư viện.”

III

MỘT BÊN TƯỜNG THƯ VIỆN làm toàn bằng cửa sổ, với hàng dãy ô kính, ô này kế sát ô kia, lắp bên trong những khung đá hình trái xoan. Mặc dù vậy, khung cảnh vẫn tối tăm, vì ánh dương sắp tàn, những hàng cây nặng nề phủ bóng. Dưới sàn phòng, thảm trải không khắp, để lộ ra nền nhà lát đá. Dọc theo bức vách, những kệ sách to nặng san sát đứng kề nhau, nom như tầng bậc trong hầm mộ. Chút nắng tàn chiếu ánh sáng xanh qua cửa, bóng từng ô kính in trên nền, trải dài đến bên bàn, nơi nguyên cáo đang rời ghế đứng lên.

Molly sau này thú nhận: Lúc cánh cửa mở, tim nàng nhảy khỏi lồng ngực, tự hỏi kẻ đứng đằng sau liệu có giống chồng mình như khuôn đúc hay chẳng. Hóa ra, hai bên chả giống gì nhau lắm.

Kẻ ấy cũng cỡ Farnleigh, song người không danh bằng. Tóc y đen mượt, chưa bạc, nhưng hơi hói trên đỉnh. Da y ngăm, mày râu nhẵn nhụi, mặt còn căng, tương đối không nếp nhăn. Cặp mắt y xám đen, lông mày phía cuối hơi xếch. Từ y toát ra một vẻ ung dung, châm biếm, như đang thích thú một điều gì. Khi nếp nhăn xuất hiện trên trán, hay quanh mắt y, đấy là biểu hiệu thích thú hơn là căng thẳng. Y ăn vận lịch sự, theo lối thành thị, tương phản với bộ đồ vải tuyết cũ kĩ của Farnleigh.

“Xin ngài thứ lỗi,” y lên tiếng.

Ngay giọng nói cũng khác. Y nói giọng trung, còn Farnleigh giọng cao, nghe chói và gắt. Dáng đi của y không đến nỗi khập khiễng, nhưng hơi lóng ngóng.

“Xin ngài thứ lỗi,” tuy nói rất trịnh trọng, y nhìn xéo kiểu châm biếm, “thứ lỗi cho tôi vì cứ nhất quyết đòi về nhà cũ. Tôi có nguyên do của tôi, rất mong ngài hiểu. Xin giới thiệu vị đại diện pháp lí bên phía tôi, ông Welkyn.”

Welkyn, một lão béo, mắt hơi lồi, từ trước đã đứng lên phía bên kia bàn, song không ai để ý. Nguyên cáo nói xong thì ra vẻ thú vị ngắm nghía mọi người. Y nhìn khắp phòng, như thể nhận ra, muốn nuốt lấy từng kỉ vật ngày xưa.

“Vào thẳng công việc nhé,” Farnleigh nhanh chóng đề nghị. “Burrows chắc ông từng gặp rồi. Đây là ông Page, còn kia là vợ tôi.”

“Tôi từng...” nguyên cáo ngần ngừ giây lát, đoạn nhìn thẳng Molly, “gặp vợ ngài. Mạn phép ngài, tôi không biết phải gọi bà ấy thế nào. Không thể gọi phu nhân Farnleigh. Gọi Molly như ngày xưa, khi nàng còn cài nơ trên tóc, cũng không được.”

Vợ chồng chủ nhân không nói gì. Dầu vẫn bình tĩnh, mặt Molly ửng hồng. Mắt nàng thoáng lộ vẻ căng thẳng.

“Ngoài ra,” nguyên cáo tiếp lời, “còn phải cảm ơn ngài. Việc khó xử, khó chịu thế này, nhưng ngài tiếp nhận thật là nhã nhặn.”

“Không đâu,” Farnleigh đốp chát. “Cái việc quý này làm tôi điên lắm chứ, chắc ông cũng thừa hiểu. Nếu luật sư không bảo cần xử trí cho khéo, tôi đã tống ông khỏi nhà từ lâu. Được rồi, nói đi. Ông có gì để nói nào?”

Welkyn bước khỏi bàn, hắng giọng lấy hơi. “Thân chủ tôi ngài John Farnleigh...” lão bắt đầu.

“Khoan đã!” Burrows nhẹ nhàng ngăn lại. “Cho phép tôi đề nghị, để cho thuận tiện, hãy gọi thân chủ ông bằng một tên khác. Ông ấy đã xưng danh

Patrick Gore.”

Brian Page nghe có tiếng huýt nhẹ. Thế là búa rìu tư pháp đã bổ, các nhà giám định đã xắn tay áo lên, buổi nói chuyện được đẩy về cao trào.

“Nếu thế thì...” Welkyn đáp, “tôi sẽ gọi đơn giản là ‘thân chủ’ thôi. Như vậy ổn chứ?”

“Tuyệt.”

“Xin cảm ơn. Tôi có nơi đây,” Welkyn mở cặp, “bản đề xuất của thân chủ. Thân chủ tôi muốn chuyện gì cũng phải công bằng. Trước hết, cần chỉ ra rằng vị trang chủ hiện tại không có quyền hợp pháp đối với tước hiệu và điền trang. Tuy vậy, thân chủ tôi thấu hiểu hoàn cảnh đưa đến sự giả mạo. Ông cũng thừa nhận trang chủ đã quản lí tài sản tốt, không những không làm tổn hại, mà còn đem thêm tiếng thơm cho dòng họ Farnleigh.

“Do đó, nếu trang chủ chịu rút lui thì chúng ta sẽ không cần ra tòa, không cần khởi kiện gì cả. Thậm chí, thân chủ tôi còn chấp nhận đền bù về tài chính cho trang chủ: Mỗi năm 1.000 bảng cho tới trọn đời. Thân chủ tôi cũng xác định rằng vợ của trang chủ, *nhũ danh* Mary Bishop, có quyền thừa kế phần của mình. Vì vậy, không có vấn đề tranh chấp tài sản với bà ấy. Dĩ nhiên, nếu bà ấy muốn xét lại tính hợp pháp của hôn nhân thì...”

“Chúa ơi!” máu lại trào dưới mắt Farnleigh. “Lũ trắng trợn, mặt dày...”

Nathaniel Burrows làm tiếng động gì đó, quá lễ độ, chưa thể coi là tiếng xù, nhưng cũng đủ khiến Farnleigh dừng lời.

“Thưa ông Welkyn,” Burrows nói, “theo tôi biết thì chúng ta gặp nhau ở đây để xác định nhân thân của thân chủ ông. Việc ấy chưa xong thì chưa thể bàn việc khác.”

“Xin chiều ý.” Welkyn khinh khỉnh nhún vai. “Thân chủ tôi chỉ muốn tránh việc khó xử. Trong vài phút nữa, ông Kennet Murray sẽ đến, kết quả sẽ rõ ràng, không còn nghi ngờ. Nếu trang chủ vẫn giữ thái độ ngoan cố, tôi e hậu quả sẽ là...”

“Thôi nào,” Farnleigh lại xen vô, “bớt nói dông dài, đến thẳng chỗ ngựa đi.”

“Mọi người thấy không? Nói ‘ngựa’ chứ không nói ‘ựa’. Đóng giả quý tộc riết rồi nhập tâm luôn”. Nguyên cáo nhận xét bông đùa đầy ẩn ý. Y mỉm cười, khiến hai mắt xích lại gần nhau.

“Ít nhất thì ảnh cũng không làm trò mặt hạng, sĩ nhục người khác.” Molly can thiệp.

“Tôi nói có điều không phải. Xin bà miễn chấp.” Nguyên cáo hơi đỏ mặt, đổi giọng. “Bà nhớ cho rằng tôi từng ở nơi xấu xa, bên cạnh đâu có suối Bồ Câu. Quý vị cho phép tôi tự mình trình bày sự việc chứ?”

“Được,” Farnleigh nói, rồi quay qua hai luật sư. “Hai ông giữ yên lặng, đây là vấn đề cá nhân.”

Không ai bảo ai, mọi người cùng trở lại bàn và ngồi xuống. Nguyên cáo quay lưng về phía cửa sổ lớn. Y trầm tư một lúc, lơ đãng giơ tay vỗ lên phần hơi hói trên đỉnh đầu. Rồi y ngược lên, mắt nheo lại vẻ nhạo báng.

“Tôi là John Farnleigh,” y giản dị mở lời, giọng điệu dường như chân thật. “Làm ơn đừng chơi trò pháp lí để ngắt lời tôi. Giờ là phần tôi trình bày, tôi muốn tự xưng Đại Hãn tộc Thát Đát cũng chẳng sao. Nhưng thật tình, chính tôi là John Farnleigh. Tôi sẽ kể hết cho quý vị nghe những chuyện xảy ra.

“Hồi bé, tôi là một thằng lợn, mặc dầu bây giờ nhìn lại, chưa hẳn tôi đã sai. Người cha quá cố của tôi, Dudley Farnleigh, nếu bây giờ còn sống, chắc ổng với tôi vẫn hục hặc như trước. Không, tôi không sai đâu, nhưng lẽ ra tôi nên biết nhượng bộ, chịu thỏa hiệp hơn. Tôi cãi nhau với các bậc trưởng thượng, vì họ chỉ ra tôi còn bé dại. Tôi cãi nhau với các thầy, bởi coi thường những môn mình không thích.

“Vào thẳng vấn đề, quý vị đã biết vì sao tôi rời quê. Tôi đi cùng thầy Murray trên con tàu *Titanic*. Ngay từ ngày đầu, hễ có thể là tôi chui xuống

ngồi với các hành khách đi vé hạng bét. Chả phải thích thú gì họ, chẳng qua tôi không ưa đám cùng đẳng cấp với mình nơi khoang hạng nhất. Nói đây không phải để bào chữa, chỉ là một lí giải tâm lí mà có lẽ quý vị cũng thấy hợp tình.

“Tại khoang hạng bét, tôi gặp, và cảm thấy thích một cậu bé mang hai dòng máu Anh và Romania, trạc cỡ tuổi tôi, đang trên đường đến Mỹ một mình. Bố nó là quý ông người Anh, chơi hoa xong thì quất ngựa truy phong. Mẹ nó là gái Romania, cũng ở Anh, nhậu nhẹt suốt ngày, khi nào tỉnh thì làm vũ công múa rần, thành viên một đoàn xiếc lưu động. Rồi cũng đến ngày rần thật không chịu chơi chung với rần rượu, và bà ta mất việc, bị đẩy xuống làm đầu bếp bán thời gian trong lều xiếc hỗn độn. Đứa bé trở nên mỗi phen toái. Một người hâm mộ cũ của mẹ nó lúc ấy đang làm ăn hơi khá khấm với gánh xiếc ở Mỹ. Thế là bà ta khăn gói gửi nó cho người này.

“Nghe kể mà tôi ghen tị, cứ tưởng tượng đến một ngày nó sẽ được dạy cách chạy xe đạp trên đây, và đủ trò khác nữa. Thánh thần rờng rần ơi, lúc đó tôi ghen với nó biết chừng nào! Liệu những người đầu óc bình thường có trách tôi không nhỉ?”

Nói đến đây, nguyên cáo hơi nhúc nhích trên ghế, nhìn về sau dường thoáng vẻ hoài nghi, song vẫn không giấu được nét tự mãn trên mặt. Không ai khác cử động. Lão Welkyn lịch thiệp đang định bình luận hay đề nghị điều chi đó, nhưng sau khi quan sát khắp mọi người thì lại thôi.

“Oái ăm là,” diễn giả nói tiếp, mắt nhìn xuống móng tay, “cậu bé cũng ganh với tôi. Tên thật của nó khó đọc lắm. Nó đổi tên thành Patrick Gore vì thích âm hưởng mấy chữ này. Nó không thích đời diễn xiếc, ghét các động tác, ghét sự đổi thay, ghét những xáo xào, huyên náo. Cọc lều vừa đóng xuống ban tối, đến sáng đã phải dỡ lên; đi ăn thì chen chúc, lãnh cùi chỗ vô mặt. Nó chán ngán cảnh ấy.

“Nó là một thằng ranh luôn giữ mặt lạnh, kín đáo và lịch thiệp; chẳng biết học được từ đâu. Lần đầu gặp gỡ, tôi và nó lao vô đánh nhau, cả nửa

khoang phải xông vào can. Trong khi tôi cúi kính đến độ muốn vớ dao bấm xử ngay nó, nó bình thản chào tôi rồi quay đi. Bây giờ tôi vẫn đang thấy nó đây. Bạn ơi, tôi muốn nói đến bạn đấy.”

Y nhìn lên Farnleigh.

“Không thể nào,” Farnleigh đưa tay vuốt trán, đột ngột lên tiếng, “không thể là thật. Quả là ác mộng. Nghiêm túc đấy à? Ông muốn nói...”

“Đúng thế,” người kia bật ngón tay quyết đoán. “Ta đã cùng bàn: Nếu đổi vai cho nhau thì thích biết bao. Dĩ nhiên, lúc đó chỉ là mộng mơ. Bạn nói không đổi được đâu, nhưng trông mặt bạn như đang muốn giết tôi để giành địa vị. Thật tình, tôi nói vậy chứ nào muốn đổi, chỉ bạn là muốn thôi. Tôi từng kể cho bạn về bản thân. Tôi bảo ‘Nếu bạn gặp cô tớ, bà X hay anh họ tớ, thằng Y, thì phải nói với họ thế này này...’ Tôi còn ra oai với bạn đủ điều, mà bây giờ tôi chả muốn nhớ nữa: vì tôi không định biện hộ cho hành động của mình hồi xưa. Lúc đó cũng như bây giờ, tôi đều cho bạn là tên kẻ cắp. À, tôi cho bạn xem cả nhật kí. Tôi luôn viết nhật kí, đơn giản vì chẳng có ai để nói chuyện cùng. Giờ tôi vẫn viết.”

“Nhớ tôi không, Patrick?” Nguyên cáo lại ngẩng lên, với ánh nhìn gần như kì quái. “Bạn có nhớ cái đêm tàu *Titanic* bị chìm?”

Bốn bề yên tĩnh.

Khuôn mặt Farnleigh không lộ vẻ giận, mà chỉ bối rối.

“Đã nói rồi,” ngài bảo, “ông là đồ điên.”

“Khi tàu đâm vào băng,” nguyên cáo kể chi tiết, “tôi sẽ kể cụ thể các vị nghe tôi làm gì. Tôi và Murray già tội nghiệp ở chung buồng, nhưng chỉ mình tôi trong buồng, còn Murray đang chơi bài ở phòng hút thuốc. Trong túi áo khoác của Murray có ve rượu brandy. Tôi vớ uống thử, vì ngoài quầy, đời nào họ chịu bán cho.

“Lúc va chạm, tôi hầu như không cảm thấy gì. Chắc mọi người cũng vậy. Chỉ rung rất nhẹ, chẳng đủ làm li cocktail trên bàn sánh ra ngoài. Nhưng rồi

động cơ đều dừng. Không hiểu sao lại dừng, tôi bước ra hành lang, chỉ nghe tiếng người ồn ào, ngày càng lớn và tiến tới gần. Một bà bỗng chạy ngang qua, la hét âm ỉ, quần ngang vai tẩm mền màu xanh.”

Nguyên cáo ngưng nói. Từ đầu buổi đến giờ, mới thấy y tỏ ra do dự.

“Thảm kịch ngày xưa nhắc lại làm chi,” tay y cứ mở rồi lại nắm. “về tình huống lúc đấy, tôi chỉ nhắc lại thế này: Tôi không sợ chút nào, mà còn thích thú. Chúa tha thứ cho con, con chỉ là con nít mà thôi. Sở dĩ khoái, vì đó là điều lạ, khác hẳn những sự thông thường hằng ngày. Đời tôi luôn kiếm tìm cái bất thường như thế. Giữa cơn hưng phấn cao độ, tôi quyết định đồng ý đổi vai với Patrick Gore. Trong một phút, tôi bỗng tràn ngập quyết tâm. Còn Gore thì chắc nó suy tính đã lâu rồi.

“Tôi gặp Gore, tức là tôi gặp bạn đấy,” y cao giọng, lại nhìn gia chủ chăm chăm, “tại boong B. Tất cả tài sản của bạn nằm trong cái túi rơm nhỏ. Bạn bảo tôi với giọng khá bình thản rằng tàu đang chìm, và chìm nhanh; nếu tôi thật sự muốn đổi thân phận, có thể làm ngay giữa cảnh hỗn loạn (Đương nhiên, còn phải chờ xem có sống sót được không). Tôi hỏi: ‘Còn Murray thì sao?’ Bạn nói dối Murray đã văng xuống biển chết. Tôi hứng chí muốn làm diễn viên xiếc đại tài, nên chúng ta đổi mọi thứ cho nhau: quần áo, giấy tờ, nhẫn đeo tay. Bạn cầm theo cả nhật kí của tôi.”

Farnleigh im không nói.

“Sau đấy,” nguyên cáo giữ nguyên giọng điệu, “trông bạn rất bảnh. Chúng ta cùng chạy ra chỗ xuống cứu hộ. Bạn đã chôm được của nhân viên chiếc vồ bằng gỗ. Tôi vừa quay lưng, liền bị bạn cầm vồ quật vô sọ, không chỉ một lần, mà những ba lần cho chắc ăn.”

Farnleigh vẫn lặng câm. Molly đứng lên, song thấy chồng ra dấu, bèn ngồi lại như cũ.

“Cứ yên tâm,” nguyên cáo phẩy tay, như muốn phủi bụi khỏi bàn, “tôi không đến để kết tội bạn chuyện ấy. Hồi xưa bạn còn bé, và 25 năm đã qua rồi, dù rằng chẳng biết ngày nay đã lớn, bạn có thay đổi hay không. Bản

thân tôi cũng bị coi là đứa chẳng ra gì. Có thể bạn khinh tôi, và cho rằng mình có lí do để làm như vậy. Nhưng tôi đã chấp nhận đổi vai cơ mà, đâu cần phải kĩ lưỡng thế chứ? Tôi là con chiên ghê của gia đình, song cũng không đến nỗi đen tối như bạn.

“Bây giờ, tôi kể bạn nghe phần còn lại. Nhờ số hên, tôi bị thương mà không chết, được đưa lên chiếc xuồng cuối cùng. Danh sách nạn nhân ban đầu không rõ ràng, và nước Mỹ lại quá rộng lớn, nên suốt một thời gian, tôi như sống trong bóng tối. Cả John Farnleigh lẫn Patrick Gore đều bị xem là mất tích. Tôi và bạn đều ngỡ nhau đã chết. Rồi Boris Yeldritch, ông chủ gánh xiếc, tìm tới. Ông chưa gặp bạn bao giờ, nhìn giấy tờ và vật tùy thân thì tưởng tôi là Patrick Gore.

“Tôi vui vẻ đi theo gánh xiếc, tự nhủ lòng mình nếu mai một không thích nữa, chỉ việc tiết lộ thân phận cũ là xong; trải qua cơn chết đi sống lại, có lẽ sẽ được gia đình yêu thương hơn. Cứ nghĩ đến viễn cảnh ấy là tôi lại vui. Tôi ăn được ngủ được, vì đã có trong tay quân bài tử để phòng hờ.”

“Thế,” Molly dường lộ vẻ thú vị, “ông có trở thành diễn viên đạp xe trên dây không?”

Nguyên cáo quay nhìn sang bên, cặp mắt xám đen ánh lên nét khoái trá ngâm, nom chẳng khác một cậu bé ma lanh. Y lại giơ tay xoa chỗ hói trên đầu.

“Không đâu. Mặc dù vừa diễn đã thành công, tôi lại làm trò khác. Trò gì thì chưa thể tiết lộ lúc này. Đó là bí mật tuyệt hảo của tôi. Và lại, tôi không muốn kể quá chi tiết, kéo lại nhàm tai bà.

“Quý vị tin tôi đi. Tôi luôn dự tính một ngày sẽ trở về quê cũ. Chà, con chiên ghê tưởng đã mờ yên, nay bỗng trở về kêu be be, mọi người hẳn sẽ kinh ngạc lắm. Tại Mỹ, tôi đã thành công. Thề có các thánh, tôi đã thành công. Ông anh Dudley mà thấy tôi như thế ắt phải tức nghẹn họng. Tuy nhiên, thứ gì tốt nhất thì ta chưa vội xài, mà thích để dành, nên có lần đã ghé Anh, nhưng tôi vẫn không tìm gặp ai. Tôi không hề biết thằng ‘John

Farnleigh' còn sống. Cứ tưởng là chết rồi, chứ đâu biết nó đang phơi phới ở Colorado.

“Khoảng sáu tháng trước, tình cờ mở tờ họa báo, tôi thấy đăng ảnh ngài John và phu nhân Farnleigh. Chắc quý vị cũng tưởng tượng được tôi ngạc nhiên chừng nào. Báo cho biết Dudley đã chết vì ngốn quá nhiều cá mút đá, quyền thừa kế được chuyển cho ‘người em’. Thoạt tiên, tôi nghĩ vì đường sá xa xôi, báo đưa tin bị nhầm, sau dò hỏi mới rõ ra sự thật.

“Ồ, quý vị biết đấy, tôi mới là người thừa kế cơ mà. Tôi còn trẻ, còn mạnh, nhưng không mang hận thù đâu. Chuyện cũ đã nhạt nhòa, một thế hệ mới đã lớn lên. Thằng nhỏ mất dạy dùng võ đập tôi để giành địa vị, ngày xưa giữa tôi và nó từng sẻ chia nhiều kỉ niệm đẹp. Và chẳng nghe nói, giờ đây nó cũng là một công dân tốt. Hàng cây ngoài kia không đổi, song tôi đã đổi thay. Giữa căn nhà xưa, tôi thấy lạ lùng, sượng sạo. Rồi đây, sẽ phải đảm nhiệm chức vụ bảo trợ cho đội cric-kê hay hướng đạo sinh địa phương, chưa biết có làm tốt hay không. Song như quý vị cũng đã thấy, tôi khoái nói, khoái đọc diễn văn, nên chắc cuối cùng cũng ổn thôi.

“VẬY ĐÓ, Patrick Gore, bạn đã nghe đề xuất của tôi. Như vậy là rộng lượng lắm rồi. Tôi cảnh báo: Nếu mọi việc mà ra đến tòa, bạn không khỏi bị lột da đâu. Về phần quý vị, ai đã từng biết tôi, muốn hỏi gì xin cứ hỏi. Tôi cũng có một vài câu hỏi của riêng mình đây. Thách bạn Gore dám trả lời.”

Giọng nguyên cáo như mang sức mạnh thôi miên. Y ngừng đã lâu, căn phòng tối vẫn lặng yên. Mọi người đổ dồn nhìn về Farnleigh. Chủ nhân đứng lên, tay đặt trên bàn, ngắm nhìn vị khách. Khuôn mặt ngăm đen của ngài hiện lên vẻ lạ, thanh thản và nhẹ nhõm. Ngài đưa tay vuốt ria mép, gần như nở một nụ cười.

Trông thấy nụ cười kia, Molly hít một hơi sâu.

“Anh muốn nói điều gì sao, John?” nàng hỏi.

“Ừ. Anh không biết tại sao hẳn đem câu chuyện này đến đây, hoặc muốn kiểm chác cái gì. Những gì hẳn nói, từ đầu đến đuôi, đều là giả cả.”

“Ngài định chiến à?” nguyên cáo tỏ vẻ quan tâm.

“Dĩ nhiên là chiến rồi, đồ lừa. Mà muốn chiến thế nào, tao cho thế ấy.”

Lão Welkyn hăng giọng thật to, định can thiệp, nhưng bị nguyên cáo can ngăn.

“Không, không,” y nói ung dung. “Đừng dính vô, Welkyn ạ. Luật sư các ông rất giỏi về các khoản ‘xét rằng’ hay ‘hành động cần trọng’, nhưng trong cuộc xung đột cá nhân kiểu này thì không có đất dụng võ đâu. Nói thật, tôi bắt đầu khoái rồi đấy. Ta làm vài phép thử nhé. Phiền gia chủ cho mời quản gia vào có được không?”

“Nhưng Knowles đâu có...” Farnleigh cau mày.

“Thì cứ theo lời hẳn đi anh!” Molly ngọt ngào.

Farnleigh nhìn nàng. Nếu trên đời có cái nghịch lí gọi là sự hài hước không hài, thì cái đấy thể hiện rõ trên khuôn mặt ngài. Ngài bấm chuông gọi Knowles, người bước vào với vẻ hoang mang y hết lúc nãy. Nguyên cáo ngó Knowles dăm dăm.

“Vừa đến đây, tôi đã cho rằng tôi nhận ra ông,” y nói. “Ông ở đây từ hồi cha tôi còn sống phải không?”

“Gì ạ, thưa ngài?”

“Ông ở đây từ hồi cha tôi, ngài Dudley Farnleigh, còn sống, có phải không?”

Farnleigh bỗng lộ nét căm phẫn.

“Cứ thế này không lợi cho ông đâu,” Nathaniel Burrows thành linh chen ngang. “Thời ngài Dudley Farnleigh, quản gia là Stenson, ông đã qua đời...”

“Vâng, tôi biết chứ,” nguyên cáo đảo mắt sang bên, đoạn lại nhìn viên quản gia. Y ngồi xuống chỗ cũ, bắt chéo chân một cách nặng nề. “Ông tên Knowles. Thời cha tôi, ông ở Frettenden, làm quản gia cho vị đại tá già Mardale. Ông lén nuôi hai con thỏ mà đại tá không biết. Hai con thỏ ở trong một góc nhà xe, gần vườn cây. Một con tên là Billy.” Chợt y ngược mắt lên: “Hãy hỏi chủ ông con kia tên gì?”

Mặt Knowles chuyển sang hồng.

“Hỏi đi chứ?”

“Mẹ!” Farnleigh nổi cáu, song vội trấn tĩnh ngay.

“Ồ, không trả lời được hả?”

“Tao không thèm trả lời.”

Đáp xong, thấy sáu cặp mắt dồn vào mình, Farnleigh cảm nhận sức ép, liền đổi thái độ, gần như lắp bắp: “25 năm rồi, ai mà nhớ tên con thỏ? Được rồi, được rồi, coi nào. Tên chúng nó vớ vẩn lắm thì phải. Để nghĩ đã. Billy và W... à, không đúng. Billy và Silly, đúng không? Hình như thế.”

“Đúng rồi, thưa ngài,” Knowles nhẹ nhõm trả lời.

“Thử lại nào.” Nguyên cáo không biến sắc. “Một tối mùa hè, một năm trước khi tôi đi, ông băng ngang vườn cây để đưa tin cho hàng xóm. Ông kinh ngạc, choáng váng khi thấy tôi đang ân ái với một cô bé độ 12, 13 tuổi. Hỏi chủ ông xem cô bé tên gì?”

“Tôi chẳng nhớ chuyện đó.” Farnleigh sầm mặt nặng nề.

“Ngài đang giả bộ vì lịch sự nên không nói ra ư? Không, bạn ơi, làm trò đó không xong đâu. Chuyện xảy ra lâu rồi, tôi lấy lời danh dự bảo đảm không ai bị tổn thương. Knowles, ông nhớ chuyện vườn táo chứ?”

“Thưa ngài,” Knowles nhăn nhó, “tôi...”

“Ông nhớ, nhưng chủ ông thì không, vì nếu không nhầm thì tôi đã không ghi chuyện đó trong nhật kí. Nào, cô ấy tên gì?”

“Thôi được,” Farnleigh gật đầu, cố gắng nhẹ giọng, “đó là cô Dane, Madeline Dane.”

“Madeline Dane...” Molly thốt lên.

Lần này nguyên cáo mới giật mình. Y đảo mắt nhìn quanh. Trực giác của y dường như cũng ứng biến theo.

“Ắt hẳn cô ấy đã viết thư đến Mỹ cho ngài,” Y nói. “Lần này phải đi sâu hơn. Nhưng trước tiên, mong ngài bỏ quá cho. Hi vọng tôi không vừa làm điều đại dột chứ? Nếu cô Dane vẫn sống ở đây thì tôi đã làm ngài khó xử mất rồi?”

“Mẹ mày,” Farnleigh chột quát, “Tao chịu đủ rồi, không nhịn được nữa đâu nhé. Làm ơn cút ra khỏi đây đi.”

“Không, tôi phải vạch mặt trò phỉnh của bạn đã. Chỉ là trò phỉnh bạn ơi, bản thân bạn cũng biết. Thêm nữa, chúng ta đã đồng ý đợi Kennet Murray tới mà.”

“Murray tới đây...” Farnleigh cố gắng nói cho mạch lạc, “thì giải quyết được điều gì? Có chứng minh được gì không, ngoài những câu hỏi vớ vẩn mà chúng ta dường như đều biết câu trả lời? Mà thật ra này giờ mày chỉ bịp chứ biết gì đâu. Tao cũng có thể hỏi những câu nhảm nhí như mày, nhưng nó chả nói lên điều chi cả. Bằng cách nào chứng minh một việc thế này? Mày nghĩ mày có thể chứng minh à?”

Nguyên cáo ngồi lùi về sau, khoan khoái tận hưởng vị trí của mình.

“Bằng chứng cứ vân tay không thể chối cãi,” y nói.

IV

CHỨNG CỨ VỀ DẤU VÂN TAY, hình như nguyên cáo muốn giữ làm quân bài tẩy, đợi khi thích hợp mới tung ra, để rồi khoái trá ca trước khúc khải hoàn. Phải lộ bài quá sớm, khi kịch tích chưa lên đỉnh cao, có vẻ y hơi thất vọng. Song le, những người khác trong phòng không ai nghĩ mình đang xem kịch.

Brian Page nghe Burrows thở vào nặng nhọc, dường như hơi run. Burrows đứng bật lên, nói giọng gay gắt: “Tôi không được thông tin về chuyện này.”

“Thế ông có đoán được không?” Welkyn béo mỉm cười.

“Đoán điếc không phải việc của tôi. Tôi lặp lại, thưa ông: Tôi không được thông tin về chuyện này. Chưa ai cho tôi hay về vụ vân tay cả.”

“Chính thức mà nói, phía tôi cũng vậy thôi. Ông Murray có tiết lộ điều gì đâu. Tuy nhiên...” Welkyn ngọt ngào hỏi, “Chẳng lẽ trang chủ *phải* đợi ai bảo mới biết hay sao? Nếu ông ấy là John Farnleigh thật, thì hẳn phải nhớ rõ vào khoảng 1910,1911, mình đã được thầy Murray lấy dấu vân tay?”

“Tôi lặp lại, thưa ông...”

“Ông Burrows, tôi cũng lặp lại đây: Phía ông phải đợi bảo mới biết hay sao? Trang chủ, ngài nói xem nào?”

Farnleigh như đã phong tỏa cảm xúc, gương mặt không hiện nét chi. Như thường lệ mỗi khi đang suy tính, ngài làm hai điều: Đi qua lại trong phòng, với những bước ngắn và nhanh; lấy móc chìa khóa ra khỏi túi, dùng ngón tay xoay nó vòng vòng.

“Ngài John?”

“Hử?”

“Ngài có nhớ điều ông Welkyn vừa đề cập không?” Burrows hỏi. “Thầy Murray có bao giờ lấy dấu vân tay của ngài?”

“À, chuyện ấy!” Farnleigh tỏ vẻ không chú tâm. “Tôi nhớ rồi. Trước thì quên mất. Nhưng lúc này nói chuyện với vợ tôi và với anh, tôi lại nhớ lại. Cứ ngỡ ngỡ, mang máng chẳng biết có đúng không, bây giờ mới nhẹ hẫng người. Đúng, thầy Murray có vân tay của tôi đấy.”

Nguyên cáo quay lại. Bộ điệu y không chỉ hơi kinh ngạc, mà còn có vẻ bàng hoàng, ngờ vực.

“Không giỡn chơi đâu nhé. Ý ngài là sẵn sàng thử dấu vân tay?”

“Thử chứ! Thử chứ!” Farnleigh lặp lại với vẻ hồ hởi dữ tợn. “Đó là cách tốt nhất còn gì. Mà cũng biết mà giả mạo mà. Ông Chúa, nhớ rồi, nhớ hết từng chi tiết việc lấy dấu tay ngày xưa. Giờ thì mọi việc sẽ được giải quyết xong xuôi, và tao sẽ tổng mà ra khỏi cửa.”

Hai kẻ kình địch cùng nhìn nhau.

Từ này đến giờ, Brian Page ra sức đánh giá hai bên, song cán cân sự thật không ngừng dao động. Bỏ qua một bên tình bạn và thành kiến, anh suy xét vấn đề, hòng xác định ngay gian. Vấn đề rất đơn giản. Nếu nguyên cáo, hay Patrick Gore như lúc đầu tự xưng danh, là kẻ gian phi, y quả mặt dày mà dạn, mức độ ăn không nói có đạt đến thượng thừa. Còn nếu John Farnleigh mạo danh, ngài không chỉ là kẻ láu cá ẩn sau mặt nạ khù khờ, mà còn mang máu lạnh, có khi đến giết người cũng chẳng từ nan.

Im lặng một lúc, đoạn nguyên cáo có vẻ hứng thú trở lại.

“Bạn ơi,” y nói, “tôi thật ngưỡng mộ độ trâng tráo của bạn. Từ từ đã, không phải tôi gây chuyện cãi nhau, mà ngưỡng mộ thật. Mặt của bạn thật là trâng tráo, *trơ như sắt, vững như đồng*, Casanova còn phải kém xa. Tôi không ngạc nhiên khi bạn ‘quên’ chuyện lấy dấu tay, vì chuyện ấy xảy ra trước khi tôi viết nhật kí. Nhưng mà... bảo rằng quên thì... bảo rằng quên thì...”

“Làm sao chứ hả?”

“John Farnleigh không thể quên một việc như thế. Tôi là John Farnleigh, và chắc chắn tôi không quên. Kennet Murray là người duy nhất trên đời có thể gây ảnh hưởng lên tôi. Ông giảng về dấu chân này, thuật hóa trang này, cách giấu xác này. Trời ơi, đặc biệt là vân tay, một khoa học thời thượng khi ấy. Đương nhiên tôi biết,” nguyên cáo lên giọng, nhìn quanh cả nhóm, “ngài William Herschel đã sử dụng dấu vân tay từ thập niên 1850, khoảng 20 năm sau thì đến lượt bác sĩ Faulds. Thế nhưng tại Anh, mãi đến 1905, vân tay mới được chấp nhận là bằng chứng pháp lí. Dấu vậy, thái độ của thẩm phán vẫn còn mơ hồ. Phải mất thêm nhiều năm tranh luận, thiên hạ mới tin tưởng vào nó. Chà, thế mà khi nghe đến bài sát hạch của Murray, ngài chủ nhân lại không nghĩ ngay đến dấu tay.”

“Mày nói nhiều quá đấy.” vẻ nguy hiểm, cái kính lại trở về trên mặt Farnleigh.

“Hiển nhiên. Đã quên nhưng bây giờ lại nhớ hả? Thế thì xin ngài cho biết: Vân tay được lấy khi nào, và bằng cách nào?”

“Bằng cách nào?”

“Ở dạng nào ấy?”

“Trên mảnh thủy tinh,” Farnleigh suy nghĩ rồi đáp.

“Nói xàm. Nó được lưu trong Sách Dấu Tay, một thứ đồ chơi phổ biến thời đó. Cuốn sách nho nhỏ màu xám. Murray có cả vân tay của cha mẹ tôi và nhiều người nữa. Xin được của ai thì ông xin tất.”

“Từ từ, hượm đã. Đúng là có cuốn sách. Tôi và thầy Murray ngồi ở cửa sổ kia..”

“Giờ thì nhớ rồi ư?”

“Này này,” Farnleigh trầm giọng, “Mày nghĩ tao là ai? Tao đâu phải cái thằng ngồi trong rạp, đợi người ta hỏi rồi đáp ngay Đại Hiến Chương có bao nhiêu khoản, hay ngựa nào về nhì trong cuộc đua năm 1882. Mày làm như tao là nó hả? Đời có lắm thứ nên quên thì tốt hơn. Con người ai cũng thay đổi, tao bảo cho mà biết.”

“Nhưng không thể đổi bản chất như ngài tự nhận. Không ai đảo ngược được cái tâm mình, vấn đề là đấy đấy.”

Lão Welkyn từ nãy ngồi ục ịch không nói, cặp mắt xanh lồi lộ ánh tự đắc, nay bỗng giơ tay lên:

“Quý vị, quý vị... Xin mạn phép... cần gì phải tranh cãi như vậy? Chỉ trong chốc lát thôi, mọi sự sẽ rõ ngay mà...”

“Tôi tái khẳng định,” Nathaniel Burrows cắt ngang, “vì không được báo trước về việc dấu vân tay, để bảo vệ quyền lợi của ngài John Farnleigh, tôi...”

“Ông Burrows,” nguyên cáo bình tĩnh, “Ngay khi chúng tôi không nói, ông cũng phải đoán được chứ. Tôi đồ rằng từ đầu ông đã đoán được, nên mới để yên cho bên tôi. Ông đang muốn giữ thể diện cho cả hai bên, bất kể thân chủ ông có phải kẻ gian hay không. Tốt nhất ông nên đứng về phía chúng tôi luôn đi.”

Farnleigh chột dừg. Ngài tung móc khóa lên không, khi nó rơi xuống thì xòe lòng bàn tay đỡ, và nắm chặt lại.

“Hắn nói có đúng không?” Ngài hỏi Burrows.

“Thưa ngài, nếu như đúng thì tôi đã hành xử khác rồi. Tuy vậy, nhiệm vụ của tôi là phải điều tra...”

“Không sao. Tôi chỉ muốn biết thái độ bạn mình thế nào. Chẳng cần nói nhiều làm chi. Kí ức của tôi có chuyện hay lẫn chuyện buồn, có cả chuyện khiến tôi trần trọc không ngủ được. Tất cả tôi sẽ giữ cho bản thân. Cứ đem dấu vân tay đến đây, cứ đọi mà coi. Giờ này sao chưa thấy Murray? Ông ấy ở đâu rồi?”

Nhìn nguyên cáo lúc này, có thể thấy nét khoái trá đầy tà khí, như thể đang mưu tính điều gở.

“Nếu sự việc diễn tiến theo khuôn mẫu,” y trả lời đầy ý vị, “Murray hiện đã chết, thi thể nằm dưới đáy ao. Ngoài vườn có cái ao mà, đúng không? Nhưng nói nghiêm chỉnh hơn thì tôi nghĩ ông ấy đang trên đường đến đây. Thêm nữa, tôi chẳng muốn gợi ý cho ai đó hành động đâu.”

“Gợi ý?” Farnleigh hỏi.

“Ừ, như bạn đã làm lần trước ấy. Đập vỡ rồi sống phủ phê.”

Lời y tạo nên bầu không khí ớn lạnh, bức bối trong phòng. Giọng Farnleigh lên cao và gay gắt. Ngài giơ tay lên, rồi chà mạnh vào hông chiếc áo khoác vải tuyết cũ, như để tự kiểm chế bản thân. Đối phương thật tài, đã chọn đúng những lời khiến Farnleigh chàm nọc.

“Có ai tin lời nó không?” ngài vươn cổ hét, chiếc cổ dài như càng dài hơn, “Molly, Page, Burrows, có ai tin không?”

“Chẳng ai tin,” Molly đáp, mắt nhìn thẳng. “Hắn đang cố khiêu khích anh mà, sao anh ngờ nghệch rơi vào bẫy vậy?”

“Cả bà nữa ư?” nguyên cáo quay sang nhìn nàng với vẻ quan tâm.

“Cả tôi làm sao?” Molly hỏi, đoạn tự nổi cáu với chính mình. “Xin lỗi vì to tiếng, nhưng ông biết tôi muốn nói gì.”

“Bà tin tưởng chồng bà là John Farnleigh chứ?”

“Không tin, mà tôi biết.”

“Bằng cách nào?”

“Thì chỉ bằng trực giác phụ nữ thôi,” Molly điềm tĩnh. “Tự nhiên như thế, tự tôi cảm nhận được nó đúng, nó hợp lẽ. Khi vừa gặp lại anh ấy, tôi đã biết ngay. Đương nhiên, tôi sẵn sàng lắng nghe lí trí, nhưng phải là thứ lí trí đúng đắn, hợp lí.”

“Cho tôi hỏi, bà có yêu chồng không?”

Làn da rám nắng của Molly ửng hồng, song nàng vẫn trả lời thẳng thắn như thường lệ. “Ừ, thì cứ cho là tôi có cảm tình với anh.”

“Đúng thế, đúng thế! Bà có cảm tình với chồng, và sẽ mãi có cảm tình. Bà hòa hợp với chồng, và sẽ mãi hòa hợp. Có điều, bà không yêu ông ta, không đổ vì ông ta. Người bà yêu là tôi. Nói đúng hơn, từ thời thơ ấu, bà lưu giữ và yêu thương cái ảo ảnh của tôi, và ảo ảnh ấy như hào quang tỏa quanh kẻ giả mạo khi hắn xuất hiện...”

“Quý vị, thưa quý vị!” Welkyn la lên, như MC đang phải giữ trật tự trong buổi tiệc hỗn loạn. Trông lão có vẻ choáng.

Để giảm căng thẳng, Brian Page lên tiếng theo kiểu bông đùa. “Nào mọi người, câu chuyện đi quá xa rồi đấy. Burrows, giờ giải quyết chuyện cù nhầy này sao đây?”

“Tôi chỉ biết rằng trong nửa giờ vừa qua, chúng ta liên tục làm khó nhau,” Burrows vẻ lạnh lùng, “và đi lạc khỏi chủ đề chính.”

“Có lạc đâu,” nguyên cáo vội trấn an, dường như thật lòng muốn hòa giải. “Hi vọng tôi không làm người nào phật ý thêm lần nữa. Nếu quý vị đi theo gánh xiếc như tôi, da quý vị sẽ dày hơn. Bây giờ, tôi đặt câu hỏi cho ông,” y nhìn thẳng Page. “Lời tôi nói về phu nhân đây không hợp lí sao? Hay ông cho rằng bà ấy quá nhỏ, không thể có tình cảm dành cho tôi, mà phải lớn hơn chút nữa, cỡ tuổi của cô Madaline Dane? Ý ông phải thế chăng?”

Molly bật cười.

“Không,” Page đáp. “Tôi không đồng tình không phản đối gì cả. Tôi chỉ nghĩ tới cái nghề nghiệp bí ẩn của ông.”

“Nghề nghiệp?”

“Thì cái trò lúc nãy ông úp mở, đã đem lại thành công ban đầu cho ông nơi rạp xiếc đấy. Ông là ai nhỉ? Thầy bói chăng? Nhà phân tâm học chăng? Chuyên gia về kí ức chăng? Ảo thuật gia chăng? Hay là tổng hợp tất cả? Tôi thấy cả bốn trong ông, và còn nhiều hơn thế nữa. Ông không thuộc về nơi đây, mà giống một ác ma chợt xuất hiện tại Kent, khuấy động mọi thứ, gây phiền toái cả cho tôi.”

“Thế ư? Cũng cần khuấy động các vị một chút chứ,” nguyên cáo dường hài lòng, “về nghề của tôi, có lẽ đúng là mỗi thứ một tí thật. Nhưng có một điều chắc chắn đúng không sai: Tôi là John Farnleigh.”

Cánh cửa đầu phòng lại mở. Knowles bước vào:

“Ông Kennet Murray đến gặp, thưa ngài.”

Ai nấy chợt im. Giữa hoàng hôn sắp tàn, một ánh nắng chói tìm đường xuyên qua được hàng cây, rọi vào cửa sổ. Nó làm rục căn phòng nặng nề, rồi phai dần thành một luồng sáng ấm, vừa đủ để mọi người trong thấy mặt mũi, hình hài nhau.

Trong ánh mộ dương buổi chiều giữa hạ, Kennet Murray đứng đó, hồi tưởng những kỉ niệm xưa. Người thầy cao, gầy, đi lại có vẻ khó khăn. Dù thông minh nhất hạng, thầy không thành công trong bất cứ việc gì, như định mệnh đã an bài. Chưa đầy 50, râu thầy đã bạc: những cọng râu ria được tỉa ngắn đến nỗi trông như gốc rạ. Như Burrows kể, Murray già đi, ốm hơn và cẩu thả hơn, song tính tốt ngày xưa vẫn còn nhiều. Nó thể hiện trên khuôn mặt, khi thầy chậm chậm bước vào thư viện. Như nhiều người sống nơi miền nắng nóng, mắt thầy khi nhìn có hơi lác.

Đang đi, Murray ngừng lại, nhú mắt như thể đang nhìn cuốn sách nào đó, rồi đứng thẳng lưng. Giữa hai vị đang tranh chấp điền trang, một người

bỗng cảm thấy kí ức tràn về, nhớ lại những ngày xưa cũ, những cay đắng một thời với các thân nhân nay đã yên mồ. Với người ấy, Murray vẫn hết thuở nào.

Murray ngắm nghía mọi người, vẫn giữ dáng điệu nhà giáo, thầy chau mày, ra vẻ băn khoăn, đoan nghiêm mặt, đưa mắt nhìn vào khoảng giữa gia chủ và nguyên cáo.

“Nào, cậu John đâu?”

V

TRONG KHOẢNG VÀI GIÂY, hai bên không nói gì, chờ xem hành động của nhau. Thế rồi mỗi người ứng xử một kiểu. Farnleigh hơi nhún vai, như thể không thèm tranh cãi việc này, song cũng ra dấu, gật đầu, nở nụ cười gượng. Giọng Murray không mang sức mạnh gì, nhưng nguyên cáo sau khi ngần ngừ một thoáng, đã mở lời với thái độ ân cần kín đáo.

“Xin chào thầy Murray,” y nói.

Brian Page quá biết thái độ của học sinh đối với thầy giáo cũ. Anh cảm thấy cán cân sự thật đột ngột nghiêng về Farnleigh.

“Ờ, ai đó giới thiệu tôi đi chứ,” Murray nhìn quanh, nói giọng vui vẻ.

Đang tỏ vẻ hờ hững, Farnleigh phải đứng ra giới thiệu mọi người. Ai nấy đều ngầm chấp thuận, để Murray giữ vai “trưởng lão” trong phòng, mặc dù thầy trẻ hơn Welkyn nhiều. Phong thái Murray quả thật rất trưởng thượng, có hơi lơ đãng, song tinh anh và đáng tin. Thầy ngồi xuống đầu bàn, quay lưng lại hoàng hôn, trịnh trọng rút cặp kính “con cú”, gọng đôi mồi, đeo lên mắt để trông rõ từng nhân vật.

“Nếu bình thường gặp, không thể nhận ra cô Bishop hoặc ông Burrows,” thầy nói. “Ông Welkyn đây thì đã biết sơ. Lâu lắm rồi tôi mới có được kì nghỉ thật sự, đều nhờ sự hào phóng của ông.”

Welkyn nghĩ đã đến phiên mình cầm trịch, đi thẳng vào vấn đề. Lão đặc ý lên tiếng.

“Đúng vậy. Thưa ông Murray, thân chủ tôi...”

“Ồ, từ từ, từ từ...” Murray hơi gắt. “Nói theo kiểu ngài Dudley ngày xưa: Cho tôi thở cái, rồi tôi bảo cho nghe.”

Thầy thở thật, hít sâu vài ba lần, đoạn nhìn quanh, trước khi chú mục vào hai nhân vật chính.

“Dính vào vụ này rắc rối to đây. Người ngoài chưa ai biết chứ?”

“Thưa thưa,” Burrows đáp. “Chắc ông cũng chưa nói với ai?”

“Tôi đành nhận lỗi,” Murray nheo mày. “Tôi đã kể cho một người. Nhưng nếu nghe tên người ấy, chắc quý vị không phản đối. Đó là tiến sĩ Gideon Fell, bạn già của tôi, ngày xưa cũng từng dạy học. Ông hay làm công tác điều tra, chắc quý vị từng nghe. Tôi gặp Fell khi ghé ngang London.”

“Nhân tiện, tôi xin báo trước,” Murray vẫn giữ vẻ hiền từ, nhưng cặp mắt lác màu xám bỗng sáng quắc, sinh động hẳn lên, “Có thể chính tiến sĩ Fell cũng sắp đến đây. Quý vị hẳn biết ngoài tôi ra, tại quán Bò Và Đồ Tể còn có một người hay tò mò, hỏi thăm các thứ?”

“Gã thám tử tư chứ gì?” Farnleigh hỏi liền, khiến nguyên cáo lộ vẻ ngạc nhiên.

“Ngài cũng tin thế à? Anh ta là thanh tra chính thức của Scotland Yard. Vụ này cũng do tiến sĩ Fell đầu tiên đấy. Tiến sĩ bảo: Cách tốt nhất để che giấu thân phận thanh tra là hãy hành xử như một thám tử tư.” Tuy vẫn để mắt dè chừng, trông Murray hứng chí hẳn lên. “Ông giám đốc cảnh sát hạt Kent đã báo Scotland Yard, nên họ đang quan tâm đến cái chết của cô Victoria Daly tại đây vào hè năm ngoái.”

Thật là tin giật gân!

Nathaniel Burrows có vẻ rối lên, làm một động tác gì đó rồi nói:

“Cô Daly bị một tên lang thang giết chết. Tên lang thang sau cũng chết, khi đang chạy trốn.”

“Hi vọng đúng như vậy. Tôi cũng chỉ nghe loáng thoáng lúc đang nói chuyện với tiến sĩ Fell về vụ nhập nhằng nhân thân này. Tiến sĩ khá quan tâm... Mà nào, cậu John...”

Giọng Murray lại trở nên sắc và đục (nếu từ “đục” có thể dùng diễn tả giọng nói). Ngay bầu không khí trong phòng dường như cũng hồi hộp chờ đợi. Nguyên cáo và Farnleigh cùng gật đầu. Page nhận thấy gia chủ hơi đỏ mồ hôi trên trán.

“Làm nhanh cho xong có được không?” Farnleigh yêu cầu. “Chơi trò mèo vờn chuột mãi chẳng hay ho đâu, thầy Murray. Không hay gì, mà cũng chẳng phải phong cách của thầy. Nếu thầy có dấu vân tay thì đem ra đây, chúng ta cùng xem.”

Cặp mắt Murray mở to rồi thu hẹp lại, có vẻ bực mình.

Giọng thầy đĩnh đạc đầy vẻ chuyên nghiệp, pha thêm châm biếm: “Tôi giữ kín, để dành nó, té ra quý vị biết rồi. Xin cho tôi hỏi: Ai là người đoán được trước tiên tôi sẽ dùng cách này?”

“Em cho rằng vinh dự đó thuộc về em,” nguyên cáo vừa đáp vừa lướt mắt khắp phòng dò hỏi. “Bạn Patrick Gore bảo sau đó cũng nhớ ra, nhưng lại nói thầy dùng miếng thủy tinh để lấy vân tay.”

“Đúng thế còn gì.”

“Nói láo.” Nguyên cáo đột ngột đổi giọng, khiến Page nhận ra bên trong lớp vỏ tà đạo nhưng mềm mỏng, tính y cũng nóng nảy và bạo động.

“Thưa ông,” Murray đảo mắt lên xuống, “Tôi không có thói quen...”

Như trở về làm học trò bé dại, nguyên cáo có vẻ muốn thối lui, xin thầy tha lỗi. Nhưng rốt cuộc, y kịp kìm chế, mặt mày dần ra, lấy lại bộ điệu nhạo

bán thường lệ.

“Em lại nhớ khác, để em nhắc thầy nghe. Thầy lưu vân tay em trong Sách Dấu Tay. Thầy mua đến mấy cái như thế ở Tunbridge Wells. Trong cùng một ngày, thầy lấy vân tay của em và anh Dudley.”

“Không sai. Tôi có đem theo Sách Dấu Tay với đầy đủ vân tay đây.” Murray đồng ý, vỗ lên chiếc áo khoác thể thao đang mặc, chỗ túi ngực.

“VẬY em đúng, nó sai.”

Không khí quanh bàn bỗng dưng đổi khác.

“Nhưng mà,” Murray nói tiếp, vẻ không lưu tâm. “Những lần đầu tiên, tôi lại thí nghiệm trên mấy miếng thủy tinh nhỏ.”

Đến đây, giọng thầy lại càng sắc bén và bí hiểm hơn. “Thưa ông, vì ông là nguyên cáo đứng ra đòi quyền lợi, ông phải trả lời tôi một vài câu hỏi. Nếu ông thật là ngài John Farnleigh, thì có những điều chỉ ông và tôi biết với nhau thôi. Ngày ấy, ông đọc đủ loại sách. Ngài Dudley phải lập ra một bản kê, giới hạn các sách ông được phép đọc. Chắc ông cũng phải nhận ngài ấy sáng suốt. Mỗi lần xem xong sách, ông không bao giờ tiết lộ cảm xúc hay nhận định cho người khác hay. Chả là có lần ngài Dudley từng chế giễu ý tưởng của ông. Ngài ấy chả có ác ý gì, nhưng từ đó, dẫu có tra tấn, ông cũng không mở miệng nữa. Chỉ có với tôi là ông chia sẻ. Ông còn nhớ không?”

“Vẫn nhớ rất rõ,” nguyên cáo đáp.

“VẬY làm ơn nhắc lại cho tôi: Sách nào ông thích nhất, ấn tượng nhất?”

“Sẵn sàng,” nguyên cáo nhướng mắt lên. “Hễ cứ truyện Sherlock Holmes, truyện của Poe, truyện ma, truyện liên quan đến cướp biển, giết người, lâu đài cổ... là em thích. *Tu viện và lò sưởi này, Bá tước Monte Cristo này, Bắt cóc này, Chuyện hai thành phố này...*”

“Được rồi,” Murray chưa bị thuyết phục. “VẬY sách nào ông ghét nhất?”

“Các cuốn chết tiệt của Jane Austen và George Eliot, cùng loại sách giả nhân giả nghĩa dành cho học sinh, đề cao ‘thanh danh nhà trường’ hay đại loại thế. Bên cạnh đó là truyện loài vật, và sách hướng dẫn, dạy cách chế tạo hoặc vận hành đồ cơ khí. Xin nói thêm rằng: Ngay tới bây giờ, em vẫn giữ nguyên quan điểm ngày xưa.”

Brian Page bắt đầu cảm tình với nguyên cáo.

“Hãy nói qua chuyện các cô cậu nhỏ thời ấy,” Murray tiếp tục. “Chẳng hạn, bé Molly Bishop, tức phu nhân Farnleigh hiện tại. Nếu ông là John Farnleigh, ông còn nhớ mình từng đặt biệt danh cho cô bé là gì?”

“Con di-gan,” nguyên cáo đáp ngay.

“Vì sao?”

“Vì Molly da ngăm, lại hay chơi với mấy đứa nhóc di-gan cắm trại bên kia cánh rừng.”

Nói đoạn, y cười, ghé mắt ngó Molly đang giận dữ.

“Còn ông Burrows đây, ông đặt biệt danh là chi?”

“Uncas.”

“Lí do?”

“Vì khi chơi Địch Viên hay các trò tương tự, nó có thể chui qua bụi cây mà không gây tiếng động.”

“Cảm ơn. Và giờ đến phiên ngài.” Murray quay sang bên, soi kĩ Farnleigh như thể gia chủ ăn vận không tề chỉnh. “Tôi không muốn ngài cho rằng tôi chơi trò mèo chuột. Trước khi lấy vân tay, tôi chỉ hỏi ngài một câu duy nhất. Vân tay sẽ là bằng chứng tối hậu, nhưng câu hỏi này cũng đủ cho tôi đi đến kết luận cho riêng mình. Câu hỏi như sau: Sách Đỏ Appin là gì?”

Thư viện đã gần tối mịt. Tuy hơi nóng vẫn còn, gió nhẹ bắt đầu thổi. Gió động cành cây, luồn vào phòng qua vài ô cửa sổ đang mở. Farnleigh gật

đầu, nở nụ cười u ám, khó chịu. Ngài lấy cây bút chì vàng trong túi, xé giấy trong sổ, viết vài chữ lên, đoạn gập giấy lại, đẩy qua cho Murray.

“Thật ra *em* chẳng quan tâm đến nó,” ngài nói rồi hỏi lại. “Trả lời như thế có đúng chưa?”

“Rất đúng,” Murray gật gù, đoạn chuyển hướng qua nguyên cáo. “Thưa ông, phiền ông trả lời cùng câu hỏi.”

Lần đầu tiên, nguyên cáo tỏ vẻ hoang mang. Hết nhìn Farnleigh, y ngó Murray với nét mặt lạ lùng. Page không rõ nét mặt ấy nói lên điều chi. Không nói không rằng, nguyên cáo vẫy tay, ra hiệu cần viết. Nhận bút và sổ từ Farnleigh, y ghi hai, ba chữ, rồi cũng xé giấy, đưa nộp Murray.

“Bây giờ, thưa quý vị,” Murray đứng dậy, “đã đến lúc lấy vân tay. Tôi có đem theo cuốn Sách Dấu Tay, đã cũ lắm rồi. Còn đây là hộp mực và hai tấm thẻ trắng. Ai đó làm ơn bật đèn với.”

Molly bước tới, mở công tắc điện bên cạnh cửa. Trên trần thư viện có chiếc đèn chùm nhiều lớp, làm bằng hợp kim sắt. Thay vì nến như xưa, trên đèn gắn nhiều bóng điện nhỏ. Chỉ có một số bóng hoạt động, nên tuy đèn bật mà phòng vẫn không sáng lắm. Tuy vậy, bóng tối cũng đã lùi xa. Ánh điện rọi ra cửa sổ rồi phản chiếu ngược lại, soi sáng những cuốn sách trên kệ cao, khiến chúng trông càng kì dị hơn.

Murray đặt dụng cụ lên bàn. Mọi người cùng nhìn vào Sách Dấu Tay, thấy nó là cuốn sách nhỏ, cũ xì, bìa bằng giấy xám lâu ngày đã sờn. Tựa sách in chữ đỏ, bên dưới là hình ngón tay cái to, cũng màu đỏ.

“Bạn già của tôi đấy,” Murray vỗ lên sách. “Thưa quý vị, khi lấy dấu, nếu lăn tay sẽ tốt hơn in phẳng. Tuy nhiên, tôi không đem con lăn, vì muốn dùng đúng phương pháp nguyên thủy. Có một dấu để so sánh thôi, nên tôi chỉ cần lấy vân từ ngón cái tay trái. Đây là khăn tay, một đầu tấm benzen. Hãy dùng nó để lau mồ hôi tay. Rồi thì...”

Trong lúc Murray lấy vân tay, không hiểu tại sao, Page cảm thấy quả tim như nhảy khỏi lồng ngực. Không riêng mình anh, mọi người đều rơi vào trạng thái xúc động bất thường. Farnleigh nhất quyết xắn tay áo trước khi điểm chỉ, như thể sắp phải thử máu; nguyên cáo thì dùng khăn lau nhanh tay rồi mới nghiêng người in vân. Luật sư hai bên đều đứng há hốc mồm. Điều khiến Page ấn tượng nhất là hai nhân vật chính đều tỏ ra tự tin. Trong đầu anh chợt nảy một ý nghĩ lạ: Nếu như hai dấu tay y hệt như nhau thì sao?

Trường hợp hai dấu trùng nhau, theo Page nhớ, chỉ là một trên sáu mươi bốn ngàn triệu. Thế mà trước cuộc sát hạch, không ai nao núng, khóc than. Không ai...

Murray rút cây bút máy cũ, sột soạt ghi tên và đánh dấu dưới chân hai tấm thẻ mộc màu trắng. Thầy tử mĩ bôi mực lên, trong lúc Farnleigh và nguyên cáo chùi ngón tay.

“Thế nào?” Gia chủ hỏi.

“Nếu có thể, quý vị cho tôi làm việc riêng trong mười lăm phút. Xin thứ lỗi, nhưng tôi muốn ở một mình, bởi như ta đều rõ, đây là việc hệ trọng.”

“Thế ông... Ông không nói ngay được à?” Burrows chớp mắt.

“Ông ơi,” cả Murray cũng lộ nét bồn chồn, “ông nghĩ chỉ liếc sơ là đủ so sánh dấu tay sao? Đặc biệt, vân tay mẫu trong trường hợp này lại là của một cậu bé, lấy cách đây 25 năm, màu mực đã phai. Tuy vẫn kiểm chứng được, song phải làm rất kỹ lưỡng, 15 phút còn là ít đấy. Nửa tiếng thì sẽ chính xác hơn. Bây giờ để tôi làm việc được chưa?”

“Không ngoài dự kiến,” nguyên cáo cười khịt khịt. “Nhưng em báo trước thầy hay: Thầy đừng chơi đại. Đối phương lâm vào thế bí rồi, thầy sẽ bị giết cho xem. Không, đừng cẩu với em. 25 năm trước, lẽ ra thầy nên hài lòng, tận hưởng vị trí và vai trò của mình.”

“Chuyện này chẳng có gì đáng cười.”

“Đúng vậy, có gì đáng cười đâu. Thầy ngồi đây trong căn phòng sáng đèn, với bức tường đầy cửa sổ trông ra khu vườn tối đen. Đằng sau tán lá, hàng cây, ai biết quý sứ đang thì thầm điều chi. Cần bảo trọng.”

“Ồ,” Murray nhếch miệng, nụ cười nhẹ tỏa từ ria mép tới râu hàm, “vậy tôi bảo trọng là được. Nếu cảm thấy lo thì cứ đứng ngoài cửa sổ nhìn tôi. Giờ tôi phải cáo lỗi quý vị.”

Sáu người kéo ra hành lang đứng nhìn nhau. Murray đóng cửa lại. Hành lang sáng đèn, dài và ấm cúng. Quản gia Knowles đứng đằng phòng ăn, nơi chái mới được xây thêm, dính liền với khu trung tâm căn nhà, như phần thân một chữ T ngược. Tuy mặt vẫn đỏ hồng, căng thẳng, Molly Farnleigh cố giữ giọng bình thản:

“Có lẽ tốt hơn nên ăn gì đó? Tôi đã bảo dọn bữa nguội. Cứ việc ăn như thường chứ có gì đâu.”

“Cám ơn bà,” Welkyn thấy nhẹ cả người. “Cho tôi xin bánh mì sandwich.”

“Cám ơn,” Burrows nói. “Tôi không thấy đói.”

“Cám ơn,” nguyên cáo cũng hòa dàn đồng ca. “Đòi ăn hay từ chối đều tệ như nhau, thôi thì để tôi đi làm điều xì gà đen loại mạnh, rồi sẽ quay lại canh chừng, không cho ai hại Murray.”

Farnleigh im lặng. Ngay phía sau ngài là cánh cửa trở ra vườn, chỗ kế bên cửa sổ thư viện. Ngài chăm chú nhìn khách khứa một lúc, đoạn mở cửa bước ra.

Chẳng mấy chốc, Page bị bỏ lại một mình. Vị khách duy nhất còn trong tầm mắt của anh là Welkyn, người đang hau háu xơi món sandwich cá trong căn phòng ăn nửa tỏ nửa mờ. Nhìn đồng hồ chỉ 9 giờ 20, Page lưỡng lự giây lâu, trước khi theo bước Farnleigh, đi vào khu vườn tối mờ, mát mẻ.

Khoảnh vườn hình chữ nhật, dài độ 25 thước, rộng độ 13, dường như tách biệt với thế giới bên ngoài. Một bên vườn giáp với chái mới căn nhà,

bên kia bao bọc bởi giậu thủy tùng cao. Xuyên qua hàng cây dẻ gai, ánh đèn từ thư viện chiếu ra, tạo nên một bức tường sáng yếu ớt, mờ nhạt. Cũng như thư viện, phòng ăn được lắp cửa kính trông ra vườn. Ngay trên phòng ăn là ban công buông ngủ.

Dựa theo ý tưởng của vua William Đệ Tam tại Hampton Court, một ngài Farnleigh sống hồi thế kỉ 18 đã cho trồng thủy tùng theo những đường góc cạnh, uốn éo chạy khắp vườn. Giữa các giậu cây là lối đi rải cát. Các giậu này cao ngang hông người, nom chẳng khác cái nền của mê cung. Bình thường, tìm lối đi trong vườn không khó, song nếu ta khom xuống bên dưới bờ giậu, sẽ chẳng ai thấy ai. Quả là chỗ chơi trốn tìm lí tưởng, Page nhận xét.

Giữa vườn là một khoảng đất rộng, quanh đây cây hồng. Chính giữa khoảng đất là cái hồ nhỏ, mang tính trang trí, thành hồ xây rất thấp. Ánh đèn hắt từ nhà ra, hội cùng ánh tà dương phía tây, tạo cho khu vực đây hương hoa này một vẻ bí ẩn, ảo huyền. Nhưng không hiểu vì lí do gì, Page lại không thích vẻ ấy.

Lòng Page cảm thấy bồn chồn, khó chịu. Dĩ nhiên, khu vườn chỉ là vườn, với bờ giậu, bụi cây, với hoa và đất; bản thân nó chẳng khiến ta bất an. Chẳng qua tâm trí mọi người đều tập trung cao độ vào thư viện, vây quanh lấy nó như bướm đêm bám hộp đèn. Thật là vô lí khi cho rằng Murray sắp bị hại. Đâu ai lại xử trí vụ việc lộ liễu như vậy? Có điều, nguyên cáo như biết thuật thôi miên, lời y nói khiến nỗi sợ len lỏi vào từng người.

“Dù sao,” ý nghĩ trong Page suýt nữa bật thành tiếng, “cứ thử đi ngang cửa sổ xem thế nào.”

Anh đi ngang, nhưng chợt nhảy lùi, lồm bồm văng tục, nhận thấy một bóng người cũng đang nghiêng ngó. Không hiểu là ai, vì người đó vội thối lui sau hàng dẻ gai. Tuy nhiên, Page kịp thấy Murray ngồi tại bàn bên trong, quay lưng về cửa sổ, đang mở cuốn sách màu xám.

Rõ là nỗi sợ vu vơ!

Lại rảo bước về vườn mát, Page đi quanh hồ tròn, ngược nhìn ngôi sao độc nhất, sáng rỡ trên trời cao, phía trên cụm ống khói của mái nhà mới (Madeline Dane từng đặt cho sao ấy cái tên rất nên thơ). Xuyên qua mê cung giậu cây, anh đến cuối vườn, trong đầu nghĩ ngợi đủ điều hỗn tạp.

Farnleigh giả mạo, hay kẻ kia? Page không thể biết. Trong hai giờ qua, anh đã đổi ý biết bao lần, giờ đây phát chán, chẳng muốn đoán nữa. Rồi lại còn Madeline Dane. Tuy vô tình, tên cô cứ liên tục được nhắc đến trong cuộc đối thoại.

Nơi cuối vườn có băng ghế đá ẩn đằng sau tàng cây nguyệt quế. Page ngồi xuống, đốt một điếu thuốc. Ngẫm lại mọi điều, thành thực hết mức có thể, anh nhận ra mình bức bối, bất an một phần vì cái tên Madeline Dane liên tục vang lên. Madeline dáng thon, tóc vàng, quả đúng như họ Dane cô mang. Chính vì cô mà đầu óc Page ngổn ngang, cuốn *Cuộc đời các chánh thám nước Anh* cũng thành ra lộn xộn. Nghĩ ngợi về cô suốt chẳng tốt cho anh chút nào, nó khiến anh dần trở nên một gã độc thân hay càu nhàu, cáu bẳn.

Văng nghe tiếng động từ khoảnh vườn đằng sau. Page nhảy dựng lên, quẳng cả Madeline lẫn chuyện hôn nhân ra khỏi đầu. Tiếng động không lớn, nhưng rõ ràng đến đáng sợ, phát xuất từ giậu cây thấp, tối tăm. Ấy là tiếng người mắc nghệt, theo sau bằng tiếng kéo lê chân, tiếng vật thể bị quẳng, và tiếng nước văng lên tung tóe.

Trong một thoáng, Page không muốn quay đầu, không muốn tin chuyện xấu vừa xảy ra. Nhưng rồi anh cũng quẳng tàn thuốc xuống, gí chân dập tắt, đoạn quay bước về căn nhà, đi nhanh gần như chạy. Đang cách nhà hơi xa, nên anh quẹo nhầm mất hai lần trong “mê lộ”. Ban đầu, tưởng như trong vườn không còn ai, song không mấy chốc, đã thấy bóng dáng cao cao của Burrows trờ tới, và ánh đèn pin huơ huơ trên bụi cây, chiếu thẳng mặt Page. Khi Page đến gần, đủ để nhìn rõ Burrows, sự mát mẻ và hương thơm của khu vườn như biến đâu hết sạch.

“Xảy ra chuyện rồi,” Burrows nói.

Page cảm thấy hơi buồn nôn.

“Không hiểu mà mày nói gì,” anh giả tảng, “sao lại xảy ra được?”

“Thì tao bảo mày, thế thôi,” Burrows mặt trắng bệch, khẩn khoản nài.
“Lại đây mau, giúp tao kéo ống lên. Ông nằm úp mặt giữa hồ. Không dám khẳng định, nhưng chắc là đã chết.”

Page nhìn theo hướng gã chỉ. Tuy không thấy cái hồ sau hàng giậu, anh trông rõ phía sau ngôi nhà. Phía trên thư viện, một phòng bật sáng đèn, già Knowles ló đầu ra cửa sổ. Molly Farnleigh thì đang đứng nơi ban công buồng ngủ.

“Nghe tao này,” Page khẳng khẳng, “ai dám đụng tới Murray? Không thể được. Quá vô lí. Mà Murray làm chi ngoài ao kia chứ?”

“Murray?” Burrows nhìn Page chăm chăm. “Murray gì? Tao có nói Murray đâu? Là *Farnleigh* mà ời, John Farnleigh. Trước khi tao tới nơi, mọi chuyện đã xong rồi. E rằng đã quá trễ.”

VI

“NHƯNG ĐỪA QUÁI NÀO muốn giết Farnleigh?”

Page hỏi và cân nhắc trong đầu. Giả thuyết đầu tiên anh nghĩ tới: Đây là vụ giết người. Sau này, tuy có nghiêng về giả thuyết khác, anh vẫn nhớ rõ những suy nghĩ ban sơ. Nếu quả là giết người, hung thủ đã xếp đặt rất tài tình. Hẳn chơi trò đánh lộn sòng, khiến bao nhiêu tai mắt tập trung cả vào Kennet Murray. Ngoài Murray, không ai trong nhà nghĩ về ai khác. Ngoài Murray, ai muốn đi đâu cứ đi, không ai quan tâm. Trong tình thế ấy, nếu muốn tấn công giấu mặt thật dễ như trở bàn tay, miễn đừng tấn công ông thầy.

“Giết Farnleigh?” Giọng Burrows lạ lẫm. “Mày nghĩ gì vậy? Tỉnh dậy, thôi đi, bình tĩnh đi theo tao nào.”

Giọng điệu như đang hướng dẫn cho xe lùi, gã sai những bước lêu nghêu dẫn đường. Đèn pin tỏa ánh sáng đều, song gã tắt nó đi khi chưa đến hồ, có lẽ vì trời chưa tối hẳn, hoặc vì gã không muốn thấy mọi việc quá rõ ràng.

Ngoài hồ đắp một lớp cát rộng chừng thước rưỡi. Trời vẫn sáng đủ để mờ mờ trông thấy hình dáng, mặt người. Đứng quay về cuối vườn thì thấy Farnleigh nằm úp sấp trong hồ, chân chạm mép thành, hơi nghiêng về phía phải. Vì mực nước không sâu, thân hình ngài cứ nhấp nhô. Nước từ trong tràn qua thành hồ thấp tùn, dạt vào bãi cát. Nổi trên mặt nước, xung quanh

Farnleigh là một chất gì sấm màu. Burrows và Page không thấy rõ màu chi, cho đến khi chất ấy thấm lên những bông súng trắng gần bên thi thể.

Nước lại sánh trào khi Page cố kéo thi thể lên. Sau một phút, anh đứng dậy, muốn quên ngay đi điều mình vừa thấy.

“Không cứu được nữa,” anh nói. “Cổ bị cắt rời.”

Chưa hết cơn choáng váng, song hai người đều giữ vẻ bình tĩnh.

“Tao cũng đoán đã chết. Vậy là...”

“Là giết người. Hoặ...” Page bỗng đổi giọng, “tự tử.”

Họ nhìn nhau trong bóng hoàng hôn.

“Dù sao đi nữa,” Burrows phân tích, cố gắng hòa giải phần luật sư và phần người thường bên trong bản thân, “cũng phải kéo ống lên. Theo lệ thì không được chạm vào bất cứ thứ gì, phải ngồi chờ cảnh sát, nhưng cứ để người nằm đó coi sao tiện. Và lại, có xáo trộn thì hiện trường cũng đã xáo trộn rồi. Cùng kéo nhé?”

“Được.”

Bộ cánh của Farnleigh đã ngả màu đen và phình lên, dường như chứa cả tấn nước. Khó nhọc lăn gia chủ lên khỏi thành hồ, cả hai bị nước bắn ướt khắp người. Khung cảnh vườn đêm yên tĩnh, lãng mạn, phảng phất hương hồng, thật không thích hợp chút nào với thực tế đang diễn biến. Trong đầu Page lặp đi lặp lại một câu: Không thể nào! John Farnleigh đã chết mất rồi! Nhưng đồng thời, một ý nghĩ nảy ra, ngày càng rõ rệt hơn, khiến điều không thể dần trở nên có thể.

“Mày cho là tự tử à?” Burrows chùi tay. “Vậy cũng chẳng khá hơn bị giết. Mày biết điều đó nghĩa là sao không? Là ống vốn giả mạo. Ông cố gắng phình phờ, tới đâu hay tới đó, hi vọng Murray không còn giữ dấu vân tay. Khi cuộc chơi đã xong, ông không dám đối mặt sự thật. Vì vậy, ông ra đây, đứng trên thành hồ, rồi...” Gã đưa tay ngang cổ.

Nghe khá hợp lí.

“Tao cũng e vậy,” Page đồng tình.

E vậy? E vậy? Nhưng Farnleigh chẳng từng là bạn mình sao? Nỡ nào lại cáo buộc bạn, khi bạn đã qua đời, không còn có thể biện minh? Nghĩ đến đó, Page cảm thấy bức bối, đau nhói trong lòng, vội lên tiếng hỏi lại:

“Hiện giờ mình chỉ nghĩ được như thế. Song còn thực tế thì thế nào, trời ơi, chuyện gì đã xảy ra? Mà có chính mắt thấy ông tự tử không? Ông đã làm gì?”

“Không, không chính mắt. Tao đi ra từ cửa chỗ hành lang. Cái đèn pin này,” Burrows mở rồi lại tắt đèn, sau đó cầm dựng nó lên, “tao lấy trong ngăn kéo tủ. Trời tối mắt tao yếu lắm. Lúc mở cửa, tao còn trông thấy Farnleigh. Rất mờ thôi, nhưng rõ ràng đang đứng ven hồ, quay lưng lại tao. Bỗng ông làm gì đó, hay chuyển động một chút, tối quá không nhìn kĩ được. Chắc mà cũng nghe tiếng động. Tao thì nghe tiếng nước tóe lên, và ghê hơn nữa là tiếng người quẫy đạp. Chưa bao giờ thấy trước mắt một chuyện đáng sợ như thế.”

“Có ai ở đó với ông không?”

“Không,” Burrows xòe bàn tay, lấy ngón ấn ấn lên trán, “nhưng cũng không chắc hoàn toàn, vì giậu cây cao tới tận hông, và...”

Nghe bạn cẩn trọng dùng chữ “không chắc hoàn toàn”, song Page chẳng có thời gian hỏi thêm. Từ phía nhà, đã nghe tiếng người, cùng tiếng chân thình thịch chạy ra.

“Mày là người có quyền ở đây,” anh nói nhanh. “Họ đang tới đây. Đừng cho Molly biết. Lấy quyền luật sư kêu họ đi chỗ khác đi.”

Burrows hắng giọng hai, ba lần, như nhà hùng biện đang hồi hộp đợi giờ diễn thuyết. Vai gã thẳng đơ. Gã tiến lên, bật đèn pin chĩa về phía trước. Ánh đèn chiếu vào Molly, và Kennet Murray phía sau, song không soi sáng được mặt họ.

“Xin thứ lỗi,” giọng Burrows cao và sắc hơn thường lệ. “Quý vị đừng ra đây thì hơn. Ngài John vừa gặp tai nạn.”

“Đừng làm trò,” Molly gắt, đoạn dùng sức đẩy gã sang bên, chạy vào vùng tối bên hồ. Cũng may, nàng không chứng kiến toàn thể sự tình. Dù nàng cố nén thương đau, Page nghe tiếng gót chân quay ngược trở lại. Anh đưa tay đỡ vai Molly. Nàng dựa vào anh, hơi thở run run, ngắt quãng. Trong cơn thốn thức, nàng thốt lên: “Khốn kiếp, hắn đã *đúng* rồi!” Nghe thật lạ lùng.

Cứ theo ngữ điệu, “hắn” ở đây không thể chỉ người chồng. Nhưng giữa cơn bàng hoàng, Page không quan tâm mấy. Về phần Molly, dù trời đã tối om, nàng vẫn đưa tay che mặt, rảo bước quay về nhà.

“Cứ để bà ấy đi,” Murray nói. “Như thế tốt hơn.”

Chẳng như kì vọng, có vẻ Murray không đủ năng lực xử lí tình huống gay cấn như này. Thầy ngần ngừ mãi mới cầm lấy đèn pin từ tay Burrows, rọi lên thi thể bên hồ. Miệng thầy huýt một tiếng nho nhỏ, để lộ hàm răng giữa ria mép và râu hàm.

“Ông đã chứng thực được,” Page hỏi, “ngài John Farnleigh không phải John Farnleigh chưa?”

“Xin lỗi, tôi nghe không rõ.”

Page lặp lại câu trên.

“Chưa chứng được gì,” giọng Murray nặng nề. “Tôi đã so sánh xong đâu, chỉ vừa bắt đầu thôi.”

“Đến nước này rồi, chắc ông chẳng cần tiếp tục nữa,” Burrows thề thốt.

Quả vậy, nhìn vào thực tế và suy bằng lí lẽ, việc Farnleigh tự tử khá là hợp lí. Song Murray vẫn giữ vẻ lơ đãng, nhẹ gật đầu như thể không quan tâm tới vấn đề. Tay thầy vuốt râu, dường đang lần mò, tìm lại một kí ức trong dĩ vãng.

“Vụ việc không còn nhiều nghi vấn, phải không?” Page nóng lòng đặt câu hỏi. “Ông nghĩ ai là kẻ giả mạo?”

“Tôi chả vừa nói...” Murray cúi kính.

“Tôi biết. Tôi chỉ hỏi về suy nghĩ của ông thôi mà. Sau khi nói chuyện với họ, hẳn ông cũng xác định được phần nào rồi chứ. Đây là điều tối quan trọng trong cả vụ mạo nhận lẫn vụ án mạng. Chúng ta có thể đồng ý với nhau Farnleigh đã tự sát. Nếu Farnleigh là kẻ gian phi, động cơ tự sát đã rõ. Nhưng liệu có khi nào ông ấy là người ngay...”

“Ông cho rằng như vậy?”

“Không, không, tôi chỉ hỏi thôi. Nếu ông ấy là John Farnleigh thật thì đâu có lí do gì phải cắt cổ. Hẳn phải là giả?”

“Chưa tìm hiểu kĩ lưỡng dữ kiện mà đã kết luận,” giọng Murray hơi khó chịu, “chỉ những người không có đầu óc khoa học thì mới...”

“Thôi được, tôi không hỏi nữa.”

“Ông hiểu nhầm rồi,” Murray phẩy tay theo điệu bộ nhà thôi miên, vẻ như bực bội vì cuộc tranh luận trở nên rối rắm. “Ông muốn gợi ý rằng: Nếu người nằm đây là John Farnleigh thật, ông ta không dại gì tự tử. Theo đó, đây phải là vụ giết người. Nhưng này, thật thì sao mà giả thì sao? Tại sao lại phải giết ông ta? Nếu là giả, tại sao phải giết? Đã có luật pháp lo liệu. Nếu là thật, tại sao phải giết? Ông có làm hại ai đâu. Ông thấy không, tôi chỉ đơn giản xét cả hai khía cạnh vấn đề.”

“Chỉ tại lúc này tự dừng nhắc đến Scotland Yard và cô Victoria Daly tội nghiệp,” Burrows u ám. “Tôi luôn tự tin vào khả năng biện biệt của mình, nhưng thiệt tình, cái vụ này rối tinh rối mù. Có bao nhiêu thứ tôi đang cần tổng khởi đầu óc đây. Còn cái vườn chết tiệt này nữa, trước giờ tôi không ưa nó chút nào.”

“Mày cũng không ưa hả?” Page hỏi.

“Hượm nào.” Murray quan tâm nhìn cả hai. “Ông Burrows, sao ông không thích khu vườn? Có kỉ niệm gì không hay ư?”

“Không hẳn là kỉ niệm,” Burrows ấp úng. “Nếu như kể chuyện ma, kể tại vườn này chắc thiên hạ sợ gấp đôi. Tôi còn nhớ một chuyện về... nhưng thôi, việc ấy chả liên quan gì. Tôi cũng từng nghĩ rằng vườn này là nơi lí tưởng để gây rối. Gây chuyện lớn cơ, chứ chẳng phải cắt đi mấy hàng cây đâu. Ờ, mà nói mãi vẫn cứ ngoài đề. Chúng ta còn việc phải làm, đừng mãi đây nói chuyện làm chi?”

“À, còn cảnh sát nữa,” Murray phấn chấn đứng lên. “Vâng, rất nhiều điều thực tế phải làm đây. Cho phép tôi điều phối công việc nhé? Ông Burrows, xin đi cùng tôi. Ông Page, ông có vui lòng ở lại cạnh thi thể cho đến khi chúng tôi trở lại?”

“Sao phải thế?” Page cũng hỏi một cách thực tế.

“Theo lệ phải vậy mà. Rất, rất cần thiết đấy. Burrows, đưa đèn pin cho ông Page, rồi mình cùng đi. Hồi xưa tôi ở đây, điền trang chưa có điện thoại, bây giờ chắc có chứ? Tốt, tốt. Phải đi tìm bác sĩ nữa.”

Thầy hồi hả quay đi, dắt theo Burrows, bỏ Page một mình bên hồ, cạnh thi thể John Farnleigh. Cơn choáng đã qua, Page đứng trong bóng tối, ngẫm lại từng diễn biến tấn bi kịch. Vụ này ngày càng vô dụng và rối rắm. Kẻ giả mạo tự tử thì dễ hiểu rồi. Nhưng sao Murray không tỏ thái độ? Sao ông không nói: “Đúng thế, hẳn đã mạo danh. Tôi biết ngay từ đầu”? Nhìn cung cách Murray, dường như ông nghĩ như thế. Vậy sao không nói ra? Chỉ vì khoái làm bộ bí mật ư?

“Farnleigh! Farnleigh!” chợt Page kêu lớn.

“Gọi tớ đấy à?” Một giọng nói vang lên sát cạnh.

Giữa trời tối đen, lại nghe âm thanh bất ngờ, Page giật mình nhảy lui, suýt vấp nhằm xác chết. Màn đêm đã buông, không trông thấy đường nét, hình dáng chi nữa, chỉ nghe chân khua trên đường cát, rồi tiếng loẹt xoẹt

của diêm. Ánh lửa nhá lên, soi sáng bàn tay khum khum che gió, rồi đến khuôn mặt của nguyên cáo, tức Patrick Gore hay John Farnleigh. Từ khoảng trống giữa giậu thủy tùng trông ra bên hồ, y nặng nề bước tới.

Tay nguyên cáo cầm nửa điếu xì gà đen mảnh đã dụi. Y đưa xì gà lên miệng, châm lửa hút tiếp, đoạn ngẩng nhìn, lặp lại câu hỏi:

“Gọi tớ đấy à?”

“Không,” Page giữ mặt nghiêm. “Nhưng ông trả lời cũng tốt. Ông biết chuyện xảy ra chưa?”

“Biết.”

“Nãy giờ ông ở đâu?”

“Đi vòng vòng.”

Ánh diêm lụi tắt. Page vẫn nghe rõ tiếng thở. Nguyên cáo chắc cũng đang run. Y lại gần hơn, hai tay chống nạnh, xì gà ánh nơi khóe miệng.

“Thằng lừa đáng thương,” y ngó xuống. “Nó có nhiều điểm đáng tôn trọng lắm chứ. Thật tiếc, tớ đã gây nên cố sự. Nó chiếm điền sản, nhưng chắc bao năm qua cũng ăn năn, quay về với đức tin Thanh giáo của cha ông. Lẽ ra, nó có thể tiếp tục giả mạo, đóng vai diễn chủ đạt hơn tớ nhiều. Chỉ là nó không có cái chất Farnleigh thật, nên rốt cuộc phải thế này đây.”

“Tự tử.”

“Hắn rồi.” Nguyên cáo nhả thuốc, khói từ miệng y tỏa lên không trung, trông như ma đang hiện hình trong đêm. “Có lẽ Murray đã so sánh vân tay xong. Khi ấy cậu cũng có mặt, thử nói tớ nghe xem, cậu có nhận ra anh bạn quá cố này bị lòi đuôi, lộ mặt giả mạo vào lúc nào không?”

“Không.”

Page chợt nhận ra: Nguyên cáo run người vì nhẹ nhõm, chứ chưa chắc vì cảm xúc nào khác. Y nói về phốt lạnh:

“Nếu không đặt câu hỏi bầy, Murray đâu còn là Murray. Bản tính ông vốn thế. Tớ vẫn biết Murray sẽ bầy, nhưng lại lo lỡ quên khuấy điều gì, ông hỏi thật mà nhầm là bầy thì toi. Nhưng câu hỏi cuối cùng thì không nhầm được. Cậu nhớ không? Sách Đỏ Appin là gì?”

“Vâng, cả hai ông cùng viết lên giấy câu trả lời.”

“Làm gì có thứ ấy. Chẳng biết mỗ ma địch thủ của tớ nó viết nhăng viết cuội, giải thích những gì. Murray lại còn giả vờ, ra vẻ trịnh trọng như con cú, bảo rằng nó trả lời đúng. Tuy ông trấn an, chứ từ lúc đó, nó coi như đi đứt. Ôi, mọi chuyện chả ra làm sao...” nguyên cáo dừng lại, huơ xì gà theo hình dấu hỏi, rồi tiếp, “để xem xem, thằng quỷ tự tử ra sao? Làm ơn cho tớ mượn đèn pin.”

Page đưa đèn, đứng tránh sang bên, để nguyên cáo ngồi xuống sẫm soi. Y im lặng hồi lâu, thỉnh thoảng lăm lăm chi đó, đoạn đứng dậy, chậm chậm bước đi, hết tắt lại mở công tắc đèn.

“Anh bạn,” giọng y đổi khác, “thế này thì chưa xong đâu.”

“Điều gì chưa xong?”

“Vụ này. Tớ ghét phải nói ra, song tớ dám thề rằng nó không tự tử.”

(1-0 cho linh cảm, trực giác, hay cho ảnh hưởng của khu vườn dưới bóng hoàng hôn.)

“Lí do?”

“Cậu nhìn kĩ chưa? Chưa thì lại đây xem. Có phải nó tự cắt không? Tớ không biết, song tớ ngờ lắm. Tự cắt làm sao cắt được ba nhát, nhát nào cũng đứt mạch cổ? Một nhát thôi cũng đủ chết rồi. Đừng quên tớ vốn là dân diễn xiếc. Tớ chưa từng thấy chuyện gì giống vậy, kể từ khi Barney Poole, nhà xiếc thú số một vùng phía tây Mississippi, bị con báo vồ.”

Cơn gió đêm thổi vào mê lộ, làm lay động những cánh hồng nhung.

“Vậy thì hung khí ở đâu?” nguyên cáo chiếu đèn xuống mặt nước phủ sương. “Tớ cho rằng ở dưới hồ, nhưng tốt hơn đừng nên lội xuống. Vai trò cảnh sát đôi khi quan trọng hơn ta nghĩ đấy, cứ để cho họ lo. Có điều, vụ việc thế là chuyển biến theo hướng đáng ngại...”, y nói như đang phải nhượng bộ. “Ai đi giết thẳng giả mạo làm gì?”

“Hay là người thừa kế thật?”

“Cậu vẫn chưa tin...” nguyên cáo ném cho Page cái nhìn sắc lạnh.

Cuộc đối thoại bị cắt ngang bởi tiếng chân hối hả nhưng khệnh khạng từ phía căn nhà. Nguyên cáo rọi đèn pin, thấy mặt luật sư Welkyn, người lúc này Page còn nhớ, đang đứng xơi sandwich cá nơi phòng ăn. Welkyn ra dáng sợ hãi, tay bấu chặt vạt trong của áo gi lê như sắp diễn giảng điều gì, song cuối cùng lại thôi.

“Xin mời hai ông,” lão nói. “Ông Murray cần gặp mọi người. Tôi *hi vọng*,” lão hung hiểm nhấn mạnh chữ “*hi vọng*”, trong khi nhìn xoáy vào nguyên cáo, “từ khi sự cố xảy ra, hai ông chưa vào trong nhà.”

“Đừng nói trong nhà cũng xảy ra chuyện chứ?” Patrick Gore hỏi vội.

“Cũng có chuyện rồi,” Welkyn xãng giọng. “Dường như ai đó đã nhân lúc hỗn loạn, thừa cơ Murray đi ra để đột nhập thư viện, cuỗm mất cuốn Sách Dấu Tay chứa đựng bằng chứng duy nhất.”

Thứ năm, 30 tháng 7

Đời con người máy

Thế rồi bỗng chốc lặng yên. Moxon tái xuất, nở nụ cười xin lỗi:

“Bỏ quá cho tôi vì rời đi đột ngột. Cái máy trong ấy nó nổi điên, quậy phá tứ tung.”

Nhìn lên má trái ông, thấy hằn lên bốn vết xước song song rỉ máu, tôi hỏi:

“Thế sao không cắt móng tay cho nó đi?”

Ambrose Bierce, *Chủ của Moxon*

VII

TRƯA HÔM SAU, khi mưa ảm áp rơi, và mây đen phủ kín bầu trời thôn dã, Page lại ngồi tại bàn nơi phòng làm việc, trong đầu suy nghĩ những điều khác hẳn hôm qua.

Bước qua bước lại trước mặt anh, tiếng chân đều đều như tiếng mưa, là thanh tra Elliot.

Và chễm chệ trên chiếc ghế to nhất là tiến sĩ Gideon Fell.

Vừa đến Mallingford sáng nay, tiến sĩ thấy ngay đây là ca khó. Ngồi dựa ghế, ông thở nhẹ phì phò, tập trung nhìn vào góc bàn, không để ý đến vại bia rót sẵn để sát khuỷu tay. Mắt Fell đeo kính, dây kính to bản, màu đen. Ria mép ông để theo kiểu cướp biển, tua tủa như sẵn sàng tranh luận; mái tóc dày, ngả bạc, phủ xuống một bên tai. Trên một ghế khác cạnh bên, có chiếc mũ to vành, và cây cần với tay cầm bằng ngà.

Giọng cười của Fell không sang sảng như mọi khi. Khuôn mặt ông vẫn đỏ au, đỏ hơn sức nóng mùa hè, song thiếu vắng vẻ vui tươi thường nhật. Đã nghe tả Fell là người cao lớn, dềnh dàng nhưng Page không nghĩ lại to béo thế này. Khi vừa bước vào, ông như choán cả căn phòng, giành hết chỗ của đồ vật bên trong.

Người dân Mallingford và Sloane chẳng thích gì tình cảnh hiện tại. Ai ai cũng thu mình, khiến sự im lìm gượng gạo bao trùm khu vực. Mọi người

nay đã rõ: “Chuyên gia văn hóa dân gian” ở quán Bò Và Đồi Tể, không ai khác, chính là thanh tra thuộc Cục Điều tra Hình sự. Dầu vậy, không ai bàn tán chi. Buổi sáng, khách hàng đến quán uống rượu đều thấp giọng thì thầm, và ra về sớm hơn thường lệ. Chỉ thế thôi! Quán rượu, hay gọi cho nhã là lữ quán, không còn chỗ cho tiến sĩ Fell, bởi hai phòng trọ đều đã có người. Page vui vẻ cho ông ở tạm nhà mình.

Ngoài tiến sĩ Fell, Page cũng mến viên thanh tra. Andrew MacAndrew Elliot trông không ra nhà dân gian học, cũng chẳng giống nhân viên Scotland Yard. Anh còn khá trẻ, điệu bộ nghiêm trang, người xương xương, tóc sáng màu. Elliot thích tranh luận, hay nói chuyện theo lối “tinh vi”, cái lối mà chánh thanh tra Hadley rất ghét. Hấp thụ nền giáo dục Scotland truyền thống, nên ngay các vấn đề nhỏ nhặt nhất, anh cũng xem xét thật tỉ mỉ. Giờ đây, trong cơn mưa hạ, anh đang đi lại giữa phòng, tìm cách diễn giải quan điểm của mình sao cho mạch lạc.

“Hừm hừm,” tiến sĩ Fell càu nhàu. “Đến giờ đã làm được những gì?”

“Ông giám đốc cảnh sát, tức đại úy Marchbanks, đã điện lên Scotland Yard hồi sáng, sau đó phủi tay khỏi trách nhiệm vụ này,” Elliot đáp. “Theo thông lệ, họ phải cử chánh thanh tra đến đây. Tuy nhiên, vì tôi hiện đang có mặt, và đang điều tra một vụ có thể có liên quan.

(Hẳn là vụ giết cô Victoria Daly,” Page nghĩ. “Nhưng liên quan như thế nào?)

“Tốt lắm,” tiến sĩ Fell nói. “Vậy là anh được giao nhiệm vụ.”

“Vâng, tôi được giao nhiệm vụ,” Elliot chống năm tay đầy tàn nhang lên bàn, dựa cả thân hình vào nó. “Đây cũng là cơ hội mà tôi cần tận dụng, chắc tiến sĩ cũng hiểu. Thế nhưng...” anh thở hắt ra, “sắp tới sẽ đầy những khó khăn. Muốn dòm ngó nội tình mà không sao dòm được. Dân địa phương khóa miệng chặt hơn khóa cửa sổ. Họ ngồi quán uống bia, chuyện gẫu như thường, nhưng ta khơi đề tài thì họ lảng đi hết. Với tầng lớp

thượng lưu thì còn khó hơn nữa, ngay cả trước khi vụ này xảy ra.” (giọng thanh tra hơi khinh miệt khi nhắc hai chữ “thượng lưu”.)

“Ý anh là vụ kia cũng thế?” tiến sĩ Fell mở một mắt.

“Trong vụ kia, người duy nhất cung cấp thông tin hữu ích là Madeline Dane,” Elliot thận trọng nhấn mạnh. “Như cô Dane mới thật là phụ nữ. Trò chuyện với cô thật vui, không như với mấy con mụ cứng quèo chuyên phà khói vào mặt người đối diện, vừa thấy tôi trình danh thiệp đã gọi ngay luật sư. Thật đấy, đàn bà phải như cô Dane! Xưa ở quê, tôi từng quen một người giống thế.”

Tiến sĩ Fell mở nốt con mắt còn lại, trong khi Elliot tỏ ra bối rối vì những điều vừa thốt. Những gì thanh tra nói, Page hiểu và tán đồng. Trong anh còn dâng lên một mối ghen vô căn cứ.

“Về vụ Farnleigh Close,” Elliot tiếp, “xin thưa tiến sĩ hay: Tôi đã lấy lời khai sơ bộ từ tất cả mọi người có mặt đêm qua, riêng các gia nhân thì chưa. Phải đi tìm mãi đấy. Ông Burrows ngủ lại điền trang, sẵn sàng gặp gỡ chúng ta, song nguyên cáo, tức Patrick Gore, cùng luật sư Welkyn đã trở về Maidstone.” Giữa chừng, anh quay nhìn Page. “Thưa ông, nghe nói có cãi nhau, tình hình khá căng thẳng sau khi dấu vân tay bị đánh cắp?”

“Rất căng thẳng sau vụ đánh cắp,” Page sôi nổi tường thuật. “Lạ lùng là tất cả, trừ Molly Farnleigh, ai cũng xem việc bằng chứng bị trộm quan trọng hơn việc chủ nhân bị giết, nếu quả thật ông ấy bị giết.”

“Bị giết hay tự sát?” cặp mắt tiến sĩ Fell ánh lên lí thú. “Ý kiến mọi người thiên về hướng nào?”

“Cũng khá bất ngờ: Mọi người đều thận trọng, không tỏ thái độ rõ ràng. Chỉ có một người khẳng định Farnleigh bị giết, đó là Molly, à không, phu nhân Farnleigh. Bà ấy thậm chí gào lên như thế. Còn thì hai bên cáo buộc lẫn nhau đủ điều không hay, tôi chả muốn nhớ làm chi. May là đến nay, tôi cũng quên đi quá nửa rồi. Nhưng nghĩ cho cùng cũng không lạ. Trước đó, ai nấy đều căng thẳng, song cố gắng kiềm chế, xử sự văn minh, đến khi sự

cổ xảy ra, không kiềm được nữa thì phải bùng nổ. Luật sư chẳng qua cũng chỉ là người. Murray cố gắng cầm chịch mà không ai nghe. Ông cảnh sát khu vực cũng chịu chết.”

“Tôi đang cố gắng giải quyết vấn đề,” tiến sĩ Fell nhìn mặt, nhấn giọng. “Thanh tra viên, theo anh, đây là vụ giết người?”

“Vâng, thưa tiến sĩ.” Elliot quả quyết. “Có ba vết cắt trên cổ, và đến nay chưa tìm ra hung khí, dù ở dưới hồ hay bất cứ đâu gần đây. Đương nhiên,” anh chuyển giọng thận trọng, “xét nghiệm pháp y hiện chưa có, tôi cũng không dám khẳng định một người không thể tự cắt ba lần. Song việc không thấy hung khí dường như chỉ rõ đây là án mạng.”

Ba người trầm ngâm, lắng nghe mưa rơi. Trong phòng chỉ nghe tiếng thở khò khè, hồ nghi của tiến sĩ Fell.

“E hèm,” tiến sĩ lên tiếng, “tôi chỉ nêu giả thuyết thôi nhé: Có khi nào nạn nhân tự tử, rồi trong cơn quẫn quại, quăng con dao ra xa, làm chúng ta không tìm thấy? Tôi nhớ hồi xưa từng có vụ tương tự.”

“Có khả năng ấy, nhưng thấp. Nạn nhân không thể quăng dao quá xa. Và lại, nếu dao nằm đâu đó trong vườn, trung sĩ Burton hẳn đã tìm được.” Khuôn mặt Elliot lộ vẻ lạ lùng. “Thưa tiến sĩ, ông vẫn cho vụ này là tự tử sao?”

“Không, không,” tiến sĩ như giật mình, vội vàng giải thích, “Nhưng dù chấp nhận giả thuyết án mạng, tôi vẫn muốn xác định cho rõ vấn đề ở đây là gì.”

“Vấn đề là ai giết ngài John Farnleigh.”

“Ừ, song anh chưa thấy hết cái lắt léo, quỷ quái bên trong. Tôi thì tôi lo, vì vụ này nó chả theo quy luật nào cả. Lẽ ra nạn nhân phải là người khác. Giá như ông Murray bị giết thì mọi chuyện đã dễ dàng. Quý vị hiểu cho, tôi chỉ nói trên lí thuyết, chứ không có ý gì. Vâng, theo lẽ thông thường, kẻ bị giết phải là Murray. Ông ấy là người sở hữu bằng chứng quan trọng để xác

định nhân thân, thậm chí không cần bằng chứng vẫn có thể xác định được. Muốn xử thì phải xử ông ấy chứ. Ấy thế mà, Murray rốt cuộc chẳng bị ai sờ đến, còn một trong hai nhân vật chính lại chết, khiến ta không biết phải giải thích vấn đề ra sao. Tôi nói anh hiểu không?”

“Tôi hiểu,” Elliot nghiêm nghị.

“Trước tiên hãy xét các khả năng phụ”, tiến sĩ Fell lại tiếp. “Thí dụ, có thể nào hung thủ bị nhầm? Cứ cho người chết là ngài John Farnleigh đi, có thể nào ngài ấy bị giết nhầm? Hung thủ thật ra định hại kẻ khác?”

“Chắc không có đâu,” Elliot nhìn sang Page.

“Không thể nào,” Page nói. “Tôi cũng từng nghĩ khả năng đó, nhưng xin lặp lại: Không thể nào. Lúc bấy giờ còn sáng, Farnleigh ăn vận không giống ai, và trông cũng không giống ai, ngay cả nhìn từ xa cũng không lẫn được, huống hồ muốn cắt cổ phải tới thật gần. Công nhận: Cảnh vật hoàng hôn ướm át, mờ ảo, song vẫn nhận ra ai là ai.”

“Vậy là không nhầm,” tiến sĩ Fell đằng hắng một tiếng dài, nghe như sấm động. “Hãy xét một số khả năng khác, chẳng hạn: Vụ giết người không liên quan đến chuyện thừa kế tước hiệu và điền trang? Hung thủ không quan tâm nạn nhân là John Farnleigh hay Patrick Gore. Hắn chỉ tận dụng thời cơ, lén vào hạ thủ, vì một động cơ nào đó, ta chưa rõ? Có thể đấy, ai mà biết. Tuy nhiên, riêng tôi, tôi không nghiêng về thuyết ấy, bởi các chi tiết trong vụ việc rất gắn kết với nhau, chuyện này phụ thuộc vào chuyện kia. Quý vị cũng thấy: Khi Farnleigh bị giết, dấu vân tay cũng mất tăm.

“Do đó, kết luận hiện tại là: Farnleigh bị giết, và động cơ giết người có liên quan đến quyền thừa kế. Nhưng vấn đề thật sự hãy còn hai đầu, thậm chí hai mặt, ta chưa xác định được. Nếu nạn nhân là kẻ gian phi, có thể nêu ra 2 - 3 lí do để giải thích án mạng. Nếu nạn nhân là người thừa kế thật, cũng có 2 - 3 lí do, song hoàn toàn khác. Các lí do trên các vị có thể tự suy diễn. Mỗi lí do bao hàm trong nó những cách nhìn riêng, những động cơ

riêng, những khía cạnh riêng. Giữa hai người, ai thật ai giả? Ta cần phải biết, sau đó mới vạch được phương hướng cần đi. E hèm!”

“Ý tiến sĩ là ông Murray vẫn giữ vai trò then chốt?” mặt Elliot càng cứng hơn.

“Đúng vậy. Ông bạn già, bí ẩn của tôi: Kennet Murray.”

“Ông nghĩ Murray biết ai là ai?”

“Không nghi ngờ gì.”

“Tôi cũng thế, để xem nào.” Viên thanh tra mở cuốn sổ tay. “Có nhiều điều các nhân chứng đều đồng ý với nhau. Họ cho biết ông Murray ở một mình trong thư viện từ khoảng 9 giờ 20. Đúng chứ, ông Page?”

“Chính xác.”

“Thống nhất vụ này là án mạng nhé. Án mạng xảy ra khoảng chín rưỡi, theo khẳng định của chính Murray và luật sư Harold Welkyn. Để so sánh vân tay, cần phải cẩn trọng, song cũng chẳng mất quá nhiều thời gian như Murray nói. Tuy mười phút không lâu, thế cũng đủ cho kết quả sơ bộ rồi. Tiến sĩ, ông có nghĩ Murray giở trò ma không?”

“Không,” tiến sĩ Fell nhúu mày nhìn vại bia. “Tôi nghĩ ông đang cố làm cho giật gân. Từ từ, lát nữa, tôi sẽ trình bày ý tôi về sự vụ. Còn bây giờ, các nhân chứng làm gì trong khoảng 10 phút trên, nghe bảo họ đã khai với anh?”

“Mỗi người viết vài dòng văn tắt, chẳng giải thích, nêu ý kiến chi,” Elliot bỗng dừng nổi câu. “Họ bảo: Nêu ý kiến gì cơ? Mai mốt tôi sẽ phải thẩm tra lại, dẫn giải lại. Dân nơi đây kì quá. Vẫn biết, báo cáo của cảnh sát đọc rất rời rạc, vì ta phải đem những dữ kiện nhỏ lẻ, riêng biệt đúc kết lại với nhau, có được bao nhiêu tốt bấy nhiêu. Song le, đây là thảm kịch án mạng xảy ra ngay trước mắt, thế mà họ chỉ kể được như này. Tiến sĩ nghe nhé.”

Thanh tra mở sổ.

“*Lời khai của phu nhân Farnleigh*: Khi rời thư viện, tôi không vui, nên lên lầu, vô phòng ngủ. Phòng ngủ của tôi và chồng nằm kế nhau, phía trên phòng ăn, tại tầng một của mái mới căn nhà. Sau khi rửa mặt rửa tay, tôi thấy mình hơi lờ thoi, bèn bảo cô hầu trải thêm tấm áo. Tôi lên giường, vặn nhỏ đèn ngủ. Cửa sổ ban công phòng tôi vẫn mở, trông ra vườn. Nghe tiếng kêu, tiếng xô đẩy, đánh nhau, rồi tiếng nước bắn tung, tôi chạy tới ban công, thấy rõ chồng tôi chỉ có một mình, dường như nằm giãy giụa trong hồ. Tôi vội xuống cầu thang, chạy ra chỗ chồng. Ngoài vườn, không thấy hay nghe điều gì đáng nghi.

“*Kế tiếp, lời khai của Kennet Murray*: Từ 9 giờ 20 đến 9 giờ 30, tôi ở trong thư viện. Không ai vào, và tôi cũng không thấy ai. Đang quay lưng về cửa sổ, tôi nghe tiếng động (đoạn này kể giống bà Farnleigh). Cứ ngỡ không có gì quan trọng nhưng rồi ai đó chạy xuống. Có tiếng phu nhân Farnleigh gọi quản gia, e rằng có chuyện chẳng lành với ngài John. Tôi nhìn đồng hồ thì thấy đúng chín rưỡi. Tôi ra hành lang, gặp phu nhân Farnleigh. Cả hai ra vườn, bắt gặp thi thể bị cắt cổ. Về các dấu vân tay, cũng như nhận định của tôi về chúng, hiện xin miễn bình luận.

“Tốt ghê, hữu ích ghê nhỉ? Và sau đây là...

“*Lời khai của Patrick Gore, nguyên cáo*: Tôi đi vòng vòng: Trước tiên ra bãi cỏ trước nhà hút thuốc, sau đó quanh lại khu vườn phía nam. Tôi không nghe gì, ngoại trừ tiếng nước văng rất nhẹ. Tiếng này vang lên khi tôi bắt đầu quay về. Tôi không nghĩ có sự cố xảy ra. Vào đến vườn, tôi nhận thấy có người to giọng nói chuyện. Vì không muốn gặp ai, tôi đi theo đường nhánh, dọc theo giậu thủy tùng cao. Tôi để tai lắng nghe, hiểu rõ mọi thứ. Rồi mọi người quay trở vô nhà, trừ ông Page. Đến lúc ấy, tôi mới bước ra hồ.

“Cuối cùng, đến lượt:

“*Lời khai của Harold Welkyn*: Tôi ngồi trong phòng ăn, không bước chân ra, dùng hết năm miếng sandwich nhỏ, uống li rượu vang đỏ. Phòng ăn có cửa kính trở ra vườn, một trong các cửa nằm không xa hồ, nhìn thẳng là thấy. Song trong phòng quá sáng, ngoài vườn quá tối, sự tương phản khiến tôi không trông rõ phía ngoài...

“Nhân chứng thế cũng như không! Ngồi ngay tầng trệt, cách chỗ Farnleigh đứng chưa đầy sáu thước, giậu cây bên ngoài chỉ cao tới hông...” Elliot ve vẩy cuốn sổ giữa ngón trỏ và ngón cái, “thế mà như điếc như mù, lại viện cố ánh sáng tương phản. Lão ấy kết luận như vậy:

“Lúc chiếc đồng hồ cổ kính trong phòng chỉ 9 giờ 31, tôi nghe tiếng chi như ầu ả, như giọng ai đó kêu nhưng bị bịt mồm, theo sau bằng tiếng nước tung tóe. Có cả tiếng sột soạt trong hàng giậu hay bụi cây. Tôi cảm giác một cái gì nhìn mình qua cửa kính, chỗ khung cửa bên dưới, gần vườn nhất. Tôi nghĩ đã có chuyện xảy ra, song chưa chắc liên quan đến bản thân, nên lại ngồi xuống, ăn thêm miếng sandwich. Sau đó ông Burrows vào, cho tôi hay ngài John Farnleigh giả đã tự tử.”

Fell ngồi thẳng lên, với lấy vai bia làm một ngum to. Đằng sau cặp kính, cặp mắt tiến sĩ lim dim, thích thú, ý chừng không ngờ bia lại ngon vậy.

“Ôi, tửu thần!” ông trầm giọng. “Lời khai ‘rời rạc’ ư? Anh cho rằng thế à? Nghe ông Welkyn kể sao thấy cái gì ớn lạnh. Hờ hờ, khoan nào. Welkyn! Welkyn! Cái tên ấy đã gặp ở đâu rồi nhỉ? Chắc chắn gặp rồi, tên cứ như đùa, nên tôi nhớ mãi trong... Tâm là gì? Là không vật. Vật là gì? Chớ quan tâm... Ấy chết, anh thứ lỗi, tôi lại nói lông bông. Nào, còn chuyện gì nữa?”

“Còn hai vị khách, ông Page đây, và ông Burrows. Tiến sĩ đã nghe ông Page, và cũng đã biết qua ý chính trong bản khai của ông Burrows.”

“Không sao. Phiền anh đọc lại.”

Elliot chau mày.

“Lời khai của Nathaniel Burrows: Tôi định ăn, nhưng Welkyn đang ở trong buồng. Nói chuyện với ông ta lúc này e không phù hợp. Nghĩ vậy, tôi đi sang phía bên kia căn nhà, ngồi đợi nơi phòng khách. Rồi tôi nghĩ mình nên ở cùng ngài John Farnleigh, người trước đó đã ra khu vườn phía nam. Vì mắt kém, tôi lục trong ngăn kéo bàn hành lang, lấy đèn pin cầm theo. Vừa mở cửa vườn, tôi thấy gia chủ đứng bên mép hồ, dường như đang cử động hay làm gì đấy. Từ cửa đến mép ngoài hồ, khoảng cách chừng hơn 10 thước. Tôi nghe tiếng lục đục, rồi nước bắn lên, và tiếng quẩy đập. Chạy đến nơi thì gặp ngài ấy đang nằm. Tôi không thể tả chính xác cử động của Farnleigh, cũng không thật rõ liệu có người thứ hai ở cạnh hay chẳng. Có vẻ Farnleigh bị thứ gì đó nắm lấy chân.

“Thế đấy, tiến sĩ. Ngoài Burrows, không ai thấy nạn nhân trước khi ông bị tấn công, rồi té hay bị đẩy xuống hồ. Ông nằm dưới hồ rồi bà vợ mới

thấy, sau đó đến lượt các ông Gore, Murray, Welkyn, và Page. Theo lời họ thì như vậy. Tiến sĩ có nhận xét thêm không?”

“Gì hả?” Fell lơ đãng.

“Tôi hỏi nhận định của ông.”

“Nhận định của tôi à? Chúa chứng cho, vườn đẹp đường nào,” tiến sĩ Fell đáp. “Nhưng sau đó thì sao? Sau khi Farnleigh bị giết, Murray chạy ra vườn xem xét tình hình, cuốn Sách Dấu Tay liền biến mất khỏi thư viện. Ông có hỏi các nhân chứng họ đang làm gì lúc ấy, cũng như nghi ngờ ai là kẻ trộm?”

“Có, nhưng tôi không cần kể tiến sĩ nghe. Vì sao? Vì nó chỉ là con số không to tướng. Giữa cơn hỗn độn, đâu ai để ý đến ai. Phân tích cho cùng thì bất cứ ai cũng có thể là kẻ trộm.”

“Ôi trời!” Fell im giây lát rồi than. “Cuối cùng đã gặp.”

“Gặp gì?”

“Gặp điều mà tôi vẫn sợ lâu nay: Một vấn đề nan giải không đầu mối. Trong những bản khai, các lời kể, thời điểm, thậm chí là các khả năng, đều ăn khớp với nhau. Tại sao hung thủ sắp đặt cầu kì để giết Farnleigh mà không phải Murray, đây là câu hỏi lớn. Nhưng ngoài nó ra, chẳng còn điều gì phi lí. Trên hết, ta không có vật chứng: Không vãi rách, không tàn thuốc, không cuống vé, không bút, không mực, không giấy... Hừm. Phải có bằng chứng hữu hình, không thì đành phải chơi trò mò kim, dò dẫm, suy đoán hành vi con người. Đoán xem nào. Ai là người có động cơ giết nạn nhân? Và vì sao? Về mặt tâm lí, ai là người giống nhất với mẫu hung thủ anh đã dựng nên trong vụ Victoria Daly?”

“Xin tiến sĩ cho ý kiến,” Elliot huýt sáo qua kẽ răng.

“Coi nào. Vụ Victoria Daly tôi đã nắm được thông tin thiết yếu. Nạn nhân 35 tuổi, làm nông, dốt nát, không chồng, sống một mình. Ở... phải rồi... bị giết lúc 11 giờ 45 tối, ngày 31 tháng 7 năm ngoái, đúng chưa?”

“Đúng.”

“Một bác nông dân lái xe ngang nhà Daly, nghe tiếng kêu la, bèn báo động. Cảnh sát khu vực chạy xe đạp tới nơi. Cả hai thấy một người leo ra từ cửa sổ phía sau tầng trệt. Người này là gã lang thang trong vùng đều biết. Bị rượt chừng ¼ dặm, gã lang thang tính cắt đuôi bằng cách nhảy qua thanh chắn, chạy cắt đầu đoàn tàu chở hàng của công ty Hỏa Xa Miền Nam. Kết quả: Bị cán banh thép, chết ngay tắp lự, đúng chưa?”

“Đúng luôn.”

“Cô Daly được tìm thấy trong phòng ngủ nơi tầng trệt, cổ bị thắt bởi dây giày. Khi bị tấn công, cô đang chuẩn bị lên giường, mình mặc áo ngủ và áo khoác bông, chân đi dép. Trên thi thể gã lang thang có tiền và đồ quý của cô, nên vụ việc dường như rõ ràng. Tuy nhiên, khi khám xác, bác sĩ phát hiện người cô dính một chất gì đen đen. Dưới các ngón tay cũng có chất đó. Người bên Phòng Nội chính xét nghiệm, chứng minh đây là hợp chất chiết xuất từ củ cần nước, cây phụ tử, cây ý lăng và cà độc dược. Thêm vào còn có bồ hóng.”

Page ngồi thẳng dậy, trí óc bàng hoàng. Chi tiết vụ Daly, anh đã nghe ngàn lần, riêng mấy câu cuối thì chưa.

“Ơ này!” anh kêu. “Giờ tôi mới biết. Người cô ấy dính chất màu đen, trong chất ấy có hai loại độc dược ư?”

“Phải,” Elliot há miệng cười mỉa. “Bác sĩ làng đâu thèm phân tích nó. Nhân viên điều tra án mạng cũng không quan tâm, không buồn đề cập, chắc tưởng nó là hóa chất làm đẹp, không nên nhắc tới làm chi. Tuy nhiên, ông bác sĩ sau đó vô tình tiết lộ tin ra, thế là...”

“Cây phụ tử và cà độc dược!” Page bần khoản. “Cô Daly đâu có nuốt chúng phải không? Nếu chạm ngoài da làm sao chết được?”

“Ô, không nuốt. Dù sao đi nữa, vụ đó cũng khá rõ ràng, tiến sĩ nhỉ?”

“Rõ ràng một cách tai hại,” Fell đồng tình.

Giữa tiếng mưa rơi, Page nghe ai gõ trước cổng nhà. Vừa cố gắng nhớ lại một điều gì, anh vừa băng qua hành lang ngăn, bước ra mở cửa. Người gọi là trung sĩ Burton, cảnh sát khu vực. Dưới lớp áo mưa, anh ta cầm vật chi quấn trong giấy báo. Điều trung sĩ nói khiến dòng tư tưởng của Page chuyển từ Daly sang Farnleigh:

“Thưa ông, tôi gặp thanh tra Elliot và tiến sĩ Fell được không? Đã kiếm được hung khí, và...”

Burton ra dấu bằng đầu. Bên ngoài khu vườn lấm bùn, đầy vũng nước mưa, một chiếc xe quen thuộc đang đậu. Xe này hiệu Morris đời cũ, bên trong, sau tấm màn, thấp thoáng bóng hai người.

“Cậu vừa nói là...” thanh tra Elliot tức tốc chạy ra cửa.

“Đã tìm được hung khí giết ngài John, thưa thanh tra. Và còn nữa,” Burton lại quay đầu về hướng xe. “Cô Madeline Dane và ông già Knowles, quản gia đảng Farnleigh Close. Knowles ngày xưa từng phục vụ người bạn thân của cha cô Dane. Khi có điều băn khoăn, khó xử, Knowles thường đi tìm cô Dane, và Dane dẫn ổng tới cho tôi. Ổng có điều muốn nói, có thể sẽ giải quyết được cả vấn đề đấy.”

VIII

CÁI GÓI ĐƯỢC ĐẶT LÊN bàn viết phòng Page, giấy báo được mở ra, để lộ hung khí. Chỉ là bộ dao bỏ túi đời cũ, kiểu các cậu trai hay dùng. Tuy nhiên, trong bầu không khí hiện tại, trông nó nặng nề, đầy sát khí.

Cán dao bằng gỗ. Ngoài lưỡi dao chính đang xòe, còn hai lưỡi khác nhỏ hơn, một đồ mở nắp chai, và một dụng cụ nữa, xưa dùng nạy đá khỏi móng ngựa. Thời Page còn bé, cậu nào sở hữu bộ dao như thế đều tự hào, coi mình gần như trưởng thành, trở nên một nhà phiêu lưu, hay một thổ dân da đỏ. Bộ trên bàn đã cũ lắm, lưỡi lớn dài hơn 10 tấc, mang hai khía sâu hình tam giác. Tuy sứt mẻ vài nơi, dao còn bén ngọt, chưa hề rỉ sét. Bám trên dao, từ mũi đến cán, là những vết máu mới khô. Rõ ràng, đây không phải trò săn da đỏ của trẻ con.

Nhìn hung khí trên bàn, ai nấy đều cảm thấy không yên. Thanh tra Elliot đứng thẳng người lên:

“Cậu tìm thấy nó ở đâu?”

“Tít bên dưới một giậu cây thấp,” Burton nheo mắt ước tính, “cách hồ hoa súng chừng ba thước rưỡi.”

“Giậu cây nằm về phía nào của hồ?”

“Phía trái, nếu đứng quay lưng lại nhà. Nó nằm gần nhà hơn gần hồ, hướng về hàng rào phía nam, tức là cái giậu thủy tùng cao.” Trung sĩ giải thích kỹ lưỡng. “Thanh tra ạ, tôi tìm thấy nó cũng là hên thôi, nếu không thì kiếm cả tháng cũng chưa ra, trừ phi phá sạch hàng giậu. Thiệt tình, thủy tùng nó dày kinh. May mà trời đổ mưa. Lúc đó, tôi đang đứng phân vân chưa biết kiếm tiếp chỗ nào, tình cờ để tay lướt trên giậu cây. Giậu cây ướt, nên khi bỏ tay ra, tôi thấy dính chất gì đỏ đỏ nâu nâu. Con dao cắm vào giậu không để lại dấu vết chi bên trên, chỉ có mấy giọt máu đó. Tôi vội thọc tay xuống, lấy dao lên. Do hàng giậu cản mưa nên vết máu thân dao vẫn nguyên.”

“Cậu nghĩ có người đã đâm nó xuyên qua giậu cây?”

“Vâng, chắc vậy,” Burton ra vẻ suy nghĩ. “Nó cắm thẳng mũi xuống. Nhưng con dao nặng lắm, cả cán lẫn lưỡi đều nặng. Nếu bị quăng lên không trung, nó cũng có thể rơi chúc đầu và cắm xuống như thế.”

Mặt trung sĩ hiện nét lạ, song không ai hiểu là gì. Tiến sĩ Fell này giờ mơ màng, nay lúc lắc đầu, môi dưới “ngổ ngược” trề ra:

“Quăng lên à? Ý anh là dao văng ra sau vụ tự sát ư?”

Burton hơi nhăn trán, không nói gì.

“Đúng là con dao ta đang cần đấy,” Elliot công nhận. “Nhìn ba vết thương trên cổ nạn nhân, tôi thấy khó hiểu, vì đến hai vết có dạng xoắn và răng cưa, giống như bị xé, bị cào. Nay trông hai khía trên dao thì đã rõ. Đúng là dao này gây nên vết ấy, không thì cứ chém tôi đi. Mọi người nghĩ sao?”

“Thế còn cô Dane và ông già Knowles, thưa thanh tra?”

“À, mời họ vào đi. Tốt lắm, làm tốt lắm, trung sĩ. Giờ phiền anh đi gặp bác sĩ khám nghiệm, xem có tin mới chưa.”

Tiến sĩ Fell bỗng quay qua, như muốn bắt đầu tranh luận cùng Elliot. Page mặc họ, cầm lấy cây dù, bước ra đón Madeline Dane.

Giữa trời mưa gió, bùn lầy, Madeline vẫn trang nhã, tề chỉnh. Cô mặc chiếc áo mưa trong suốt bằng vải dầu, có mũ phủ đầu, nom như cả người bọc trong giấy kính. Tóc Madeline vàng, hơi gợn sóng phía trên tai. Khuôn mặt cô khỏe khoắn nhưng hơi xanh, mũi miệng hơi rộng, mắt hơi dài. Tuy vậy, xét tổng thể thì cô đẹp, càng trông càng đẹp. Về ngoài Madeline cho ta cảm giác cô không thích ồn ào, gây chú ý, song luôn biết lắng nghe người khác. Mắt cô xanh đen, đậm thắm về chân thành. Thân hình cô đẹp, mảnh mai, mong manh. Thân hình ấy, Page vẫn thường liếc trộm, rồi sau đó ăn năn, tự mắng bản thân.

Page che dù ra tận xe hơi. Madeline vịn tay anh, nở nụ cười pha chút hoang mang.

“Gặp nhau tại nhà anh thật là hay quá,” giọng cô êm dịu. “Như thế mọi chuyện sẽ dễ dàng hơn. Có lẽ đây là cách tốt nhất, tôi cũng không biết nữa...”

Nói đoạn, cô ngoảnh lại nhìn. Knowles đang bước khỏi xe. Dù trời đang mưa, ông già mập mập vẫn cầm chiếc mũ quả dưa nơi tay, núng nính nhón chân, cố tránh mấy vũng bùn.

Page dẫn Madeline vào thư phòng, hãnh diện giới thiệu, như muốn khoe cô với tiến sĩ Fell. Phản ứng của Fell hẳn khiến anh hài lòng. Ông đứng dậy, tươi cười, mắt sáng lên nhìn cô, nồng nhiệt đến độ suýt bung khuy áo khoác. Cũng chính ông là người giúp cô cởi áo mưa.

Thanh tra Elliot cũng trịnh trọng, linh động hẳn. Anh mở lời theo lối nhân viên bán hàng chào khách:

“Thưa cô Dane? Tôi có thể giúp gì cô?”

Hai tay Madeline siết chặt. Cô trông xuống, rồi chau mày duyên dáng nhìn khắp phòng, bắt gặp ánh mắt của Elliot:

“Chuyện này rất khó giải thích, song tôi buộc phải làm. Sau chuyện kinh khủng đêm qua, nếu không lên tiếng thì không thể được. Tuy nhiên, tôi

không muốn Knowles gặp rắc rối. Thưa ông Elliot...”

“Cô Dane,” Elliot đáp ngay, “Nếu có chuyện gì, xin cứ cho tôi hay. Không ai gặp rắc rối đâu.”

“Thế thì,” Madeline nhìn thanh tra, ra vẻ cảm ơn, “Knowles, bác cứ nói đi. Kể họ nghe những gì bác đã kể cho cháu.”

“Hờ hờ,” tiến sĩ Fell nhắc. “Ngồi xuống đã ông.”

“Cảm ơn ông, tôi không...”

“Ngồi đi!”

Giọng Fell tựa sấm rền, tưởng chừng nói xong, sẽ ấn ngay khách xuống. Knowles đành ngồi. Già chân thật quá, đôi khi chân thật đến nguy hiểm. Mỗi khi căng thẳng, mặt già chuyển sang màu hồng trong suốt, trong đến độ gần như nhìn xuyên được qua da. Già chỉ ngồi nép vào mép ghế, tay lật đi lật lại chiếc mũ quả dưa. Tiến sĩ Fell mời điếu xì gà, nhưng già kiếu.

“Thưa ông, tôi nói thẳng được chứ?” già hỏi.

“Rất nên như thế,” Elliot trả lời ráo hoảnh. “Chuyện thế nào?”

“Vâng, lẽ ra tôi phải nói ngay với phu nhân Farnleigh, song không nói được, thật tình không sao nói được. Các ông cũng biết, sau khi đại tá Mardale qua đời, thông qua phu nhân Farnleigh, tôi đến làm việc ở Farnleigh Close. Thề có Chúa, tôi nghĩ về phu nhân nhiều hơn về bất cứ ai khác.” Nói đến đoạn này, Knowles bỗng dâng trào cảm xúc, ngồi nhích lên ghế một chút. Nhưng liền sau, già lại quay về giọng điệu cũ. “Phu nhân xưa là cô Molly ở Sutton Chart, con gái ông bác sĩ. Tôi biết...”

“Vâng, xin cảm ơn.” Elliot cắt ngang. “Nhưng ông định cung cấp thông tin gì mới?”

“Tin về ngài John Farnleigh quá cố, thưa ông. Ông chủ tự tử, chính mắt tôi trông thấy.”

Căn phòng chợt lặng yên, chỉ còn tiếng tí tách của cơn mưa đang tạnh. Page nghe tay áo mình sột soạt khi ngó quanh tìm con dao vấy máu, ý chừng không muốn Madeline trông thấy nó. Con dao đã được giấu kín dưới xấp báo trên bàn. Thanh tra Elliot thì chăm chăm nhìn vị quản gia, xương cốt như muốn lòi ra. Từ phía tiến sĩ Fell, có giọng gì nhỏ nhỏ nửa như huýt sáo, nửa như ngân nga. Thịnh thoảng, tiến sĩ có thói quen vừa mơ màng vừa huýt dưới kẽ răng bài *Auprès de ma Blonde*.

“Ông chính mắt trông thấy?”

“Đúng thế, thưa ông. Sáng nay ông không hỏi tôi chuyện đó, và, thật tình, tôi cũng chưa biết nên nói hay chẳng. Lúc biến cố xảy ra, tôi đứng nơi cửa sổ Phòng Xanh, căn phòng ngay trên thư viện, và chứng kiến toàn bộ.”

(Lời Knowles quả không sai. Khi cùng Burrows đi xem xét thi thể, Page nhớ đã thấy già đứng phía trên thư viện.)

“Ông cứ hỏi mọi người về thị lực của tôi,” Knowles nói hăng say, ngay đến đôi giày già mang cũng cót két sôi nổi. “Tôi bảy tư rồi, nhưng vẫn đọc rõ biển số xe để xa ngoài năm chục thước. Không tin ông thử ra vườn, đem theo cái hộp hay biển báo gì đấy, trên có ghi chữ nhỏ...”

Bỗng nhận ra mình đang quá “nhiệt”, già ngồi trở lại.

“Ông thấy ngài John Farnleigh tự cắt cổ?”

“Vâng, gần như thế.”

“Gần như thế nghĩa là sao?”

“Nghĩa là tôi không thấy ông rút cái - ông biết đấy - vì ông chủ đứng quay lưng. Nhưng rõ ràng ông giơ tay lên, và chung quanh không có một ai. Xin nhớ cho: Tôi đứng trên cao, nhìn thẳng xuống ông và khu vườn, thấy rõ mồn một khoảng đất tròn xung quanh hồ. Giữa hồ và hàng giậu gần nhất là bãi cát rộng tới thước rưỡi, nên nếu ai đến gần ông chủ thì tôi thấy ngay. Ông chủ chỉ có một mình, tôi nhắc lại. Cho đến chết, tôi vẫn nói như thế.”

“Tous les oiseaux du monde”, tiến sĩ Fell vẫn rền rĩ hát thầm, giọng buồn ngủ và lạc điệu, “viennent y faire leurs nids...”

Giữa chừng, ông dừng lại, nêu câu hỏi: “Nhưng tại sao ngài John Farnleigh phải tự tử?”

“Vì ông không phải John Farnleigh thật,” Knowles gắng hết sức nói ra. “Người kia mới là thật. Tối qua, vừa nhìn tôi đã biết.”

“Vì sao vừa nhìn đã biết?” Elliot vẫn điềm tĩnh.

“Khó nói ông hiểu được,” Knowles phàn nàn, lần đầu trong đời cảm thấy bất lực, không biết xử trí ra sao. “Tôi năm nay đã bảy tư. Hồi cậu John rời quê năm 1912, tôi biết rõ, tôi có phải gà đâu. Thứ lỗi tôi nói thẳng. Với người già như tôi, lũ trẻ chẳng bao giờ thay đổi; dù 15, 35, hay 45 tuổi, trông họ vẫn vậy mà thôi. Lạ Chúa lòng lành, ông cho rằng tôi gặp cậu John thật mà không nhận ra chắc?”

Nói đến lúc hăng, già giơ ngón tay lên:

“Như thế không có nghĩa là lúc ông chủ quá cố xuất hiện, tự xưng John Farnleigh, tôi đã biết ông mạo danh. Tôi không nhận ra ông, nhưng lại nghĩ: Cậu ta khác quá, chắc vì đã ở Mỹ nhiều năm, thay đổi cũng là lẽ thường tình, vả lại mình đã già rồi. Do đó, tôi không nghi ngờ gì, dẫu thỉnh thoảng, ông ấy nói những điều...”

“Nhưng...”

“Tôi biết ông muốn nói gì,” giọng Knowles thành thực, sôi nổi. “Ngày xưa, quả tôi không ở Farnleigh Close. Tôi mới làm đây mười năm, nhờ được cô Molly tiến cử với ngài Dudley. Song hồi tôi phục vụ đại tá Mardale, cậu John rất hay ra chơi khu vườn cây nằm ở khoảng giữa nhà đại tá và thiếu tá...”

“Thiếu tá?”

“Thiếu tá Dane, cha cô Madeline, bạn thân ngài đại tá. Khu vườn tôi kể nó dẫn thẳng vào cánh rừng Rèm Treo. Cậu John thích cả vườn lẫn rừng,

cứ vào đấy đóng vai phù thủy hay hiệp sĩ thời Trung cổ. Cậu ta còn làm vài điều khác nữa mà tôi không thích chút nào. Dẫu sao, tối qua tôi nhìn là nhận ra liền, biết ngay ông này mới là ngài John thật, không cần đợi đến lúc ông hỏi chuyện con thỏ và những chuyện khác. Ông cũng biết tôi nhận được mình, nên mới kêu tôi vào. Nhưng lúc ấy sao tôi dám *nói*?”

Page nhớ rõ những câu hỏi ấy. Anh nhớ đặc biệt một điều, không biết có ai kể với Elliot hay chưa. Nghĩ đến điều này, anh liếc sang Madeline Dane.

“Vậy là Farnleigh tự sát?” Elliot giở sổ.

“Đúng thế, thưa ông.”

“Ông có thấy vũ khí dùng tự sát không?”

“Không, rất tiếc, tôi không thấy rõ.”

“Phiền ông kể rõ chính xác từng chi tiết. Ví dụ: Ông bảo mình ở Phòng Xanh khi sự việc xảy ra. Vì sao và khi nào ông vào đó?”

“Chà,” Knowles cố nhớ, “hình như hai hay ba phút trước...”

“9 giờ 27 hay 9 giờ 28?” Tỉ mỉ như thường lệ, Elliot hỏi gặng.

“Thì một trong hai, làm sao tôi biết? Tôi đâu để ý thời gian, thưa ông. Trước đó tôi đứng nơi hành lang, gần buồng ăn, phòng khi có ai cần gì. Mọi người đi hết cả, trong buồng ăn chỉ còn ông Welkyn. Bỗng ông Nathaniel Burrows từ phòng khách đi ra, hỏi mượn đèn pin. Tôi nhớ có một cây trên Phòng Xanh, ông chủ hay dùng nó để nghiên cứu gì đấy, nên đi lên định lấy. Về sau...” già đổi giọng, như thể bắt đầu cung cấp bằng chứng quan trọng, “tôi mới hay ông Burrows tìm được đèn trong ngăn kéo cái bàn ở hành lang. Tôi không biết nó nằm chỗ ấy...”

“Cứ nói.”

“Tôi lên lầu, vào Phòng Xanh.”

“Ông có bật đèn lên không?”

“Không, chưa bật ngay,” Knowles hơi bối rối. “Đâu có công tắc trên tường, phải giật dây từ trên trần nhà. Cái bàn mà tôi nhớ để đèn pin, nó nằm ở giữa hai cửa sổ. Trong lúc tiến tới bàn, tôi ngó ra ngoài.”

“Ngó qua cửa sổ nào?”

“Cửa bên phải, hướng ra vườn.”

“Cửa đang mở à?”

“Vâng, thưa ông. Chắc ông cũng nhớ, sau thư viện trồng nhiều cây, nhưng chúng đều được tĩa cắt cẩn thận để bên trong trông ra không bị vướng tầm nhìn. Trần nhà cao đến hơn năm thước. Ở đâu cũng thế, trừ khu mới xây thấp như nhà búp bê. Ở độ cao đấy, không cây nào chắn ngang cửa sổ. Chính vì căn phòng nhìn xuống các ngọn cây, nên gọi là Phòng Xanh. Tóm lại, khu vườn bên dưới, vị trí của tôi là tít trên cao.”

Knowles chột nhồm dậy, ngھnh cổ ra trước. Ít khi đứng tư thế này, già cảm thấy đau nhức, song vẫn nghiêm trang, huơ tay tiếp tục câu chuyện:

“Tôi đứng đó, bên dưới là những tán lá xanh, và ánh đèn tỏa từ thư viện. Khu vườn ngay trước mặt, với những giậu cây, lối đi, và cái hồ ở giữa. Khung cảnh không đến nỗi quá tối. Tối hơn nữa, người ta vẫn chơi quần vợt được cơ mà. Ngài John, đúng hơn là kẻ tự xưng danh ấy, đang ở cạnh hồ, đút tay trong túi.”

Dứt lời, mệt quá, già thôi diễn tả, ngồi xuống lấy hơi, chỉ nói thêm hai chữ “hết rồi!”

“Hết rồi?” Elliot hỏi lại.

“Vâng, hết.”

Bất ngờ trước cái kết đột ngột, thanh tra ngó Knowles trân trân:

“Nhưng chuyện gì xảy ra mới được chứ? Tôi chờ nghe này giờ!”

“Có thể thôi. Nghe tiếng động nơi hàng cây bên dưới, tôi cúi xuống, đến lúc trông lên thì...”

“Ông muốn bảo là,” Elliot bình tĩnh hỏi chậm, “ông cũng chẳng thấy chuyện gì xảy ra?”

“Thấy chứ. Thấy ông nhào xuống hồ.”

“Nhưng còn chi nữa?”

“Ông hiểu ý tôi mà, trong tích tắc, làm gì có ai đủ thời gian nhảy vào cắt cổ ba lần rồi chạy thoát. Không có khả năng đó. Trước và sau khi tôi cúi xuống, ông vẫn chỉ một mình. Chắc chắn ông tự tử.”

“Tự tử bằng gì?”

“Chắc bằng dao.”

“Ông thấy dao chứ?”

“Không, không rõ.”

“Có thấy ông cầm dao nơi tay không?”

“Không rõ. Xa quá, sao thấy được kỹ vậy, thưa ông,” Knowles đỉnh đạc đứng lên. “Xin sẵn sàng tuyên thệ: Tôi đang kể với ông đúng thực những gì mắt thấy tai nghe.”

“Sau đó ông làm gì với con dao? Đánh rơi nó xuống hay thế nào?”

“Tôi không biết. Thật sự không biết. Tôi chú ý nhìn. Đằng trước ông hình như có chuyện gì xảy ra.”

“Có khi nào ông ấy tự quăng dao đi?”

“Có thể. Tôi không biết.”

“Nhưng nếu quăng đi thì ông phải thấy chứ?”

“Còn tùy thuộc con dao to hay nhỏ.” Knowles suy nghĩ một lúc. “Mà trong vườn còn có nhiều dơi nữa. Đôi khi, một trái banh quần vợt cũng không thấy được, cho đến khi...” Gương mặt già trở nên u ám, tưởng chừng muốn khóc, song già kịp thời trấn tĩnh. “Xin lỗi ông, nếu ông không tin, xin cho phép tôi về.”

“Ồ khoan nào, có phải vậy đâu!” Elliot bối rối như con trẻ, đôi tai hơi đỏ lên. Madeline Dane từ đầu vẫn im lặng, nay cười nhẹ nhìn thanh tra.

“Bây giờ tôi hỏi thêm một điểm nữa thôi,” thanh tra gượng tiếp tục. “Ông có tầm nhìn bao quát cả khu vườn, vậy có thấy ai khác vào thời điểm đó?”

“Đúng thời điểm đó ư? Không thấy. Nhưng liền ngay sau, lúc tôi bật đèn Phòng Xanh, một số người xuất hiện trong vườn. À... xin lỗi ông... có... có chứ. Có người đúng lúc ấy. Tôi đã thấy. Ông nhớ lúc này tôi kể về tiếng động dưới hàng cây, chỗ gần cửa sổ thư viện?”

“Tôi nhớ.”

“Nghe động, tôi ngó xuống, vì vậy mới không thấy chuyện gì xảy ra với ông chủ. Bên dưới, một người đang đứng, nhìn vào cửa sổ. Trông rõ ràng lắm, vì giữa cửa sổ và hàng cây có khoảng cách, ánh đèn bên trong chiếu ra rất sáng. Tôi nhắc lại: Người đó đang đứng, nhìn vô thư viện.”

“Ai cơ?”

“Người mới xuất hiện ấy, cậu John thật mà tôi biết ngày xưa, người tự xưng danh Patrick Gore.”

Mọi người lại lặng im. Elliot cẩn thận đặt bút chì xuống, liếc qua tiến sĩ Fell. Fell vẫn ngồi yên như đang ngủ, một mắt lim dim nửa khép nửa mở.

“Không biết tôi nghe đúng chẳng?” thanh tra hỏi lại. “Vào lúc xảy ra vụ tấn công, hoặc tự tử, hoặc giết người gì đấy, ông đã thấy Patrick Gore đứng bên cửa sổ thư viện?”

“Đúng vậy. Ông ấy đứng nghiêng bên trái, xoay mặt về nam, nhờ đó tôi thấy rõ mặt.”

“Ông dám thề mình nói đúng sự thật?”

“Dĩ nhiên, thưa ông,” Knowles mở to mắt.

“Đấy cũng là lúc vang lên những tiếng động lạ, nước văng tung, rồi nạn nhân ngã xuống hồ?”

“Vâng, thưa ông.”

Elliot gật đầu, không lộ cảm xúc, tay lại giở sổ: “Tôi sẽ đọc ông nghe một phần trong lời khai của ông Gore, kể lại sự tình vào thời điểm đó. Nghe nhé:

‘Tôi đi vòng vòng: Trước tiên ra bãi cỏ trước nhà hút thuốc, sau đó quành lại khu vườn phía nam. Tôi không nghe gì, ngoại trừ tiếng nước văng rất nhẹ. Tiếng này vang lên khi tôi bắt đầu quay về.’

“Tiếp theo, Gore cho biết mình đi theo đường nhánh, dọc bờ rào phía nam. Nhưng ông lại bảo rằng lúc nước văng lên, Gore đứng bên dưới ông, nhìn vào thư viện. Rõ là mâu thuẫn.”

“Ông ấy nói gì là việc của ông ấy, thưa thanh tra,” Knowles trả lời xuôi xị. “Mâu thuẫn thì mâu thuẫn chứ tôi làm sao được. Tôi chỉ biết tôi thấy như vậy.”

“Thế sau khi ngài John ngã xuống hồ, ông Gore làm gì?”

“Tôi chịu. Tôi chỉ tập trung nhìn hồ nước.”

Elliot do dự, lăm lăm chỉ đó, trước khi đưa mắt nhìn tiến sĩ Fell. “Tiến sĩ có muốn hỏi thêm điều chi?”

“Có.”

Fell giờ mới cử động, tươi cười ngó cô Dane. Madeline cũng cười đáp lễ. Đoạn, tiến sĩ quay sang Knowles, bắt đầu lí sự:

“Ông bạn, nghe xong câu chuyện của ông, tôi vẫn còn nhiều nghi vấn. Liệu Patrick Gore có phải người thừa kế thật? Ai đã đánh cắp Sách Dấu Tay, và vì mục đích gì? Nhưng trước tiên, hãy giải quyết vấn đề nan giải: tự sát hay giết người. Ngài John Farnleigh, tức nạn nhân, ông ấy thuận tay phải, đúng không?”

“Tay phải? À, đúng.”

“Vậy nếu tự tử, hẳn ông ấy phải cầm dao tay phải?”

“Vâng.”

“Được. Lúc này ông bảo có thấy nạn nhân giơ tay lên. Tôi muốn ông kể kĩ chuyện đó. Không cần quan tâm con dao nữa, vì đằng nào ông cũng không thấy nó. Cứ cho tôi hay nạn nhân giơ tay làm gì, như thế nào.”

“Thưa tiến sĩ, nạn nhân đưa hai tay lên cổ như thế này,” Knowles diễn tả. “Ông động đậy một tí, tay nhích lên đầu, rồi sau duỗi ra.” Già dang rộng hai tay minh họa. “Chuyện này xảy ra ngay trước khi ông té xuống, quẫy đạp dưới hồ.”

“Nạn nhân không khoanh tay, mà chỉ đưa lên, sau đó dang hai bên? Đúng chứ?”

“Đúng rồi.”

Fell vớ cây can bên cạnh, chống can đứng dậy. Ông chậm chậm bước ra bàn, mở gói giấy báo, đưa Knowles xem con dao vấy máu.

“Vấn đề nằm ở đây,” tiến sĩ lập luận. “Nếu Farnleigh tự sát, ông hẳn dùng tay phải. Dù tay trái có hỗ trợ, tay nắm dao vẫn là tay phải. Theo lời kể, ông không làm động tác gì, chỉ dang rộng hai cánh tay sang bên. Khi tay phải dang ra, con dao văng đi. Có thể lắm. Nhưng ai giải thích giùm tôi với. Tại sao lúc trên không trung, con dao lại tự đổi hướng, bay cao qua hồ, cắm vào hàng đậu *bên trái*, cách đây ba thước? Thêm nữa, liệu điều này có khả thi hay không, sau khi nạn nhân vừa tự cắt không chỉ một, mà đến ba vết chí mạng trên cổ? Rõ là phi lí rồi.”

Fell cau mày suy nghĩ. Gói báo chứa tang vật ghê rợn, tiến sĩ cầm trên tay, vô tình gí sát ngay má Madeline.

“Tuy nhiên, chúng ta không thể nghi ngờ thị lực của người này.” Ông nhìn viên quản gia. “Ông ấy khẳng định Farnleigh đứng một mình bên hồ, và điều ấy quả có cơ sở. Nathaniel Burrows có vẻ cũng đồng ý Farnleigh

đứng một mình. Ngay sau tiếng nước văng, phu nhân Farnleigh chạy ra ban công, không thấy ai tại hồ hay ở gần. Vụ này, nếu bảo là tự tử thì hơi phi lí, song éo le thay, bảo giết người thì càng bất khả thi. Quý vị chọn lối nào, ai có ý kiến chẳng?”

IX

GIỌNG ĐIỀU MẠNH MẼ, quyết liệt, song thật ra, tiến sĩ Fell chỉ tự nói với chính mình. Không ai trả lời, và tiến sĩ cũng không chờ ai đáp. Cả một lúc lâu, ông cứ đứng đấy, mắt nhấp nháy nhìn vào kệ sách. Đến khi Knowles ho lên một tiếng e dè, Fell mới như choàng tỉnh.

“Tiến sĩ thứ lỗi, đây có phải là...” Knowles hướng đầu về con dao.

“Chúng tôi nghĩ vậy. Nó được tìm thấy trong giậu cây nằm về phía trái hồ. Ông thấy như thế có phù hợp với giả thuyết tự tử không?”

“Tôi không biết nữa.”

“Ông đã từng thấy con dao này bao giờ chưa?”

“Tôi chưa thấy.”

“Còn cô Dane?”

Madeline lặng lẽ lắc đầu. Cô rướn người về trước, vẻ như giật mình, hơi choáng. Page ngây ngất ngắm nhìn. Với anh, khuôn mặt hơi rộng, cái mũi cũng hơi rộng và ngắn của Madeline không những không khiến cô mất duyên, mà trái lại, còn làm tăng thêm vẻ đẹp. Hễ cứ thấy Madeline, Page lại kiếm tìm trong tâm trí, liên tưởng, so sánh nhan sắc cô với thứ này thứ nọ. Chẳng hạn lúc này đây, trông cặp mắt dài, đôi môi đầy đặn, ngăm vẻ trầm tĩnh nội tâm nơi người đẹp, anh chợt nghĩ tới vườn hồng, hay tháp nhỏ thời

Trung cổ. Những liên tưởng của anh đôi khi đa cảm quá đáng, song anh thật sự cảm nhận như thế, và tin như thế.

“Thưa các ông,” giọng Madeline như nài nỉ, “tôi chẳng có quyền gì có mặt nơi đây, và lẽ ra chẳng nên nói những điều không liên quan tới mình. Nhưng mà... tôi buộc phải nói.”

Cô cười nhìn Knowles. “Bác đợi cháu ngoài xe được không?”

Lòng hoang mang, rối rắm, song Knowles vẫn cúi chào, đi ra. Ngoài trời mưa vẫn rơi.

“Tốt,” tiến sĩ Fell ngồi trở xuống, hai tay xếp trên đầu can. “Tôi có câu hỏi cho cô, thưa cô Dane. Cô nghĩ gì về quan điểm của Knowles? Ý tôi muốn nói: Ai là người thừa kế thật?”

“Vấn đề này khó khăn hơn ta tưởng nhiều.”

“Cô có tin những điều ông ấy kể?”

“Ô, ông cũng thấy Knowles hết sức chân thành. Nhưng bác ấy già rồi. Trong đám con nít ngày xưa, bác thương nhất Molly. Chả là cha Molly từng cứu mạng mẹ bác. Sau Molly, đến John Farnleigh. Tôi nhớ có lần, bác từng làm cho John chiếc mũ phù thủy chóp nhọn bằng giấy bìa sơn xanh, bên trên trang trí ngôi sao bạc và các thứ. Sau việc tối qua, Knowles không thể mở miệng nói cho Molly hay, nên mới tìm đến tôi. Cái gì họ cũng tìm đến tôi cả. Tôi giúp được chừng nào thì giúp thôi.”

“Thế hồi đó cô biết John Farnleigh rõ không?” tiến sĩ Fell nhăn trán rồi cười. “Nghe bảo từng có chuyện trai gái lãng mạn giữa cô và ông ấy?”

“Ông làm tôi nhớ lại mình không còn trẻ nữa,” Madeline nhăn mặt. “Tôi đã 35, chuyện ngày xưa không còn rành rẽ từng chi tiết đâu. Không, thật sự không có trai gái gì cả. Chẳng phải tôi chê, mà là John không để tâm. Ảnh hôn tôi một hai lần chi đó, trong vườn cây và trong rừng. Ảnh bảo tôi không đủ tội lỗi như Adam già, tức là thiếu sự quý quyết ấy. Mà lẽ ra phải nói Eva mới phải.”

“Nhưng sau đó cô không lấy chồng?”

“Quá đáng!” Madeline đỏ mặt, đoạn bật cười. “Ông nói như thể tôi là gái già mắt mờ, đeo kính ngời đan bên ống khói.

“Cô Dane,” tiến sĩ Fell rên giọng nghiêm trang. “Ý tôi không vậy. Trông cô thì biết các chàng cầu hôn đứng chờ trước cổng, xếp hàng dài như Vạn Lí Trường Thành; nô lệ Nubia đi sau, è cổ mang những hộp sôcôla vĩ đại. Nhưng thôi, e hèm, bỏ qua chuyện ấy đi.”

Đã từ lâu, Page chưa thấy cái đỏ mặt thật sự, lâu đến nỗi anh ngỡ nó đã tuyệt chủng như chim cừu dodo. Song nhìn má Madeline ửng hồng, anh không phiền, vì cô vội giải thích, ánh mắt long lanh: “Nếu ông nghĩ sau bấy nhiêu năm, tôi vẫn mang nặng tình cảm giành cho John Farnleigh thì ông lầm to. Lúc nào tôi cũng hơi sợ. Thậm chí, ngay hồi xưa, tôi cũng không chắc mình thích anh, có lẽ vậy.”

“Có lẽ?”

“Vâng. Rồi tôi cũng thích John, nhưng chỉ là thích thôi.”

“Cô Dane ơi,” tiến sĩ Fell lúc lắc đầu, cầu nhàu. “Tôi linh cảm cô còn điều gì chưa nói. Câu tôi hỏi cô chưa trả lời. Cô có nghĩ ngài John Farnleigh vừa chết là người giả mạo?”

“Tiến sĩ ạ, tôi không làm bộ bí mật đâu. Thật đó,” Madeline nhẹ xoa tay. “Tôi muốn kể một điều. Nhưng trước khi kể, tiến sĩ, hoặc ai khác, có thể thuật lại tôi nghe những gì diễn ra tại điền trang tối qua không? Ý tôi là những gì diễn ra trước vụ án mạng. Hai kẻ tranh quyền thừa kế, họ đã nói và làm điều chi?”

“Thôi thì kể lại từ đầu đi ông Page,” Elliot đề nghị.

Cố gắng moi hết những ấn tượng còn lưu trong trí, Page kể lại chuyện. Trong lúc anh nói, Madeline thở gấp, gật đầu mấy lần.

“Brian, anh nhớ gì nhất về cuộc thẩm vấn?” cô hỏi.

“Cả hai người hết sức tự tin,” Page đáp. “Farnleigh có vấp một hai lần, song đều nhằm vào chủ đề không quan trọng. Trước các cuộc sát hạch chính, ông đều không sợ. Chỉ một lần, tôi thấy Farnleigh cười, ra vẻ nhẹ nhõm. Ấy là khi Gore cáo buộc ông dùng võ thủy thủ giết người không thành trên tàu *Titanic*.”

“Cho tôi hỏi thêm,” Madeline thở lại càng nhanh. “Trong hai người, có ai nhắc tới hình nhân?”

Tiến sĩ Fell, thanh tra Elliot và Brian Page ngây mắt nhìn nhau.

“Hình nhân?” Elliot hăng giọng. “Hình nhân nào?”

“Họ có nói gì về cách biến hình nhân thành người? Hay đề cập đến một cuốn sách?” Hỏi xong, bộ điệu Madeline biến đổi đột ngột. “Tôi xin lỗi, lẽ ra không nên nhắc đến nó. Chỉ là tôi nghĩ đó là điều đầu tiên họ nhắc tới. Thôi, thôi, quên đi.”

“Cô Dane thân mến,” gương mặt to bè của tiến sĩ Fell tươi tỉnh hẳn lên. “Cô đang đòi hỏi một phép lạ, phép lạ lớn hơn cả điều xảy ra trong khu vườn tối qua. Thử nghĩ lại xem. Cô nói về hình nhân, về khả năng biến hình nhân thành người, về một cuốn sách nào đó, tất cả đều liên quan đến vụ bí ẩn này. Cô bảo cô nghĩ đó là điều đầu tiên họ cần nhắc tới. Thế rồi cô bảo chúng tôi quên đi. Con người ai chẳng hiểu kì, bộ cô nghĩ...”

“Ông không nên hỏi tôi chuyện đó,” Madeline cứng cỏi đáp. “Tôi cũng chả biết gì đâu. Đáng lẽ ông phải hỏi hai người kia.”

“Cuốn sách,” tiến sĩ Fell trầm ngâm. “Cô muốn nói: Sách Đỏ Appin?”

“Vâng, về sau tôi có nghe nhắc nhan đề đấy. Tôi đã đọc về nó ở đâu rồi. Nó không phải sách, chỉ là bản viết tay John từng kể tôi nghe.”

“Khoan đã,” Page chen vào. “Murray có hỏi về nó, và hai người viết lên giấy để trả lời. Gore bảo tôi ấy là câu hỏi bẫy, thực tế không có cái gọi là Sách Đỏ Appin. Nếu sách có thật, thì hẳn Gore mạo danh, gian dối?”

Tiến sĩ Fell hào hứng sục sôi, chuẩn bị mở miệng, song lại hít một hơi dài, tự kiềm chế mình.

“Giá như tôi biết,” Elliot than. “Ai ngờ chỉ có hai người mà gây ra biết bao nghi ngờ, rắc rối. Chúng ta lúc tưởng người này là thật, khi lại nghĩ kẻ kia. Như tiến sĩ Fell nhận định, trước khi xác định chân giả, không thể điều tra tiếp được. Cô Dane vẫn chưa trả lời câu hỏi. Hi vọng cô không định lảng tránh nó. Theo cô, ngài Farnleigh quá cố có phải người giả mạo?”

Madeline hất đầu về sau, dựa lên lưng ghế. Cử chỉ này thật mạnh và đột ngột, trước nay Page chưa từng thấy ở cô. Tay phải cô nắm rồi lại mở.

“Tôi không nói được,” giọng Madeline bất lực. “*Không được*. Ít nhất, phải đợi gặp Molly đã.”

“Phu nhân Farnleigh thì liên quan gì?”

“John kể với tôi những điều ngay Molly cũng không biết.Ồ, đừng ngạc nhiên quá thế!” Trên thực tế, Elliot không tỏ vẻ ngạc nhiên, mà chỉ quan tâm. “Đừng nghe những lời ong tiếng ve. Dù sao đi nữa, tôi cần phải nói chuyện với Molly trước. Molly tin ở John. Dĩ nhiên, khi John đi, Molly chỉ mới bảy tuổi, chỉ nhớ mang máng một thiếu niên đã đưa nó đi chơi trại di-gan, để người di-gan dạy nó cưỡi ngựa, chỉ cho cách ném đá giỏi hơn cả con trai. Bên cạnh đó, việc tranh chấp điền trang không ảnh hưởng nhiều tới Molly, vì ông Bishop chẳng phải bác sĩ làng. Ông chết đi, để lại gần nửa triệu bảng, tất cả Molly được thừa hưởng. Đôi khi tôi thấy Molly không thích thú chuyện làm bà chủ Farnleigh Close; nó không quan tâm đến trách nhiệm của một phu nhân. Nó lỳ chồng không phải vì địa vị hay tiền của. Nó chắc chả cần biết họ chồng là Farnleigh, hay Gore, hay là gì khác. Thế thì chồng nó nói với nó làm chi?”

“Từ từ đã, cô Dane! Cô nói này giờ tôi vẫn không hiểu: Farnleigh là thật hay giả?” Elliot u mê một cách chính đáng.

“Tôi cũng không biết. Thật giả ra sao tôi đâu rõ.”

“Chúng ta có nhiều thông tin, từ nhiều nguồn khác nhau, vậy mà vẫn thiếu,” tiến sĩ Fell buồn bã. “Thôi cứ tạm để đấy. Có điều, tôi vẫn tò mò một điểm: Chuyện hình nhân là thế nào?”

“Chẳng biết hình nhân còn không,” Madeline nhìn ra cửa sổ như bị mê hoặc. “Cha anh John cất nó trên gác xép, cùng những cuốn sách ông ấy không thích. Dòng họ Farnleigh ngày xưa nhiều người đáng ghét lắm. Ngài Dudley lúc nào cũng lo John học theo các vị tổ tiên. Tuy nhiên, người nộm này dường như chẳng có gì đáng ghét hay không ổn.

“Tôi chỉ thấy nó một lần. John đã lấy cặp chìa khóa của cha, đốt nến trong đèn lồng màu đen, dẫn tôi leo cầu thang lên xem nó. Ảnh nói cửa gác xép đã mấy đời chưa mở ra. Hình nhân ngồi trên hộp đệm, mặc trang phục thời Trung Hưng, nghe bảo lúc còn mới, nom rất sống động, đẹp đẽ, không khác người đàn bà thật. Song lúc tôi trông thấy, nó đã cũ kĩ, đen đui và tàn tạ đến phát khiếp. Có lẽ hơn trăm năm, chưa ai từng chạm vào hình nhân. Tôi không hiểu có chuyện gì khiến người ta sợ nó đến vậy.”

Nghe giọng điệu Madeline, Page cảm thấy bất an một cách mơ hồ. Từ khi biết cô, anh chưa từng thấy Madeline nói chuyện kiểu vậy, cũng chưa bao giờ biết đến “người nộm” hay “hình nhân”.

“Nó là một kì công, đâu xấu xa như lời đồn đại,” Madeline nói tiếp. “Quý vị có từng nghe nói về người máy biết đánh cờ của Kempelen và Maelzel, hay những người máy của Maskelyne như Zoe biết vẽ và Thăng Điền biết chơi bài?”

Mặc dù lộ vẻ chú tâm, Elliot lắc đầu. Tiến sĩ Fell thì hứng thú đến độ mắt kính tụt xuống mũi.

“Thánh thần ơi, vụ này hay không tưởng luôn!” ông nói. “Trong những cỗ máy kích cỡ gần bằng người thật từng thách đố cả châu Âu trong suốt 200 năm qua, mấy thứ cô vừa đề cập là xuất sắc nhất. Chà, các ông chưa đọc về chiếc dương cầm tự động, từng biểu diễn trước vua Louis XIV sao? Người máy đánh cờ thì do Kempelen sáng chế, Maelzel đem công diễn, đã

từng thuộc sở hữu của Napoleon, trước khi bị cháy trong vụ hỏa hoạn bảo tàng Philadelphia, cỗ máy của Maelzel vô cùng hữu dụng, sống động như người. Khi chơi cờ với người, nó thường hay thắng. Một vài tác giả thử giải thích cơ chế hoạt động của máy, trong đó có Poe, song tôi đọc chưa thấy thuyết phục. Người máy Thăng Điền hiện ở bảo tàng London. Ý cô là tại Farnleigh Close cũng có thứ tương tự?”

“Vâng. Thì thế tôi mới bảo lẽ ra phải nghĩ ngay Murray sẽ hỏi câu ấy. Tôi cũng không rõ câu chuyện, chỉ biết người máy này được triển lãm tại Anh dưới thời vua Charles II, và một ông Farnleigh đã mua nó. Nó cử động và nói được, còn đánh bài, chơi cờ thì không hiểu có khả năng không. Lúc tôi trông thấy thì như đã nói, nó cũ và tàn tạ lắm rồi.”

“VẬY còn... e hèm... chuyện làm nó sống dậy?”

“À, hồi ấy John còn bé dại, anh cứ nhắc đi nhắc lại cái chuyện vợ vẫn đó. Tôi chẳng tin gì đâu, chẳng qua muốn biết anh nhớ chuyện cũ hay không. Ngoài hình nhân, căn phòng chứa đủ các sách với nội dung xấu xa, khiến John rất khoái,” Madeline lại đỏ mặt. “Bí mật khiến hình nhân hoạt động đã thất truyền từ lâu. Chắc anh cũng muốn tìm lại nó.”

Chuông điện thoại trên bàn bỗng reo. Mãi ngấm Madeline, đắm say từ cái nghiêng đầu nhẹ nhàng, cho đến sự chăm chú trong cặp mắt xanh đen, Page chớp mắt mới vớ được ống nghe. Song vừa nghe giọng Burrows bên đầu dây kia, anh tỉnh táo liền.

“Vì Chúa,” Burrows nói, “tới liền trang ngay lập tức, dắt cả thanh tra và tiến sĩ Fell.”

“Bình tĩnh!” cảm giác bồn chồn dâng lên ngực Page. “Chuyện gì thế?”

“Đã tìm thấy Sách Dấu Tay...”

“Cái gì? Thấy ở đâu?”

Mọi ánh nhìn đổ cả vào Page.

“Trên người một gia nhân tên là Betty. Mà biết cô này không?”
Burrows giọng ngần ngại.

“Biết. Sao nữa?”

“Betty đã biến đâu mất, không ai hay chuyện gì xảy ra. Họ đi tìm Betty khắp nơi, đúng hơn là những nơi cổ hay đến. Mọi chuyện rối tung, bởi Knowles vì lí do nào đó cũng vắng mặt. Sau cùng, nàng hầu của Molly tìm thấy Betty nơi Phòng Xanh chỗ không ai ngờ, vì Betty chẳng có phận sự chi ở đấy. Betty nằm trên sàn, cầm cuốn Sách Dấu Tay. Chưa hết, da mặt của cô mang màu lạ, hơi thở cũng lạ. Bác sĩ King được gọi tới, tỏ ra khá lo lắng. Hiện Betty vẫn bất tỉnh, chắc còn lâu mới kể được chuyện cho chúng ta. Cổ không bị thương. King bảo: Gây ra tình trạng này, chỉ có một nguyên nhân.”

“Sao?”

Burrows phân vân giây lâu rồi đáp:

“Do hoảng sợ.”

X

TRONG THƯ VIỆN Farnleigh Close, Patrick Gore ngồi kế khuôn cửa sổ, phì phèo điếu xì gà đen. Cạnh y là Burrows, Welkyn, và Kennet Murray trông như buồn ngủ. Thanh tra Elliot, tiến sĩ Fell và Brian Page ngồi chỗ bàn.

Mọi người ở Farnleigh Close vốn đã sợ lại càng sợ hơn, vì giữa buổi chiều như mọi chiều, lại xảy ra thêm sự cố bất thường. Tình hình điên trang vốn đã rối lại càng rối nữa, bởi sự vắng mặt của viên quản gia.

Dữ kiện? Dữ kiện cái quái gì? Đám gia nhân nghe Elliot tra vấn mà chẳng hiểu chi sất. Có dữ kiện nào đâu, chỉ là chuyện về Betty Harbottle, một cô hầu gái ngoan ngoãn, tầm thường. Từ bữa trưa, Betty mất dạng. Khi đến phiên Betty và Agnes, một cô hầu gái khác, lau cửa sổ hai căn phòng ngủ trên lầu, Agnes không thấy Betty, bèn đi tìm chị ta. Mãi đến bốn giờ chiều mới tìm được. Bấy giờ, Teresa, con sen của phu nhân Farnleigh, đi vào Phòng Xanh, phòng làm việc của ngài John quá cố, bắt gặp Betty dưới sàn, bên cửa sổ trông ra vườn. Chị ta nằm nghiêng, tay cầm cuốn sách bìa giấy. Từ Mallingford, bác sĩ King được mời tới. Nhìn tình trạng Betty và nét mặt bác sĩ, không ai cảm thấy yên tâm. Hiện King vẫn ở cùng bệnh nhân.

Những vụ án tại gia như này nghe thật tréo ngoe. Chính tại nhà mình mà lại mất tích bốn tiếng đồng hồ? Chính tại nhà mình mà sau khi mở cánh cửa

quen thuộc, lại bước vào một căn phòng chưa bao giờ thấy, với vật lạ đang chờ đón? Thậm chí đầu bếp, bà nữ quản, cũng như các gia nhân khác, Elliot nghe toàn những chuyện bếp núc vặt vãnh, về Betty, ông chỉ điều tra được chị ta thích táo, và hay viết thư gửi Gary Cooper.

Thấy Knowles về, toán nhân viên nhẹ cả người. Thêm Madeline đến, Page hi vọng, chắc Molly Farnleigh sẽ cảm thấy khá hơn. Madeline đã cùng Molly vào phòng, để lại đám đàn ông ngồi ngó nhau trong thư viện. Trước đó, Page tự hỏi chẳng biết chuyện gì xảy ra khi Madeline gặp gỡ Patrick Gore. Rốt cuộc, không có chi để mà tưởng tượng. Không ai giới thiệu hai người với nhau. Madeline choàng tay ôm Molly. Lúc đi ngang nguyên cáo, cô ngó nhìn song không nói. Dường như mắt Gore ánh lên vẻ thích thú gặp lại cố nhân.

Chính Gore là người đặt vấn đề với thanh tra Elliot, trước khi tiến sĩ Fell quăng bom, gây nổ chấn động.

“Chả ích gì đâu, thanh tra,” Gore châm điếu xì gà (để rồi sau lại dụi). “Tôi bảo đảm chả ích gì. Sáng nay ông đã hỏi kiểu như vậy. Lần này câu hỏi có khác một chút: Ông ở đâu khi cô hầu bị... bị chi ai biết... và Sách Dấu Tay được đặt vào tay cô ta? Câu trả lời đơn giản là: Tôi biết thế nào được. Mấy người kia cũng thế. Chúng tôi đều phải ở đây, theo lệnh ông. Nhưng chúng tôi chẳng khoái nhau, và không ai biết cô hầu lâm nạn lúc nào.”

“Này ông,” tiến sĩ Fell đột ngột lên tiếng, “ít nhất phải giải quyết một phần sự vụ.”

“Hi vọng ông giải quyết được,” Gore tỏ vẻ chân thành cảm mến tiến sĩ. “Còn ông thanh tra, lời khai ông có hết rồi. Chúng tôi đã kể đi kể lại...”

“Đúng vậy, thưa ông,” Elliot tươi tắn. “Và nếu cần thiết, tôi sẽ phải hỏi đi hỏi lại nữa.”

“Thật là...” Welkyn định nói.

“Ông chỉ quan tâm Sách Dấu Tay đi lạc nơi đâu,” nguyên cáo ngắt lời lão, đưa mắt nhìn cuốn sách cũ nát đang nằm trên bàn, giữa Elliot và tiến sĩ Fell. “Sao không quan tâm cái gì bên *trong* nó? Nếu ông tỉnh táo một chút, sao không giải quyết vấn đề ngay đi? Hãy phân xử, giữa tôi và kẻ đã chết, ai là người thừa kế thật sự?”

“Ồ, điều ấy tôi phân xử được,” tiến sĩ Fell nói giọng ngọt ngào.

Ai nấy chột im, chỉ nghe tiếng nguyên cáo lê chân trên sàn đá. Kennet Murray đang che nắng vội bỏ tay xuống. Tuy khuôn mặt già nua lộ nét hoài nghi, cặp mắt thầy sáng lên, chăm chú, tỏ vẻ quan tâm. Thầy dùng một ngón tay sờ sờ bộ râu, như thể đang thưởng thức thi văn.

“Sao nào, tiến sĩ?” thầy thúc giục bằng giọng điệu đặc trưng của nhà giáo.

“Xem xét cái Sách Dấu Tay *này* chẳng được tích sự gì,” tiến sĩ Fell gõ lên cuốn sách trên bàn. “Nó là giả. Không, ý tôi không phải anh không có bằng chứng, chỉ là bằng chứng không nằm trong đây. Theo lời kể, tối qua ông Gore từng bảo ngày xưa, anh có đến mấy cuốn như vậy.” Ông cười, ngó Murray. “Bạn ơi, tôi rất vui thấy anh vẫn giữ phong cách kịch tính như thuở nào. Anh cho rằng sẽ có người tìm cách lấy cắp Sách Dấu Tay, nên tối qua đã cầm theo hai cuốn tới đây...”

“Có đúng không?” Gore hỏi.

Murray gật đầu, bộ điệu hài lòng pha bực bội.

“Sách anh cho mọi người xem trong thư viện là giả,” tiến sĩ Fell tiếp. “Chính vì vậy, anh làm việc rất chậm. Sau khi đuổi tất cả đi, anh đút sách giả vào túi, lấy sách thật ra. Sách này hơi tí là rách, nên phải từ từ. Và lại, họ đã nói sẽ canh chừng anh, không để anh bị hại. Với một bên tường toàn là cửa sổ, nhiều khả năng có người sẽ thấy anh làm trò với bằng chứng, rồi tri hô lên. Anh phải canh đến khi không còn ai...”

“Cuối cùng tôi phải vào tủ kia mới tráo được.” Murray hướng đầu về cái tủ âm đựng sách, nằm về một phía với dãy cửa sổ. “Già đầu rồi mà cảm giác như đang gian lận thi cử.”

Thanh tra Elliot lặng im, chỉ đưa mắt qua lại giữa hai người, rồi ghi chú trong sổ.

“Đúng, anh để mất khá nhiều thì giờ. Chỉ vài phút trước án mạng, trên đường ra sau vườn, ông Page đi ngang cửa sổ, thấy anh chỉ vừa mở Sách Dấu Tay. Vậy, anh không có bao nhiêu thời gian để làm việc.”

“Chỉ ba hay bốn phút,” Murray bảo.

“Trước khi nghe báo động đổ máu, anh không có bao nhiêu thời gian để làm việc.” Tiến sĩ Fell nhăn mặt. “Bạn trẻ Murray ơi, anh đâu có ngu phải không nào? Báo động bên ngoài có thể chỉ là bẫy, mà anh thì đã ngờ vực sẵn rồi. Làm gì có chuyện anh đi ra, để Sách Dấu Tay lơ lơ trên bàn, mời gọi kẻ gian! Mới nghe kể tôi đã không tin. Không, không, không. Anh lại nhét sách thật vô túi, bày sách giả làm mồi nhử, đúng chứ?”

“Anh già chết tiệt!” Murray mắng đùa.

“Sau khi sách giả bị mất, anh chơi trò ‘giả ngơ’, há hê ứng dụng kỹ năng thám tử của mình. Với sách thật bên cạnh chắc cả đêm qua anh ngồi viết bản phân tích dấu tay, kèm theo lời chứng rằng người thừa kế thật chính là...”

“Là ai?” Patrick Gore điềm tĩnh.

“Chính ông chứ ai,” tiến sĩ Fell gầm lên rồi quay sang Murray. “Anh phải biết chứ hả? Đó là học trò anh mà. Anh hẳn phải biết. Ông ta vừa mở miệng, tôi đã biết ngay.”

Nguyên cáo đứng lên, đoạn lóng ngóng ngồi xuống. Mặt y khoan khoái, nhăn nhó như khi. Cặp mắt xám của y sáng ngời, mảng hói trên đỉnh đầu dường cũng long lạnh.

“Cám ơn tiến sĩ Fell,” tay Gore đặt lên tim. “Nhưng tôi phải nhắc rằng: Ông chưa hỏi chi tôi, dù chỉ một câu.”

“Thưa quý vị,” tiến sĩ nói. “Tối qua, quý vị đều đã nghe ông này. Bây giờ, hãy nhìn và nghe lại đi. Ông có giống ai không? Không phải giống về diện mạo, mà về cách nói, cách nghĩ, cách dùng từ. Sao? Giống ai?”

Giữa lúc tiến sĩ nhìn quanh phòng, một cảm giác quen thuộc chợt hiện ra trong trí Page. “Giống Murray.” Anh cất tiếng, phá vỡ bầu im lặng.

“Giống Murray chứ gì nữa. Tính cách khác một chút, thời gian có làm thay đổi một chút, nhưng không lẫn vào đâu được. Chẳng lạ gì, vì trong những năm ông định hình bản tính, Murray là gia sư, cũng là người duy nhất gây được ảnh hưởng lên ông. Hãy để ý giọng điệu cả hai, để ý cách họ hành văn. Có phải uyển chuyển, cuồn cuộn như trường ca *Odyssey* không? Dĩ nhiên, họ chỉ giống những chi tiết bên ngoài như thế, chứ khác về bản chất, cũng như tôi khác với Elliot hay Hadley. Nhưng còn nữa, câu quan trọng duy nhất Murray hỏi tối qua là về sở thích đọc sách của John Farnleigh hồi bé, thích những cuốn nào, ghét những cuốn nào. Nhìn ông ấy xem!” Ông chỉ về Gore. “Tôi nghe kể mắt ông rục lên khi nhắc đến *Bá tước Monte Cristo* hay *Tu viện và lò sưởi*. Rồi những sách ông ghét và bây giờ vẫn ghét. Nếu như giả, làm sao dám nói như thế, trước mặt người mà hàng bao năm trước, John Farnleigh thật đã trải nỗi lòng? Trong những vụ như vậy, thông tin dữ kiện chỉ là tào lao. Thông tin ai chẳng học được, quan trọng là cái hồn đích thực bên trong. Murray ơi, tôi bảo thực, anh nói sự thật đi, đừng giả ngộ nữa. Chơi trò giả ngậy, đóng vai thám tử đến đây đã đủ rồi.”

Trán Murray nhăn lại, đỏ lên. Trông thầy cáu kỉnh, có hơi xấu hổ. Tuy vậy, ít nhất thầy cũng tóm được một chỗ hở của Fell.

“Thông tin đâu phải tào lao,” Murray nói.

“Tôi bảo, thông tin dữ kiện là...” tiến sĩ Fell to tiếng, song kịp trấn tĩnh. “Ờ, không, có lẽ không hẳn như thế. Nhưng tôi nói có đúng không?”

“Ông ta không nhớ Sách Đỏ Appin. Ghi trong giấy rằng không có sách nào.”

“Thì ông chỉ biết nó là bản viết tay thôi mà. Tôi không đứng về phía ông đâu, chỉ muốn xác minh sự việc thôi. Xin hỏi lại: Điều tôi nói đúng chứ?”

“Lão Fell quý, làm hỏng cả chuyện người ta,” Murray hơi đổi giọng phàn nàn, đoạn ngo qua Gore. “Đúng, đây là John Farnleigh thật. Xin chào cậu John.”

“Xin chào”, Gore đáp. Lần đầu kể từ khi gặp gỡ, Page mới thấy mặt y thôi khắc nghiệt.

Sự tĩnh lặng trong phòng dường đang co lại, thu mình; đã đến lúc ánh mờ trở nên rõ nét, giá trị phục nguyên. Cả Gore lẫn Murray đều lơ đãng nhìn xuống sàn, vừa vui vừa bối rối.

“Ông Murray có thể vui lòng xác minh mọi việc?” Welkyn hỏi nhanh, giọng ấm đầy vẻ uy quyền.

“Thế là hết bég kì nghỉ,” Murray nói, đưa tay vào túi trong cắg phồng, và nghiêm mặt trở lại. “Rồi, đây! Sách Dấu Tay nguyên bản, với vân tay và chữ kí của John Newnham Farnleigh khi còn bé, có cả ngày tháng nữa. Đề phòng có người nghi ngờ tính xác thực của sách, tôi đã cho chụp hình nó, gửi ông giám đốc cảnh sát ở Hamilton lưu giữ. Đây còn hai lá thư do John Farnleigh gửi tôi năm 1911, có thể so sánh chữ kí trong thư và trong sách. Cuối cùng: Vân tay lấy tối qua, và bản phân tích của tôi...”

“Tốt, tốt, tốt quá,” Welkyn trầm trồ.

Page nhìn Burrows, thấy mặt gã trắng bệch. Sau một cắg thẳng kéo dài, thần kinh quả bị ảnh hưởng không ít. Trông rộng khắp phòng, anh nhận ra Molly Farnleigh cũng đã vào, với Madeline Dane đằng sau.

Hắn Molly đã nghe tất cả. Mọi người giờ mới thấy nàng, vôi vàng kéo ghế loẹt xoẹt đứng lên.

“Nghe bảo thầy luôn chân thật,” Molly hỏi Murray. “Chuyện vừa rồi có đúng chẳng?”

“Phu nhân, tôi rất tiếc...” Murray cúi đầu.

“Chồng tôi là kẻ giả danh?”

“Là kẻ giả danh, song không lừa được những ai ngày xưa từng biết rõ John Farnleigh.”

“Giờ thì, thành kiến không còn,” Welkyn ngọt giọng, “có lẽ tôi và ông Burrows nên bàn chuyện với nhau...”

“Từ từ,” Burrows ngọt không kém. “Chuyện vẫn còn điểm bất thường. Bằng chứng đưa ra, tôi vẫn chưa xem. Cho tôi kiểm tra các văn bản kia được không? Xin cảm ơn. Còn phu nhân Farnleigh, tôi xin phép trò chuyện riêng với phu nhân.”

Nhìn vào mắt Molly, có thể thấy sự hoang mang, đờ đẫn, và căng thẳng.

“Vâng, thế cũng tốt,” nàng đồng ý. “Madeline cũng vừa nói chuyện tôi nghe.”

Madeline tỏ vẻ an ủi, khoác tay Molly, nhưng nàng giật ra. Molly thân hình mảnh mẽ, lửa giận bùng bùng, khiến cho mọi vật xung quanh u ám, thật tương phản với mái tóc vàng và vẻ đẹp nhu mì của Madeline. Madeline và Burrows hai bên, Molly ở giữa, cả ba ra khỏi phòng. Giày Burrows lết trên sàn nghe lết phệt.

“Nào!” Patrick Gore nói. “Giờ còn gì nữa?”

“Ông cứ thử thả nghe tôi trình bày,” Elliot nói giọng nghiêm trọng, khiến Gore và Welkyn phải quay nhìn. “Kẻ giả mạo bị giết bên hồ, vì sao và do ai chưa biết. Cuốn Sách Dấu Tay thì bị đánh cắp, sau đó trả về, chắc bởi kẻ trộm nhận ra nó vô giá trị. Hôm nay, cô hầu Betty mất tích từ trưa, được tìm thấy lúc bốn giờ chiều tại căn phòng bên trên thư viện, gần chết vì sợ. Tại sao cuốn sách nằm trên tay cô, ai hay cái gì đã hù làm cô hoảng hồn? Ta cũng không biết. À, còn bác sĩ King đâu?”

“Vẫn ở bên Betty tội nghiệp,” Gore đáp. “Nhưng thế thì sao?”

“Tôi có chứng cứ mới.” Elliot ngừng giây lát rồi nói tiếp. “Câu chuyện tối qua, các ông đã nhận nạn kể đi kể lại phải không? Thế thì ông Gore, khi án mạng xảy ra, ông đang làm gì? Lời ông thuật có đúng sự thật không? Hãy suy nghĩ trước khi trả lời. Có người đã khai trái với ông đấy.”

Tự nãy giờ, Page chỉ chờ thanh tra hỏi câu này.

“Trái với tôi? Ai khai cơ?” Gore bỏ điều xì gà đã tắt khỏi miệng, hỏi giọng sắc lẹm.

“Chuyện ấy ông không cần biết. Ông ở đâu khi nghe tiếng nạn nhân rơi xuống hồ?”

“Chắc ông có nhân chứng,” Gore khoái trá ngăm ngúa Elliot. “Tôi đang nhìn vô cửa sổ, theo dõi ông già này.” Y chỉ Murray. “Ai thấy tôi thế? Tôi vừa nhớ ra, giờ chẳng cần giấu nữa làm gì.”

“Phải, ông nhận ra nếu nói thật, mình sẽ có bằng chứng ngoại phạm?”

“Vâng, tôi sẽ không bị nghi nữa. Ôi! Bất hạnh thay!”

“Bất hạnh thay?” Elliot như đóng băng.

“Đùa thôi mà, mong thanh tra thứ lỗi.”

“Tại sao lúc đầu ông không nói thật?”

“Vâng, để tôi trả lời. Mà sao ông không hỏi luôn tôi đã thấy gì bên ngoài cửa sổ?”

“Tôi chưa hiểu ý ông.”

Elliot vẫn có thói giả ngố như vậy.

“Nói một cách đơn giản,” Gore hơi cúi, “tối qua từ khi vào nhà, tôi đã sợ sẽ bị chơi xấu. Ông này đây,” Y nhìn Murray, như thể chưa biết nên đối xử với thầy thế nào. “Tôi biết thừa rằng ông biết tôi. Thế mà ông cứ lặng yên.”

“Sao nữa?”

“Chuyện gì xảy ra ư? Thì như ông đã phát giác, khoảng một phút trước vụ giết người, tôi lên ra đằng hông ngôi nhà... À, đã chắc chắn vụ này là giết người chưa?”

“Rồi sẽ bàn. Ông cứ nói tiếp.”

“Tôi nhìn vô trong, thấy Murray quay lưng lại mình, ngồi im như phỗng, không động đậy chi. Ngay sau đó, tôi nghe những tiếng động mà nhiều người cũng nghe, bắt đầu với tiếng nghệt họng, kết thúc bằng tiếng quẫy đập dưới nước. Từ cửa sổ, tôi bước sang trái, quay nhìn xem có việc gì trong vườn. Thấy Burrows trong nhà chạy ra, tôi lùi về chỗ cũ. Trong nhà đang tán loạn lên, và tôi thấy những gì? Tôi thấy quý ông đáng kính Murray đang cầm hai Sách Dấu Tay, lăm lét cất một cuốn vào túi, rồi vội vã đặt cuốn kia lên bàn.”

“Thế, thế...” Đang chăm chú theo dõi, Murray lên tiếng, giọng lạc đi, nhưng có vẻ thích. “Ông nghĩ tôi mưu hại ông sao?”

“Hiển nhiên. Mưu hại tôi! Còn hơn thế nữa ấy chứ,” mặt Gore sạm lại. “Cho nên, tôi không nói ai biết. Những gì tôi thấy, tôi giữ cho tôi, phòng khi có sự tráo trở xảy ra.”

“Ông còn thấy gì nữa?”

“Không còn gì, thưa thanh tra. Những phần còn lại trong lời khai của tôi đều chính xác. Ông cho hỏi, ai đã thấy tôi?”

“Quản gia Knowles, lúc ấy đang đứng nơi cửa sổ phòng xanh.” Elliot đáp.

Gore khẽ huýt sáo.

“Hai ông có ai từng thấy cái này?” Ánh mắt thanh tra chuyển từ Gore sang Murray và Welkyn. Ông rút trong túi mảnh giấy báo bọc quanh hung khí. Khi giấy báo mở, con dao vấy máu lộ ra.

Gore lẫn Welkyn đều ngẩn ngơ. Riêng Murray bỗng hóp cặp má đầy râu, kéo ghế lại gần, hấp háy mắt nhìn vật chứng.

“Ông tìm thấy cái này ở đâu?” thầy hỏi nhanh.

“Gần hiện trường. Ông nhận ra à?”

“Hừm. Ông kiểm tra vân tay trên nó rồi chứ? Không hả? Thật đáng tiếc!” giọng Murray ngày càng hối hả. “Tôi sẽ hết sức thận trọng, ông cho tôi cầm nó nhé? Xin lỗi nếu tôi sai, nhưng ngày xưa, cậu John à,” thầy nhìn Gore, “cậu từng có con dao giống vậy phải không? Chính tôi cho cậu, và cậu đem theo mãi?”

“Đúng vậy. Em luôn đem theo dao bỏ túi.” Vừa thừa nhận xong, Gore rút ngay dao ra; con này cũng cũ, song hơi nhỏ và sáng hơn so với con trên bàn. “Có điều...”

“Ông đã trao quyền cho tôi,” Welkyn đập bàn can thiệp, “tôi phải thực hiện quyền ấy. Những câu hỏi vừa nêu đều vớ vẩn và không chính đáng; với tư cách luật sư, tôi khuyên ông không nên quan tâm. Dao loại đó nhiều như lá trên rừng. Chính tôi cũng có.”

“Hỏi thế có gì sai đâu?” Gore băn khoăn. “Tôi từng sở hữu một bộ y hệt, nhưng lúc trên tàu *Titanic* đã đem cho, cùng với tất cả quần áo và vật tùy thân. Đừng nói con dao trên bàn chính là...”

Trước khi mọi người kịp can thiệp, Murray rút từ trong túi chiếc khăn tay, liếm cho ẩm nước (cảnh tượng chiếc khăn ở trong mồm luôn làm Page gai người), đoạn dùng nó lau sạch phần dưới con dao. Trên lưỡi thép hiện ra dòng chữ khắc: Madeline.

“Của cậu đấy John,” Murray hồ hởi. “Cậu khắc chữ này hồi mình đi thăm xưởng cắt đá ở Ilford.”

“Madeline,” Gore lặp lại, rồi quay mở cửa sổ, quăng điếu xì gà vào hàng cây dầm nước. Phản chiếu trong ô kính ẩm đạm, Page thấy mặt y thoáng trầm tư. Nom y là lạ, khó đoán đang nghĩ gì, song rõ ràng không còn vẻ nhạo báng, bất cần thế gian như thường lệ.

“Như thế là sao?” Gore quay lại. “Tên giả mạo khốn khổ, đáng thương, đáng lẽ chân thành ấy, hẳn giữ con dao suốt bấy nhiêu năm, để rồi dùng nó tự tử bên hồ? Đường như các ông đã xác định đây là án mạng cơ mà... nhưng sao...”

Y dùng tay đánh nhịp lên đầu gối.

“Tôi sẽ tường trình quý vị nghe,” Elliot nói. “Vụ này thật là bất khả.”

Thanh tra thuật lại lời khai của Knowles. Gore và Murray đều chú tâm lắng nghe, riêng Welkyn tỏ vẻ hoang mang, cúi kính. Đến đoạn tìm được con dao, cả nhóm đều thấy rối mù.

“Đứng một mình mà bị giết,” Gore ngẫm nghĩ, trước khi nhìn Murray. “Thầy à, đúng món tử thầy đây. Mình xa nhau quá lâu, giờ em chẳng biết thầy nữa, nhưng nếu là ngày xưa, thầy sẽ hăng như hổ báo, nhảy chơi chơi quanh ông thanh tra, đề xuất đủ giả thuyết lạ lùng...”

“Tôi hết ngu như xưa rồi, cậu John.”

“Kệ, thầy có giả thuyết gì, cứ nói mọi người nghe. Đến giờ, chỉ có thầy vẫn tỏ ra dè dặt, kiệm lời về vụ này.”

“Tôi cũng muốn nghe,” tiến sĩ Fell nói.

“Ứng dụng logic thuần túy,” Murray chỉnh thế ngồi cho thoải mái, ngón tay bắt đầu ve vẩy, “cũng như làm toán với dãy số cực lớn. Nhiều khi làm xong mới phát hiện đã sơ sót vài đôi chỗ ở đâu đó. Tính đúng ngàn phép nhưng sai một, kết quả cũng đảo lộn. Bởi vậy, điều tôi sắp nói không phải logic thuần túy, chỉ đơn thuần gợi ý thôi. Ông thanh tra, các nhà điều tra án mạng hẳn sẽ kết luận đây là vụ tự sát?”

“Cũng chưa chắc,” Elliot nhận xét. “Còn nhiều vấn đề, chẳng hạn: Sách Dấu Tay bị trộm sau đó tái xuất; cô hầu gái hoảng sợ gần chết...”

“Ông và tôi đều biết,” Murray mở to mắt, “bồi thẩm sẽ kết luận ra sao. Giết người? Bất khả. Nạn nhân tự sát rồi dao văng ra? Khả năng thấp, nhưng có. Tuy vậy, tôi lại cho là giết người.”

“Hê hê,” tiến sĩ Fell xoa tay. “Thế anh gợi ý điều chi?”

“Cứ cho là giết người, nạn nhân bị giết không phải bằng con dao kia, vì dấu vết trên cổ giống với vết răng nanh hay móng vuốt.”

XI

“MÓNG VUỐT?” Elliot hỏi.

“Nói thế dễ hiểu nhầm,” Murray đáp, giọng nhà giáo đặc, khiến Page muốn đá thầy một cú. “Không nhất thiết là móng vuốt thú vật thật đâu. Để tôi giải thích cho ông rõ nhé?”

Elliot cười: “Không sao, ông cứ nói. Có nhiều thứ cần giải thích lắm, có khi ông phải bất ngờ luôn đấy.”

“VẬY ĐI,” Murray bắt đầu bằng ngữ điệu bình thường đến ngạc nhiên. “Nếu đây là vụ giết người, và con dao này là hung khí, thì có một điều làm tôi suy nghĩ mãi: *Tại sao hung thủ không quăng dao xuống hồ ?*”

Thanh tra vẫn nhìn thầy dò hỏi.

“Xét đến hiện trường, hung thủ đã lập sẵn, gần như hoàn hảo, một cái...”

“Bẫy?” Gore nhắc, trong khi mọi người còn đang suy nghĩ.

“Một từ tệ hại, nhưng mà đúng đấy cậu John. Hung thủ lập sẵn cái bẫy gần như hoàn hảo, khiến ai nấy tưởng nạn nhân tự tử. Nếu hẳn giết người rồi quăng dao xuống hồ thì còn ai dám ngờ? Tự tử rõ ràng ràng còn gì? Tên giả danh sắp bị lật mặt, nên phải kết liễu đời mình. Hợp lí quá! Ngay trong hoàn cảnh hiện tại, bảo rằng không phải tự tử, ta còn cảm thấy khó tin. Nếu con dao nằm bên dưới hồ, sự việc lại càng hiển nhiên. Một công đôi việc,

vì nước hồ cũng giúp xóa sạch vân tay. Không ai biết được ngoài nạn nhân, còn kẻ khác đã cầm nó.

“Thưa quý vị, có hung thủ nào không muốn đánh lạc hướng người đời? Mình sát nhân, song thiên hạ lại nghĩ kẻ kia tự sát, còn mong gì hơn thế nữa? Vậy thì tại sao con dao không ở dưới hồ? Con dao có vạch tội ai đâu, nó chỉ khiến người ta thêm tin vào khả năng tự sát. Hung thủ chọn dùng dao này chắc vì lẽ ấy. Nhưng nếu lời khai là đúng thì hung thủ đem dao đi, cắm nó sâu vào giậu cây, cách hồ hơn ba thước.”

“Điều đó chứng minh được gì?” Elliot hỏi.

“Không, chứng minh gì đâu.” Murray giơ ngón tay lên. “Nhưng nó gợi mở nhiều lắm. Nào, hãy xét kĩ hành vi này trong bối cảnh sự việc. Ông có tin câu chuyện của già Knowles không?”

“Ông chỉ đưa ra giả thuyết thôi.”

“Câu hỏi hợp lí mà. Không đặt câu hỏi thì chỉ đứng tại chỗ, chẳng tiến đi đâu được.” Murray xẵng giọng. Page có cảm giác thầy cố ghìm lại, không quát thêm: Thôi đi, ông ơi!

“Thế tin vào điều bất khả thì tiến đi được sao, ông Murray?”

“Ông tin vụ này là tự sát ư?”

“Tôi không nói vậy.”

“Vậy ông tin gì?”

Elliot cười nhạt. “Nếu ông làm toáng lên thì sẽ thuyết phục được tôi trả lời. Có những chứng cứ phụ để xác minh cho câu chuyện của Knowles. Thôi, để tiếp tục tranh luận, cứ cho là tôi tin Knowles nói thật. Hoặc ít nhất: ông ấy nghĩ mình nói thật. Như thế thì sao?”

“Knowles không thấy gì xảy ra, vì có gì đâu mà thấy. Thật đấy! Nạn nhân đứng một mình giữa vòng cát, không có sát thủ cạnh bên. Sát thủ không dùng con dao có khóa, vấy máu lộ liễu kia đâu. Con dao mãi sau mới

được cắm vào giậu cây để lừa quý vị. Hiểu không nào? Con dao không phải hung khí, vì nó chẳng thể tự bay lên, cắt cổ người ba lần, sau đó tự rơi vô bụi. Lí luận quá rõ rồi chứ?”

“Chưa thật rõ,” thanh tra phản bác. “Nếu không dao đó thì là vũ khí khác chẳng? Vũ khí khác cũng đâu tự bay, cắt cổ ba lần, rồi biến mất được. Không, tôi chả tin. Ai mà tin nổi? Giả thuyết con dao còn hợp lí hơn nhiều.”

“VẬY ĐÀN NHỜ TIẾN SĨ FELL,” Murray nổi cáu. “Tiến sĩ nghĩ sao?”

Fell khịt mũi. Thông thường, theo sau những tiếng phì phò, khụt khụt, sẽ là một tràng lí luận dữ dằn. Song lần này, ông tỏ ra hòa nhã.

“Tôi tin vào con dao. Ngoài ra, theo lời khai, còn có cái quỹ gì màu xanh xanh chuyển động ở trong vườn. Thanh tra, tôi biết ông đã thẩm vấn mọi người. Ông không phiền nếu tôi điều tra thêm chứ? Ở đây có một người tôi quan tâm nhất. Tôi muốn tọc mạch, hỏi thêm ông ấy vài câu.”

“Người ông quan tâm nhất à?” Gore hỏi, tự nghĩ đó là mình.

“Phải, tôi muốn nói,” tiến sĩ dùng can để chỉ, “ông Welkyn.”

Chánh thanh tra Hadley rất rầu Fell, vì tiến sĩ khoái chơi trò chứng minh trắng là đen, hoặc ít nhất cũng là điều không ai ngờ tới. Nói cách khác, ông thích đập đổ tòa thành logic, rồi đứng bên trên ca khúc khải hoàn. Đối với Page, người đáng quan tâm nhất đương nhiên không phải Welkyn. Ông luật sư béo, với cái cằm dài căng cắc, cũng không nghĩ bản thân có gì thú vị. Nhưng khốn thay, đến Hadley cũng phải thừa nhận: Người đúng thường là thằng cha tiến sĩ!

“Ông bảo tôi ư?” Welkyn hỏi.

“Lúc này tôi vừa nói với thanh tra viên,” Fell đáp, “rằng tên ông nghe rất quen. Giờ đã nhớ rồi. Dường như ông thích chuyện siêu nhiên? Hay muốn sưu tập những thân chủ kì dị? Cái anh bạn này,” ông hướng về Gore, “cũng kì dị như gã Ai Cập khi xưa.”

“Ai Cập?” Elliot hỏi. “Ai Cập nào?”

“Nhớ lại đi. Vụ kiện tội phi báng, Ledwidge và Ahriman, do thẩm phán Rankin xử. Ông Welkyn bào chữa cho bên bị.”

“Vụ tay thầy pháp thấy ma gì đó phải không?”

“Phải,” tiến sĩ Fell rạng rỡ. “Tay đấy bé tí, gần như người lùn. Hẳn bảo mình không thấy ma, mà chỉ nhìn xuyên qua người. Một thời hẳn là ngôi sao ở London, bao nhiêu phụ nữ đổ xô đến tìm. Luật Ma thuật vẫn còn hiệu lực, lẽ ra phải xử hẳn theo luật đó...”

“Thưa ông, đó là đạo luật đầy tai tiếng...” Welkyn đập bàn.

“Nhưng vụ trên chỉ liên quan đến việc phi báng,” Fell phớt lờ. “Hợp cùng luật sư Gordon-Bates, ông Welkyn đã bào chữa tài tình, giúp bị cáo trắng án. Ngoài ra còn vụ bà đồng Duquesne bị kết tội ngộ sát, vì làm thân chủ quá sợ, chết ngay giữa nhà. Hay ghê hả? Luật sư bên bị cũng là Welkyn. Tôi còn nhớ phiên tòa ấy khá ghê rợn. À, còn nữa, vụ cô gái xinh đẹp tóc vàng. Cáo trạng truy tố cô ta bị đại bồi thẩm đoàn bãi đi, do Welkyn...”

“Đúng vậy không?” Patrick Gore nhìn ông luật sư, tỏ vẻ thích thú. “Quý vị tin tôi đi, tôi chẳng biết gì.”

“Đúng mà, phải không?” tiến sĩ Fell cũng hỏi. “Ông là luật sư trong tất cả các vụ đó?”

“Thì đúng,” Welkyn ngạc nhiên hỏi, khuôn mặt vẫn lạnh lùng. “Nhưng thế thì sao? Liên quan gì đến vụ án hiện tại?”

Page chưa hiểu có điều chi mâu thuẫn. Harold Welkyn cúi xuống nhìn móng tay hồng rồi ngược lên, đôi mắt nhỏ ngó quanh sắc sảo. Trông lão rất chuyên nghiệp, mẫu mực. Phải, thế thì sao? Vạt trắng bên trong áo khoác, hay chiếc cổ cồn đóm dáng Welkyn mang, chúng chẳng can hệ tới những thân chủ lão kiếm tìm, hoặc đức tin của lão.

“Ông Welkyn,” tiến sĩ Fell rền giọng, “ngoài những chuyện kể trên, tôi có lí do khác để hỏi. Ông là người duy nhất đã thấy hoặc nghe điều kì quái trong vườn tối qua. Thanh tra, phiên anh đọc lại lời khai của luật sư, phần kể về sự lạ.”

Elliot gật đầu rồi mở sổ, mắt không ngừng theo dõi Welkyn.

“Có cả tiếng sột soạt trong hàng giậu hay bụi cây. Tôi cảm giác một cái gì nhìn mình qua cửa kính, chỗ khung cửa bên dưới, gần vườn nhất. Tôi nghĩ đã có chuyện xảy ra, song chưa chắc liên quan đến bản thân...”

“Đúng đoạn ấy,” tiến sĩ Fell nhắm hai mắt lại.

Đứng trước hai hướng đi khác nhau, Elliot chợt lưỡng lự. Dù sao vấn đề cũng đã được đưa ra ánh sáng, Page nghĩ, chắc tiến sĩ Fell lẫn thanh tra đều cho rằng như thế tốt hơn.

“Thưa luật sư,” Elliot nghiêng mái đầu tóc sáng về trước, “sáng nay, tôi không hỏi kĩ vì muốn đợi thêm thông tin. Những lời trên của ông có ý nghĩa gì?”

“Viết sao thì nghĩa như vậy.”

“Ông ngồi tại phòng ăn, cách hồ chưa đầy năm thước, thế mà lại không mở cửa nhìn ra? Ngay cả khi nghe tiếng động lạ?”

“Không.”

“Tôi nghĩ đã có chuyện xảy ra, song chưa chắc liên quan đến bản thân...” Elliot đọc lại. “Chuyện xảy ra là chuyện gì? Lúc đó, ông có nghĩ đến khả năng giết người không?”

“Làm gì có,” Welkyn hơi giật mình. “Ngay bây giờ, tôi vẫn chả có lí do để nghĩ đây là án mạng. Thanh tra, ông điên à? Bằng chứng tự sát đã rõ ràng rành rành mà ông cứ viễn vông suy nghĩ đi đâu.”

“Vậy theo ông, tối qua, nạn nhân đã tự sát?”

“Không phải nghi.”

“Thế sao ông khai như vậy?” Elliot hỏi vặn.

Welkyn đặt tay trên bàn, các ngón giơ lên, tạo cảm giác như đang nhún vai. Khuôn mặt bánh bao lễ độ của lão không biểu lộ cảm xúc gì.

“Tôi hỏi cách khác nhé. Ông Welkyn, ông có tin vào thế lực siêu nhiên không?”

“Có,” Welkyn đáp gọn.

“Ông tin rằng ai đó đang cố tạo ra hiện tượng siêu nhiên?”

“Ông là người của Scotland Yard mà cũng nói thế hả?” Welkyn ngó thanh tra.

“Chưa hẳn như ông nghĩ đâu,” mặt Elliot lộ vẻ u ám lạ lùng. “Tôi nói ‘cố tạo’, và có nhiều cách để ‘cố tạo’. Có cách thực, có cách không thực. Ông tin tôi đi, nơi đây xảy ra nhiều sự lạ lùng truyền từ đời này sang đời khác. Lạ hơn ta tưởng nhiều. Tôi tới đây cũng vì vụ cô Daly bị giết. Vụ này chắc còn nhiều uẩn khúc đằng sau, không đơn thuần là gã lang thang cướp tiền. Dù sao đi nữa, tôi không phải người nêu ra nghi án siêu nhiên. Chính ông đẩy chứ.”

“Tôi à?”

“Phải. Đây này: ‘Tôi cảm giác một cái gì nhìn mình qua cửa kính, chỗ khung cửa bên dưới, gần vườn nhất’. Sao ông không nói ‘ai’, mà lại ‘cái gì’?”

Một giọt mồ hôi rõ xuống từ trán Welkyn, chỗ mạch máu lớn gần thái dương. Ấy là thay đổi duy nhất trên khuôn mặt bất động của lão.

“Tôi không nhận ra người đó. Nếu nhận ra thì đã dùng chữ ‘ai’. Tôi chỉ muốn dùng từ thật chuẩn mà thôi.”

“Vậy ‘cái gì’ ở đây tức là người?”

Welkyn gật đầu.

“Nhưng để nhìn ông qua khung cửa bên dưới, người này hẳn phải bò thấp hoặc nằm trên mặt đất?”

“Không hẳn.”

“Không hẳn nghĩa là sao, thưa ông?”

“Nó di chuyển nhanh lắm, vọt một cái. Tôi không biết diễn tả sao nữa.”

“Ông miêu tả lại được không?”

“Không. Tôi chỉ có cảm giác nó là vật đã chết.”

Chẳng biết tự bao giờ, sống lưng Brian Page bỗng lạnh toát vì rùng rợn. Mặc dù yếu tố siêu nhiên chỉ vừa được đề cập, Page cảm thấy nó đã mơ hồ nằm đấy từ lâu, chỉ đợi ai đó gọi lên. Rất nhanh, Harold Welkyn rút trong túi ngực chiếc khăn mùi soa, lau lẹ hai bàn tay. Sau khi quăng khăn, lão lấy lại phong thái khoan thai, nghiêm cẩn.

“Khoan đã, thanh tra,” lão chen ngang trước lúc Elliot kịp nói. “Những gì chứng kiến và cảm nhận, tôi đều cố gắng, trung thực và kỹ lưỡng, kể lại cho ông. Ông hỏi tôi có tin chuyện tà quái không ư? Nói thẳng là tôi tin. Có cho cả ngàn bảng, tôi cũng không vào khu vườn ấy khi trời đã tối. Ông có vẻ ngạc nhiên nhỉ? Chẳng lẽ luật sư thì không được tin mấy chuyện đay hay sao?”

“Thật tình có ngạc nhiên.” Elliot tỏ vẻ suy nghĩ. “Tôi cũng chẳng hiểu sao nữa. Nói cho cùng, luật sư cũng có quyền tin ở siêu nhiên mà.”

“Dĩ nhiên là thế,” Welkyn cộc lốc. “Việc đấy chẳng có hại gì.”

Trong khi ai nấy chú mục vào Welkyn, Page nhận ra Madeline đã vào phòng. Cô rón rén nhón chân, không biết có nghe được đoạn hội thoại vừa rồi hay chưa. Page nhường ghế cho Madeline, song cô chỉ ngồi lên tay vịn. Mặt cô trông không rõ, chỉ thấy chiếc cằm và gò má mướt mà. Chỗ bờ ngực, chiếc áo lụa trắng của cô phấp phồng, lên rồi lại xuống rất nhanh.

Kennet Murray nhíu đôi lông mày, gia nhập câu chuyện. Tuy vẫn lễ độ, thầy có cái vẻ của nhân viên hải quan chuẩn bị kiểm tra hành lí.

“Ông Welkyn, tôi cho rằng ông đã thành thực. Khu vườn quả rất lạ thường. Nó mang tiếng xấu từ nhiều thế kỉ nay. Vị chủ nhân hồi cuối thế kỉ 17 từng tân trang nó, với hi vọng xua đuổi tà ma, mở ra vận hội mới. Cậu John, ngày xưa cậu từng tìm hiểu, đòi dựng dậy hồn ma bóng quế trong vườn, còn nhớ không?”

“Em nhớ,” Gore đáp. Y định nói thêm nữa, song nghĩ gì lại thôi.

“Giờ đây, cậu mới trở về,” Murray lại nói, “bỗng có thứ gì không chân bò ngoài vườn, và một cô hầu sợ đến hết hồn. Nay, cậu không giở trò cũ hù dọa thiên hạ chứ hả?”

Page ngạc nhiên khi thấy gương mặt sạm màu của Gore hơi tái đi. Murray dường như là người duy nhất có thể bắt thóp Gore, buộc y phải nháy nhồm khỏi cái vỏ lịch sự bên ngoài.

“Không,” y trả lời. “Thầy cũng biết lúc ấy tôi ở đâu. Chính là đang đứng ngoài thư viện theo dõi thầy. Thêm nữa, thầy nghĩ thầy là ông tướng nào mà dám ăn nói như vậy? Tôi đâu còn là đứa bé mười lăm. Ngày xưa, thầy từng quy lụy cha tôi ra sao, có nhớ không? Liệu mà cư xử cho tôi tôn trọng, không thì hồi trước thầy cho tôi ăn gậy thế nào, bây giờ tôi cho ăn lại đây.”

Cơ giận của Gore bộc phát bất ngờ, làm tiến sĩ Fell cũng phải khó chịu.

“Nóng đầu rồi hả?” Murray đứng bật lên. “Được thôi. Bằng chứng đã cung cấp, tôi giờ vô dụng. Thanh tra nếu cần tìm tôi, cứ tới quán trọ nhé.”

“John,” Madeline nhẹ nhàng can thiệp, “anh nói quá đấy. Thứ lỗi, em đã xen vào.”

Lần đầu từ khi tái ngộ, Murray và Gore nhìn Madeline thật kĩ. Cô cũng ngắm cả hai.

“Em là Madeline,” Gore cười.

“Em, Madeline đây.”

“Tia sáng lạnh lùng, tình cũ của tôi,” Gore nói, khước mắt hẳn sâu. Y quay qua giữ chân Murray, giọng điệu có vẻ hối lỗi. “Không hay gì, thầy ạ. Quá khứ đã qua, không ai tìm lại được, và giờ đây, em cũng chẳng quan tâm tới nó làm chi. Về mặt tinh thần, hai mươi lăm năm qua, em luôn tiến lên, còn thầy dường như vẫn đứng tại chỗ, không hề thay đổi. Trước kia, em từng trông mong, tưởng tượng một ngày về, thăm lại từ đường tiên tổ. Em nghĩ mình sẽ xúc động lắm khi thấy lại tranh cũ trên tường, hay những hàng chữ do chính tay mình khắc bằng dao đặng sau băng ghế. Nhưng trở lại đây, em mới thấy từng hòn đá, từng ngọn cây đều đã trở nên xa lạ. Giá như em đừng về! Mà thôi, chuyện ấy không can hệ. Hiện tại, dường như đang có nhiều diễn biến bất thường. Thanh tra Elliot, lúc này ông mới nói, ông xuống đây điều tra vụ cô Daly bị giết?”

“Đúng vậy, thưa ông.”

Murray lại ngồi xuống hóng chuyện.

“Victoria Daly,” Gore hỏi. “Có phải con bé ngày xưa sống với bà cô, Ernestine Daly, ở Nhà Hoa Hồng, phía bên kia rừng Rèm Treo?”

“Tôi không biết bà cô nào, nhưng đúng ngôi nhà ấy. Cô Daly bị siết cổ vào đêm 31 tháng 7 năm ngoái.”

“Ít nhất tôi cũng có bằng chứng ngoại phạm,” Gore nghiêm nghị. “Năm ngoái tôi còn đang vui ở Mỹ. Nhưng này, ai đó gỡ rối giùm với. Victoria Daly bị giết thì liên quan gì tới vụ này?”

Elliot trông qua tiến sĩ Fell dò hỏi. Vẻ đang mơ ngủ, Fell thật ra đang theo dõi tình hình sát sao. Ông như nín thở, gập đầu thật mạnh. Elliot bèn mở chiếc cặp đặt bên cạnh ghế, lấy một cuốn sách khổ bốn, bìa bọc da bê màu tối, mang nhan đề không mấy thú vị là *Lịch sử đáng ngờ ca*. Nhìn bìa chưa cũ lắm, chắc đóng độ 100 năm trước.

Nhận sách từ thanh tra, Fell mở ra. Lúc này, Page mới nhận thấy sách rất xưa: Xuất bản tại London năm 1613, dịch từ nguyên bản tiếng Pháp của Sébastien Michaëlis, in bằng một thứ giấy nâu nâu, có gợn. Trên sách có gắn một nhãn lạ.

“Hừm,” tiến sĩ Fell hỏi, “có ai từng thấy sách này chưa?”

“Có tôi,” một mình Gore đáp.

“Cả nhãn sách này à?”

“Vâng. Nhưng từ thế kỉ 18, gia đình tôi không dùng nhãn ấy nữa.”

Tiến sĩ Fell lần tay đọc dòng chữ trên nhãn. “Sanguis eius super nos et super filios nostros: Máu người sẽ đổ trên chúng ta và con cháu chúng ta; Thos. Farnleigh, 1675. Khi xưa, sách này có nằm trong thư viện tại Farnleigh Close?”

Mắt Gore sáng lên nhìn cuốn sách, song y có vẻ băn khoăn. Sau rớt, y nói kiểu nhạo báng:

“Không, chắc chắn không. Đây là một trong những cuốn sách hắc ám mà ông già và ông nội tôi khóa kín, giấu bên trong gác xép. Tôi từng ăn trộm chìa khóa, đem đi đánh thêm mấy cái, sau đó lên vào đọc. Chà, mỗi lần đọc lâu lắm... Kế phòng đó là phòng chứa táo. Hễ ai lên, chỉ việc giả bộ đi lấy táo là xong. Madeline, nhớ không em? Có lần anh dẫn em vào xem Phù Thủy Vàng? Anh cho em luôn một chìa khóa, nhưng em không thích mấy. Tiến sĩ, ông lấy cuốn sách ở đâu? Sao nó ra được đến đây?”

Elliot đứng dậy, nhấn chuông gọi Knowles.

“Phiền ông đi tìm phu nhân Farnleigh,” thanh tra bảo ông già đang lo lắng, “mời bà ấy vào đây.”

Tiến sĩ Fell nhàn nhã móc ra cái tẩu và túi đựng thuốc. Ông nhồi tẩu, đánh lửa, hít một hơi khoan khoái, đoạn vung tay chỉ sách và nói:

“Cuốn sách này đây, vì cái nhan đề vô vị mà khi xuất bản, chẳng ai thèm nhìn hay nghĩ đến nó. Nhưng nếu đọc, sẽ thấy một trong những tài liệu rùng rợn nhất lịch sử: Bản thú tội của Madeline de la Palud vào năm 1611 tại Aix, thừa nhận mình đã tham gia vào các nghi thức ma thuật, thờ phụng Quỷ Vương. Cô Daly đọc nó không lâu trước khi chết. Sách được tìm thấy trên cái bàn chỗ đầu giường cô.”

XII

GIỮA THƯ VIỆN TĨNH LẶNG, Page nghe rất rõ tiếng chân đang đi tới của Molly Farnleigh và Nathaniel Burrows:

“Nghĩa là sao?” Murray hăng giọng. “Nghe nói cô Daly bị gã lang thang giết kia mà?”

“Rất có thể.”

“Thế thì...”

“Tôi cho ông hay,” Molly Farnleigh đột ngột lên tiếng khi vào đến nơi, “tôi sẽ lật mặt trò nực cười này, và sẽ đấu với ông tới cùng.” Sức sống mãnh liệt của nàng dồn vào cặp mắt lạnh lẽo, căm ghét dành cho Gore. “Nat Burrows bảo vụ kiện có thể kéo dài hàng năm, và ai cũng thiệt hại, nhưng tôi không sợ. Có điều, bây giờ nên tạm hòa giải, để ưu tiên tìm ra ai đã giết John. Hồi nãy tôi nghe các ông đang bàn chuyện gì đấy?”

Cả nhóm thở phào, riêng một người vẫn giữ thế thủ.

“Bà nghĩ mình có cơ may thắng sao, phu nhân Farnleigh?” Welkyn giờ giọng luật sư. “Tôi buộc phải cảnh báo bà...”

“Cơ may tốt hơn ông tưởng nhiều,” Molly trả miếng, đồng thời ném cái nhìn lạ về phía Madeline. “Tôi hỏi lại, các ông đang bàn chuyện gì?”

Fell đang hăng. Tiến sĩ lên tiếng giải thích, giọng như lệnh võ:

“Đang phân tích một khía cạnh quan trọng, thưa bà. Rất mong được bà giúp đỡ. Xin bà cho hay: Trên gác xếp căn nhà, có còn căn phòng nhỏ chứa sách ma thuật và các thứ khác tương tự?”

“Vẫn còn. Vì sao ông lại hỏi?”

“Bà hãy xem cuốn sách ở đây. Liệu nó có thuộc về bộ sưu tập trên gác không?”

Molly bước đến bên bàn, ra dấu tỏ vẻ phiền hà khi mọi người cùng đứng lên chào.

“Tôi nghĩ vậy. Chắc vậy đấy. Sách trên gác đều có nhãn này, các sách khác thì không. Một kiểu đánh dấu ấy mà. Ông lấy nó đâu ra?”

Tiến sĩ Fell thuật chuyện.

“Không thể nào!”

“Chuyện gì, thưa bà?”

“Vì đóng sách trong kho, chồng tôi đã gây nên đủ điều nhặng xị. Tôi chẳng hiểu nữa. Các ông cũng biết, tôi và anh mới lấy nhau hơn một năm.” Molly ngồi xuống chiếc ghế Burrows vừa xếp, cặp mắt nâu đăm chiêu nhớ về quá khứ. “Hồi mới cưới, anh giao tôi hết mọi chìa khóa, trừ chìa gác xếp. Những chìa tôi có, tôi giao cả cho bà Apps nữ quản, song cái không có lại khiến tôi tò mò.”

“Kiểu như truyện Con yêu Râu Xanh chứ gì?” Gore gợi ý.

“Làm ơn đừng gây chuyện,” tiến sĩ Fell bực bội gạt đi.

“Tôi cũng từng nghe nói về kho sách đó rồi,” Molly nói tiếp. “Chồng tôi muốn đốt sạch chúng. Trước khi chồng tôi tiếp quản nhà, người ta tiến hành định giá tài sản. Có người từ London xuống thăm định kho sách. Thằng lừa ngu ngốc, hẳn muốn nhảy lên vì sướng, bảo rằng bộ sách đáng giá hàng ngàn, hàng ngàn bảng. Theo hẳn, tất cả đều là hàng hiếm, trong đó có một quyển độc bản. Tôi vẫn còn nhớ, đấy là một bản viết tay, được gọi là Sách

Đỏ Appin, ai cũng ngỡ đã thất truyền từ đầu thế kỉ 19. Mọi người không biết nó đâu, song nó sờ sờ trong gác xép nhà tôi. Đồn rằng sách chứa toàn những ma thuật, bùa chú dữ dằn, ai muốn đọc nó phải chụp vòng sắt lên đầu. Hôm qua, quý vị đã tranh luận về nó. Tên này,” nàng nhìn Gore, “thậm chí không biết nó là gì.”

“Tiến sĩ Fell đã nhắc: Đừng gây chuyện,” Gore nhẹ nhàng đáp, rồi quay nhìn Murray. “Thầy chơi chiêu hay lắm. Đó là cuốn kì thư. Em biết rõ về nó, và sẽ chỉ ra ngay nếu nó còn trên gác, dù cái tên Sách Đỏ Appin thì trước giờ chưa nghe. Tương truyền: ai sở hữu sách thì không cần người đối diện mở lời, đã biết trước người ấy muốn hỏi gì. Và đấy chỉ là một trong nhiều công dụng của sách mà thôi.”

“Chắc là sách rất hữu dụng cho ông tối qua!” Molly ngọt nhạt.

“Vâng, để chứng minh rằng tôi đã đọc nó. Người ta còn nói nó có quyền năng truyền sức sống cho vật vô tri. Lẽ ra phu nhân Farnleigh cũng phải đọc rồi mới phải.”

Tiến sĩ Fell nện chiếc can bịt sắt xuống sàn, ra hiệu tập trung. Khi cuộc tranh cãi đã tan, ông hiền từ nhìn Molly.

“Hê hê, thưa bà, dường như bà không tin đặc tính ma thuật của Sách Đỏ Appin, cũng như của các thứ khác?”

“Ôi, mấy cái thứ chó!” Molly nói từ tục khiến Madeline đỏ mặt.

“Hừm, dạ, đúng vậy. Bà muốn kể thêm gì nữa?”

“Chồng tôi có vẻ ngại, bực bội vì đồng sách, muốn đem đốt hết. Tôi nói đừng ngu, không giữ thì đem bán, có hại gì mà sợ? Ảnh bảo toàn sách khiêu dâm, đồi bại.” Molly ngần ngừ một lát, đoạn thẳng thắn tiếp. “Nghe vậy tôi hơi khoái. Khi được ảnh đưa lên gác, tôi coi qua một hai cuốn. Có thấy khiêu dâm, đồi bại gì đâu, nhưng đọc chán phèo, dở không chịu được. Toàn lải nhải dông dài về các thứ như “đường số mạng đôi”; ngôn ngữ thì buồn cười, đầy ‘f s’ với ‘s’s’, cứ như người viết bị ngọng. Chả thích gì sất.

Thế nên khi chồng tôi khóa gác lại như cũ, tôi cũng chẳng buồn quan tâm. Đạo ấy đến nay, gác vẫn khóa.”

“Cuốn này,” tiến sĩ Fell gõ lên sách, “từ đó mà ra?”

“Không sai.”

“Chồng bà luôn khóa phòng, thì sao nó lại lọt ra ngoài, vào tay cô Daly? Hừm.” Đang hút mấy hơi ngắn, Fell bỏ tẩu khỏi mồm, hít vô thật sâu. “VẬY là giữa cái chết của cô Daly và của chồng bà có quan hệ đấy.”

“Quan hệ thế nào?”

“Thí dụ, ông ấy cho cô Daly mượn sách?”

“Nhưng tôi đã bảo: Chồng tôi ghét loại sách ấy lắm.”

“Sao lại thế?” tiến sĩ giải thích. “Nếu chồng bà là John Farnleigh như bà nói, sao ông lại ghét? Chúng ta đều đã nghe khi còn nhỏ, Farnleigh rất mê đồng sách trong kho.”

“Ông gài tôi vào thế bí à?” Molly không nao núng. “Nói ảnh ghét thì ông bảo ảnh giả mạo, vì con người không thể thay đổi nhiều như thế. Nếu tôi thừa nhận ảnh đưa sách cho Victoria thì ông sẽ bảo gì đây?”

“Chúng tôi chỉ cần một câu trả lời chân thật, thưa bà. Bà cứ nói những gì bà nghĩ là thật. Ai nói thật mà chẳng được trời thương? Bà có biết Victoria Daly rõ không?”

“Khá rõ. Victoria tội nghiệp, luôn thích làm việc phúc thiện.”

“Lẽ ra bà phải nói,” tiến sĩ Fell làm dấu gì đó với chiếc tẩu, “là thích trò phù thủy chứ?”

Molly siết chặt tay.

“Trò phù thủy thì liên hệ như thế nào, ông làm ơn nói coi? Sách này từ gác xép mà ra, cứ cho nó là sách ma thuật đi, nhưng việc Victoria đọc nó chứng minh được điều gì?”

“Bà cứ tin tôi, còn những bằng chứng khác,” Fell nói nhẹ nhàng. “Lấy lẽ thông thường mà suy, điều quan trọng ở đây là liên quan giữa cô Daly với cuốn sách và cái gác xếp bị khóa. Chồng bà có quen cô ấy?”

“Ờ... tôi không biết... chắc là chẳng quen gì mấy.”

“Tôi chỉ nghe kể thôi,” tiến sĩ nhăn trán, “bà hãy nhớ lại hành động của chồng mình tối qua, xác nhận xem có đúng chẳng. Quyền sở hữu điền trang này, dù hợp pháp hay không, đối với chồng bà hiển nhiên cực kì quan trọng. Nay bỗng dưng một kẻ lạ xuất hiện, tấn công thành trì, đòi giành tài sản. Gore và Welkyn kể những câu chuyện thuyết phục, đòi thử vận tay, thứ bằng chứng không kể chối cãi. Giữa cảnh bị tấn công, bốn bề thọ địch, ông ấy căng thẳng, đi qua đi lại trong phòng là phải. Song điều kì lạ là ông lại tỏ ra quan tâm hơn đến chuyện thám tử về làng điều tra vụ Victoria Daly. Phải vậy chứ?”

Thật vậy, Page nhớ rõ ràng. Molly cũng buộc phải thừa nhận.

“Tốt, chúng ta cùng thấy như nhau. Như vậy, đã có đầu mối, hãy cứ lần theo xem nó dẫn đến đâu. Càng ngày tôi càng quan tâm đến cái gác xếp. Trên ấy còn gì khác ngoài sách?”

“Chỉ còn con người máy,” Molly nhớ lại. “Khi bé, tôi thấy nó một lần. Nó cũng hay hay. Tôi thích các thứ biết cử động, nên hỏi chồng sao không lấy nó xuống, tìm cách sửa cho chạy. Nhưng rốt cuộc nó vẫn ở trên.”

“A, con người máy,” Fell thở mạnh, tinh táo hẳn lên. “Bà còn biết gì về nó?”

Thấy Molly lắc đầu, Kennet Murray nhảy vào.

“Tiến sĩ nên điều tra vấn đề ấy,” thầy ngồi hứng chí. “Tôi và cậu John thì đã điều tra từ xưa.”

“Kết quả?”

“Đây là *những dữ kiện* tôi tìm ra.” Murray nhấn mạnh. “Ngài Dudley chẳng bao giờ cho tôi xem nó; tôi toàn phải tự tìm hiểu. Người máy được

chế tạo bởi ông Raisin, nhạc công ở Troyes. Ông này từng chế chiếc đàn tự động cho vua Louis XIV, chiếc đàn mà trong khoảng 1676–1677 đã triển lãm trong triều vua Charles II, gây tiếng vang lớn. Với kích cỡ gần bằng người thật, người máy ngồi trên một loại giường nhỏ. Nghe đồn nó được tạc theo mẫu một bà nhân tình của vua, chưa rõ bà nào. Người đương thời thích lắm, vì nó biết chơi vài điệu trên cây đàn zither, và biết giơ tay lên mũi giễu khán giả. Nó còn thực hiện những động tác khác, vài trong số đó hơi bị khiếm nhã.”

Mọi người trong phòng đều lắng nghe chăm chú.

“Người máy do ngài Thomas Farnleigh mua về. Tên ngài ấy ở trên nhân sách đây. Chẳng biết vì làm trò tặc hay lí do chi khác, nó dần bị bỏ bê. Tôi chưa tìm hiểu được, song điều gì đó dường như đã xảy ra. Đến thế kỉ 18, người ta sợ nó lắm. Từ thời ông nội ngài Dudley trở về sau, nhà Farnleigh không chuộng những thứ ấy nữa. Dường như ngài Thomas nắm bí quyết làm người máy hoạt động, song không truyền lại cho cháu con. Phải không cậu... à xin lỗi... ngài John?”

Gore như bị xúc phạm bởi giọng điệu lịch sự giả tạo, song không rảnh để tâm.

“Quả là không truyền lại,” y xác nhận. “Và sẽ không ai biết nữa. Hồi trẻ, tôi nát óc cố tìm bí mật của Phù Thủy Vàng. Những nguyên lí thông thường không áp dụng được với nó, tôi có thể dễ dàng chứng minh cho quý vị. Ở mà,” y dường như nãy người. “Tôi vừa nghĩ ra: Sao chúng ta không cùng lên xem nó? Tôi bị khùng rồi, lúc này tự dừng cứ nghĩ đủ cách, đủ thủ đoạn để lên vào như hồi xưa. Tại sao không nhỉ? Cùng vào giữa thanh thiên bạch nhật đi nào!”

Y dộng mạnh tay lên thành ghế, mắt hấp háy như từ trong tối mới ra ánh sáng.

“Từ từ,” thanh tra Elliot phản đối. “Chuyện này thú vị thật, nhưng không có liên quan. Để hôm khác hãy đi...”

“Anh chắc chứ?” tiến sĩ Fell hỏi.

“Thưa tiến sĩ?”

“Anh chắc chứ?” Fell cao giọng lặp lại. “Thôi nào. Tôi muốn biết nó trông ra sao.”

“Hai mươi lăm năm trước, nó đã tàn tạ lắm rồi, huống hồ...”

“Đúng vậy,” Madeline Dane rùng mình. “Đừng đi lên đó. Đừng mà!”

“Sao không?” Molly kêu lên.

“Chị không biết. Chị sợ lắm.”

“Anh nhớ mang máng nó từng tác động mạnh đến em,” Gore thông cảm nhìn Madeline. “Còn tiến sĩ, tôi xin trả lời nếu ông muốn biết nó ra sao. Khi còn mới, nó hẳn trông y như người thật. Bộ khung của nó dĩ nhiên bằng sắt, phần ‘da thịt’ thì bằng sáp, với tóc thật và mắt thủy tinh; một bên mắt đã mất rồi. Giờ tàn tạ, nó xấu và hơi beo béo, nhìn vào có thể tưởng tượng đủ điều. Nó mặc, hay đã từng mặc, chiếc áo dài thêu kim tuyến; tay và ngón tay làm từ sắt sơn màu. Được chế tác để chơi đàn và ra hiệu, nên ngón tay nó dài, có khớp, và sắc lăm, gần giống như là... Nó biết cười, nhưng khi tôi thấy nó lần cuối, nụ cười không còn nữa.”

“Betty Harbottle,” tiến sĩ Fell chột kêu, “cũng giống bà Eva, cô ta thích ăn táo.”

“Ông nói gì cơ?”

“Betty Harbottle, cô hầu hoảng sợ ấy,” tiến sĩ hùng hồn, “Betty thích ăn táo, các gia nhân đều kể như vậy. Tôi đã nghi bà Apps nữ quản muốn bóng gió gì đó. Quý thần ơi, thật quả không sai. Chính ông,” ông nháy mắt với Gore, khuôn mặt đỏ au đầy vẻ tập trung, “ông vừa kể với tôi: Mỗi khi muốn lên gác xép đầy những sách và con Phù Thủy Vàng, ông lại viện cớ đi lấy táo ở căn phòng bên cạnh. Thế, quý vị thử đoán coi, Betty đang ở đâu khi bị hù, và đêm qua, Sách Dầu Tay đã được giấu ở đâu?”

Harold Welkyn đứng lên, đi vòng quanh bàn. Những người khác vẫn ngồi yên, trong bầu không khí u ám của thư viện. Page nhìn quanh, nhận thấy biểu cảm lạ trên mặt một người.

“À à, rõ là thú vị,” Murray vân vê bộ râu. “Nếu tôi không nhầm, cầu thang dẫn lên gác xép nằm ngay cuối hành lang bên cạnh Phòng Xanh. Theo tiến sĩ thì cô hầu đã được bê xuống đặt vô Phòng Xanh?”

Tiến sĩ Fell lắc đầu. “Suy được đến đâu thì theo đến đó thôi. Mọi đầu mọi đuôi dẫn về gác xép. Gác xép là trung tâm mê cung, là tâm điểm của mọi biến động, giống như cái tô chất lỏng be bé trong *Căn nhà và não bộ* (nhan đề truyện đặt như thế là hay lắm đấy). Đã đến lúc chúng ta lên gác.”

“Tôi cũng nghĩ vậy, nên lên bây giờ.” Elliot chậm chậm nói. “Phu nhân Farnleigh, bà có phiền không?”

“Ô, có gì đâu, song tôi chẳng có chìa khóa. Mà không sao, cứ phá cửa. Chồng tôi mới thay khóa mới, nhưng nếu cần cứ phá, cứ phá đi...” Molly nắm chặt tay, đưa lên ngang mắt, lấy lại tự chủ. “Tôi sẽ dẫn đường.”

“Cám ơn,” Elliot vui vẻ. “Ai trong quý vị đã từng lên gác? Chỉ cô Dane và ông Gore? Hai vị và ông Page hãy cùng đi với tôi và tiến sĩ Fell. Những người khác cảm phiền ở lại đây.”

Thanh tra và tiến sĩ đi trước, thì thầm trò chuyện. Molly và nguyên cáo đứng sau, nhưng nàng ngó lơ y, chen chân lên hàng đầu. Cuối cùng là Page và Madeline.

“Nếu cô không muốn đi...” Page nói.

“Không, tôi *muốn* lên mà,” Madeline siết tay anh. “Thật đấy, tôi muốn lên, để hiểu chuyện gì đang xảy ra. Vừa rồi tôi nói chuyện với Molly, khiến nó giận lắm, song không nói không được, có cách nào khác đâu. Brian, anh không cho tôi là đứa thóc mách chứ?”

Page giật mình. Tuy Madeline cười nửa miệng như đùa, cặp mắt cô lại rất nghiêm trang.

“Trời đất! Cô nghĩ gì kì vậy?”

“Không gì. Nhưng thiệt tình, nó chẳng yêu ông đâu. Nó chỉ làm việc nó thấy nên làm thôi. Ngoài mặt thì thế, chứ nó với chồng không hợp. Ông lí tưởng, nó thực dụng. Tôi biết, ông chỉ giả danh; có điều, còn nhiều chuyện anh chưa hay...”

“Thế thì cho tôi cái thực dụng đi,” Page gắt.

“Brian!”

“Thật! Lí tưởng nổi gì! Nếu những lời cáo buộc là đúng, như chính cô cũng đã thừa nhận, thì người bạn quá cố của chúng ta chỉ là một thằng lợn 100%. Bộ cô cũng yêu ông chắc?”

“Brian! Anh không có quyền nói vậy!”

“Tôi biết, nhưng cô có yêu không?”

“Tôi không có,” Madeline lặng lẽ ngó xuống sàn. “Nếu anh biết nhìn, hoặc hiểu sự việc rõ hơn, anh sẽ không hỏi như vậy.” Cô phân vân, đoạn lảng sang chủ đề khác. “Tiến sĩ Fell và ông thanh tra nghĩ sao về vụ này?”

Vừa mở miệng định trả lời, Page nhớ ra mình chẳng biết gì.

Phải, anh có biết họ nghĩ sao đâu. Họ đã đi hết chiếc cầu thang rộng thấp, bằng gỗ sồi, để lên tầng trên, sau đó bước dọc hành lang, quẹo trái vô chỗ Phòng Xanh. Cửa phòng mở, cho thấy các đồ nội thất nặng nề từ thế kỉ trước để lại, và những bức tường với hoa văn chẳng mấy đẹp. Bên cạnh phòng, về phía phải, là hai buồng ngủ. Hàng lang trải dài mãi, đến tận cánh cửa sổ trông ra vườn, cầu thang dẫn lên gác xép, Page nhớ mơ hồ, nằm sau bức tường dày phía cuối hành lang. Cửa dẫn vào cầu thang thì nằm bên trái.

Page cảm thấy băn khoăn. Tuy tiến sĩ Fell hồ hởi, miệng oang oang, tuy thanh tra Elliot thẳng thắn, hay chuyện, rốt cuộc Page vẫn không hiểu sự vụ. Hai người họ cứ bàn, cứ nói mãi, mà chẳng đả động mấy đến nghiệp vụ cảnh sát thông thường, như tìm ra dấu chân chỗ kia, dấu tay chỗ này. Chẳng thấy Elliot vào vườn điều tra hay đi tìm các đầu mối khác, ừ thì có tìm thấy

con dao. Việc ấy họ phải tiết lộ vì chẳng đặng đừng. Nhưng còn các giả thuyết khác thì sao? Mọi người đều đã cung cấp lời khai. Phải đánh giá những lời khai đó như thế nào?

Đương nhiên, như thế nào là việc của họ. Dẫu biết vậy, Page vẫn không an lòng. Làm gì cũng phải kỹ lưỡng, thấu đáo. Ngay tại những chiến trường xưa như Blenheim, bây giờ người ta vẫn đào bới, khám phá, tìm ra được đầu lâu. Chẳng lẽ đợi đầu lâu lăn tới tận bàn, lúc ấy mới biết đến nó? Nhưng thôi, so sánh kiểu vậy có lẽ không thích hợp.

Kìa, phía trước, cái lưng to bè của Fell như choán hết hành lang.

“Cổ ở phòng nào?” Elliot hỏi khẽ.

Molly chỉ cánh cửa bên ngoài, phía đối diện với cửa dẫn lên gác xép. Thanh tra gõ nhẹ. Bên trong vọng ra tiếng ú ớ yếu ớt.

“Betty,” Madeline thì thầm.

“Ở trong đó?”

“Phải. Họ vục cổ vào phòng ngủ gần nhất. Tình trạng cổ không ổn lắm.”

Page lờ mờ bắt đầu hiểu chuyện. Bác sĩ King mở cửa, ngoái nhìn đằng sau, đoạn khép lại thật êm, rón rén bước ra hành lang.

“Không,” King nói. “Chưa gặp được đâu. Ít nhất phải đợi tối nay, thậm chí ngày mai, hoặc sau ngày mai. Thuốc an thần chưa có tác dụng.”

“Vâng, nhưng bác sĩ, ông chắc là không... không...” Elliot lo lắng, hoang mang.

“Ông muốn hỏi có nghiêm trọng không à?” Mái đầu hoa râm của King cúi thấp như muốn húc. “Lạy Chúa! Xin thứ lỗi!”

Ông ta lại mở cánh cửa sau lưng.

“Cô ấy có nói gì không?”

“Chẳng có chi cho ông ghi chép đâu, thanh tra. Đa phần là mê sảng. Giá mà tôi biết cô đã thấy gì.”

Mọi người lặng yên. Nét mặt Molly đã thay đổi. Dường như nàng đang cố lấy lại chuẩn mực thường ngày. Tuy nhiên, bác sĩ King là bạn lâu năm của cha nàng, giữa nàng và King không cần giữ phép xã giao.

“Chú Ned, chú cho con biết đi. Vì Betty, con sẵn sàng làm mọi thứ mà. Con không nghĩ là... Tình trạng chắc không nặng hả chú? Sao lại thế được? Con người hoảng sợ là thường, có phải bệnh tật gì đâu? Không nguy hiểm, chú nhỉ?”

“Không nguy hiểm. Mà vẫn là con nhỏ dễ thương, mạnh mẽ ha. Năng lượng tràn trề như mà thì chả sợ. Gặp cái gì thì mà đánh trả ngay phải không? Mỗi người mỗi khác con ạ. Chú chẳng biết cô ta thấy cái chi chi, nhưng chú không muốn gặp nó chút nào. Cũng có thể chỉ là chuột hoặc gió trong ống khói. Rồi sẽ ổn cả, không cần ai giúp đâu, bà Apps và chú tự lo liệu được. Mà cho chú xin bình trà là xong.”

Cánh cửa đóng lại.

“Các ông bạn ạ,” Gore nhận xét, hai tay đút túi, “hắn không phải chuyện nhỏ đâu. Ta lên gác thôi nhỉ?”

Y bước tới, mở cánh cửa đối diện. Bên trong, hiện ra chiếc cầu thang cao và dốc, thoang thoang bốc mùi ẩm mốc của đá lâu năm không thấy ánh mặt trời. Khu dành cho gia nhân nằm ở phía bên kia; chỗ này hoang tàn, trông như bộ xương của ngôi nhà, nơi nét cổ kính chưa bị hiện đại xâm phạm. Vì cửa sổ không có, Elliot phải bật đèn pin. Gore theo chân thanh tra, sau nữa lần lượt là tiến sĩ Fell, Molly và Madeline. Page đi cuối.

Gác xép chưa từng được trùng tu kể từ khi Inigo Jones thiết kế ngôi nhà, xây hàng dãy cửa sổ, sử dụng đá chung với gạch. Gần chân cầu thang, sàn nhà dốc và lồi lõm, đi không để ý dễ vấp ngã. Bên trên là những cây xà bằng gỗ sồi, đồ sộ không đẹp, song thể hiện sức mạnh cương mãnh, trầm hậu. Ánh sáng le lói từ ngoài lọt vào, giữa bầu không khí nóng và ẩm thấp.

Đi mãi hết cầu thang, ai nấy dừng chân trước cửa gác: Cánh cửa đen, nặng, nom như cửa hầm, với bản lề được làm từ thế kỉ 18, và quả đấm đã văng mất đầu. Chiếc khóa hiện đại trên cửa không được dùng, thay vào đó là khóa móc và dây xích. Song le, Elliot không chiếu đèn vào khóa, mà chiếu phía dưới, nơi có cái gì nằm lẫn lóc.

Ấy là quả táo đang ăn dở, bị cánh cửa đóng lại, nghiền mất một phần.

XIII

DỪNG CẠNH ĐỒNG XU làm tuốc nơ vít, Elliot chậm chậm vặn cái má kẹp đang giữ dây xích. Việc không dễ, và mất nhiều thời gian, song thanh tra nhẫn nại, tỉ mỉ, không khác thợ chuyên nghiệp. Khi dây xích bung ra, cánh cửa tự bật mở.

“Hang ổ Phù Thủy Vàng,” Gore reo lên khoái trá, chân đá quả táo bay đi.

“Ông dừng lại coi!” Elliot trách móc.

“Cái gì? Bộ ông cho quả táo là bằng chứng chắc?”

“Ai mà biết. Khi quý vị vào trong, trừ khi tôi bảo, xin đừng đụng bất cứ thứ gì.”

Chật thế này, chỗ đâu mà vào? Page cứ ngỡ sẽ thấy căn phòng, ai dè đằng sau cánh cửa chỉ là cái hốc chứa kệ sách chưa đầy hai thước vuông, chẵn một bên bởi mái nhà dốc, trên có ô kính nhỏ bám bụi dày cui, mờ đục. Trên kệ còn nhiều ô trống; sách cũ bằng da dê tả tơi nằm cùng các cuốn mới hơn, đóng bìa cẩn thận; tất cả bị bao phủ trong lớp bụi sạn đen, không thấy dấu vết gì đặc biệt. Ngoài kệ sách, còn một chiếc ghế bành thời Victoria sơ kì, và khi Elliot chiếu đèn vào, con người máy dường như nhảy xổ ra.

Đến thanh tra cũng phải nhảy lùi. Phù Thủy Vàng không đẹp. Ngày xưa quyến rũ thế nào không biết, giờ đây nó chỉ có một mắt và nửa mặt; nửa kia đã bị hủy hoại. Chiếc áo nhung thêu kim tuyến xưa chắc màu vàng, nay chỉ còn đôi chút tàn y. Ngay nửa mặt còn lại của nó cũng đầy những vết nứt vỡ.

Tay người máy hơi giơ lên, điệu dàng làm dáng, trông phát khiếp. Nếu đứng thẳng, nó cao gần bằng người thật. Song nó không đứng, mà ngồi trên cái hộp chữ nhật. Hộp này từng được sơn mạ, giả làm trường kì, nhưng so với người máy, cũng không rộng hơn, sâu hơn bao nhiêu. Dưới hộp có bánh xe, chắc thêm vào sau này. Cả máy lẫn hộp khá nặng, phải đến hai hay ba tạ Anh.

Madeline chột khúc khích cười, chẳng hiểu do nhẹ nhõm hay căng thẳng. Elliot càu nhàu, còn Fell thì văng tục.

“Ma với chả *quỷ!*” tiến sĩ nói. “Hố rồi chẳng?”

“Gì ạ?”

“Anh hiểu tôi muốn nói gì mà. Chẳng lẽ chỉ đơn giản là: Cô hầu lên vào căn phòng Yêu Râu Xanh, thấy con người máy lần đầu, nên sợ quá...” ông ngừng lời, chu môi thổi râu. “Không, chắc không phải.”

“Tôi e không phải,” Elliot điềm tĩnh tán đồng. “Đâu đơn giản vậy. Làm sao cô vào được đây? Ai bê cô xuống lầu? cô lấy Sách Dấu Tay ở chỗ nào? Chỉ thấy mỗi con này không thể sợ như thế, cùng lắm la hét bỏ chạy thôi, trừ phi cô bị chứng cuồng loạn. Phu nhân Farnleigh, các gia nhân có biết về hình nhân không?”

“Biết chứ. Ngoài Knowles, và có thể cả bà Apps, chưa ai được thấy, nhưng tất cả đều biết.”

“Vậy họ hẳn không ngạc nhiên?”

“Không.”

“Thế thì, nếu như Betty bị điều gì làm cho hoảng sợ trong cái hốc bé tí này... chà, ta chả có bằng chứng nào...”

“Trông kìa,” tiến sĩ Fell dùng can chỉ.

Đèn pin chiếu xuống sàn, chỗ gần bộ người máy, soi sáng một mảnh vải nhẵn nhúm. Elliot lượm lên, nhận ra đó là chiếc tạp dề có diềm. Tuy mới được giặt gần đây, tạp dề loang lổ bụi đất, có chỗ còn mang hai vết rách ngắn hình răng cưa. Tiến sĩ Fell đón lấy nó từ tay thanh tra, chuyền qua cho Molly.

“Của Betty à?” ông hỏi.

Tạp dề có thêu nhãn, trên nhãn ghi tên bằng mực, chữ nhỏ li ti. Molly cúi đọc và gật đầu.

“Chờ chút!” tiến sĩ Fell nhắm mắt, phục phịch bước qua bước lại nơi ngưỡng cửa, tay đè gí mắt kính, như muốn ngăn, không cho nó rơi ra. Lúc bỏ tay xuống, mặt ông tối sầm, trầm trọng.

“Được rồi, quý vị hãy nghe. Tôi không thể chứng minh chuyện này, cũng như chuyện quả táo và phòng táo lúc nãy. Nhưng để tôi kể thử chuyện gì xảy ra, rõ ràng như chính mắt trông thấy. Trong vụ án đang xét, thông tin thiết yếu ta cần biết là giữa bữa trưa và bốn giờ chiều, cô hầu bị hù vào lúc nào, và trong lúc đó, những người khác đang làm chi.

“Vì sao? Vì hung thủ giết người đang có mặt tại đây, ngay trong cái hốc đây. Betty Harbottle đã bắt gặp hắn. Tôi không biết lúc đó hắn làm gì, nhưng rõ ràng hắn không muốn người nào thấy hắn ở chỗ này. Sự thể xảy ra thế nào, chưa hay. Chuyện xong, hắn dùng chiếc tạp dề xóa hết dấu chân, dấu tay, và các thứ dấu vết khác để lại trên bụi. Hắn khiêng hoặc kéo Betty xuống lầu. Sách Dấu Tay vừa trộm đem qua, hắn để vào tay cô. Thế rồi hắn đi, bỏ lại tạp dề ngăn nắp ở giữa phòng.”

“Tiến sĩ hãy khoan, đừng vội.” Elliot ngấm nghĩ rồi giơ tay. “Tôi thấy còn hai điểm mâu thuẫn.”

“Điểm nào?”

“Thứ nhất, tiến sĩ bảo: Hung thủ muốn che giấu, không cho ai biết hẳn ở đây. Nếu chỉ kéo cô gái đang bất tỉnh từ phòng này sang phòng khác, thì che giấu thế nào được? Cô hầu vẫn sống, rồi cô sẽ tỉnh, kể lại mọi người nghe ai ở trong phòng, và đang làm gì. Sự thật sẽ bước ra ánh sáng, dù tạm thời bị trì hoãn.”

“Quả là câu hỏi khó, như đá hay thử vàng. Nhưng anh biết không,” tiến sĩ giọng quyết liệt, “lời đáp cho câu hỏi đó có thể sẽ giải quyết luôn cả vụ án không chừng. Mâu thuẫn thứ hai là gì?”

“Betty Harbottle không bị thương, về mặt thể chất, chả ai đụng vào cổ. Cổ bị như hiện tại là do hoảng sợ. Song chẳng lẽ, chỉ trông thấy một người bình thường đang lấp liếm làm điều chi đó mà lại sợ chết ngất hay sao? Vô lí quá. Đàn bà ngày nay có còn yếu bóng vía nữa đâu. Rốt cuộc điều gì đã xảy ra?”

“Một điều mà người máy đã làm,” Fell nhìn thanh tra và đáp. “Chẳng hạn, nó xông ra, chụp lấy tay anh.”

Lời tiến sĩ mang sức nặng đến nỗi ai nấy đều bất giác lùi lại. Sáu cặp mắt cùng chú mục vào cái đầu tàn tạ và đôi tay lạ lùng của hình nhân. Tay ấy sờ vô chắc là ớn lạnh. Mà không chỉ tay, mọi thứ trên người nó đều ghê, từ manh áo ẩm mốc đến cái đầu bằng sáp nứt rạn. Ai mà dám sờ?

“Theo tiến sĩ, hung thủ biết cách làm người máy hoạt động?” Elliot đăng hăng.

“Không thể nào,” Gore cắt ngang. “Nhiều năm trước, tôi từng cố thử. Hung thủ không thể làm nó chạy, trừ phi trong những năm tôi xa nhà, có người đã sửa nó, lắp vào hệ thống điện hay thứ gì tương tự. Cái thứ chết tiệt! Tôi bảo quý ông: Chín đời nhà Farnleigh cố tìm bí mật của nó mà không ra đấy. Tôi ra giá thẳng luôn: Ai chỉ được cho tôi nguyên lí người máy hoạt động, tôi trả 1.000 bảng.”

“Quý ông thôi ư? Quý bà có được không?” Madeline cố pha trò.

“Đàn ông, đàn bà, con trẻ, hay bất kì ai,” Gore giữ điệu nghiêm trang, tha thiết, “miễn là làm nó chạy theo đúng kiểu 250 năm trước, không dùng đến thiết bị hiện đại.”

“Ông thật hào phóng,” tiến sĩ Fell tươi tắn. “Đẩy nó ra đây, ta nhìn cái coi.”

Elliot và Page vịn tay lên bệ, lặc lè kéo hình nhân khỏi hốc, đến chỗ cửa sổ gần đầu cầu thang, nơi có ánh sáng. Lúc qua ngưỡng cửa, bị kên, cái đầu người máy giật mạnh, rung rung, tóc như muốn bay ra. Nhờ bánh xe nên kéo đi không khó, chỉ phải nghe kéo kẹt, rầm rầm một chút.

“Xin mời chỉ giáo,” Fell nói.

“Trước tiên, các vị nên biết: Thân thể con này toàn bánh răng và những bộ phận cơ học,” Gore sẫm soi người máy. “Tôi không phải thợ cơ khí, song nhìn mấy thứ đó cũng nhận được cái nào là thật, cái nào chỉ trang trí cho vui. Tôi ngờ rằng máy móc trong đây đa số đều giả, làm để lừa người, số thật ít lắm. Đằng sau nó có cái cửa nhỏ đây này. Nếu cửa còn mở, thò tay vào sẽ thấy bên trong không rỗng, mà đầy bộ phận, á chà... xước rồi!”

Gore xám mặt, rụt tay lại, trên mu thấy rõ một vết xoắn dài, nhỏ máu. Thì ra, trong lúc mãi mê diễn giải, y vung tay quá gần những ngón sắc nhọn của hình nhân.

“Con người máy già giỏi hen!” y đút tay vào mồm. “Con người máy già trung thành hen! Tao thì tao đập vỡ luôn cái mặt bên kia của mày!”

“Đừng anh!” Madeline kêu.

“Tuân lệnh em cưng,” Gore cười. “Thanh tra, ông thọc vô thử coi. Tôi muốn xác minh cho quý vị nó toàn máy móc, không ai trốn bên trong được.”

Đằng sau người máy quả có ô cửa kính nhỏ, song kính đã long mất từ lâu. Với vẻ hệ trọng như thường lệ, Elliot rọi đèn pin, cho tay vào sờ soạng. Giữa chừng, điều gì đó dường khiến thanh tra giật mình, nhưng rồi anh chỉ

nói: “Đúng, không có khoảng trống. Ông bảo như vậy, chắc từng có nghi vấn về người trốn bên trong vận hành cỗ máy?”

“Vâng, vì thiên hạ chẳng biết cách giải thích nào khác. Thôi, thế là xong phần người máy. Phần còn lại là cái trường kì bên dưới. Quý vị xem nhé.”

Mặt trước trường kì, về bên trái, có cái núm nhỏ. Kéo núm ấy thì cả mặt mở ra, như cánh cửa trên bản lề. Tuy vậy, Gore phải khá vất vả mới mở nổi. Bên trong toàn sắt rỉ, dài chưa đầy một thước, rộng nửa thước.

“Quý vị còn nhớ người ta đồn đãi thế nào về người máy chơi cờ của Maelzel không?” Gore rặng rờ. “Người máy ngồi trên một loạt những hộp lớn, mỗi hộp có một cửa riêng. Trước khi biểu diễn, chủ trò mở hết cửa ra, cho khán giả thấy đây không phải trò lừa. Thế nhưng, có kẻ bảo: bên trong có một *đứa nhỏ* giỏi trò uốn éo. Hễ cửa hộp này mở, nó chui liền sang hộp khác, nhanh đến nỗi mọi người chẳng thấy gì.

“Với con mụ này, họ cũng đồn đại tương tự. Nhưng không cần ai chỉ, quý vị cũng thấy lời đồn bất hợp lí. Thứ nhất: Đứa nhỏ phải bé lắm mới chui lọt. Thứ hai: Nhà trò nào có thể dẫn đứa nhỏ đi khắp châu Âu mà không ai biết ai hay?

“Hơn nữa, dưới Phù Thủy Vàng có mỗi một hộp, một cửa. Khán giả đến xem đều được mời khám thử, bảo đảm không gian lận. Người máy thì được nhắc cao, đặt lên thảm, tưởng chừng không gì khiến nó cử động được. Vậy mà, chỉ cần đem đàn đến, ra lệnh, nó sẽ chơi ngay; khán giả hô bài chi thì chơi bài đấy. Nó còn giao tiếp bằng cử chỉ, biểu diễn những trò được ưa chuộng thời xưa. Tổ tiên tôi thích mê là phải. Nhưng sau khi học được bí thuật khiến nó cử động, không biết vì sao ông ấy đổi thái độ.”

Nói xong, Gore bỏ điếu bộ kiêu kì, và thông thêm một câu: “Giờ hãy giải thích giùm tôi, vì sao nó chạy được?”

“Thằng khỉ đột,” Molly Farnleigh cố không to tiếng, nhưng hai nắm tay bên mình đã siết chặt. “Sao mà cứ vênh vênh váo váo vậy? Đã thỏa mãn chưa, hay còn muốn nghịch thêm lính chì, xe lửa đồ chơi? Brian, lại đây, tôi

chịu hết thấu rồi. Ông kia, ông nữa, cảnh sát gì mà đi làm trò con nít, bò quanh con hình nộm? Án mạng vừa xảy ra đêm qua, bộ không biết hay sao?”

“Được rồi,” Gore nói. “Trở lại vụ đêm qua đi, sau đó hãy bàn con người máy.”

“Mày lại bảo là tự tử chứ gì.”

“Phu nhân ơi,” Gore ra dấu ngao ngán. “Lời tôi đâu quan trọng. Tôi mới cất tiếng, người ta đã nhảy vô họng. Nếu tôi bảo tự tử, A, B và C sẽ phản đối. Tôi bảo giết người, thì đến lượt, D, E và F công kích. Bảo là tai nạn cũng chẳng dám, sợ G, H, I thịnh nộ.”

“Khéo nhỉ. Còn Ông Elliot có ý kiến gì?”

“Phu nhân Farnleigh,” thanh tra thành thực. “Tôi chỉ cố làm hết sức mình. Đây là vụ khó nhất tôi từng gặp, và thái độ của mọi người ở đây càng khiến nó khó hơn. Bà đừng nóng. Hãy nhìn cho kỹ, chịu khó suy nghĩ một chút, sẽ thấy con người máy có liên quan đến vụ việc. Còn nhiều uẩn khúc đằng sau nó.”

Ông vắt tay lên vai.

“Tôi không biết bộ máy bên trong nó là thật hay vờ. Cũng không biết sau hai trăm năm, nó còn hoạt động hay không. Đồng hồ chạy được mấy trăm năm, biết đâu nó cũng vậy? Nếu được, tôi muốn đem nó về chỗ tôi để tìm hiểu thêm. Nhưng sau khi nhìn thử đằng sau, ngay bây giờ có thể khẳng định một điều: Cỗ máy vừa được tra dầu gần đây.”

“Nghĩa là...?” Molly cau mày.

“Tôi đang tự hỏi... tiến sĩ Fell... liệu ông...” Elliot quay người. “Tiến sĩ, ông đâu rồi?”

Ông tiến sĩ to béo bỗng dừng mất dạng, khiến Page tưởng có sự cố. Anh chưa biết, tại hiện trường, Fell cứ hay ẩn hiện như thổ, lúc rúc chỗ kia, lúc lẩn chỗ nọ, làm những việc dường như vớ vẩn. Lần này, lời Elliot được đáp

trả bằng ánh sáng rọi ra từ trong hốc. Fell đang đánh diêm, mắt hấp háy, chăm chú nhìn những kệ sách dưới thấp.

“Hả? Anh hỏi gì?”

“Nãy giờ tiến sĩ có nghe không?”

“À! (Khụt khịt) nghe chứ. Bao thế hệ gia đình người ta đều bó tay, tay mơ như tôi biết thế nào được. Tôi thì chỉ muốn tìm hiểu chủ trò ngày xưa ăn mặc ra sao.”

“Ăn mặc?”

“Ừ. Tôi thấy trang phục truyền thống của ảo thuật gia chẳng mấy ấn tượng, song gợi mở nhiều điều. Nãy giờ tôi lục lọi trong kệ, cũng có đôi chút kết quả...”

“Ông xem sách trên đó?”

“Bộ sách bao gồm những tà thư quen thuộc. Tuy vậy, cũng tìm được thông tin về vài vụ xử phù thủy trước giờ tôi chưa biết. Có cả sách về cuộc trưng bày con người máy, hi vọng có thể mượn về xem? Được à? Xin cảm ơn. Nhưng đặc biệt nhất là cái này.”

Cặp mắt sáng lên, đầy vẻ tinh quái, khoái trá, Gore theo dõi cảnh tiến sĩ Fell ì ạch bước khỏi hốc, cầm theo một hộp gỗ cũ nát. Đúng lúc ấy, Page nhận thấy gác xếp chật cứng những người.

Thì ra Kennet Murray và Nathaniel Burrows đợi lâu bực mình, đều bảo nhau đi theo. Như từ dưới đất chui lên, cặp kính to bản của Burrows, cùng khuôn mặt điềm tĩnh đường bệ của Murray, thành linh xuất hiện chỗ đầu cầu thang. Họ đứng đấy, không tiến gần thêm, trong khi tiến sĩ Fell ngồi chên vênh trên bờ rìa bệ đỡ người máy, tay lúc lắc cái hộp.

“Giữ máy cho kĩ!” ông cảnh báo. “Đừng để nó lăn xuống đê mình. Nên nhớ kẻ gian đang ở ngay đây. Bây giờ hãy xem cái này: Chiếc hộp lạ lùng lưu giữ bụi thời gian.”

Trong hộp có mấy viên bi con nít; một con dao han rỉ với cán sơn màu; vài con mồi giả dùng câu cá; một quả cầu nhỏ, nặng, bằng chì, trên gắn bốn móc câu lớn, trông như bó hoa; và (chả hiểu tại sao) cái nịt vợ phụ nữ cũ xì. Nhưng vật thu hút sự chú ý của mọi người nằm ở phía trên: Chiếc mặt nạ bằng da trên dây thép, có hai mặt, trước và sau, tựa tựa Janus. Nó đen đũi, héo hon, nom chả ra hình thù. Tiến sĩ Fell để yên, không chạm vào nó.

“Nhìn xấu như thú,” Madeline thì thầm. “Đây là cái quái gì?”

“Mặt nạ thần,” Fell đáp.

“Gì cơ?”

“Khi các phù thủy tụ họp, vị chủ tế đeo mặt nạ này. Nói thật, ngay nhiều người chuyên viết về ma thuật còn chẳng hiểu ma thuật là gì, huống hồ độc giả. Tôi không muốn thuyết giảng, song ở đây, ta có sẵn ví dụ. Quý vị đều biết: Quỷ Đạo là trò giễu nhại báng bổ các nghi thức Kitô giáo. Có điều, nguồn gốc của nó phát xuất từ ngoại đạo ngày xưa, với hai vị thần chính yếu: Janus hai mặt, bảo hộ sự sinh sản và các cung đường; và Diana, nữ thần phồn thực, trinh nguyên. Như đã nói, chủ tế đeo mặt nạ này, hoặc mặt nạ dê của Quỷ Vương. Chà chà!”

Tiến sĩ dùng ngón trỏ và ngón cái véo vào mặt nạ.

“Nãy giờ ông cứ bóng gió,” Madeline khẽ khàng. “Chuyện rất nực cười, lẽ ra tôi không nên hỏi, nhưng ông trả lời thẳng thắn được không? Ý ông là có nhóm tín đồ Quỷ Đạo ở đây?”

“Đùa thôi,” vé mặt Fell như vừa thoát u mê. “Câu trả lời là không.”

Im lìm giây lát, đoạn thanh tra Elliot quay lại, kính ngạc thốt lên, quên cả giữ bí mật giữa chốn đông người. “Gì vậy tiến sĩ? Ông nói nghiêm túc chứ? Bằng chứng cho thấy...”

“Nghiêm túc. Bằng chứng *đấy* chẳng bỏ.”

“Nhưng mà...”

“Trời ạ, thế mà lúc trước nghĩ không ra!” tiến sĩ Fell sôi nổi. “Vụ này đúng tử của tôi, mà đến giờ tôi mới suy thấu lời giải. Bạn Elliot ơi, ngoài rừng Rèm Treo chẳng có phù thủy nào tụ tập, ban đêm không có truy hoan, vang tiếng khèn dê. Dân vùng Kent vốn thuần nhất, đâu bị dụ vào ba cái vụ vớ vẩn, điên khùng đó. Ngay từ khi anh thu thập bằng chứng, tôi đã thấy ngờ ngợ. Nay tôi nhận ra sự thật dơ bẩn rồi. Elliot, toàn bộ vụ này chỉ do một tên gian phi dàn dựng, duy nhất một tên. Tất cả, từ hù dọa tinh thần đến giết người, đều bởi nó cả. Sự thật ấy tôi sẽ biểu anh, không lấy một xu.”

Có tiếng cọt kẹt: Murray và Burrows đã bước vào nhập hội.

“Trông anh kích động nhỉ,” Murray lãnh đạm.

“Vâng, quả có hơi hơi,” Fell thừa nhận. “Tôi chưa nghĩ thông hết, song đã có bước khởi đầu. Chốc nữa tôi sẽ giải thích.” Ông nhìn mông lung, cặp mắt như lung linh. “Vấn đề ở đây là động cơ gây án. Ngoài ra, tội phạm loại này thật mới lạ. Hẳn vất óc bày đủ thứ trò, rồi khoái trá gặm nhấm, tận hưởng thành quả. So với các trò của hãn, đạo thờ Quý còn lương thiện chán. Thôi, xin quý vị thứ lỗi, giờ tôi cần ra ngắm vườn. Thanh tra cứ làm việc đi nhé.”

Ông đã đi tới cầu thang, Elliot mới choàng tỉnh, hoạt bát trở lại. “Được rồi... giờ thì... ông Murray muốn nói gì?”

“Tôi muốn xem người máy,” Murray cục cằn. “Sau khi trình bằng chứng nhận dạng, dường như tôi hết giá trị, bị cho ra rìa thì phải. Con phù thủy đây rồi. Còn cái này nữa, tôi xem được chứ?”

Thầy cầm hộp gỗ lắc lắc, đưa lên cửa sổ bám bụi soi cho sáng.

“Ông từng thấy những vật này?” Elliot hỏi.

Murray lắc đầu. “Tôi có nghe nói về mặt nạ da, nhưng chưa thấy. Không biết...”

Thình lình, người máy cử động.

Cho đến hôm nay, Page vẫn dám thề: Không ai đụng vô người máy. Thực tế ra sao chẳng rõ, vì lúc ấy bảy người chen chúc cạnh nó, trên sàn nhà cũ kĩ cọt kẹt, đổ dốc về phía cầu thang. Murray đứng quay lưng về hình nhân, tay phải cầm hộp gỗ, trong cảnh tranh tối tranh sáng, ai nấy đều tập trung vào thầy, nên nếu có kẻ ra tay, cũng chẳng làm sao biết được. Lúc hình nhân chúi về đằng trước, đột ngột như xe hơi mất thắng, đám người vẫn chưa trông thấy. Mãi đến khi khối sắt hơn 300 ký xồng xộc lao về phía cầu thang, họ mới hoảng lên. Trong cơn hoảng loạn, chỉ nghe tiếng bánh xe rít, tiếng can của tiến sĩ Fell trên bậc thang, và tiếng Elliot la hoảng: “*Vì Chúa, coi chừng dưới kia!*”

Page nhào tới, vớ lấy bệ sắt. Anh không cảm nổi cỗ máy khổng lồ, song nhờ anh, nó chỉ lao thẳng trên bánh xe, không lật ngang, nghiền nát mọi thứ trên đường xuống. Ngã sóng xoài, Page kịp thấy tiến sĩ Fell đang đứng giữa chùng bên dưới, và ánh sáng chiếu vào từ cánh cửa mở dưới chân cầu thang. Fell trông lên, đứng nép một bên bất động, tay giơ cao như thế phòng thủ. Cỗ máy đen thui vụt xuống kinh hoàng, chỉ cách ông một đường tơ kẽ tóc.

Và còn nữa, điều này không ai lường trước được: Sau khi qua cánh cửa, người máy lăn vào hành lang. Dù một bánh xe văng ra, khiến nó tròn trành, cả khối sắt vẫn theo quán tính tông vào khung cửa phòng đối diện, làm cửa bật mở.

Page hộc tốc chạy xuống. Thôi rồi, đây là phòng Betty Harbottle đang nằm. Đã hiểu vì sao cô hầu phát bệnh, anh không lạ khi nghe tiếng la hét vang lên, đón tiếp vị khách không mời. Người máy dừng rồi, mọi thứ lặng yên, chỉ còn những âm thanh nho nhỏ từ phòng vọng lại. Đoạn, có tiếng bản lề rít, bác sĩ King bước ra, mặt trắng bệch như tờ giấy, miệng quát: “*Bọn quý trên kia, chúng bay vừa làm gì?*”

Thứ sáu, 31 tháng 7

Phù thủy trời dậy

“Quý Đạo là thế này đây,” anh tự nhủ. “Tự thở khai thiên, thiên hạ mãi hỏi nhau câu này. Nhưng thật ra, vẻ ngoài có quan trọng đâu. Quý không cần hóa ra người hay vật. Để thể hiện mình, nó chỉ cần trú ngụ trong tâm hồn người, tha hóa người, dẫn dụ người phạm phải những tội ác không sao giải thích nổi.”

J.-K. Huysmans, *Dưới kia*

XIV

NGÀY HÔM SAU, diễn ra phiên giáo nghiệm pháp y về cái chết của ngài John Farnleigh. Phiên tòa gây chấn động báo giới Anh Quốc.

Vì những lí do thực tế, như đa số đồng nghiệp cảnh sát, thanh tra Elliot không ưa tòa pháp y. Page cũng không ưa, nhưng vì lí do mang tính nghệ sĩ hơn. Tòa này chẳng cung cấp thông tin gì mới, hiếm khi giật gân, và phán quyết dù có thế nào, cũng chẳng khiến vụ án được rõ ràng thêm.

Song Page công nhận: Phiên tòa ngày thứ sáu, 31 tháng 7, khác hẳn các phiên kia. Cứ tưởng phán quyết đã định trước, không dè dầy những bất ngờ. Khởi đầu bất ngờ, khi nhân chứng đầu tiên mới khai vài chữ, đã xảy ra kịch tích om sòm. Cái kết cũng đầy kịch tính, khiến Elliot phải sửng sốt.

Ngồi uống cà phê sáng, Page tếu táo cảm ơn trời đất. Nếu trời không thương, hẳn đã có thêm một tòa pháp y nữa, điều tra vụ chiều hôm qua. May thay, Betty Harbottle chưa chết. Nhưng chị ta lại hết hồn khi tái ngộ con phù thủy, hiện vẫn cứng miệng chưa nói nổi. Thanh tra Elliot thăm vấn hết người này người nọ, ai cũng trả lời như nhau.

“Ông đẩy nó phải không?”

“Tôi thề không phải tôi. Ai làm tôi có biết đâu. Cả đám lúc ấy chen chúc trên mặt sàn lồi lõm. Nhiều khi chả ai đẩy cả.”

Tối đến, Elliot ngồi hút thuốc, uống bia cùng tiến sĩ Fell. Page đưa Madeline về nhà, an ủi trấn an, bắt cô ăn một chút. Đoạn, đầu ngón ngang trăm mỗi, anh quay trở lại, lắng nghe thanh tra tổng kết tình hình.

“Chịu thôi,” Elliot nhận xét ngắn gọn. “Biết bao sự kiện xảy ra, mà chẳng chứng minh được cái mẹ gì! Victoria Daly bị giết, có thể bởi thằng lang thang, có thể không, và còn nhiều uẩn khúc đằng sau. Đây là chuyện năm ngoái. Ngài John Farnleigh thì bị cắt cổ. Betty Harbottle bị tấn công sao đó trên gác xép, sau được bê xuống, tạt dề hãy còn nơi hốc đựng sách. Sách Dấu Tay bị mất rồi tái xuất. Cuối cùng, có kẻ định giết tiến sĩ bằng cách đẩy cỗ máy xuống thang. Cũng may, nhờ ơn Chúa, ông được cảnh báo kịp thời nên không chết.”

“Tôi thật cảm kích,” tiến sĩ Fell buồn bực. “Đúng là một khoảnh khắc đáng sợ bậc nhất trong đời, khi đứng nhìn lên, thấy nó đang lao xuống. Lỗi do tôi cả. Tôi nói quá nhiều. Nhưng...”

Elliot nhìn ông với ánh mắt dò hỏi sâu sắc.

“Điều đó cho thấy tiến sĩ đang đi đúng hướng. Hung thủ sợ vì ông biết quá nhiều. Những gì ông biết, đã đến lúc chia sẻ với tôi rồi đấy. Nếu không làm được việc, tôi sẽ bị triệu hồi cho coi.”

“Rồi tôi sẽ nói,” Fell càu nhàu. “Tôi không làm bộ bí mật đâu. Nhưng dù tôi chia sẻ với anh, và dù tôi có đúng, thì vẫn chưa chứng minh được chi cả. Hơn nữa, tuy nghe anh nói, tôi rất hãnh diện, tôi vẫn không dám chắc con người máy được đẩy xuống để khử tôi.”

“Thế thì để làm gì? Chỉ để hù cô hầu lần nữa à? Làm sao liệu trước được cái máy sẽ lăn đúng vào cánh cửa?”

“Biết thế,” tiến sĩ Fell vẫn cứng đầu, tay vò vò mái tóc rối ngả bạc. “Nhưng... nhưng mà... bằng chứng...”

“Thì tôi đã bảo. Hàng loạt sự kiện kết nối với nhau, thế mà chả chứng minh được chi sất, chả có quái gì mang về báo cáo cấp trên. Bằng chứng

trong tay toàn mơ hồ. Thậm chí, biết là sự kiện kết nối, nhưng nối thế nào cũng không giải thích nổi. Điên cái đầu! Lại còn tòa pháp y ngày mai, ngay cả khi phán quyết tự sát được tuyên...”

“Xin tòa tạm hoãn được chăng?”

“Được. Bình thường tôi sẽ xin hoãn, và cứ hoãn mãi tới khi mình định có phải giết người hay không. Nhưng cái khó nhất nằm ở đây này: Cứ như hiện tại, điều tra thêm cũng chẳng ích gì. Ông chánh thanh tra gần như tin chắc khả năng tự tử. Trợ lí giám đốc cũng thế. Cái con dao trung sĩ Burton tìm ra trong bụi, nếu họ mà biết trên đây đầy dấu tay người quá cố...”

Lần đầu Page nghe nhắc chi tiết trên. Vậy là vụ án đã được định đoạt.

“... thì vụ việc coi như xong,” Elliot khẳng định điều Page đang nghĩ. “Còn gì để khai thác nữa?”

“Betty Harbottle?” Page gợi ý.

“Rồi, cho là cô ta phục hồi, kể lại câu chuyện, khai rằng có người trong hốc, đang làm chi đó. Thế thì sao? Liên quan gì đến việc ông kia tự tử trong vườn? Còn cuốn Sách Dấu Tay hả? Nạn nhân chưa bao giờ sở hữu nó; đem nó ra lí luận cũng không đi tới đâu. Không, không thể dùng cảm quan ông bạn ạ, phải nhìn mọi sự dưới lăng kính pháp luật. Tôi dám cá 100 ăn 1: Cuối ngày hôm nay, tôi sẽ bị triệu hồi, và vụ án sẽ bị treo. Chúng ta đều biết có kẻ sát nhân. Nếu không bắt nó, nó sẽ tiếp tục lươn lẹo, lộng hành. Nhưng dường như chẳng còn cách nào.”

“Vậy ông tính sao?”

Cạn hết nửa vại bia, Elliot mới trả lời.

“Chỉ có một cơ may. Trong phiên giao nghiệm toàn diện, hầu hết nghi phạm sẽ phải tuyên thệ, làm chứng trước tòa. Hi vọng có kẻ lỡ lời. Đương nhiên, khả năng đó rất nhỏ nhoi, nhưng trong quá khứ đã từng xảy ra (như vụ y tá Waddington), và có thể sẽ xảy ra lần nữa. Khi lâm đường cùng, cảnh sát chỉ biết trông vào cách ấy.”

“Liệu quan tòa pháp y có theo đúng ý ông không?”

“Chẳng biết,” Elliot trầm tư. “Gã Burrows đã tiếp xúc với quan tòa, có vẻ toan tính điều gì. Hẳn không mở miệng, nên tôi đành chịu, không moi được thông tin. Xem chừng quan tòa không ưa Burrows, không ưa cả người quá cố, vốn được cho là Farnleigh. Bản thân quan tòa chắc nghĩ vụ này là tự sát. Tuy nhiên, ông phải tỏ ra công bằng, và họ sẽ cùng nhau chống lại kẻ ngoài lề, tức tôi đây. Điều tréo ngoe là phán quyết giết người mới có lợi cho phe Burrows, vì thân chủ hẳn có giả danh mới phải tự sát chứ. Nhưng tôi biết trước: Tòa ngày mai sẽ là một phiên khôi hài về những kẻ ăn thừa tự bị thất lạc. Phán quyết chắc chắn là tự sát. Tôi sẽ bị triệu hồi, sau đó chấm hết.”

“Nào, nào,” tiến sĩ Fell tỏ vẻ an ủi. “Ờ, cái con người máy bây giờ ở đâu?”

“Gì cơ? Con người máy á?” Elliot tạm nén bất bình để đáp lời tiến sĩ. “Tôi cho nó vào tủ rồi. Sau khi va đập tứ tung, nó chỉ còn là đồng sắt vụn thôi. Tôi định tìm hiểu nó hoạt động ra sao, nhưng với tình trạng hiện giờ, dẫu đến thợ máy bậc thầy chắc cũng bó tay.”

“Thấy chưa?” tiến sĩ Fell thở dài, cầm nển đi về phòng ngủ. “Đấy mới là lí do hung thủ đẩy nó xuống lầu.”

Đêm ấy Page trần trọc. Ngày mai, ngoài phiên pháp y, còn nhiều việc khác. Ngẫm lại thì thấy Nat Burrows chẳng được như cha gã ngày xưa. Gã bận rộn lo gỡ rối gì chẳng biết, dù chuyện chuẩn bị lễ tang cho Page. Thêm vào đó, giữa tình cảnh hiện tại, để Molly “một mình” trong nhà cũng không yên lòng, nhất là khi đám gia nhân đang lăm le khăn gói ra đi.

Sau giấc ngủ đầy tâm trạng, ngày mới lại lên, ấm áp, nắng rực hồng. Đến chín giờ, hàng dãy xe hơi kéo đến, gây náo động. Chưa bao giờ Page thấy nhiều xe đến thế tại Mallingford. Chứng kiến báo giới và người ngoài đổ xô về, mới nhận ra tin tức án mạng đã lan truyền chóng mặt khắp bốn phương. Tự dưng Page nổi giận. Cái lũ người kia, việc có liên quan gì chúng nó

đâu? Thiếu điều chúng dựng luôn vòng quay ngựa gỗ và xích đu, bán bánh mì xúc xích cho đủ bộ. Chúng lèn chặt Bò Và Đồ Tể, vì phiên tòa sẽ dựng nơi sảnh quán này. Gọi sảnh cho oai, thật ra chỉ là cái kho dài, mái thấp, chỗ nhậ nhệ của dân hái hoa bia.

Trên đường, ánh nắng chiếu lung linh trên rừng kính máy ảnh. Bên cạnh đàn ông, không thiếu những đàn bà. Chó nhà lão Rowntree từ sáng sủa từng bừng, nhất quyết không cầm mõm. Lúc này đây, nó đang rượt một người chạy sang tận chỗ thiếu tá Chambers.

Trong lúc thiên hạ bên ngoài huyên náo ồn ào, xôn xao chuyện người thừa kế là thật hay giả, tự tử hay bị giết, dân Mallingford vẫn kín tiếng, giữ thái độ trung lập. Khác với thành thị, người miền quê sống gẫn bó, phụ thuộc lẫn nhau, có qua có lại. Gặp việc trọng đại thế này, họ cảm thấy nên giữ miệng, chờ xem phán quyết ra sao. Nếu xôn xác bình luận nọ kia, e về sau gặp nhau khó ăn khó nói.

Phiên tòa bắt đầu lúc 11 giờ sáng, giữa trời nắng nóng. Gian nhà kho dài, u ám, đông nghẹt những người. Page cảm thấy bức bối trong chiếc cổ cồng cứng ngắc. Viên luật sư trực tnh, chủ tọa phiên pháp y, ngồi nơi chiếc bàn lớn, sau một đồng giấy tờ, với ghế nhàn chứng đặt lệch về bên trái. Ông ta quyết tâm không để nhà Farnleigh gây chuyện ầm ĩ tại tòa.

Đầu tiên, phu nhân Farnleigh, vợ góa nạn nhân, đứng ra nhận diện thi thể. Đây chỉ là thủ tục thông thường, song cũng không diễn tiến suôn sẻ. Molly chỉ vừa cất tiếng, Harold Welkyn đã đại diện thân chủ, đứng lên phản đối. Diện áo khoác dài cài hoa, lão nêu lí do kĩ thuật, không chấp nhận việc nhận diện, bởi nạn nhân không phải ngài John Farnleigh thật. Lão trân trọng nhắc nhở tòa: Muốn xác định nạn nhân bị giết hay tự tử, trước tiên phải phân biệt chân giả rõ ràng.

Burrows giữ mặt lạnh, ra sức cãi lại. Theo sau là cuộc tranh luận dài hơi. Cuối cùng, quan tòa và Burrows lấn át được Welkyn. Song Welkyn đã thực hiện việc cần làm: Nêu bật vấn đề quan yếu, vạch rõ giới hạn chiến cuộc. Lão lui lại lau mồ hôi, xoa tay hài lòng.

Do Welkyn can thiệp, quan tòa đặt câu hỏi với Molly về tâm trạng nạn nhân trước khi chết. Tuy lịch thiệp, ông ta truy vấn sát rạt, khiến Molly khá rối. Page hiểu vụ việc đang đi theo chiều hướng nào, khi thay vì hỏi đến tình hình lúc tìm ra thi thể, tòa lại gọi Kennet Murray. Murray kể hết sự tình, giọng nhẹ nhàng mà quyết đoán. Thầy chỉ rõ trắng đen, vạch trần chân tướng John Farnleigh giả. Burrows lải nhải cố cãi, song chỉ khiến quan tòa phát cáu mà thôi.

Rồi đến phiên Burrows và Page khai chuyện phát hiện thi thể (Page không nhận ra giọng nói của chính mình). Tiếp đó, bác sĩ Theophilus King trình bày kết quả giáo nghiệm. Bác sĩ cho hay: Tối thứ tư, ngày 29 tháng 7, ông nhận điện thoại từ trung sĩ cảnh sát Burton, mời đến Farnleigh Close. Sau khi khám sơ bộ, ông xác nhận nạn nhân đã chết. Ngày hôm sau theo lệnh tòa, thi thể được chuyển về nhà xác để giám định pháp y, tìm hiểu nguyên nhân qua đời.

Tòa hỏi (H): Bác sĩ King, ông có thể mô tả vết thương trên cổ họng nạn nhân?

Bác sĩ đáp (Đ): Có ba vết cắt khá nông, bắt đầu từ bên trái họng, kết thúc chỗ dưới góc hàm phải, theo hướng hơi ngược lên trên. Trong ba vết này, hai vết vắt chéo nhau.

H: Vết hung khí cắt từ bên trái, sau đó qua phải?

Đ: Chính xác.

H: Nếu nạn nhân cầm hung khí tự sát, thì điều này hợp lí không?

Đ: Hợp lí, nếu người đó thuận tay phải.

H: Nạn nhân có thuận tay phải?

Đ: Theo tôi biết thì như thế.

H: Nạn nhân tự cắt ba vết trên cổ. Việc ấy có bất khả chăng?

Đ: Không bất khả.

H: Theo bác sĩ, hung khí nào đã gây ra những vết thương như vậy?

Đ: Tôi đoán là một con dao độ mười tấc, lưỡi lờm chờm, lồi lõm, vì cật mô bị rách nhiều. Song không dám bảo đảm chính xác.

H: Cám ơn bác sĩ. Lát nữa tòa sẽ cho trình vật chứng. Đó là con dao nằm trong giậu cây, cách nạn nhân chừng ba thước về phía trái, đặc điểm giống như bác sĩ vừa tả. Bác sĩ đã thấy con dao ấy chưa?

Đ: Đã thấy.

H: Theo bác sĩ, nó có thể gây nên những vết thương trên cổ nạn nhân?

Đ: Tôi cho là có thể.

H: Vấn đề cuối cùng, thưa bác sĩ, một điểm chúng ta phải hết sức cẩn trọng. Ông Nathaniel Burrows khai: Ngay trước khi sự cố diễn ra, nạn nhân ở bên mép hồ, quay lưng lại nhà. Dù tòa hỏi lại nhiều lần, ông Burrows vẫn không khẳng định chắc chắn nạn nhân có đứng một mình hay không. Nếu, xin nhắc lại là nếu, nạn nhân đứng một mình, ông ấy có thể quăng dao ra xa ba thước?

Đ: Có thể làm được.

H: Giả định nạn nhân cầm dao bằng tay phải, sao nó lại bay về bên trái?

Đ: Lúc ấy người hấp hối co giật ra sao, tôi không biết. Song việc đó không phải không có khả năng.

Sau đoạn trao đổi quyết đoán trên, câu chuyện do Ernest Wilbertson Knowles kể đánh tan mọi nghi ngờ. Tính tình Knowles thế nào, ai mà chẳng biết, sống nơi đây hàng mấy chục năm, có ai thấy già gian dối bao giờ đâu. Già đã kể mình đứng trên cao, chứng kiến sự tình, và nạn nhân chỉ có một mình giữa bãi cát, vậy thì không thể có chuyện giết người.

H: Ông chứng kiến nạn nhân tự sát, không nghi ngờ gì chứ?

Đ: E là vậy, thưa tòa.

H: Nhưng nạn nhân cầm dao tay phải, mà dao rớt cuộc bay sang trái. Ông giải thích thế nào?

Đ: Những hành vi của nạn nhân lúc đó, tôi không miêu tả chính xác được. Mới đầu cứ tưởng rõ ràng, nhưng càng nghĩ, tôi càng thấy không chắc chắn. Mọi chuyện diễn ra quá nhanh,

không thể suy bừa.

H: Ông có thấy nạn nhân ném dao đi không?

D: Có, dường như tôi thấy.

Từ hàng ghế khán giả, bỗng vọng tiếng “úi chà!”, nghe như Tony Weller giở trò phá thói. Người buột miệng chính là tiến sĩ Fell, nãy giờ ngồi gà gật, mặt đỏ bừng, bốc hỏa trong cơn nóng nực.

“Đề nghị trật tự,” quan tòa quát.

Đại diện cho Molly, Burrows đứng lên hỏi lại Knowles. Già thừa nhận mình chỉ “dường như thấy”, chứ không dám thề chắc chắn thấy con dao. Mắt tôi tốt, già bảo, nhưng cũng không tốt đến vậy, và không loại trừ khả năng nhìn nhầm. Nghe giọng Knowles thành thật, bồi thẩm đoàn tỏ vẻ cảm thông. Burrows cũng không bẻ gì thêm được.

Sau phần cảnh sát trình bày bằng chứng, phiên tòa đi vào hồi kết. Trong căn nhà kho nóng nực, một rừng bút chì sột soạt trên giấy. Người quá cố là tên giả danh, điều ấy không còn nghi ngờ. Ai cũng chăm chú nhìn Patrick Gore, vị thừa kế thật. Trong những ánh mắt chứa đựng đủ loại sắc thái: từ tò mò, thăm dò, cho đến ngần ngại, thân thiện. Mặc tất cả, Gore giữ thái độ ngạo nghễ, không biểu lộ cảm xúc.

“Quý vị bồi thẩm,” quan tòa nói, “tôi cũng không quen việc lấy lời khai nhân chứng, nhưng sau đây, xin quý vị lắng nghe một nhân chứng nữa. Ông Burrows đề nghị, và chính nhân chứng này cũng đề nghị được tới đây để cung cấp thông tin quan trọng. Hi vọng thông tin ấy sẽ giúp quý vị trong công tác khó nhọc của mình. Tòa cho gọi cô Madeline Dane.”

Page chột đứng lên.

Cả khán phòng xôn xao, ngạc nhiên. Thấy Madeline xinh đẹp, cánh phóng viên đổ tâm liền. Không hiểu cô đến làm gì, song Page cảm thấy bất an. Mọi người tránh chỗ, nhường đường cho Madeline bước lên ghế nhân chứng. Nhận quyển Thánh Kinh, cô đọc lời tuyên thệ, giọng căng thẳng

nhưng rõ ràng. Hôm nay, như để tang cho họ hàng xa, cô mặc áo, đội mũ màu xanh đen, trùng với màu mắt. Sự hiện diện của cô khiến phiên tòa bớt phần nghiêm nghị, cứng nhắc. Mặt mũi không còn “hình sự”, quý ông trong ban bồi thẩm như muốn tươi cười đón người đẹp. Ngay đến quan tòa cũng tỏ ra đặc biệt lưu tâm. Giữa hàng lối đàn ông, Madeline quả là của hiếm, đem đến luồng gió thanh tân.

“Tòa nhắc lại: Trật tự, trật tự nào!” quan tòa lại phải kêu gọi. “Xin cô cho biết quý danh.”

“Madeline Elspeth Dane.”

“Niên kỉ?”

“35.”

“Địa chỉ hiện tại, thưa cô?”

“Monplaisir, gần Frettenden.”

“Cô Dane,” quan tòa nói nhanh nhưng dịu dàng, “được biết cô muốn cung cấp thông tin về nạn nhân quá cố. Cô vui lòng cho hay đó là thông tin, bằng chứng gì.”

“Vâng, tôi sẽ nói. Nhưng chẳng biết phải bắt đầu từ đâu.”

“Có lẽ tôi giúp được.” Burrows đứng dậy, vẫn giữ vẻ đĩnh đạc, song mồ hôi đầm đìa. “Cô Dane, có phải...”

“Ông Burrows,” quan tòa cáu tiết, “ông liên tục làm gián đoạn phiên pháp y, tỏ ra thiếu tôn trọng quyền hạn của tòa, và của chính ông. Việc này không thể dung thứ. Hãy nhớ: Sau khi tòa đã hỏi nhân chứng xong, mới đến lượt ông. Bây giờ, hoặc ông im lặng, hoặc lập tức đi ra. Hừ! Mời cô Dane.”

“Xin đừng cãi nhau.”

“Chúng tôi không cãi nhau, thưa cô. Song đây là tòa, cần được tôn trọng. Chúng ta họp nơi đây để xác định vì sao nạn nhân qua đời. Và dù thiên hạ

có nói gì,” quan tòa liếc cánh phóng viên, “tôi phải duy trì sự trang nghiêm cần có. Cô cứ nói tiếp.”

“Tôi muốn nói về ngài John Farnleigh,” Madeline thành khẩn, “và việc ảnh có phải John Farnleigh thật hay không. Tôi muốn giải thích vì sao ảnh lo âu khi nguyên cáo đem luật sư tới, vì sao ảnh không đơn giản tổng họ khỏi nhà, vì sao ảnh hăm hờ chờ đợi cuộc sát hạch dấu vân tay. Ôi, và còn rất nhiều thứ nữa để giúp các ông đi đến phán quyết.”

“Cô Dane, nếu cô chỉ muốn đưa ra nhận định cá nhân về chuyện nạn nhân là John Farnleigh thật hay giả, tôi buộc phải báo với cô rằng...”

“Không không, thật giả tôi không biết, vấn đề nằm ở đây. *Chính ảnh, ảnh cũng không biết.*”

XV

TUY CHƯA HIỂU mô tê chi, cả khán phòng náo động, đón nhận tin giật gân, nóng nhất trong ngày. Quan tòa hăng giọng, đầu quay quay như con rối.

“Cô Dane, đây là tòa điều tra pháp y, không phải tòa xử án, nên cô cứ khai những gì mình thích, miễn có liên quan tới sự vụ. Vừa rồi cô nói là ý ra sao? Xin cô giải thích rõ hơn.”

Madeline hít vào thật sâu.

“Vâng, thưa ông Whitehouse, cứ để tôi trình bày, ông sẽ thấy tầm quan trọng của vấn đề. Trước mặt mọi người, thật khó giải thích vì sao và làm thế nào, John lại tâm sự với tôi. Nhưng ông biết đấy, ảnh cần trái nổi lòng cho ai đó. Vì quá yêu phu nhân Farnleigh, ảnh không thể kể vợ nghe sự thật. Đôi khi ảnh lo lắng, cứ sợ thiên hạ nhận ra bệnh tình của mình.” Cô nhăn trán, vẻ nửa cười nửa mỉa. “Chắc ảnh nghĩ thổ lộ với tôi thì sẽ an toàn. Vậy đó.”

“Vâng, vâng... Vậy đó là sao, thưa cô?”

“Ông đã nghe cả về cuộc gặp đêm nọ; hai bên tranh giành điền sản và lấy dấu vân tay.” Madeline nói tiếp, bất giác rướn người về trước. “Tôi không có mặt, nhưng được người bạn cho hay diễn biến. Người bạn nói: Điều ấn tượng nhất là hai nhân vật chính đều bình tĩnh lạ thường, trước và sau khi thử vân tay. Lần duy nhất anh John tội nghiệp, à xin lỗi, ngài John chứ...”

lần duy nhất ảnh cười, lộ vẻ nhẹ nhõm, ấy là khi nguyên cáo thuật chuyện con tàu *Titanic*, và chuyện mình bị vồ đập vào đầu.”

“Sao nữa?”

“Đây là câu chuyện John đã kể cho tôi nhiều tháng trước. Hồi đó, ảnh còn nhỏ lắm. Sau vụ đắm tàu *Titanic*, ảnh tỉnh dậy, thấy mình nằm trong bệnh viện tại New York. John không biết New York là đâu, không nhớ gì về con tàu, thậm chí chẳng hiểu vì sao mình ở bệnh viện, và bản thân mình là ai. Có lẽ trong lúc hỗn độn, ảnh bị ai đó tấn công, hay vô tình va đập, dẫn đến tổn thương não bộ, mắc hội chứng quên. Tôi nói ông năm được chứ?”

“Năm được, thưa cô. Cô cứ nói.”

“Người ta bảo ảnh: Cứ theo quần áo và giấy tờ tùy thân, ảnh là John Farnleigh. Rồi có người đến thăm ảnh trong bệnh viện, xưng ông là anh em họ của mẹ ảnh, nói ảnh hãy an tâm nghỉ dưỡng. Xin lỗi, tôi kể cứ ông rồi ảnh, nghe lộn xộn quá, nhưng chắc ông hiểu.

“John quá nhỏ, lại không còn kí ức. Ảnh sợ lắm, lo ghê lắm. Sự thật ảnh giữ trong lòng, không nói ai biết, e bị cho là điên hoặc có vấn đề, thậm chí bị bỏ vào tù. Ảnh cũng chẳng có lí do nghi ngờ mình không phải John Farnleigh. Ai cũng nói ảnh là John, nghi ngờ nổi gì? Ảnh nhớ mơ hồ khung cảnh hỗn loạn và những tiếng kêu gào, đi kèm một không gian bao la, lạnh buốt, ngoài ra không còn chi nữa. Với người bà con, ông Renwick ở Colorado, ảnh giả vờ vẫn nhớ mọi điều. Ông ấy cũng tin.

“Bí mật theo John suốt nhiều năm. Ảnh đọc đi đọc lại nhật kí, cố khôi phục dĩ vãng. Ảnh kể với tôi: Đôi khi ảnh ôm đầu, tập trung ngồi suốt hàng giờ. Có lúc, một khuôn mặt hay sự kiện bỗng hiện ra, song chỉ mờ ảo như sương. Dường như trong quá khứ có điểm bất thường, ảnh không rõ lắm. Nỗ lực không ngừng, ảnh chỉ moi ra được một điều gì đó có liên quan đến bản lề. Cụ thể là cụm từ: chiếc bản lề cong.”

Bên dưới mái tôn, khán giả chờ người như tượng, không ai nói gì với nhau, tiếng bút chì cũng ngưng trên giấy, cổ áo Page thấm mồ hôi, tim đập

mạnh như đồng hồ. Khói nắng xuyên vào qua cửa sổ chói chang, làm Madeline nheo khóe mắt.

“Chiếc bản lề cong, thưa cô Dane?”

“Vâng. Tôi không hiểu nó mang ý nghĩa chi. John cũng không hiểu.”

“Xin cô tiếp tục.”

“Những năm đầu ở Colorado, John cứ phập phồng, sợ người ta phát hiện điều gì sai trái và tống mình vào tù. Trong vụ đắm tàu, hai ngón tay của anh bị dập nát, nên không thể cầm bút cho chuẩn, viết chữ rất khó khăn. Hơn nữa, anh cũng e dè, chẳng bao giờ viết thư về nhà. Anh muốn gặp bác sĩ, khám xem mình có khùng không, nhưng lại hãi không dám đi, sợ bác sĩ tiết lộ bí mật cho kẻ khác.

“Thời gian trôi qua, chiến tranh bùng nổ rồi chấm dứt. Nỗi sợ của John dần bớt. Anh tự nhủ: Thôi bỏ qua, ấy chỉ là sự cố không may trong đời người. Rồi anh đến khám bác sĩ tâm thần. Ông này kiểm tra đủ bài, kết luận anh là John Farnleigh thật, không có chi phải lo lắng nữa. Tuy vậy, nỗi ám ảnh không mất đi. Nhiều khi John tưởng đã quên, song đến tối lại mơ về nó.

“Dudley chết, cũng là lúc John phải đối mặt với quá khứ: Anh phải trở về Anh để thừa kế tước hiệu và điền trang. Nói thế nào nhỉ? John cũng hứng thú, vì lí trí bảo: về đến nơi, ắt sẽ nhớ ra. Rốt cuộc lại chẳng nhớ gì. Chính vì thế mà anh thất thường. Nhiều lúc anh đi lang thang như ma. Con ma tội nghiệp, không biết bản thân là ma hay người. Nhưng anh yêu điền trang lắm, yêu từng tấc đất. Anh không còn nghi ngờ nhân thân của mình, song vẫn muốn làm cho thật rõ mọi chuyện.”

Madeline cắn môi, lia cặp mắt sáng và nghiêm nghị ra khắp khán phòng.

“Tôi thường an ủi John, bảo anh đừng suy nghĩ quá nhiều, dần dần rồi sẽ nhớ. Để giúp anh khôi phục kí vãng, tôi thường dàn dựng, hay vờ vô tình nhắc lại chuyện xưa. Chẳng hạn, tối đến, tôi mở máy hát, cho văng vẳng

giai điệu bài *Gửi giai nhân*, vì hồi bé, chúng tôi từng nhảy theo điệu ấy. Còn nữa, trong thư viện, chỗ bức tường giữa dãy cửa sổ, có một tủ sách. Nhưng không chỉ là tủ, nó có cửa mật dẫn ra vườn; chỉ cần vặn đúng chốt, cửa sẽ mở. Tôi thuyết phục John thử tìm chốt, và anh đã mở được. Anh mừng quá, ngủ ngon suốt mấy đêm liền.

“Tuy nhiên, John vẫn khắc khoải kiếm tìm quá khứ. Mơ ước lớn nhất của anh là biết được sự thật, chứ vấn đề nhân thân không mấy quan trọng. Anh nói anh không còn là cậu bé nông nổi ngày xưa; dù sự thật có thế nào, bản thân có phải John Farnleigh hay không, anh vẫn thanh thản chấp nhận.

“Tôi biết John có đi London, khám thêm hai bác sĩ. Tâm trạng bất an, anh tìm cả đến một người được cho là nhà ngoại cảm: lão lùn xấu xí Ahriman, ở đường Nửa Vầng Trăng, bây giờ đang được hâm mộ. Lấy cớ đi xem bói, giả bộ chỉ đùa vui, anh dẫn cả đám tụi tôi tới nhà lão. Thân phận mình ra sao, anh kể hết cho lão nghe.

“John thích đi lang thang trong đền trang, thường hay nói: ‘Chà, tôi là nhà quản lí tốt ghê!’ Mà anh quản đền trang tốt thật. Anh cũng hay đi nhà thờ, rất mê thánh ca. Mỗi khi nghe bản *Chúa ở cùng con...* hay khi ở gần nhà thờ, nhìn lên tường cao, anh lại bảo: Nếu mai mốt, anh ở vào địa vị...”

Madeline chợt ngưng để hít một hơi sâu, khiến khuôn ngực căng tràn. Mắt cô nhìn thẳng về hàng ghế trước, ngón tay xò rộng trên tay vịn. Chỉ là người phụ nữ bình thường, đang làm chứng trong căn nhà kho đông đúc, nóng nực, song trong cô bùng lên bao bí ẩn và nhiệt huyết nồng nàn, những cảm xúc sâu xa, mạnh mẽ như thiết huyết đan tâm.

“Xin lỗi,” cô đột ngột đổi giọng, “có lẽ không nên nói nữa, vì việc chẳng liên quan chúng ta. Một lần nữa, tôi xin lỗi đã làm mất thời giờ quý vị với những chuyện không hệ trọng...”

“Im lặng, trật tự,” quan tòa lên tiếng, át đi những tiếng ồn đang rộ. “Tôi không thấy mất thời giờ, chuyện cô nói đâu phải không hệ trọng. Cô còn điều gì muốn nói nữa chẳng?”

“Vâng,” Madeline quay nhìn mọi người. “Còn một điều nữa.”

“Mời cô.”

“Khi nghe có người đem luật sư tới điền trang đòi kiện, tôi hiểu John đang nghĩ gì. Bây giờ nhớ lại lời nói, hành động của John, tôi nghĩ quý vị cũng sẽ hiểu. Vì sao ảnh cười, vì sao nhẹ nhõm khi nghe Gore kể chuyện trên tàu *Titanic*, lúc bị đập đầu? Vì *chính ảnh* là người bị tổn thương não bộ, mất đi kí ức suốt 25 năm.

“Khoan, đừng hiểu nhầm. Tôi không bảo Gore nói dối, không dám đưa ra phán xét chi hết. Ngài John, vâng, tôi vẫn gọi ngài John, dù giờ đây quý vị chỉ gọi ảnh là người chết, như thể ảnh chưa bao giờ sống... Ảnh hẳn mừng lắm, nhẹ nhõm lắm, đến độ không tin vào tai mình. Vậy là mơ ước của ảnh sắp thành, nhân thân của ảnh sắp được chứng minh. Chính vì thế, trước cuộc sát hạch dấu tay, ảnh hăm hở, háo hức hơn cả. Ảnh sốt ruột, căng thẳng, nóng lòng chờ đợi kết quả.”

Madeline bấu chặt thành ghế.

“Có thể tôi diễn đạt không khéo, hi vọng quý vị hiểu ý tôi. Mục đích cả đời John là tìm hiểu mình là ai. Nếu là John Farnleigh thật, ảnh sẽ vui trọn kiếp. Nếu không phải thì thôi, dù sao cũng biết sự thật rồi. Cũng như cá độ bóng đá vậy, ta bỏ sáu xu ra đánh cá, ai mà không mong thắng được hàng ngàn bảng? Mong lắm, nhưng ai dám chắc thắng đâu. Nếu không thắng cũng chẳng sao, coi như bỏ. Trên bàn cược của John có những gì? Có điền trang, tài sản ảnh hưởng yêu; có danh dự, sự tôn kính, và giấc ngủ ngon mỗi đêm cho đến cuối đời; có sự chấm dứt khổ đau, khởi đầu cho tương lai mới. Ảnh tin tưởng dù thế nào, mình cũng thắng. Thế mà quý vị lại bảo ảnh tự sát! Làm ơn suy nghĩ với. Chỉ còn nửa giờ nữa sẽ hay kết quả, ảnh lại đi tự cắt cổ ư? Có tin được không? Có hợp lí không?”

Nói xong, cô đưa tay che mắt.

Cử tọa lần này rộ lên dữ dội, khiến quan tòa phải can thiệp. Harold Welkyn đứng lên, khuôn mặt sáng bóng hơi tái đi, thở hổn hển như đang

chạy.

“Thưa tòa, đây quả là lời bào chữa đặc biệt, nghe rất thú vị,” lão châm biếm. “Nhưng tôi xin vô phép nhắc nhở: Tòa phải làm nhiệm vụ của mình. Tôi xin vô phép chỉ ra rằng: Suốt 10 phút vừa rồi, không câu hỏi nào được nêu. Lời quý cô đây nếu thật, thì độ lừa đảo của người quá cố còn vượt xa những gì chúng ta nghĩ. Nếu cô đã trình bày xong, tôi, với tư cách luật sư của ngài John Farnleigh chính hiệu, muốn thẩm tra thông tin.”

“Ông Welkyn,” quan tòa lắc đầu, “khi nào tòa cho phép thì ông hãy hỏi, nếu không cứ giữ im lặng. Nào, cô Dane...”

“Xin để ông ấy hỏi,” Madeline nói. “Tôi từng gặp ông ấy ở đường Nửa Vầng Trăng, tại nhà Ahriman, lão lùn xấu xí người Ai Cập.”

Welkyn rút khăn tay lau trán.

Từng câu hỏi được nêu, rồi quan tòa tổng kết sự việc. Thanh tra Elliot đi vào phòng riêng, khoá chí nhảy điệu saraband. Bồi thẩm đoàn ra phán quyết: Nạn nhân bị giết bởi một hoặc nhiều người chưa rõ danh tánh, và gửi trả vụ án cho cảnh sát điều tra.

XVI

Andrew MacAndrew Elliot nâng li sấm soi, dù trong li chỉ có vang trắng hạng trung.

“Cô Dane,” thanh tra khen, “cô quả là chính khách bẩm sinh. À không, phải gọi là nhà ngoại giao chứ, như thế đúng hơn. Cái đoạn cô nói về cá độ đá banh thật tài quá chừng, ban bồi thẩm vừa nghe liền hiểu ngay vấn đề. Sao cô nghĩ ra ví dụ đó hay vậy?”

Trong ánh hoàng hôn ấm áp, Elliot, tiến sĩ Fell và Page đang dùng bữa tối với Madeline tại Monplaisir. Nhà Madeline ấm cúng, tiện nghi, tuy cái tên Monplaisir nghe hơi suồng sã. Bàn ăn nơi họ ngồi nằm kế các khung cửa sổ kiểu Pháp, trông ra căn vườn sâu hút, trồng nhiều nguyệt quế. Cuối vườn là khu đất trống táo, rộng độ gần hecta.

Xuyên ngang vườn táo, có lối đi nhỏ, một đầu dẫn tới điền trang của đại tá Mardale khi xưa, đầu kia ngoằn ngoèo qua suối, đâm vào cánh rừng Rèm Treo bên tả, nơi những hàng cây đang phủ bóng chiều tà. Nếu băng rừng Rèm Treo, lên dốc rồi xuống dốc, sẽ tới vườn sau của Farnleigh Close.

Không kể bà giúp việc ban ngày đến nấu nướng, dọn dẹp, Madeline sống đơn thân. Cô thừa hưởng từ cha căn nhà nhỏ nhắn, gọn gàng, đầy những chiến tích binh nghiệp, các loại đồ đồng, và đồng hồ đủ kiểu, hay đồ

chuông inh ỏi. Nhà nằm khá biệt lập; hàng xóm gần nhất chính là Victoria Daly quá cố. Song Madeline không lấy sự cô liêu làm phiền.

Là chủ nhân, Madeline mặc áo trắng, ngồi nơi đầu bàn, kế bên cửa sổ mở toang, bên dưới các thanh xà nhà thấp, đồ sộ, làm bằng gỗ sồi. Phòng ăn chứa nhiều vật dụng bằng gỗ hay bạc sáng loáng, rộn ràng tiếng đồng hồ tích tắc. Bên ngoài chưa quá tối, đèn nện chưa cần thắp. Bữa tối đã xong, tiến sĩ Fell châm một điếu xì gà to xù. Page cũng đánh diêm, mời Madeline thuốc lá.

“Đoạn về cá độ đá banh à?” Madeline bật cười trong ánh diêm lập lòe, mặt hơi ửng đỏ. “Thật tình tôi có nghĩ ra đâu, Nat Burrows đó chứ. Ảnh viết lên giấy, bắt tôi đọc thuộc. Song những gì tôi nói đều là thật, đều xuất phát từ đáy lòng. Ôi, phải đừng nói trước biết bao người, tôi sợ muốn chết, lúc nào cũng lo bị ông Whitehouse cắt ngang. Nhưng phải làm thôi, vì Nat bảo chỉ còn cách ấy. Sau phiên điều tra, tôi chạy lên tầng trên quán trọ, khóc lóc như động kinh, nhờ vậy mà tâm trạng khá hơn. Lúc đó trông tôi chắc ghê lắm nhỉ?”

Nghe hỏi, tân khách đều nhìn nữ chủ.

“Đâu có,” giọng Fell thành thật, “cô diễn hay lắm. Nhưng trời ơi, Burrows huấn luyện cho cô ư? Ái chà chà!”

“Vâng, ảnh ở đây suốt nửa đêm hôm qua để giúp tôi.”

“Burrows? Lúc nào cơ?” Page ngạc nhiên. “Tôi đưa cô về mà.”

“Anh đi rồi ảnh mới tới. Những gì tôi kể với Molly, ảnh đã hay, nên có vẻ xúc động lắm.”

“Quý vị thấy đấy,” tiến sĩ Fell chậm rãi kéo điếu xì gà to, “đừng nhầm mà đánh giá thấp Burrows. Page đã bảo hẳn rất thông minh. Lúc cuộc chơi bắt đầu, Welkyn tỏ ra thắng thế, song Burrows đã chơi đòn tâm lý, mẹ kiếp - tuyệt chiêu thiệt, và lái phiên điều tra theo ý hẳn. Hẳn sẽ chiến đấu đến cùng, vì danh tiếng công ty luật Burrows & Burrows sẽ lên như điều nếu

giữ được điền trang nhà Farnleigh. Vụ Farnleigh và Gore nếu ra đến tòa xử án thì sẽ nóng sôi sùng sục đây.”

“Nhưng này, cô Dane,” Elliot xoay sang chuyện khác, giọng dường bất bình. “Tôi công nhận: Nhờ cô, mọi việc diễn biến theo hướng thuận lợi. Chúng ta đã giành chiến thắng sơ khởi, ít nhất trên phương diện truyền thông. Tay trợ lí giám đốc của tôi bảo đảm hết dám treo vụ này, mặc dù giờ đây lão có lẽ đang vò đầu bứt tai, nguyên rủa bồi thẩm đoàn là lũ nhà quê ngu muội, ăn phải bùa của... ờ... gái đẹp. Có điều, cô nắm giữ thông tin như thế, tại sao ngay từ đầu không tới gặp *tôi*! Tôi đâu phải ma đầu xấu xa gì, sao cô không nói?”

Nghe lạ và hài hước thật, Page nghĩ. Chuyện có thể thôi, mà thanh tra như bị tổn thương sâu sắc.

“Tôi cũng định nói,” Madeline đáp. “Thật đó. Nhưng trước tiên, phải kể cho Molly. Thế rồi Nat Burrows bắt tôi thề thốt đủ điều rằng trước phiên pháp y, sẽ không tiết lộ điều gì cho cảnh sát. Burrows bảo cảnh sát không đáng tin. Và lại, ảnh đang theo đuổi một giả thuyết để chứng minh...” cô kịp căn môi dừng lời, hươ hươ điếu thuốc ra dấu xin lỗi. “Ông cũng biết người ta thế nào mà.”

“Còn chúng ta, chúng ta đang đứng ở đâu đây?” Page hỏi.

Đi vòng vòng mãi, rốt cuộc vẫn không biết người thừa kế thật sự là ai. Murray bảo là Gore, lại thêm bằng chứng vân tay, mọi việc tưởng rõ ràng rành. Vậy mà sáng nay, mấy lần tôi lại đâm nghi. Xem ra cô muốn bóng gió, dồn sự chú ý vào lão già Welkyn thì phải?”

“Thật hả, Brian? Ý anh là gì? Tôi chỉ nói theo bài của Nat thôi.”

“Rất có thể, vụ kiện điền trang đều do bàn tay Welkyn đạo diễn. Welkyn là kẻ tin ma, hay bào chữa mấy vụ liên quan tới ma, lại thích sưu tập bạn bè tà quái. Gore có thể cũng cùng một giuộc với Ahriman, bà Duquesne và những người khác. Quý vị nhớ không? Vừa gặp Gore, tôi đã nhận xét hần là tay chuyên diễn trò. Welkyn thì bảo mình thấy ma trong vườn lúc xảy ra

vụ giết người. Lúc ấy, giữa lão và nạn nhân chỉ cách một tấm kính, khoảng cách chưa đầy năm thước, thế mà...”

“Brian, đừng nói anh nghi ông Welkyn là hung thủ chứ?”

“Sao không? Tiến sĩ Fell nói...”

“Tôi chỉ nói...” Fell cau mày nhìn điệu xì gà, “ông ta là người đáng lưu tâm nhất trong nhóm.”

“Đồng nghĩa với nghi ngờ lão là hung thủ,” mặt Page u ám. “Madeline, thật sự cô nghĩ thế nào? Ai thật ai giả? Hôm qua, cô bảo tôi rằng ngài Farnleigh quá cố là giả, có đúng không?”

“Đúng. Nhưng ảnh tội nghiệp lắm. Anh phải hiểu, ảnh đâu muốn làm người mạo danh, mà chỉ mong tìm ra chân tướng thực sự của mình. Còn Welkyn thì sao là hung thủ được? Lúc cổ máy lặn xuống cầu thang, ông ta là người duy nhất không có mặt trên gác xép. Ôi, giữa buổi tối đẹp trời, vừa mới ăn xong, nhắc lại chuyện đây chợt thấy ớn quá.”

“Hiểm độc,” tiến sĩ Fell nói. “Thật là hiểm độc.”

“Ông hẳn cũng cảm ghê lắm,” Madeline nhận xét thành thực, “bị con người máy sắt lao vào như thế mà còn cười.”

“Tiểu thư ơi, tôi cũng cảm nổi gì. Gió thổi mạnh lắm, cho nên tôi bệnh. Sau đó tôi chửi thề như thánh Phêrô, rồi tôi nói giỡn. May thay, tôi bắt đầu nghĩ tới cô hầu nằm trong phòng, cô gái yếu đuối, không được mạnh như tôi. Và tôi tự hứa với lòng mình...”

Bàn tay to bè của Fell siết chặt, để lửng trên không. Mọi người nhận ra, dưới lớp vỏ bông phèng, lơ đãng, trong tiến sĩ tiềm ẩn quyết tâm phi thường, một quyết tâm đủ để khai sơn phá thạch. Vẫn giữ nguyên tư thế, ông trông ra khu vườn mờ tối giữa nắng tà, miệng rít nhẹ vài hơi thuốc.

“Thế thì tiến sĩ nghĩ sao?” Page lại hỏi. “Ông nói ra được chẳng, hay vẫn chưa tin chúng tôi?”

Elliot lên tiếng trả lời thay Fell. Anh cầm bao thuốc trên bàn, nhón lấy một điếu, nhẹ nhàng đánh diêm. Trong ánh lửa, mặt anh vẫn hoặt bát, điềm tĩnh như thường lệ, song còn mang một vẻ gì Page không thể đoán ra.

“Phải sớm hành động thôi,” thanh tra nói. “Burton sẽ chờ chúng tôi tới Paddock Wood, rồi tôi và tiến sĩ Fell đón chuyến tàu mười giờ về phố để gặp ông Bellchester tại Scotland Yard. Tiến sĩ đã có ý tưởng.”

“Còn chuyện ở đây?” Madeline nóng lòng.

“À, chuyện ở đây hả?” tiến sĩ Fell vẫn gật gù hút thuốc. “Tôi tiết lộ vài thông tin vô thưởng vô phạt nhé. Thí dụ: trong phiên pháp y hôm nay, ta đã đạt cả hai mục đích. Mong phán quyết giết người thì có phán quyết giết người, mong nhân chứng lờ lời thì nhân chứng đã lờ.”

“Lỡ lúc nào? Có phải lúc ông ‘úi chà’ thật to?”

“Tôi ‘úi chà’ nhiều lần, lúc thầm lúc thành tiếng,” Fell trầm giọng. “Có một điều khiến cả tôi lẫn thanh tra đều ‘úi chà’, tôi sẽ kể cô nghe, hoặc ít nhất cũng gợi ý, nhưng cô phải trả giá. Tôi nhắc lại: Phải trả giá. Những việc đã làm cho Burrows, cô cũng nên làm cho chúng tôi, và đương nhiên, cũng phải giữ bí mật. Vừa rồi cô bảo Burrows đang theo đuổi một giả thuyết để chứng minh... Xin cô cho biết là giả thuyết gì, nhằm chứng minh điều gì?”

Madeline hơi động đậy, vò nát điếu thuốc trên tay. Giữa cảnh sáng tối chập chờn, trông cô thanh khiết trong bộ cánh trắng, chiếc cổ ngắn phồng lên phía trên ngực áo khoét sâu. Page nhớ mãi hình ảnh Madeline trong khoảnh khắc ấy: nhớ mái tóc vàng hơi gợn sóng trên tai; nhớ khuôn mặt rộng như được hoàng hôn tôn thêm vẻ nhu mì, thanh nhã; và nhớ đôi mắt khép khẽ, nhẹ nhàng.

Bên ngoài, gió hơi đung đưa, rung rinh cành nguyệt quế. Phía tây, da trời nhuộm vàng cam, như cỏ úa màu; một vì sao mọc sớm lững lờ chỗ cánh rừng Rèm Treo. Cả căn phòng dường thu mình lại, đợi chờ. Madeline đặt tay lên bàn, thân hình hơi lùi đằng sau.

“Chả biết làm sao,” cô nói. “Thiên hạ tìm đến tâm sự cùng tôi, vì nghĩ tôi có thể giữ kín. Mà quả tôi giữ được. Thế nhưng giờ đây, các điều bí mật cứ dần bị moi ra. Hôm nay tôi nói quá nhiều, thật không hay chút nào.”

“Cô cứ nói,” tiến sĩ Fell giục.

“Thôi được, các ông nên biết, rất nên biết. Nat Burrows nghi ngờ người này là hung thủ, và hi vọng sẽ chứng minh được.”

“Nghi ngờ ai?”

“Kennet Murray,” Madeline đáp.

Điều thuốc của Elliot dừng sững trên không. Thanh tra đập mạnh tay xuống bàn.

“Murray? Murray ấy ư?”

“Sao vậy, ông Elliot?” Madeline mở to mắt. “Ông ngạc nhiên à?”

Elliot giữ giọng khách quan. “Dù dùng ý thức thông thường, hoặc cái mà tiến sĩ đây gọi là cảm quan thám tử, Murray vẫn là người ít bị nghi ngờ nhất. Ai cũng chú mục vào ông, nửa đùa nửa thật bảo ông sẽ bị thủ tiêu. Burrows chắc khôn lỏi hóa rồ rồi. Xin lỗi cô vì ngôn từ thô lỗ, nhưng sao có chuyện đó được? Burrows có lí do nào để suy luận như vậy không, hay chỉ đơn thuần muốn tỏ ra tinh vi? Murray có bằng chứng ngoại phạm to bằng cái nhà cơ mà!”

“Tôi không hiểu hết, bởi Nat chưa nói rõ.” Madeline nhăn trán. “Nhưng điều ông vừa nhắc là vấn đề chính đấy. Murray có bằng chứng ngoại phạm thật không? Đây chẳng phải lời tôi, mà là lời Nat. Nat bảo: Nếu xét lại lời khai, chẳng ai theo dõi Murray, ngoại trừ ông Gore đang đứng bên cửa sổ.”

Tiến sĩ và thanh tra im lặng, trao đổi cái nhìn.

“Xin cô tiếp tục.”

“Các ông còn nhớ, tại phiên điều tra, tôi nhắc đến cái tủ âm nhỏ trong tường thư viện, tương tự cái hốc chứa sách trên gác xép? Trong tủ có cửa

mật, cửa sẽ mở nếu nhấn đúng chốt.”

“Tôi nhớ,” tiến sĩ Fell lập nghiêm. “Hừm, chính Murray cũng nhắc cái tủ. Ông ta ngại người bên ngoài nhìn thấy, nên đã vô đó để đánh tráo cuốn Sách Dấu Tay. Tôi bắt đầu hiểu rồi đây.”

“Vâng. Khi tôi kể chuyện, Nat quan tâm lắm. Ảnh dặn tôi nhớ khai chi tiết ấy, để lưu vào hồ sơ. Nếu tôi hiểu đúng lời Nat, ảnh cho rằng các ông đang nhằm người. Tất cả, theo Nat, chỉ là âm mưu được dựng lên để hãm hại anh John đáng thương. Vì Patrick Gore mỏ nhọn, khéo nói, các ông tưởng hẳn là thủ lĩnh, song Nat khẳng định Murray mới là... là gì ấy nhỉ, cái từ vẫn gặp trong truyện trinh thám?”

“Chủ mưu?”

“Phải. Băng đảng bao gồm Gore, Welkyn và Murray. Murray chủ mưu, còn hai kẻ kia chẳng qua đóng vai con rối. Nếu không có Murray, họ chẳng dám làm gì.”

“Sao nữa cô?” tiến sĩ Fell tò mò.

“Nat rất hứng khởi khi giải thích cho tôi. Ảnh chỉ ra hành vi lạ thường của Murray. Tôi thì không biết, vì không tiếp xúc với ông nhiều. Trông ông hơi khác ngày xưa, nhưng ai mà chẳng đổi thay.

“Nat đưa ra hẳn một thuyết âm mưu. Theo đó, Murray quen biết với lão luật sư ám muội Welkyn. Nhờ các thân chủ thầy bói, Welkyn biết được ngài John Farnleigh bị mất trí nhớ, có vấn đề về tâm thần, và đã cho Murray hay. Thế là ông giáo già vạch ra trò tìm người giả danh, với nhân thân giả. Cũng trong đám thân chủ của Welkyn, ông ta kiếm được kẻ phù hợp là Gore, bỏ công sáu tháng huấn luyện Gore từng chi tiết nhỏ. Chính vì vậy, hành vi và ngôn ngữ của Gore giống hệt Murray, đúng như tiến sĩ nhận xét.”

Fell nhìn Madeline chăm chăm, cúi chỗ chống lên bàn, hai tay ôm đầu. Không rõ ông đang nghĩ gì, song Fell thấy ông rùng mình, tuy cơn gió từ cửa sổ không lạnh mà ấm áp, thấm đẫm hương hoa.

“Cô nói đi,” Elliot giục tiếp.

“Giả thuyết của Nat thật kinh khủng,” Madeline lại nhắm mắt. “Tôi không muốn thấy, nhưng nó cứ hiện ra. Anh John tội nghiệp, cả đời không hại ai. Họ muốn khử đi địch thủ, nên giết chết anh, vờ như anh tự sát. Hầu hết mọi người đều tin anh tự sát.”

“Đúng vậy,” Elliot nói. “Hầu hết đều tin.”

“Welkyn và Gore, hai con rồi không tự thân, đều có vai trò riêng: mỗi người canh một mặt căn nhà. Welkyn ngồi trong phòng ăn. Còn Gore giữ cửa sổ vì hai lí do. Thứ nhất: để làm chứng ngoại phạm cho Murray. Thứ hai: Ngăn không cho ai khác tới gần cửa sổ, trong lúc Murray ra ngoài.

“Họ rình theo John như con... con gì ông tự biết. John thoát sao nổi. Murray thân thể to lớn. Khi thấy John ngoài vườn, ông ta nhẹ lén ra, bắt giết ảnh liền. Vì sao không giết ngay từ đầu? Vì họ hi vọng John sẽ mất tinh thần, thừa nhận mình mất trí nhớ, có thể *không phải* người thừa kế thật. Nếu thế, chẳng cần động tay chân, đại công vẫn cáo thành. Tuy nhiên, John không chịu thua, buộc họ phải hạ thủ. Bởi việc so sánh vân tay không mất nhiều thời gian, Murray bày chuyện đánh tráo Sách Dấu Tay. Chính ông ta giấu đi cuốn sách, sau đó làm nó tái xuất.”

“Nat nói,” Madeline nhìn tiến sĩ Fell, hốt hển kết luận, “ông đã rơi vào bẫy, đúng như Murray dự tính.”

“Thật ư?” Elliot cẩn thận dụi thuốc. “Burrows có giảng tại sao Murray giết người ngay dưới mũi Knowles, thậm chí dưới chính mũi anh ta, nhưng cả hai không thấy gì?”

Madeline lắc đầu.

“Không nghe ảnh nói. Chắc ảnh chưa muốn tiết lộ, hoặc chưa nghĩ ra tại sao.”

“Chưa nghĩ ra đó thôi,” Elliot mĩa. “Não chạy hơi chậm, không nộp được bài. Ôi! Lại còn thế nữa. Chả đâu vào đâu.”

Lần thứ hai trong ngày, Madeline căng thẳng, nói nhiều đến độ khó thở. Trình bày xong, cô như đón nhận cơn gió ngoài vườn, hoặc bị lây cái cảm giác phấp phồng, đợi chờ từ bên trong.

“Các ông nghĩ thế nào?” cô hỏi.

“Câu chuyện có nhiều điểm yếu. Rất yếu.” Fell ngẫm nghĩ rồi đáp.

“Không sao,” Madeline nhìn thẳng tiến sĩ. “Chính tôi cũng không tin. Ông muốn biết nên tôi kể thôi. Lúc này ông bảo sẽ gợi ý gì về việc đã xảy ra?”

“Cô đã kể hết mọi điều chưa, thưa cô?” Fell ngó Madeline với cặp mắt là lạ, vẻ chưa tin lắm.

“Chuyện có thể kể, tôi kể hết rồi. Đoan chắc như vậy. Ông làm ơn đừng hỏi thêm.”

“Tôi phải hỏi thêm một câu, dù câu này có thể chỉ gây thêm bí ẩn,” tiến sĩ Fell lí luận. “Vấn đề tôi hỏi thuộc về tâm lí, hãy còn mơ hồ, song nếu trả lời được nó, ta sẽ đến gần sự thật hơn. Cô biết rõ ông Farnleigh quá cố. Xin cho biết vì sao Farnleigh lo lắng suốt 25 năm? Chỉ vì một đoạn kí vãng mất đi, sao phải day dứt, khổ sở đến vậy? Người khác nếu bị tương tự, thường chỉ bận tâm một thời gian rồi thôi, không để lại sang chấn lâu dài. Hay trong quá khứ, ông ấy đã làm điều xấu, phạm tội chi đó, nên mới thế chẳng?”

Madeline gật đầu. “Tôi cũng nghĩ vậy. Trông ảnh hệt như tín đồ Thanh giáo ngày xưa, từ sách cổ bước ra.”

“Ông ấy không còn nhớ chuyện gì liên quan?”

“Không, ngoài hình ảnh chiếc bản lề cong.”

Mấy chữ trên nghe thật phiến hà, đáng quan ngại. Dường như chúng khơi gợi điều chi. Bản lề cong hay bản lề thẳng là nghĩa lí gì?

“Có phải John nói theo nghĩa bóng, ám chỉ có việc không ổn?” Page hỏi.

“Không, không phải vậy đâu. Không phải nghĩa bóng. Hình như ảnh thấy bản lề thật: Chiếc bản lề *trắng* trên cửa. Ảnh càng nhìn, nó càng cong, rồi gãy hay tụt xuống. Hình ảnh ấy lưu lại mãi trong tâm trí John, kiểu như khi bị bệnh, ta hoa mắt, trông thấy hoa đốm.”

“Chiếc bản lề trắng,” tiến sĩ Fell trông sang Elliot. “Nghe rồi rằm nhỉ, anh bạn?”

“Vâng, thưa tiến sĩ.”

Fell khịt mũi thật mạnh.

“Được rồi. Tôi sẽ gợi ý cho cô vài điều, thử coi có gần sự thật không. Thứ nhất, ngay từ đầu, đã có nhiều tranh luận về việc ai bị đập với thứ gọi là ‘cây vồ bằng gỗ của thủy thủ’. Mọi người quan tâm sự kiện, song ít ai để ý cái vồ. Cái vồ lấy ở đâu ra? Làm sao lấy được? Trên tàu cơ khí hiện đại, thủy thủ dùng vồ làm chi? Tôi nghĩ chỉ có một loại vồ ứng với lời miêu tả trên.

“Nếu cô từng đi tàu thủy vượt Đại Tây Dương, chắc đã thấy loại vồ đó. Dọc hành lang bên dưới các boong tàu, có dãy cửa thép, mỗi cửa cách nhau một khoảng nhất định. Những cửa này được thiết kế để ngăn nước, tàu *Titanic* nổi tiếng vì chúng. Trường hợp thảm họa xảy ra, chúng sẽ đóng lại, tạo nên hàng loạt vách ngăn kín, không cho nước tràn vào. Đặc biệt, cứ cạnh một cửa lại treo một cái vồ. Tôi buộc phải nhắc rằng: Khi có hoảng loạn, hành khách giẫm đạp lên nhau, nhân viên trên tàu sẽ dùng vồ làm vũ khí.”

“Nhưng thế thì sao?” Page hỏi, khi thấy tiến sĩ ngưng.

“Nó không gợi cho anh điều gì ư?”

“Không.”

“Điểm thứ hai,” tiến sĩ Fell tiếp tục, “là Phù Thủy Vàng, con người máy rất đáng quan tâm. Nếu khám phá ra nguyên lí khiến nó hoạt động hồi thế kỉ 17, thì cũng tìm được bí mật cơ yếu trong vụ này.”

“Chả nghĩa lí gì!” Madeline phàn nàn. “Ý tôi là chuyện ông nói chẳng liên quan chút nào tới điều tôi đang nghĩ. Cứ ngỡ chúng ta cùng suy luận theo một hướng, thế mà...”

“Đi thôi, tiến sĩ.” Elliot thúc giục, mắt ngó đồng hồ. “Không thôi sẽ trễ chuyển tàu, và không kịp ghé Farnleigh Close.”

“Đừng đi,” Madeline nài. “Làm ơn đừng đi. Brian, anh không đi chứ hả?”

“Cô hãy nói chúng tôi nghe,” tiến sĩ Fell giọng vỗ về. “Có chuyện gì sao, thưa cô?”

“Tôi sợ,” Madeline đáp. “Chắc vì sợ mà nãy giờ tôi nói nhiều đến thế.”

Brian Page thì không sợ mà choáng, nhận ra Madeline khác biệt so với trước nay anh vẫn tưởng. Nguyên nhân dẫn đến khác biệt ấy cũng làm anh choáng không kém.

Fell bỏ điếu xì gà xuống chiếc đĩa đặt tách cà phê. Tiến sĩ cẩn thận đánh diêm, chồm người thắp nến trên bàn. Bốn ngọn lửa vàng cuộn lên, rồi cháy đều trong bầu không khí ấm áp, tĩnh mịch, đẩy lùi bóng tối ra vườn. Trông chúng như lơ lửng, không dính vào nến. Ngồi trong góc phòng, cặp mắt Madeline phản chiếu ánh lửa, nom vững vàng nhưng mở to. Dường như cô vừa sợ, vừa trông chờ điều gì.

Tiến sĩ tỏ vẻ khó xử: “E rằng chúng tôi không thể ở lại, cô Dane ạ. Có những đầu mối vụ án, phải ra phố mới thu thập được. Ngày mai chúng tôi lại về. Trong thời gian đấy, ông Page có thể...”

“Anh không bỏ tôi chứ Brian? Xin lỗi, tôi ngốc nghếch quá, làm phiền đến anh...”

“Trời ạ, làm sao tôi bỏ cô được?” Page gằn như gào, trong lòng dâng lên một cảm xúc chưa từng thấy, muốn được hết lòng chở che, bảo bọc người đẹp. “Tôi không ngại chi. Từ nay đến sáng, tôi sẽ không rời cô nửa bước. Nhưng chỉ phòng hờ vậy thôi, chứ cũng chẳng có gì đáng sợ đâu.”

“Anh quên hôm nay là ngày gì sao?”

“Ngày gì?”

“31 tháng 7, đúng một năm từ khi Victoria Daly chết.”

“Cũng đánh dấu đêm trước Hội Mùa,” tiến sĩ Fell hiểu kì nhìn cả hai.
“Dân Scotland như Elliot biết rõ về Hội Mùa. Ấy là một trong các Đại Lễ Sabbath, khi những thế lực bóng tối được tôn vinh. Hê hê, tôi là thằng già vui tính hi?”

Page cảm thấy hoang mang, giận dữ lẫn căng thẳng.

“Thật đấy,” anh nói. “Hay ho gì chuyện gieo hoang đường vào đầu óc người ta? Madeline đã đủ thứ để lo rồi, đã mệt lắm rồi. Cuộc chơi của người khác, cố phải chơi; chuyện của người khác, cố phải làm. Ông còn giờ trò quý, hù cố thêm nữa! Ở đây có chi nguy hiểm? Nếu thấy cái gì, tôi vịn cổ chết tươi ngay, sau đó đi báo cảnh sát.”

“Tôi xin lỗi,” Fell nói.

Tiến sĩ đứng sững một lúc. Từ trên cao, cặp mắt ông nhìn xuống, vẻ hiền từ, mệt mỏi, mơ hồ một thoáng âu lo. Đoạn ông khoác áo, đội mũ, cầm lấy cây cần trên ghế.

“Ông Page, chúc ngủ ngon,” Elliot chào. “Nếu tôi nhớ địa hình không sai, từ vườn này, chỉ cần đi theo lối bên trái, qua rừng, xuống bên kia sẽ tới Farnleigh Close. Đúng chứ?”

“Đúng.”

“Tốt... một lần nữa, chúc ngủ ngon. Cám ơn cô Dane vì tất cả. Chúng tôi đã có một tối vui và đầy bổ ích. Ông Page, nhớ phải cẩn thận coi chừng.”

“Vâng, quý vị cũng coi chừng ông kẹ trong rừng,” Page hét với theo.

Thanh tra và tiến sĩ đi sâu vào vườn, dần khuất bóng sau hàng nguyệt quế. Page đứng bên cửa sổ nhìn theo. Đêm nay thật ấm, hương hoa tỏa vô

đậm đặc, làm đuối lòng người. Sao đêm dẹt sáng trời đông, nhưng chắc nóng quá, nên không lung linh lắm. Càng nghĩ, Page càng cúi.

“Cứ như mấy mục già ngồi lê đôi mách,” anh tự nhủ, “Lại dám...”

Ngoảnh lại, Page thoáng thấy Madeline đang cười. Cô đã trấn tĩnh, song có vẻ xấu hổ.

“Tự dừng lại đem mình ra làm trò,” cô dịu dàng nói và đứng dậy. “Anh Brian thứ lỗi nhé. Tôi biết cũng đâu nguy hiểm gì. Giờ tôi lên lầu, thoa lại phấn mũi một chút. Sẽ xuống ngay thôi.”

“Cứ như mấy mục già ngồi lê đôi mách. Lại dám...”

Còn lại một mình, Page tiếp tục lầm bầm. Sau khi đánh lửa, rít vài hơi thuốc, anh cảm thấy khá hơn, bật cười nhận ra mình đang giận chuyện đâu đâu. Giận nỗi gì, được qua đêm cùng Madeline, không ai quấy rầy, có chi hơn thế nữa? Một con bướm đêm màu nâu lướt qua cửa sổ, bỏ xuống chỗ ngọn nến. Page xua nó đi, đoạn bước sang chỗ khác.

Ánh nến rất dịu, nom cũng hay, song không đủ tỏ. Page bật công tắc điện. Đèn chụp trên tường tỏa sáng, soi rọi căn phòng, rạng rỡ rèm hoa. Lạ nhỉ, Page tự nhủ, tiếng đồng hồ sao rõ và sắc nét thế này? Trong phòng có hai đồng hồ. Chúng không cạnh tranh mà hòa điệu nỗi đuôi: Chiếc này tích xong, chiếc kia liền tắc. Một đồng hồ có con lắc nhỏ, cứ đung đưa thu hút người nhìn.

Page bước lại bàn, tự rót cho mình li cà phê đã gần lạnh. Không chỉ tiếng đồng hồ, cả tiếng chân anh trên sàn, tiếng tách va vào đĩa, và tiếng ấm sứ lanh canh, tất cả đều to, rõ mồn một. Không gian trống rỗng gây ra hiệu ứng như trên, giờ Page mới cảm nhận kĩ. Dòng suy nghĩ chạy trong trí anh. Phòng này trống rỗng, ta thì một mình, sao nữa nhỉ?

Giữa không gian rộng, ánh đèn như cũng sáng hơn lên. Đầu óc mông lung, song riêng một chuyện, Page tránh không nghĩ đến, dù mới hồi chiều, anh đã đoán ra một bí mật, và tìm được sách trong thư viện để xác minh nó.

Tuy ngăn nắp, căn nhà này biệt lập quá. Quanh nó là tường thành bóng tối trải dài tận nửa dặm. Nhưng thôi, hễ có Madeline là vui.

Madeline thoa phấn mũi mãi chưa xuống. Một con bướm đêm khác xuất hiện, bay vòng vèo vô nhà rồi đậu lên bàn. Lá rèm và ánh nến hơi động. Định đóng cửa sổ, Page bước ngang phòng. Đến bên khuôn cửa kiểu Pháp trông ra vườn, anh chợt sững lại.

Ngoài vườn, trong bóng tối đen, chỗ ánh điện không phủ tới, ngồi chễm chệ con người máy từ Farnleigh Close.

XVII

P_{HẢI ĐẾN TÂM GIẤY}. Page chết sững đứng ngó người máy, bất động không khác gì nó.

Từ cửa sổ, ánh đèn tỏa ra yếu ớt, vàng vọt, trải dài độ ba hay bốn thước trên bãi cỏ, vừa đủ chạm vào cái bệ đã tróc sơn bên dưới Phù Thủy Vàng. Khuôn mặt sấp của người máy đã nứt nay càng rạn. Do hậu quả cú lăn trên gác xuống, nó hơi nghiêng một bên, máy móc phía trong mất đi một nửa. Ai đó đã kéo vải từ chiếc áo cũ tả tơi của nó, che bớt những chỗ hư hại nặng. Vừa già vừa nát, lại chỉ còn một mắt, nó ngồi trong bóng cây nguyệt quế, ném cái nhìn hung hiểm vào Page.

Page buộc mình phải bước ra, chầm chậm tiến đến con phù thủy. Cứ mỗi bước xa khỏi cửa sổ sáng đèn, nỗi hồi hộp lại tăng lên. Người máy có một mình, hay ít nhất, Page cũng không thấy ai ngoài nó. Bánh xe của nó đã được sửa, song chỉ hơi để lại dấu vết trên cỏ, bởi mặt đất đã cháy khô giữa cơn hạn hán tháng bảy kéo dài. Về bên trái, chỗ lối đi rải sỏi, thì không có dấu vết nào.

Nghe tiếng Madeline đi xuống, Page chạy vội trở vô, chu đáo đóng hết cửa sổ. Anh khênh luôn cái bàn gỗ sồi nặng trịch vào giữa phòng, khiến hai giá nển lắc lư. Madeline xuất hiện nơi cửa đúng lúc anh đang đỡ giá, chỉnh lại bàn.

“Bướm bay vào,” Page giải thích.

“Như thế chả bức lắm sao? Sao anh không mở một cánh...”

“Để tôi.” Anh mở hé cửa sổ chính giữa một tí.

“Brian, không có chuyện gì chứ?”

Tiếng tích tắc đồng hồ lại vang lên nặng nề. Madeline đang ở đây, bằng mọi cách Page phải bảo vệ cô. Kể cũng lạ, khi bối rối, mỗi người hành xử một cách khác nhau. Madeline giờ không xa cách, nép mình nữa. Hào quang (vâng, phải gọi hào quang, vì không còn từ khác để miêu tả nó) của cô tỏa khắp phòng.

“Lạy Chúa, có chuyện gì đâu,” Page nói. “Chỉ là lũ bướm làm phiền, nên tôi phải đóng cửa sổ.”

“VẬY mình sang phòng khác đi?”

Nên chẳng? Hay là ở đây, để mắt canh chừng nó? Không thể để nó muốn đi đâu thì đi.

“Thôi, cứ ngồi làm điều thuốc đã.”

“Cũng được. Anh dùng thêm cà phê nhé?”

“Không dám phiền cô.”

“Phiền gì, đã pha sẵn rồi.”

Vẫn đang căng thẳng, song Madeline gượng mím cười, đoạn quay vào bếp. Page ngồi yên, không trông ra ngoài. Thấy Madeline đi hơi lâu, anh vội xuống tìm, gặp cô ngay ngưỡng cửa, tay cầm ấm cà phê mới. Cô khẽ khàng:

“Có chuyện lạ, Brian à. Cửa sau mở toang. Cửa ấy tôi luôn đóng. Maria mỗi khi xong việc đi về cũng đóng kĩ.”

“Chắc Maria quên.”

“Ừ, anh nói vậy thì chắc vậy. Tôi lo nghĩ nhiều quá. Hãy vui lên chút nào.”

Madeline như bừng dậy, mặt tươi tỉnh hẳn lên. Cô phá ra cười. Nụ cười để xin lỗi Page, cũng để thách thức nỗi sợ. Trong góc phòng, cũng khép mình như chính chủ nhân, là chiếc đài vô tuyến. Madeline mở đài. Lục cục giây lâu, rồi âm thanh phát ra thật to, làm cả hai giật mình.

Tiếng được vắn nhỏ xuống. Những âm giai dạt dào của bài nhạc nhảy khuấy động căn phòng như sóng cuộn biển khơi. Điệu nhạc nghe cũng được, ca từ thì hơi tệ. Madeline lắng nghe một lát, đoạn ngồi xuống bàn, quay lưng ra cửa sổ, rót cà phê. Page ngồi sát cô, gần đến nỗi có thể nắm tay người đẹp. Anh không quên, bên ngoài có thứ đang ngồi chờ. Lúc này, khuôn mặt nứt rạn của người máy mà thò vô ô kính, chẳng biết cảm giác anh sẽ ra sao.

Lạ thay, giữa cơn căng thẳng, trí óc Page bỗng trở nên sáng láng. Từ độ có biển, anh u u mê mê, não bộ như bị xiềng. Nay xiềng xích đứt tung, anh bắt đầu dùng lí trí phân tích vấn đề.

Nào, hãy thử nhìn lại con người máy. Nó chỉ là vật vô tri, làm bằng sắt, sập, và bánh xe. Tự bản thân nó không nguy hiểm hơn cái nồi đun trong bếp. Người ta đã kiểm tra nó, và khẳng định như vậy. Mục đích của nó chỉ để *hù dọa*. Đứng đằng sau nó, hẳn có bàn tay chủ mưu.

Nom người máy như mục già dữ dẫn ngòi trên xe lăn. Nhưng chắc chắn, nó không thể tự đi từ Farnleigh Close đến đây. Phải tái khẳng định: Bàn tay chủ mưu đã mang nó tới, nhằm mục đích *hù dọa*. Vụ án này đang diễn ra theo khuôn mẫu, trong đó, người máy đóng vai trò mẫu chốt ngay từ đầu. Lẽ ra, Page phải nhận biết sớm.

“Cứ nói chuyện đó đi,” Madeline chen ngang giữa dòng tư tưởng. “Như thế lại tốt hơn.”

“Chuyện đó?”

“Thì tất cả những chuyện vừa xảy ra,” Madeline siết chặt tay. “Tôi biết nhiều hơn anh nghĩ đấy.”

Nụ cười sợ hãi hẫ hẫ còn phảng phất mắt môi, cô đặt tay lên bàn, như muốn dựa bàn làm thế để lùi lại. Bộ điệu cô trầm lắng, thậm chí quyến rũ, mang sức thuyết phục chưa từng thấy. Một lần nữa, tâm trí Page lại tràn ngập Madeline.

“Tôi suy đoán một điều, không rõ cô biết hay chẳng?”

“Cũng có khi.”

Page nhìn ra cánh cửa nửa kín nửa hở. Anh nói như thể không phải với Madeline, mà với cái vật bên ngoài. Nó cứ ngồi ám căn nhà mãi.

“Ừ, nói ra chắc sẽ tốt hơn. Cho tôi hỏi: cô có bao giờ nghe đồn đại về một giáo phái phù thủy ở đây?”

Madeline dẫn đo rồi đáp. “Có, tôi có nghe đồn. Nhưng sao anh lại hỏi?”

“Chuyện liên quan đến Victoria Daly. Thông tin cơ bản, tôi thu thập từ tiến sĩ Fell và thanh tra Elliot hồi hôm qua. Tôi có cả tài liệu để diễn dịch thông tin ấy, nhưng chưa ráp nối các sự kiện với nhau được. Nhưng giờ thì đã rõ ràng. Cô có biết sau khi Victoria Daly bị giết, trên thi thể cô có hợp chất của củ cần nước, cây phụ tử, cây ý lãng, cà độc dược, và bồ hóng?”

“Để làm gì cơ? Những cái gớm ghiếc ấy liên quan gì?”

“Quan hệ lắm chứ. Đây là một trong những công thức để điều chế loại dầu đặc biệt. Người theo Quỷ Đạo bôi dầu ấy trước khi dự lễ Sabbath. So với công thức chuẩn, hãy còn thiếu một nguyên liệu là thịt đồng tử. Hung thủ cố gắng dàn dựng cho đúng thực tế, nhưng chắc sức người có hạn.”

“Brian!”

Các sự kiện liên kết với nhau, bí ẩn, rối rắm như tơ vò. Mờ mờ giữa chúng, Page thấy hiện ra một hình bóng: Không phải của tín đồ Quỷ Đạo, mà của kẻ sát nhân.

“Đúng đấy, không sai đâu. Chủ đề trên tôi có biết, mà chẳng hiểu sao mãi không nghĩ tới. Tiến sĩ Fell và thanh tra Elliot đã suy luận ra từ lâu, nay cô thử nghĩ xem. Ý tôi không phải chuyện Victoria dính líu, hay giả vờ dính líu, đến Quỷ Đạo. Điều ấy đã hiển nhiên, chả cần suy.”

“Vì sao?”

“Thì cứ xét mà xem. Victoria xúc dầu vào đêm trước Hội Mùa, một đêm lễ hội lớn của tín đồ Quỷ Đạo. Lễ Sabbath bắt đầu lúc nửa đêm, thì trước đó 15 phút, cô bị giết. Rõ ràng, cô đã xúc dầu ít lâu, trước khi hung thủ ra tay. Vụ giết người xảy ra tại phòng ngủ tầng trệt, và cửa sổ mở toang. Theo truyền thống, tín đồ Quỷ Đạo đi ra, hoặc tưởng họ đi ra, theo đường cửa sổ, đến chỗ hội họp cùng nhau.”

Mặc dầu không nhìn thẳng Madeline, Page có cảm giác cô chau mày.

“Tôi nghĩ tôi hiểu anh nói gì, Brian. Anh bảo ‘hoặc tưởng họ đi ra’, bởi vì...”

“Từ từ tôi nói rõ sau. Trước hết, ta có thể suy luận gì về hung thủ? Điều quan trọng nhất đây: Chẳng cần biết gã lang thang có giết Victoria hay không, *lúc diễn ra án mạng, hoặc ngay sau đó, trong phòng hiện diện người thứ ba.*”

Madeline bật dậy. Không cần ngó, Page cũng cảm thấy đôi mắt xanh của cô mở lớn nhìn mình.

“Sao lại thế hở, Brian? Tôi chưa nắm được.”

“Vì bản chất của loại dầu Victoria đã xúc. Công dụng của nó, cô biết không?”

“Có lẽ cũng biết, nhưng anh cứ nói.”

“Sáu trăm năm nay, biết bao người từng kể chuyện dự lễ Sabbath Phù Thủy, đích thân trông thấy Quỷ Vương. Chuyện họ kể dĩ nhiên không thật, song họ hết sức chân thành, tường thuật kỹ lưỡng từng chi tiết. Trên phương diện lịch sử, không thể phủ nhận sự tồn tại của giáo phái Quỷ Đạo. Nó từng

hưng thịnh trong khoảng từ Trung cổ tới thế kỉ 17, được tổ chức kín mít, không kém Giáo hội Kitô. Phải giải thích thế nào đây về những chuyến du hành vượt không trung? Về ma quái yêu tinh, linh thú diệu kì, nam thần nữ quỷ? Những người đầu óc thực tế như tôi hoàn toàn không tin chúng. Vấn đề là nhiều người khác, chẳng bị tâm thần, cuồng loạn, cũng chẳng bị ai tra tấn bắt ép, mà lại tin đáo tin để. Điều gì khiến họ tin như vậy?”

Madeline đáp khẽ. “Cây phụ tử và bê-la-đon, tức cà độc dược.”

Hai mắt nhìn nhau.

“Tôi nghĩ vậy,” mắt Page vẫn dõi ra cửa sổ. “Có người nói, và tôi thấy hợp lí, trong đa số trường hợp, tín đồ phù thủy không hề bước khỏi nhà, thậm chí khỏi phòng. Họ tưởng mình đi dự Sabbath trong rừng, được phép ma đưa tới ban thờ ô uế, nơi người tình quỷ đang chờ đón. Sở dĩ như thế là do tác động của cây phụ tử và cà độc dược, hai thành tố chính trong dầu xức. Hai loại chất độc ấy, nếu đem thoa ngoài da thì bị gì nào?”

“Cha tôi có bộ *Y khoa luật học* đây. Tôi tự hỏi...”

“Cà độc dược thấm vào thân qua lỗ chân lông và thịt mềm dưới móng tay, móng chân, nhanh chóng gây nên hưng khởi. Sau đó, người dùng sẽ mê sảng, ảo giác kịch liệt, cuối cùng bất tỉnh nhân sự. Cây phụ tử thì gây các triệu chứng như rối loạn tâm thần, chóng mặt, đi lại khó khăn, nhịp tim bất định, cuối cùng cũng bất tỉnh. Ai đọc nhiều về những lễ hội Quỷ Đạo, tất sẽ hoang tưởng thấy chúng. Đừng quên, trên đầu giường của Victoria có cuốn sách quỷ. Không nghi ngờ nữa, ta nay đã biết, vào đêm trước Hội Mùa, cô đã ‘dự’ nghi lễ Sabbath như thế nào.”

Madeline lướt tay dọc cạnh bàn, mắt dõi theo từng ngón. Đoạn cô gật đầu.

“Brian, dù điều đó đúng, vẫn đâu có bằng chứng cho thấy người thứ ba đang ở trong nhà khi Victoria bị giết. Còn ai nữa, ngoài Victoria và gã lang thang?”

“Thi thể Victoria ăn vận thế nào, cô nhớ chứ?”

“Nhớ. Áo ngủ, áo khoác và dép lê.”

“Đúng, nhưng đó là thi thể. Cái áo ngủ mới cấu, chưa nói đến áo khoác hoa hòe. Ai lại mặc thế, khi trên người đang bôi dầu bồ hóng nhờn nhoét? Tỉnh dậy, áo sẽ dơ, cảm thấy khó chịu lắm. Tín đồ dự lễ Sabbath ăn mặc ra sao? Có thể không mặc gì, hoặc nếu mặc, cũng chỉ là những miếng giẻ rách để dễ dàng cử động, và không dính vào dầu.

“Cô hiểu chuyện gì xảy ra chưa? Trong căn nhà tối, Victoria đang rơi vào cơn mê. Gã lang thang thấy cửa sổ mở, tường ngon ăn, bèn nhảy vô kiểm chác. Chẳng dè vừa dứt đầu vào, từ trên sàn hay giường, chủ nhân bỗng trỗi dậy, như ma hiện hình, la sáng ào ào. Hẩn hoảng hồn, giết bég cổ luôn.

“Nếu đã xúc dầu, đang trong trạng thái hoang tưởng, nạn nhân không thể, chắc chắn không mặc lên người áo ngủ, áo khoác và đi dép. Hung thủ cũng chẳng hơi đâu mặc cho. Chưa xong việc, hắn đã bị phát giác, phải bỏ chạy rồi.”

“Song trong nhà còn kẻ thứ ba. Victoria Daly nằm đấy, dầu xúc đầy thân, y phục lạ lùng. Nếu người ta phát hiện cổ chết như vậy, tất sẽ tạo xì căng đan lớn. Người nào hiểu biết có khi đoán được cả sự tình. Để che giấu, kẻ thứ ba lén vào phòng ngủ, trước khi ai nấy kịp thấy. Cô nhớ không? Bấy giờ có hai người nghe tiếng kêu, chứng kiến hung thủ trốn qua cửa sổ. Họ lo rượt đuổi, mãi sau mới vô nhà. Trong thời gian đó, kẻ thứ ba kịp cởi bộ cánh ‘phù thủy’, đi dép, mặc áo tràng hoàng cho nạn nhân. Thật thế. Sự tình xảy ra như thế.”

Tim Page đập thình thình. Những hình ảnh trong đầu anh bấy lâu ẩn giấu, nay bỗng hiện ra rõ ràng rành rành. Chắc chắn mình không sai, anh gật đầu hỏi Madeline.

“Cô công nhận đúng không?”

“Brian, tôi sao biết được?”

“Không, cô chưa hiểu rồi. Tôi muốn hỏi: Cô có chắc chắn như tôi không? Từ lâu, Elliot đã theo đuổi giả định đó.”

“Vâng,” Madeline nghĩ mãi mới trả lời. “Tôi từng nghĩ tương tự, cho đến tối nay, khi tiến sĩ Fell gợi ý đôi điều. Tôi đã nói thẳng với tiến sĩ, lời ông chẳng ăn khớp chút nào với ý tôi. Thậm chí, nó mâu thuẫn với suy nghĩ của chính ông và ông thanh tra. Chắc anh còn nhớ, hôm qua tiến sĩ bảo: chả có hội phù thủy nào tại đây...”

“Thì có đâu.”

“Chẳng phải anh vừa giải thích...”

“Đây là việc do một người dựng nên. Một, và chỉ một. Hôm qua, tiến sĩ Fell đã nói thế. Tôi nhắc lại nguyên văn: ‘Tất cả, từ hù dọa tinh thần đến giết người, đều bởi nó cả.’ Còn nữa: ‘Hắn vắt óc bày đủ thứ trò, rồi khoái trá gặm nhấm, tận hưởng thành quả. So với các trò của hắn, đạo thờ Quỷ còn lương thiện chán.’ Kết hợp các lời này, ta thấy một mô tip: Hù dọa tinh thần, cộng vắt óc bày trò, cộng cái chết của Victoria Daly, cộng lời đồn thổi về ma thuật trong giới quý tộc làng. Thông tin cuối do Elliot kể tôi nghe.

“Kẻ dựng nên trò, đâu là động cơ của hắn? Buồn chán chẳng? Thấy đời chán ngán, việc thường ngày không đáng quan tâm? Hay lòng tà của hắn đã có từ bé, dẫu được che giấu, song ngày một lớn dần?”

“Cụ thể là dựng nên gì?” Madeline kêu. “Tôi vẫn chưa hiểu. Dựng nên gì mới được?”

Đằng sau cô, bỗng có tiếng đập vào cửa kính, cùng tiếng chi như tiếng cào rợn người.

Madeline rú lên. Cửa sổ lúc này hé mở, nay bị đập vào, đã gần sập lại, phát tiếng kêu nhỏ lạch cạch. Nhạc từ vô tuyến vẫn vang trong phòng. Page chần chừ, nhưng rồi bước tới, đẩy cửa bật ra.

XVIII

Tiến sĩ FELL và thanh tra Elliot không bắt tàu ra phố, bởi khi ghé Farnleigh Close, họ hay tin Betty Harbottle đã lai tinh, có thể trò chuyện được.

Trên đường đi, qua vườn táo và cánh rừng, cả hai không nói nhiều. Lời họ nói, người ngoài nghe cũng không hiểu được. Tuy vậy, những lời ấy liên quan mật thiết đến sự kiện xảy ra vào khoảng một hay hai giờ sau, khi chân tướng hung thủ lộ ra (sớm hơn dự kiến). Hẳn là một trong những kẻ sát nhân xảo quyệt nhất mà tiến sĩ Fell từng gặp.

Rừng Rèm Treo tối và ngọt ngào, lá phủ dày che lấp ngàn sao. Elliot bật đèn pin, chiếu luồng sáng xanh về trước, rọi lên mặt đất khô cằn. Phía sau ánh đèn vẫn tối tăm, chỉ nghe vang hai giọng nói: Giọng cao chất của thanh tra, và trầm đục khò khè của tiến sĩ.

“Tiến sĩ, chúng ta tiến gần hơn chưa? Sắp giải quyết được sự vụ chưa?”

“Tôi nghĩ thế. Hi vọng thế. Nếu phán đoán của tôi về tính cách hẳn là đúng, tự hẳn sẽ cung cấp những bằng chứng ta cần.”

“Và nếu bài giải thích, thanh minh của ông có tác dụng...”

“Hừm, đúng vậy. Chắc cũng đủ xài, dù tôi chỉ có mấy thứ gỗ đá, giẻ rách và xương xẩu.”

“Ông nghĩ bên chỗ họ có gì nguy hiểm không?” Elliot quay đầu lại, phía nhà Madeline.

Tiếng chân vẫn sột soạt trong hàng dương xỉ. Tiến sĩ Fell suy nghĩ giây lát rồi đáp.

“Mẹ nó, chả biết được! Nhưng chắc không đâu. Hãy xét lại đặc tính của hung thủ. Cái đầu hăn quỷ quyết, xấu xa, như đầu con người máy, nhưng vẻ ngoài thì dễ thương, cũng như người máy ngày xưa từng rất đẹp. Chắc chắn, hăn không phải loại quái vật giết người hàng loạt trong truyền thuyết. Hăn cũng giết, song chỉ vừa phải, có mức độ. Nếu thật sự hăn muốn thủ tiêu bịt miệng thì số nạn nhân trong vụ này đã lên rất cao, nghĩ tới mà nổi da gà.

“Chúng ta biết nhiều trường hợp, hung thủ phải khổ công lắm mới giết được người, xong việc thì hóa khùng, gặp ai cũng cho đi đời nhà ma. Cũng như lấy ô liu khỏi chai, lấy quả bom đầu rất khó, nhưng nếu nó đã ra, những quả khác sẽ tự động lăn xuống bàn, chẳng ai thèm để ý. Hung thủ này còn nhân tính, anh bạn ạ. Anh phải hiểu, tôi không ngại khen gì, song quả hăn có tinh thần mã thượng, biết kiềm chế không lạm sát. Lạy Chúa tôi, anh cứ nhìn danh sách những người lẽ ra phải chết đi. Betty Harbottle này, rồi cô nọ, ông kia, ngay từ đầu tôi đã lo lắng sẽ bị khử. Rốt cuộc họ chả làm sao cả. Hung thủ quá ngạo mạn ư? Hay thế nào?”

Họ không nói nữa, lặng lẽ ra khỏi rình, đổ dốc xuống đồi. Tại Farnleigh Close, chỉ vài khung cửa sáng đèn. Hai người bước vào vườn, khu đối diện với nơi xảy ra án mạng, rồi vòng sang cửa trước. Già Knowles làm lùi đón khách.

“Phu nhân Farnleigh đã đi nghỉ,” già nói. “Bác sĩ King bảo tôi mời quý vị lên gặp ông ấy trên lầu.”

“Betty Harbottle đã...” Elliot hỏi ngay.

“Đúng vậy, thưa ông.”

Elliot khẽ huýt sáo trên đường lên cầu thang, rẽ vô hành lang tối mờ giữa Phòng Xanh và căn phòng nơi cô hầu nằm. Bác sĩ King chặn khách ngay cửa.

“Nghe đây,” King thẳng thừng. “Năm phút thôi nhé, mười phút tối đa, không hơn. Tôi cảnh báo trước. Quý vị sẽ thấy Betty bình thường, cặp mắt nhanh nhạy, nói chuyện dễ dàng như đang kể chuyện đi chơi. Nhưng đừng lầm, đấy là do tác dụng thuốc thôi, vì tôi đã tiêm móc-phin rồi. Cô ta sáng dạ, lại hay tò mò, nên đừng đem mấy chuyện linh tinh ra, gởi cho cô nói quá nhiều. Hiểu chưa? Được rồi, mời vào.”

Thấy ba người vào, bà Apps nữ quản rút lui. Phòng bên trong không đẹp nhưng rộng, đèn chùm kiểu cổ thấp sáng trưng, trên tường treo những bức ảnh khổ lớn, cũ kĩ của các ông chủ Farnleigh, phía bàn gương bày biện hàng lỗ con thú bằng sứ nho nhỏ. Nằm trên chiếc giường vuông, màu đen vững chãi, Betty hơi chú ý nhìn khách.

Khuôn mặt Betty sáng sủa, tóc cắt kiểu bum bê ngay ngắn. Ngoài nước da xanh, và cặp mắt hơi trũng sâu, nom chị không giống bệnh nhân. Chị vui vì có người đến thăm, song thấy bác sĩ King thì bực bội. Bàn tay chị chậm chậm ve vuốt khăn trải giường.

Fell tươi cười nhìn Betty. Thân hình to lớn của ông vừa vào, không khí trong phòng đã dễ chịu liền.

“Xin chào,” ông nói.

“Chào ông,” Betty cũng cố tươi vui.

“Cô bé có biết chúng tôi là ai, đến đây làm gì không?”

“Biết chứ, ông muốn tôi kể lại chuyện gì đã xảy ra.”

“Cô kể được chứ?”

“Không thành vấn đề.”

Mắt Betty ngó xuống chân giường. Bác sĩ King móc đồng hồ ra, đặt lên bàn gương.

“Chẳng biết kể thế nào đây. Tôi lên lầu lấy táo...” Betty chột cựa quậy, như muốn đổi ý. “Không, không phải.”

“Không phải?”

“Tôi không lên lầu lấy táo. Mai một tôi khỏe, tôi sẽ nghỉ việc, đi theo chị tôi. Chúng tôi sẽ đi nghỉ ở Hastings cơ đấy. Vậy nên tôi sẽ nói thật. Tôi *không* lấy táo, mà muốn lên nhìn xem, có thấy được gì trong cái tủ khóa hay chẳng.”

Giọng Betty không ngang ngạnh, thách thức. Chị chỉ vô tư kể hết sự thật, như thể vừa sử dụng scopolamine, chứ không phải móc-phin.

Tiến sĩ Fell ngạc nhiên: “Sao cô lại quan tâm cái tủ khóa?”

“Gia nhân trong nhà biết cả, thưa ông. Có người dùng nó đấy.”

“Dùng nó?”

“Tức là bật đèn ngồi ở trong. Vì ông biết đấy, phía bên trên mái có cửa sổ nhỏ, như kiểu giếng trời ấy mà. Ban đêm, nếu có người bên trong mở đèn, ánh đèn sẽ chiếu lên mái, đứng ngoài nhà, xa xa một chút, sẽ nhận thấy ngay. Chúng tôi không nói, chứ ai cũng biết. Cô Dane còn biết nữa là. Tối nọ, ngài John sai tôi đem đồ qua cô Dane. Lúc về, tôi tính đi xuyên rừng. Cô Dane hỏi: Vào rừng ban đêm không sợ sao? Tôi nói: Sợ gì, có khi thấy ánh đèn trên mái, lại còn thích nữa. Tôi đùa thôi, vì muốn thấy đèn phải đứng phía nam, còn con đường trong rừng nằm về hướng bắc. Cô Dane cười, khoác vai tôi, hỏi trong nhà, ngoài tôi ra, còn ai biết không. Tôi bảo ai mà không. Trong ấy có cỗ máy, tức con hình nhân, mọi người đều muốn tìm hiểu...”

Betty chột im, ánh mắt đổi khác.

“Người ở trong là ai?”

“Nghe bảo là ngài John. Có lần, vào buổi chiều, Agnes thấy ngài John từ gác xép đi xuống, mặt nhợt mồ hôi, tay cầm thứ gì như cái roi đánh chó. Tôi nói: ‘Nếu mày chui vào cái hốc, đóng kín cửa lại, mày cũng đổ mồ hôi vậy thôi’. Nhưng theo Agnes, trông ngài John khác lắm.”

“Thôi, cô kể chuyện hôm qua đi.”

“Còn hai phút nhé các ông,” King nhảy vào nhắc nhở, làm Betty lộ vẻ bất ngờ.

“Được thôi,” chị nói. “Trên đường đi lấy táo, tôi bước ngang cánh cửa căn phòng nhỏ, nhận thấy xích khóa không cài. Cửa thì đóng, giữa khung và cánh có thứ gì đó chặn ngang.”

“Cô đã làm gì?”

“Tôi qua phòng táo, nhón một quả, rồi quay trở lại, vừa ăn vừa nhòm cánh cửa. Ăn xong, tôi lại lấy táo, lại quay trở về, quyết định sẽ vào coi thử bên trong có gì. Nhưng lúc ấy, tôi không háo hức như thường lệ.”

“Vì sao?”

“Vì có tiếng bên trong, tôi cho là thế. Tiếng động lách cách, không to lắm, như đồng hồ cổ đang được lên dây.”

“Lúc đó mấy giờ, Betty còn nhớ không?”

“Không nhớ rõ lắm, thưa ông. Hơn một giờ. Hình như một giờ mười lăm, hay trễ nữa.”

“Cô làm gì tiếp theo?”

“Sợ mình đổi ý, tôi bước lẹ tới, mở cửa ra. Vật chẹn trong cửa là cái găng tay, ông ạ. Nó rơi xuống sàn.”

“Găng đàn ông hay đàn bà?”

“Tôi nghĩ đàn ông. Nó dính dầu, hôi mùi dầu. Tôi vào đến trong, thấy con người máy cũ trong tư thế hơi nghiêng. Cũng chả muốn nhìn thêm, vì

trong ấy trông không rõ lắm. Thành linh, cánh cửa sau lưng tôi nhẹ khép, rồi có tiếng kéo xích, khóa lại. Thế là tôi bị nhốt.”

“Bình tĩnh!” King nhắc lớn tiếng, tay cầm đồng hồ lên.

Tay Betty xoắn lấy phần rìa khăn trải giường. Tiến sĩ và thanh tra nhìn nhau. Khuôn mặt đỏ của Fell nặng nề, đầy nghiêm trọng.

“Cô ổn chứ Betty? Cô thấy ai trong phòng?”

“Không ai. Chỉ có con người máy cũ. Không ai cả.”

“Cô chắc không?”

“Chắc.”

“Sau đó thì sao?”

“Tôi không dám kêu người tới mở cửa ra, sợ bị đuổi việc. Suốt 15 phút, tôi cứ đứng trong cái hốc sáng mờ, không biết làm gì. Con người máy cũng không động đậy. Nhưng rồi nó giơ tay ra, kiểu muốn ôm tôi. Tôi lùi lại, xa hết mức có thể.”

Tĩnh lặng tột độ.

Lúc này, nếu tàn thuốc rơi xuống gạt, chắc cũng để lại tiếng vang. Elliot nghe rõ hơi thở của mình trong lỗ mũi.

Thanh tra hỏi: “Cử động hả Betty? Người máy cử động?”

“Dạ, thưa ông. Tay nó cử động, chậm chạp tiến tới chỗ tôi, người nó phát ra tiếng kêu. Tôi chả bận tâm mấy, vì dù gì cũng đứng cùng nó cả một khắc rồi. Tôi chỉ sợ mắt nó. Cặp mắt không nằm trên đầu, mà lại dưới váy, chỗ đầu gối, cứ thế xoay tròn, ngó lên tôi. Mà ngay cả mắt, tôi cũng không sợ mấy đâu nhé, nhìn mãi cũng quen thôi. Đoạn sau, chắc do xiêu mất, tôi chẳng nhớ gì nữa. Dù sao thì giờ nó cũng ở ngoài cửa kia,” Betty hướng ra cửa, sắc mặt lẫn giọng điệu không đổi.

“Tôi muốn đi ngủ,” chị nói tiếp, vẻ rầu rĩ.

“Thôi xong,” bác sĩ King lên tiếng, sau khi chửi thề.

“Đi ra hết đi. Cỗ sẽ ổn thôi, nhưng quý vị biến giùm cái.”

“Được,” Elliot ngó cặp mắt nhắm nghiền của Betty, “chúng mình đi thì tốt hơn.”

Với bộ điệu áy náy, hai người lặng lẽ bước ra. Đằng sau, King làm bộ muốn đóng sầm cửa lại. “Hi vọng những lời mê sảng ấy giúp ích cho quý vị,” ông ta làu bàu.

Vẫn ngậm tằm, thanh tra và tiến sĩ đi sang Phòng Xanh tối om, đứng bên cửa sổ. Đây là phòng làm việc, đầy những đồ đạc kiểu cổ nặng nề. Cửa sổ trong phòng hình chữ nhật, trông ra ngàn sao.

“VẬY là đã rõ nhỉ, tiến sĩ? Chẳng cần đến câu trả lời nào nữa.”

“Phải, đã rõ.”

“Mình ra phố đi thôi, còn phải...”

“Không,” tiến sĩ Fell ngẫm nghĩ một lúc. “Không cần nữa đâu. Nên thừa dịp tiến hành thí nghiệm ngay đi thôi. Nhìn kìa.”

Bên dưới, khu vườn hiện rõ từng nét trong bóng đêm, với những lối đi uốn lượn giữa mê cung giậu cây, với khu đất trống quanh hồ, và mặt hồ điểm xuyết các bông súng trắng. Song cả hai chú ý thứ khác: Một bóng người lén qua phía dưới cửa sổ thư viện, vòng ra góc nhà hướng nam. Người ấy cầm theo một vật. Dù trời tối, vẫn nhận ra được vật đó là gì.

Tiến sĩ Fell thở mạnh. Lịch phịch ra đến giữa phòng, chỗ công tắc điện, ông bật đèn lên, rồi bất thần phát áo choàng, quay phắt lại.

“Nói kiểu tâm lí, đêm nay chính là đêm ấy,” ông lấy giọng giễu bảo Elliot. “Thời khắc đã điểm, không hành động ngay, sẽ mất đi lợi thế. Anh đi gọi mọi người tới đây. Tôi sẽ giải thích vì sao nạn nhân đứng một mình trên vòng cát mà vẫn bị giết. Sau đó, hi vọng quý sẽ lộ mặt, giảng giải bài bản của chính mình. Nào.”

Bỗng nghe tiếng ho nho nhỏ, thì ra Knowles vào phòng.

“Vô phép ông,” già thưa với tiến sĩ Fell, “ông Murray vừa đến, ngỏ ý muốn gặp. Murray nói đã tìm ông từ nãy.”

“Thế à?” Fell giữ giữ áo choàng, miệng cười, tỏ vẻ rất vui. “Ông ấy nói đến vì việc gì?”

“Không, thưa ông, chỉ là...” Knowles tần ngần. “Ông ấy lo âu việc chi đó, nên muốn gặp ông và ông Burrows. À, còn về...” lại tần ngần.

“Bác cứ nói. Có chuyện gì thế?”

“Ông cho tôi hỏi, cô Dane đã nhận được con người máy chưa?”

Đang đứng bên cửa sổ, Elliot giật mình quay đầu.

“Cô Dane đã nhận được con người máy chưa á? Con nào? Nó thì làm sao?”

“Có một con thôi mà ông,” mắt Knowles liêng liếc vẻ như nhận lỗi, nếu nhìn không khéo, có khi nhầm ra liếc mắt đưa tình. “Hồi chiều, cô Dane gọi điện, yêu cầu đem người máy tới nhà cổ. Yêu cầu này... ờ... khá bất thường, song cổ nói mình sắp có khách, mà khách là chuyên gia cơ khí, nên định nhờ ông ta kiểm tra nó giùm.”

“Ờ,” tiến sĩ Fell giữ giọng bình thường. “Cổ định nhờ ông ta kiểm tra à?”

“Dạ vâng. Bác làm vườn Macneile đã sửa lại bánh xe. Tôi đã sai đưa nó lên xe, cho qua rồi. Macneile và Parsons bảo cô Daly đi vắng, nên họ để nó chỗ nhà chứa than. Lúc ông Burrows đến, không thấy nó, ông bực lắm. Chả là ông cũng quen một chuyên gia về người máy.”

“Phù thủy về già lại dắt khách ghê,” Fell nhận xét, mũi khụt khịt, không biết đang vui hay giận. “Những ngày cuối đời được biết bao người hâm mộ. Tuyệt quá chứ hả? Một phụ nữ hoàn hảo, được thiết kế để cảnh báo, ủi an, và ra lệnh. Ôi, Hàng mi ẩn giấu ngọc ngà, nặng nề mắt bỗng mướt mà một

canh...” Đang say sưa, ông bỗng dừng để hỏi. “Ông Murray thì có quan tâm người máy không?”

“Tôi không nghe nói gì.”

“Tiếc nhỉ. Thôi, cứ dẫn ông ấy vào thư viện. Murray ở đây thì như ở nhà ấy mà. Một trong chúng tôi sẽ xuống ngay. À này,” khi Knowles đã ra, Fell quay sang Elliot, “anh đánh giá sao về chuyện đấy?”

Elliot vân vê cằm. “Chẳng biết nữa. Có vẻ không khớp với những gì ta thấy. Hay là để tôi chạy về Monplaisir, càng nhanh càng tốt.”

“Hoàn toàn đồng ý.”

“Giờ này có khi Burton lái xe đến rồi. Nếu có xe, đi chỉ mất ba phút. Nếu không...”

Chẳng thấy Burton. Elliot không hiểu có vấn đề gì. Lấy xe tại điền trang cũng không được, vì cửa gara đã khóa (một cách đầy ẩn ý). Thanh tra đành băng rừng về Monplaisir. Trước khi rời nhà, anh còn ngoảnh lại, nhìn tiến sĩ Fell chống can, bước từng bước một xuống cầu thang chính. Mặt ông mang nét lạ, trước nay hiếm thấy.

Tự nhủ không phải vội, song khi vào đến rừng, leo lên đồi, Elliot thấy chân mình tự dưng bước nhanh. Khung cảnh chung quanh thật chẳng bắt mắt chút nào. Thanh tra giờ đã rõ, anh và mọi người đều bị lừa. Những trò lừa tài tình, nhưng chẳng đáng sợ hơn chiếc mặt nạ Janus màu đen trên gác xép. Tuy gây khó chịu, thậm chí dẫn đến giết người, chúng vẫn là trò lừa mà thôi. Các nạn nhân nay đều tỉnh ngộ, không còn cả tin nữa.

Biết vậy mà vẫn bất an. Vừa đi, Elliot vừa rọi đèn tứ tung sang hai bên. Nỗi sợ trong anh đã bắt rễ ngay trong máu, có sẵn từ thuở ấu thơ. Nguồn cơn của nó từ đâu? Lục lục mãi, anh cũng tìm ra được từ để diễn tả, ấy là “dị giáo, mê tín”.

Chuyện gì có thể xảy ra cơ chứ? Chạy sang đấy để làm gì?

Nhưng rồi, khi gần ra khỏi rừng anh nghe tiếng súng nổ.

XIX

BRIAN PAGE ĐỨNG nơi cửa sổ, quan sát khu vườn bên ngoài. Sau cú đập cửa, anh đã thủ thế, sẵn sàng đối diện bất cứ thứ chi. Nhưng giờ đây, trước mắt anh lại chẳng có gì, hoặc có mà không thấy được.

Ánh đèn từ trong chiếu ra, lấn át màu xanh của cỏ. Người máy biến đâu mất dạng, chỉ để lại ít vết bánh xe rất mờ. Song có hay không người máy, tiếng động lúc này rõ ràng không thể lẫn vào đâu. Page bước một bước ra khỏi ngưỡng cửa.

“Brian,” Madeline gọi nhỏ, “anh đi đâu đấy?”

“Xem xem ai vừa gọi mình.”

“Đừng đi mà anh.” Madeline đến gần hơn, nói giọng khẩn thiết. “Từ trước tôi chưa xin anh điều gì phải không? Nay tôi xin anh đừng ra ngoài đó. Nếu anh đi thì tôi... thật tôi không biết mình sẽ làm gì, nhưng chắc chắn anh sẽ chẳng thích đâu. Làm ơn. Vào nhà, đóng cửa sổ lại, anh nhé? Tôi biết rồi.”

“Cô biết?”

Madeline gạt đầu, mắt hướng ra vườn. “Nó ngồi ngoài kia, giờ không còn nữa. Lúc này trong bếp, nhìn từ cửa sau, tôi đã thấy. Tôi nghĩ anh cũng

thấy, song không chắc, nên chẳng dám nói, sợ anh lo lắng mất công.” Cô đặt tay lên ve áo Page. “Đừng đi nghe, đừng tìm theo nó. Nó dụ anh đó.”

Page nhìn xuống, thấy đôi mắt khẩn cầu, và chiếc cổ cong cong đang rướn cao. Bất chấp những điều vừa nghĩ, vừa cảm thấy, anh trả lời bằng giọng điệu vừa cao kì vừa thắm đẫm mê say:

“Giữa những chốn lạ thường, đây là nơi lạ nhất để tôi thổ lộ lòng mình. Trong những thời điểm không phù hợp, đây là thời điểm không phù hợp nhất. Tôi phải dùng những chữ ‘nhất’ ấy để giải tỏa cảm xúc trong lồng ngực, vì điều tôi muốn nói là...anh yêu em!”

“VẬY là đêm trước Hội Mùa cũng có điều tốt lành,” Madeline ngược miệng lên.

Thật lạ! Nếu không có cái vật hung dữ đi quanh cửa sổ, chưa chắc Page đã dám nói ra tâm sự. Nếu không có nó, chắc anh chẳng bao giờ hiểu lòng Madeline và nghe được lời thương. Song le, lúc này Page đâu quan tâm mấy “chữ” nếu. Anh còn đang bận chuyện khác: Tận hưởng hương vị lạ của cặp môi Madeline, mơ màng không hiểu vì sao gương mặt người yêu khi đặt sát gần, bỗng trở nên huyền ảo và xa xăm lãng đãng. Thực tại này đã thay đổi đời anh; anh không dám tin nó là thật. Anh muốn hét lên một tiếng khoan khoái thật dài, và sau nhiều phút bên cửa sổ, anh đã hét.

“Trời ơi, Brian, sao bây giờ anh mới nói em hay?” Madeline nửa khóc nửa cười. “Em muốn chửi thề đây. Đạo đức của em bay sạch hết rồi. Từ trước sao anh không nói?”

“VÌ anh nghĩ em không thềm để tâm tới anh. Anh sợ em cười.”

“Anh nghĩ em sẽ cười à?”

“Thật đấy.”

Madeline ôm vai Page, ngược mặt nhìn anh chăm chú. Mắt cô ánh lên vẻ hiểu kì.

“Brian, anh yêu em ư?”

“Nãy giờ anh đang cố nói điều ấy đấy. Nói lại từ đầu cũng không sao. Nếu...”

“Gái già như em...”

“Madeline, muốn nói chi cứ nói, đừng dùng chữ ‘gái già’. Trong ngôn ngữ mình, nó là một trong những từ xấu nhất, nghe như lai lai giữa ‘con suốt’ và ‘giảm chua’. Để miêu tả em, cần phải dùng từ...”

Vẻ hiếu kì trong mắt Madeline vẫn chưa tắt.

“Yêu em thật hả Brian? Vậy em cho xem cái này hen?”

Giọng cô lạ lùng, làm Page ngạc nhiên, song chưa kịp tìm hiểu đã nghe tiếng chân khua trên mặt cỏ. Cặp đôi vội buông nhau. Giữa hàng nguyệt quế, một bóng người hiện ra, dần tiến đến gần. Người này gầy, vai hẹp, dáng đi nhanh, lóng ngóng. Sau khi nhìn rõ, Page thở phào: Chỉ là Nathaniel Burrows.

Burrows lúng túng, không biết nên giữ mặt cá bơn hay nên cười. Rất cuộc, gã chọn cách dung hòa: mặt hơi nhăn, ngộ nghĩnh. Gã đeo cặp kính lớn, gọng đôi môi, nom rất nghiêm trang, đầu đội mũ quả dưa trang trọng, hơi nghiêng một phía. Mặt gã dài, bình thường có thể rất dễ thương, song hiện tại, độ dễ thương giảm mất mấy phần.

Gã không nói nhiều, chỉ “chật! chặt!” rồi bảo: “Tôi đến tìm con người máy.”

“Ờ...” Madeline chớp mắt. “Con người máy á?”

“Cô không nên đứng chỗ cửa sổ,” Burrows khuyến cáo. “Khi có khách tới, sẽ mất thăng bằng tâm lí đấy. Mà cũng vậy.” Gã nói Page. “Hình nhân, cô Madeline. Hình nhân cô mượn của Farnleigh Close ban chiều.”

Page nhìn Madeline. Cô nói Burrows dăm dăm, sắc mặt bỗng đậm màu.

“Nat, anh nói gì vậy? Tôi mượn hình nhân? Có mượn hồi nào đâu.”

“Madeline thân mến ời,” đôi tay đeo găng của Burrows hết xòe rồi đóng. “Tại phiên pháp y, cô giúp cho rất nhiều, tôi còn chưa cảm tạ. Nhưng hãy để đây.” Gã nghiêng đầu. “Mới chiều nay, cô gọi điện hỏi con hình nhân mà. Macneile và Parsons đem nó tới, để trong nhà chứa than đó thôi.”

“Anh chắc khùng rồi,” Madeline kinh ngạc, cao giọng.

Burrows, như thường lệ, vẫn tỏ ra chùng mực. “Nói gì thì nói, nó ở trong đó. Tôi gọi ngoài cửa không ai nghe. Đi vô đây... ờ... cũng không ai nghe. Tôi muốn mượn người máy, xe hơi còn đậu ngoài đường kia. Cô cần người máy làm gì, tôi chẳng hiểu. Giờ tôi đem nó đi, cô không phiền chứ? Tôi vẫn chưa biết nó đóng vai trò gì. Sau khi nhờ chuyên gia kiểm tra, có thể sẽ vỡ ra.”

Nhà chứa than được xây dính vào tường, nằm hơi chếch về bên trái gian bếp. Page bước sang mở cửa, quả thấy lờ mờ người máy bên trong.

“Đó kìa,” Burrows reo.

“Brian,” Madeline cuống lên. “Tin em đi. Em không làm chuyện này. Em có gọi điện mượn nó đâu, thậm chí nghĩ đến cũng không. Em cần nó làm gì chứ?”

“Anh biết, anh biết mà,” Page nói. “Nhưng đúng là có kẻ khùng rồi.”

“Hay ta vào nhà đi,” Burrows đề nghị. “Tôi muốn bàn với hai người về việc này. Chờ tí, tôi ra ngoài bật đèn xe đã.”

Page và Madeline vào trong, đứng nhìn nhau. Trên sóng vô tuyến đã hết nhạc, chỉ còn ai đó đang nói chuyện, đề tài gì Page đã quên. Madeline tắt đài luôn. Trông cô có vẻ muốn phản ứng mạnh.

“Chuyện này không thật,” Madeline nói. “Chỉ là ảo giác. Chúng ta đang nằm mơ. Nhưng riêng một việc, em hi vọng không phải mộng.” Cô cười với Page. “Cái gì đang xảy ra vậy anh?”

Về sự biến trong vài giây kể đó, đến giờ Page vẫn không thật rõ. Anh nhớ đã cầm tay Madeline, mở miệng trấn an cô những phút giây bên cửa sổ

đều là thật, các chuyện khác không đáng quan tâm. Rồi họ nghe tiếng nổ ngoài vườn, hay từ khu trồng táo. Nó đánh và giòn, to đến nỗi khiến người nhảy dựng. Tuy vậy, trong cơn mơ màng, họ cảm thấy nó rất xa xôi, không liên quan đến mình, bất chấp thực tế là âm thanh ở ngay bên, và một đồng hồ trong phòng chợt ngừng chạy.

Tại Page nhận rõ một đồng hồ ngừng chạy. Cùng lúc, mắt anh trông thấy cái lỗ tròn nhỏ trên kính cửa sổ, với nhiều vết nứt rạn chung quanh. Thế là đã rõ, đồng hồ chết, vì bị viên đạn găm vào.

Đồng hồ kia vẫn tích tắc.

“Lùi ra mau,” Page la. “Không thể nào, không tin nổi, nhưng đúng là có kẻ ngoài vườn bắn mình. Thăng Nat biến quái đi đâu rồi?”

Anh vội tắt đèn. Thấy nến còn cháy, anh thối luôn, vừa lúc Burrows nhể nhại mồ hôi xuất hiện. Như muốn giữ an toàn, gã lom khom leo qua cửa sổ, cái mũ trên đầu bẹp dúm.

“Có người...” giọng Burrows lạc hẳn.

“Chúng tôi biết rồi.”

Page dìu Madeline ra xa. Tính từ vị trí viên đạn trong đồng hồ, nó chỉ cần chệch sang trái năm tấc là trúng đầu Madeline, ngay chỗ tóc gợn trên tai.

Không nghe thêm phát đạn nào, chỉ có tiếng phập phồng hãi sợ của Madeline, và tiếng thở mạnh, chậm của Burrows bên kia. Burrows đang thủ thế bên khung cửa sổ trong cùng. Phòng tối om, chỗ gã đứng chỉ thấy đôi giày bóng loáng.

“Mày biết tao nghĩ chuyện gì đang xảy ra không?” Gã hỏi.

“Chuyện gì?”

“Để tao chỉ mày xem nhé?”

“Từ từ,” Madeline thì thầm. “Nghe kìa, hình như có người!”

Burrows giật mình, rướn cổ dòm, không khác rùa thò đầu khỏi mai. Nhận được tiếng Elliot bên ngoài, Page vội trả lời rồi chạy ra, gặp thanh tra đang chạy tới từ vườn táo. Mặt Elliot tỏ vẻ u ám, khó hiểu khi lắng nghe Page, cung cách anh trịnh trọng và hình thức.

“Tôi hiểu, thưa ông,” Elliot nói. “Ông cứ bật đèn lên. Không còn vấn đề gì nữa đâu.”

“Thanh tra, ông để yên như thế sao?” Burrows to tiếng phản đối. “Hay chuyện này là thường ở London, nên ông đã quá quen rồi? Chúng tôi thì không đâu nhé.” Gã giơ tay lau trán. “Phải lục soát khu vườn, lục soát vườn táo, súng bắn từ chỗ nào thì lục soát chỗ đấy.”

“Tôi đã nói,” Elliot hững hờ lặp lại, “không còn vấn đề gì nữa đâu.”

“Nhưng ai bắn? Bắn để làm gì?”

“Làm gì ư? Đã đến lúc đánh dấu chấm hết cho cái trò này. Kế hoạch của chúng tôi có thay đổi một chút. Bây giờ, để cho chắc, nếu không phiền, xin quý vị cùng về Farnleigh Close với tôi. Xin lỗi, đây là lệnh, không phải yêu cầu.”

“Ồ, có ai chống đối đâu,” Page niềm nở. “Cứ tưởng đêm nay hết vui rồi chứ.”

Elliot cũng cười, song cái cười gây cảm giác bất an.

“Ông nhầm.” Thanh tra nói. “Chuyện vui đêm nay ông chưa thấy đâu. Nhưng rồi sẽ thấy. Tôi cam đoan sẽ thấy. Nào, có ai đi xe không?”

Giữa lúc Burrows chở mọi người về điền trang, ai nấy đều băn khoăn về lời Elliot, cố hỏi thêm, thanh tra cũng không hờ môi. Burrows đòi đem cả người máy theo, song Elliot bảo không có thời giờ, và không cần thiết.

Knowles dẫn khách vào nhà, lo âu ra mặt. Một lần nữa, tất cả lại tụ tập tại tâm điểm thư viện. Cũng như hai đêm trước, ánh điện tỏa ra từ đèn chùm trên trần, phản chiếu lên các khung cửa sổ. Tiến sĩ Fell ngồi trên chiếc ghế hôm nọ Murray an tọa, còn Murray ngồi phía đối diện. Tay tiến sĩ

đặt lên can, môi dưới trề ra trên cằm. Vừa mở cửa, Page và các bạn đã cảm nhận không khí căng thẳng. Lúc ấy, Fell vừa mới nói xong, Murray đang run run đưa tay che mắt cho đỡ chói.

“A, xin chào, xin chào, xin chào,” Fell vồn vã một cách đáng ngờ. “Cô Dane, ông Page, ông Burrows. Triệu tập quý vị thế này thật không phải, song chúng tôi buộc phải làm. Tình thế đòi hỏi tất cả phải có mặt. Các ông Welkyn và Gore cũng đã được báo tin. Knowles, phiên ông thông báo cho phu nhân Farnleigh. Không, cứ sai cô hầu là được, tôi cần ông ở đây. Bây giờ, hãy bắt đầu bàn một số vấn đề.”

Nghe giọng điệu lạ, Burrows dẫn đo trước khi ngồi xuống. Không nhìn Murray, gã đưa tay nêu ý kiến.

“Không việc gì phải gấp. Hượm đã, ông định bàn chi? Vấn đề có gây tranh cãi hay không?”

“Có đấy.”

Giữ vẻ bản khoăn, Burrows vẫn không nhìn về phía Murray. Page thì nhìn cả hai, và chẳng hiểu tại sao, cảm thấy tội nghiệp ông thầy. Trông ông ấy mòn mỏi, già nua quá.

“Vậy cụ thể là chuyện gì, thưa tiến sĩ?”

“Bản tính của một người. Hãy đoán đó là ai?”

“Tôi biết,” Page như vô tình buột miệng. “Chính là người đã dẫn dắt Victoria Daly đi vào Quỷ Đạo.”

Cái tên anh nêu mang sức mạnh lạ thường. Hai chữ Victoria Daly giống như một đạo bùa, vừa đưa ra mọi người đã muốn lảng ngay. Cái viễn cảnh Page vừa mở, dường như không ai muốn nhìn tới. Tiến sĩ Fell quay lại, nháy mắt, nét mặt quan tâm, hơi ngạc nhiên. Ông khịt mũi tán thưởng.

“Ồ, ông đoán ra được.”

“Tôi suy luận như thế. Người đó cũng là hung thủ?”

“Chính là hung thủ giết người.” Fell dùng gậy chỉ. “Tại sao ông suy luận thế? Hãy chia sẻ chúng tôi nghe, chắc rất hữu ích đấy. Nói đi ông bạn. Trước khi mình rời phòng này, sẽ còn khối điều kinh hơn điều ông sắp nói.”

Page từ tốn nhắc lại câu chuyện lúc nãy vừa kể cùng Madeline. Tuy không cố tình tra chuốt, ngôn ngữ của anh sống động và đầy hình tượng. Thanh tra Elliot lắng nghe, như nuốt từng lời. Tiến sĩ Fell cũng chăm chú, cặp mắt nhỏ, sắc sảo, không rời Page một giây. Thân thể xúc dầu, căn nhà tối với cửa sổ mở toang, gã lang thang hoảng loạn, kẻ thứ ba lần quất đờ chờ, từng hình ảnh theo lời diễn tả của Page cứ thế hiện ra, như phim trên màn bạc.

“Có đúng không? Tiến sĩ và thanh tra cũng nghĩ như vậy chứ?” Madeline hỏi, sau khi Page kể dứt.

Fell gật đầu không nói.

“Lúc nãy tôi định hỏi Brian câu này, nhân thể hỏi ông luôn. Nếu quá không có hội phù thủy, nếu tất cả chỉ là giấc mơ, thì cái kẻ thứ ba ở đấy làm gì, mưu đồ chuyện gì? Còn những *bằng chứng* về ma thuật đã thu thập được thì sao?”

“À, bằng chứng...”

Tiến sĩ Fell ồ lên, ngưng một lúc, đoạn tiếp lời:

“Để tôi giải thích. Kẻ thứ ba này từ lâu đã âm thầm đam mê những trò phù thủy, các thứ biểu tượng tà ma. Ở đây tôi phải chỉ rõ và nhấn mạnh: Đam mê, song không phải tín đồ. Hẳn rất hoài nghi thế lực bóng đêm, hay các chúa tể của ngã tư đàng. Sở thích tà mị của hẳn bị đè nén, giấu kín, bởi không thể để người ngoài biết. Chính vì thế, nó đã mạnh mẽ lại càng mãnh liệt hơn. Trước mặt quý vị, hẳn mang vẻ ngoài hoàn toàn khác. Khi nói chuyện, chúng ta có thể tò mò, tỏ vẻ quan tâm chuyện quý thần, hẳn thì không bao giờ. Hẳn ôm trong lòng đam mê thầm kín, mong được sẻ chia, và hơn hết thảy, được thử nghiệm tà thuật trên người khác. Nỗi lòng ngày càng thôi thúc, không thể kìm mãi, rốt cuộc bùng nổ.

“Bùng nổ rồi sao? Hẳn định làm gì? Có thể làm gì? Lập hội phù thủy ở Kent, thay thế hội cũ đã từng tồn tại hàng trăm năm trước? Tuy nghe thì hay, ý tưởng ấy rất viễn vông, mà nhân vật của chúng ta lại là người thực tế.

“Trong hệ thống giai tầng của Quý Đạo, cấp nhỏ nhất là đàn, gồm 13 người: 12 thành viên, và 1 đàn chủ mang mặt nạ Janus. Được làm đàn chủ đương nhiên sẽ sướng như mơ. Nhưng vấn đề nằm ở đây: Mơ đâu phải thật. Lập đàn là điều không tưởng, khó khăn trăm bề. Và lại, đã là bí mật thì phải càng ít người biết càng tốt. Nếu có sẻ chia, thì chỉ nên sẻ chia trong phạm vi rất nhỏ mà thôi. Đừng đến chục người không khỏi mất đi thú vị.

“Tôi lại nhấn mạnh: Dù cho thế lực hắc ám có thật, cái tổ chức bí mật này cũng không dính líu đến thế lực ấy. Nó không cao kì, không tham vọng đến vậy. Cũng không có điều luật chặt chẽ, hay được dẫn dắt bởi một lãnh đạo tài ba. Nó không phải một giáo phái chân chính, đúng nghĩa, chỉ là sở thích riêng của kẻ ngồi rồi, ưa thích điều tà. Thật tình mà nói, mỗi người có sở thích riêng. Nếu muốn chơi dại thì cứ việc, miễn không làm hại đến ai, không vi phạm luật pháp hay tục lệ, thì cảnh sát chẳng hơi đâu sờ tới. Sở dĩ cảnh sát phải can thiệp, là vì kẻ đầu têu đem các thứ thuốc độc gây ảo giác ra chơi, dẫn đến việc một phụ nữ sống ngay ngoài Tunbridge Wells phải chết vì bôi cà độc được lên da (vụ đấy xảy ra 18 tháng trước, chúng tôi nghi ngờ mà chưa chứng minh được). Giờ quý vị đã hiểu lí do ban đầu đưa thanh tra Elliot tới đây, và vì sao anh ấy lại đặc biệt quan tâm tới câu chuyện của Victoria Daly.

“Còn chiêu trò của kẻ kia, quý vị có hiểu không?”

“Hẳn chọn vài người bạn thích hợp, dễ cảm thông, để chia sẻ bí mật. Không nhiều đâu, chắc từ hai đến bốn thôi. Họ là ai, có lẽ chẳng bao giờ biết được. Hẳn kể nhiều chuyện họ nghe, lại tặng và cho mượn sách. Khi họ đã bị nhồi sọ, thích mê các chuyện hoang đường, là lúc thời cơ chín muồi. Hẳn chớp lấy, bảo họ tại đây cũng có một phái Quý Đạo, sẵn sàng đầu nhận đệ tử.”

Nói đến đó, Fell trở nên bức bối, sốt ruột. Ông đập đầu can bịt sắt xuống sàn, gây tiếng động lớn.

“Sự thật đâu có phải phức tạp nào. Vào đêm họp mặt, tín đồ không bước một bước ra khỏi phòng, đừng nói đến khỏi nhà. Nếu họ thấy điều gì thì đều do chất dầu đặc biệt mà ra. Hai nguyên liệu chính của dầu là cây phụ tử và cà độc dược.”

“Trong các đêm ‘họp mặt’, kẻ đầu têu không dự, thậm chí không tới gần bạn đồng hội. Vì dầu xức có chất độc, có thể gây nguy hiểm, nên hẳn phải phòng xa. Niềm vui, với hẳn, nằm ở việc truyền bá tà đạo, phát tán những câu chuyện phiêu lưu hoang đường, chứng kiến đầu óc người khác mụ mị dần đi dưới ảnh hưởng của mê dược và huyền tượng về nghi lễ Sabbath. Tóm lại, hẳn thích chơi mấy trò tinh thần độc ác, đồng thời chia sẻ sở thích của mình trong một phạm vi rất hẹp và an toàn.”

Ai nấy trầm ngâm sau khi tiến sĩ dứt lời. Kennet Murray là người phá vỡ bầu im lặng.

“Nghe anh nói,” thầy nhận định, “tôi lại nhớ đến tâm lí của những kẻ chuyên viết thư nặc danh mạ lị thiên hạ.”

“Đúng đấy,” tiến sĩ Fell gật đầu. “Cũng tương tự, có điều hơi khác hơn, gây hại nhiều hơn.”

“Chuyện cái bà ở Tunbridge Wells tôi chưa nghe nói. Nếu anh không chứng minh được bà ấy chết vì độc dược, thì về lí thuyết, kẻ đầu têu đã làm việc gì phạm pháp đâu? Victoria Daly không bị trúng độc.”

“Việc đấy cũng tùy, ông ạ,” Elliot nhẹ nhàng giải thích. “Ta thường nghĩ: Hễ không nuốt vào, chất độc không gây hại. Song thực tế có thể khác. Mà thôi, vấn đề hiện tại không phải nó. Tiến sĩ Fell đang nói về điều bí mật.”

“Bí mật?”

“Bí mật của kẻ đầu têu,” Fell nói tiếp. “Để bảo vệ bí mật, hai đêm trước đây, hẳn đã giết một người tại hồ, ngay trong khu vườn kia.”

Lại im lặng. Lần này là một thứ im lặng sợ sệt. Mọi người đều như co rúm.

“Nghe cũng hay,” Nathaniel Burrows dứt một ngón tay vào cổ áo. “Hay thật! Nhưng hình như tôi vào nhầm chỗ rồi. Tôi là luật sư, chứ đâu nghiên cứu ma giáo. Tôi chỉ quan tâm một điều, điều đó không phải tà ma ngoại đạo. Câu chuyện ông kể chẳng liên quan gì tới việc thừa kế điền trang họ Farnleigh hết.”

“Ồ, có chứ ị,” tiến sĩ Fell đáp. “Các chuyện khác đều từ chuyện này mà ra. Hi vọng trong vài giây nữa, ông sẽ hiểu.”

“Ông bạn này,” ông quay sang giải thích cho Page, “lúc này ông tự hỏi vì sao kẻ đầu tên lại có sở thích quái dị như vậy. Chỉ vì buồn chán? Hay đã nuôi lòng tà từ bé, và ngày một lớn dần? Tôi cho rằng vì cả hai. Trong vụ này, mọi thứ đều dính líu, cùng phát triển với nhau, giống như *cà độc dược* ở giữa rào cây, chúng quấn vào nhau, không thể chia lìa.

“Ai là kẻ mang bản năng tà đạo, luôn luôn phải đè nén xuống? Ai là kẻ để lại dấu vết cho ta theo, với những bằng chứng hiện có? Ai là kẻ duy nhất sở hữu khí cụ ma giáo lẫn giết người? Ai là kẻ buồn đau vì đang ngập tràn, dạt dào sức sống, nhưng phải chịu đựng một cuộc hôn nhân khổ sở, không tình yêu?”

Burrows chột nghĩ ra, bèn đứng bật dậy.

Cùng lúc, cửa thư viện mở. Knowles thì thầm với ai đó còn đứng ở ngoài.

“Thưa ông,” mặt quản gia trắng bệch khi thông báo, “họ nói phu nhân không ở trong phòng. Lúc này, bà ấy đã xếp giỏ, lấy xe trong gara...”

“Quả không sai,” tiến sĩ Fell gật đầu. “Tôi bảo chẳng cần đi London là vậy. Mọi việc đã rõ khi bà ấy chạy trốn thế này. Giờ chỉ còn phải xin lệnh truy nã, bắt phu nhân Farnleigh vì tội giết người. Việc ấy cũng không khó.”

XX

“Ồ KIA!” tiến sĩ Fell vừa khoái vừa hơi cáu, nhịp can trên sàn, nhìn quanh với vẻ khiển trách thân tình. “Đừng nói quý vị ngạc nhiên chứ hả? Đừng nói bị choáng nhé? Đặc biệt là cô đấy, cô Dane? Trước giờ cô không biết gì sao? Không biết Molly ghét cô lắm à?”

Madeline dùng mu bàn tay quệt ngang trán, đoạn níu lấy tay Page.

“Tôi không biết rõ,” cô đáp. “Thì cũng đoán được, nhưng đâu dám nói thẳng với ông, kéo ông lại cho tôi là con nhiều chuyện, ngồi lê đôi mách.”

Trước thông tin mới, mọi người trong phòng đều trở nên suy tư, bận rộn điều chỉnh các dữ kiện trong đầu. Page cũng thế, song giữa dòng tư tưởng, anh bỗng nảy ra một ý khác lạ: Chưa xong, vụ này chưa xong đâu.

Ánh mắt tiến sĩ Fell, bàn tay xoay xoay trên can, thân hình hơi rung rinh qua lại, hết thấy đều gợi lên điều gì. Có vẻ cuộc chơi chưa hết, lá bài tẩy vẫn còn để dành. Phục binh sẵn đó, song chưa xông ra; súng đã lên nòng, song chưa bắn vào não bộ.

“Cứ nói,” Murray khẽ khàng. “Tôi không nghi ngờ gì. Nói tiếp đi.”

“Vâng, cứ nói,” Burrows lơ đãng ngồi xuống.

Chất giọng oang oang của tiến sĩ lại vang lên đều đều giữa thư viện tĩnh lặng.

“Xét các chứng cứ cụ thể, ngay từ đầu, sự việc đã khá rõ. Mọi biến loạn về tâm thần và thể lí đều bắt nguồn chính tại đây. Tâm điểm của mọi vấn đề là hốc sách khóa kín nằm trên gác xép. Có người hay lai vãng đến đó, lấy sách, đổi sách, nghịch ngợm các thứ linh tinh. Người này đầy sức sống, thích hành động, đã biến cái hốc thành hang ổ của mình.

“Người này có phải người ngoài không? Một anh hàng xóm lén lút mò vào chẳng hạn? Giả thuyết ấy không đáng cân nhắc, do nó quá hoang đường, hoang đường trên phương diện thực tế lẫn tâm lí. Thử hỏi: Ai lại đi làm tổ trên gác xép nhà người ta, nhất là căn nhà ấy lại đầy gia nhân. Chẳng lẽ tối nào cũng vào ra mà không bị phát hiện? Chủ nhân vừa thay ổ khóa mới, và theo dõi kĩ càng cơ mà. Đến đây, cần nhớ rằng,” Fell cười ngoác miệng hồn hậu, “cô Dane từng giữ một chìa khóa dẫn vào căn phòng nhỏ. Nhưng đấy là chìa ổ cũ, đã bị thay rồi.

“Câu hỏi tiếp theo: Ngài John Farnleigh phiến não chuyện chi?

“Quý vị thử nghĩ xem. Con người đạo đức ấy đã có đủ vấn đề của riêng mình, nay lại bị gì nữa mà cứ bồn chồn, ở trong nhà cũng không được yên? Ngoài chuyện nhân thân, tâm trí ông còn gì vướng bận? Tại sao đêm nọ, khi gia tài đứng trước nguy cơ bị mất, ông chỉ đi qua đi lại, nói về Victoria Daly? Tại sao ông quá quan tâm việc thám tử đến làng, điều tra ‘văn hóa dân gian’? Cái câu khó hiểu ông nói cùng cô Dane mang ý nghĩa ra sao? Quý vị nhớ không? Trong cơn xúc cảm, ông nhìn lên nhà thờ và nói: Nếu mai mốt, tôi ở vào địa vị...

“Địa vị để làm gì? Lên tiếng, chống lại những kẻ phỉ báng giáo hội chẳng? Tại sao ông lên gác xép, cầm theo roi đánh chó trên tay, nhưng rồi lại xuống, mặt trắng bệch, đổ mồ hôi, không dám dùng roi đánh kẻ mình thấy?

“Vừa rồi tôi phân tích khía cạnh tinh thần. Cũng thuyết phục không kém là các bằng chứng về thể lí. Để trình bày cho rõ, tôi sẽ đi từng bước, theo dấu vết thời gian.”

Fell ngừng lại lấy hơi. Ông nhìn xuống bàn một lúc, vẻ u buồn, trầm lặng, đoạn lấy tẩu thuốc ra.

“Trước tiên, hãy nhìn lại thân thể của Molly Bishop, một phụ nữ cứng cỏi, một diễn viên tài ba. Hai đêm trước, Patrick Gore nhận xét một điều làm quý vị choáng váng, song điều ấy đúng. Hẳn bảo: Molly chưa bao giờ yêu chồng, cô chỉ nắm bắt, rồi tiến tới hôn nhân với cái ‘ảnh tượng’ của một thiếu niên mình quen biết từ thuở thiếu thời. Thật vậy! Rồi cô nhận ra chồng mình chẳng phải thiếu niên ngày xưa, thậm chí có thể là một người hoàn toàn khác. Chắc cô phần uất lắm, ta không biết được.

“Một đứa trẻ bảy tuổi sao đam mê đến thế, mang theo hình ảnh một người trong suốt bao năm?”

“Không khó giải thích. Đây là độ tuổi chúng ta định hình những sở thích cơ bản, do tương tác với thế giới bên ngoài. Ấn tượng ghi vào trí não mãi không mất đi, dẫu đôi khi ta ngỡ đã quên. Hồi tôi còn bé, trong phòng làm việc của cha tôi có treo bức tranh, vẽ mấy ông Hà Lan vừa béo vừa già, ngồi chơi cờ, hút tẩu cán dài. Tôi nhớ mãi đến ngày nay, hễ cứ gặp tranh ảnh nào giống giống vậy, tôi đều khoái cả. Quý vị cũng thế, có thể do ấn tượng tuổi thơ mà người này thích vịt, người kia thích chuyện ma, hay đam mê máy móc.

“Nào, ai là người duy nhất thần tượng, luôn luôn bảo vệ thiếu niên John Farnleigh? Ai đã được John Farnleigh dẫn vào rừng, đưa đi chơi trại di-gan (quý vị đừng quên trại di-gan, một chi tiết quan trọng)? Có lẽ Molly đã nghe John nhắc đến Quỷ Đạo, dù lúc ấy cô còn chưa hiểu bài học trên lớp giáo lí, nói chi hiểu quý.

“Những năm tháng về sau thì thế nào? Ta không rõ sở thích của Molly phát triển lớn mạnh ra sao, chỉ biết cô đi lại nhiều với nhà Farnleigh. Với Dudley bố và Dudley con, rõ ràng cô có ảnh hưởng, nên mới đưa được Knowles vào làm quản gia. Đúng không, ông Knowles?”

Từ lúc tiến sĩ Fell lên tiếng buộc tội Molly, ông già bảy tư vẫn im lìm bất động. Khuôn mặt già rất trắng, mỗi khi xúc động thường thể hiện rõ ràng. Thế mà giờ đây, nó cứ trơ trơ. Già mở miệng, rồi lại đóng, không nói nên lời, chỉ gật đầu biểu ý đồng tình. Duy đôi mắt già lộ vẻ hãi hùng.

“Chắc Molly đã mượn sách trong thư viện kín từ lâu,” Fell tiếp. “Vài năm trước khi lấy chồng, cô bắt đầu truyền bá Quỷ Đạo; Elliot chưa định rõ được thời điểm chính xác. Đàn ông trong vùng, khá nhiều người từng cặp bồ với cô, nhiều đến mức quý vị phải ngạc nhiên đấy. Mấy người này không biết, hoặc không tiết lộ về sở thích lạ thường của cô, nhưng chúng ta thì phải quan tâm, bởi chính nó đã gây nên thảm kịch.

“Cụ thể, chuyện gì đã xảy ra?”

“Sau một thời gian dài, bỗng như trong mơ, người được cho là John Farnleigh trở về với diện trang cha ông. Molly Bishop đột nhiên thay đổi, rạng rỡ hẳn lên. Thần tượng đã về! Sư phụ đã về! cô quyết tâm lấy John, bất chấp tất cả, cả việc John không còn như xưa. Họ làm lễ cưới hơn một năm trước, nói cho chuẩn là một năm ba tháng.

“Lạy Chúa, có cặp nào so le như cặp đó không? Tôi hỏi rất nghiêm túc. Giữa mẫu người Molly muốn và lầm tưởng mình sẽ cưới, với cái người cô thật sự cưới, khoảng cách thật xa diệu vợi. Quý vị chắc đoán được, từ khi nhận ra bản chất Molly, John âm thầm coi rẻ cô thế nào. Ông vẫn lịch thiệp với vợ, nhưng đấy là vẻ lịch thiệp lạnh lùng, băng giá. Cũng không khó để quý vị tưởng tượng cảm xúc thật của Molly, tuy cô vẫn đóng vai hiền thê ân cần. Bề ngoài, người này giả vờ không rõ chuyện người kia và ngược lại. Sự thật, chỉ ít lâu sau hôn nhân, John đã biết chân tướng vợ, và Molly cũng biết thừa chồng mình không phải Farnleigh. Thế đấy, họ chia sẻ bí mật của nhau, ghét nhau mà không nói.

“Vì sao John không tố cáo Molly? Với người đạo đức khắc khổ như ông, Molly là kẻ đáng bị đánh bằng roi, đáng đọa địa ngục. Hơn thế nữa, cô còn là tội phạm. Tôi nói tội phạm, thưa quý vị, vì cô cung cấp cho người ta các loại thuốc nguy hiểm hơn cả heroin và cocain. Vụ Victoria Daly bị giết, cô

cũng dính líu. John nắm rõ hết, có phải không đâu. Quý vị cũng biết ông suy nghĩ gì, nổi giận ra sao.

“John cũng muốn tố cáo Molly mà không dám, bởi như đã nói, họ nắm giữ bí mật của nhau. Ông không chắc, và sợ mình không phải Farnleigh. Ông không biết Molly có nghi không, nhưng sợ rằng cố nghi. Thậm chí, John còn sợ vợ nắm trong tay bằng chứng, có thể vạch rõ ông là người giả mạo. Nếu ông gây chuyện với Molly, bằng chứng ấy có thể bị tung hê.

“Đúng, John không cố tình giả mạo, song cũng không hẳn thánh thiện như cô Dane miêu tả. Vì mất đi trí nhớ, ông phải sờ soạng, dò dẫm. Bình thường, ông vẫn cho mình là Farnleigh thật. Sâu thẳm trong tâm hồn, ông không muốn thách thức định mệnh, trừ khi bị dồn vào chân tường, buộc phải đổi mặt. Ông sợ sự thật, vì nó có thể chỉ ra: Bản thân ông cũng là tội phạm.”

“Không thể chịu nổi nữa rồi,” Nathaniel Burrows nhảy dựng, hét lên the thé. “Đủ lắm rồi. Thanh tra, ông bắt lão này câm miệng ngay. Vụ án chưa xong, lão không được ba hoa, gây định kiến cho người khác. Là người đại diện luật pháp, ông không có quyền bảo thân chủ tôi...”

“Ông cứ ngồi xuống thì tốt hơn,” Elliot nói nhỏ.

“Nhưng...”

“Tôi bảo ông ngồi.”

“Bác sĩ từng nói điều tương tự,” Madeline bỗng lên tiếng. “Đại khái là John mang một thứ mặc cảm tội lỗi, tuy ảnh không hiểu rõ nó là gì. Mặc cảm khiến John sống khắc khổ hơn cả tín đồ Thanh giáo, và dường như giữ vai trò rất lớn trong vụ này. Tôi vẫn thấy chưa hiểu. Ông có thể giải thích được không?”

Tiến sĩ Fell đặt chiếc tẩu không lên miệng.

“Lời giải thích là chiếc bản lề cong trên cửa trắng. Mấu chốt vụ này là nó đó. Từ từ tôi sẽ nói sau.

“Trở lại với hai vợ chồng khốn khổ nhà Farnleigh, mỗi người nắm một bí mật, giữ chặt như dao găm trong tay áo. Họ đóng kịch với đời, và cả với nhau. Đám cưới mới ba tháng thì Victoria Daly, nạn nhân của trò phù thủy, qua đời. Ta có thể đoán tâm trạng John lúc bấy giờ. “*Giá tôi được ở vào địa vị...*” trở thành điệp khúc lặp đi lặp lại trong đầu ông. Song John không có địa vị đó, cái thế của ông bắt ông phải ngậm tằm, nên Molly an toàn. Trong hơn một năm, Molly an toàn.

“Đùng một cái, có kẻ đến giành quyền thừa kế điền trang. Những tình huống có thể xảy ra hiển hiện trong đầu Molly, rõ ràng, rành mạch, như a, b, và c:

“John không phải người thừa kế thật, Molly đã biết từ trước.

“Người thừa kế thật nhiều khả năng là kẻ kia.

“Nếu kẻ kia mới là thật, John sẽ mất tất cả.

“Nếu mất hết rồi, John không còn chi để sợ, tất sẽ tố cáo Molly.

“Do đó, John phải chết.

“Đơn giản và chắc chắn như thế đấy, thưa quý vị.”

Kennet Murray ngo ngoáy trên ghế, bỏ bàn tay đang che mắt xuống:

“Anh cho tôi hỏi: Vụ này đã được hoạch định từ lâu phải không?”

“Không, không,” tiến sĩ Fell sốt sắng. “Tôi nhấn mạnh là không. Kế hoạch rất khéo, được thực thi một cách tuyệt vời, song chỉ mới nảy ra trong phút giây tuyệt vọng hai đêm trước thôi. Hung thủ ra quyết định rất nhanh, y như lúc đẩy con người máy xuống thang.

“Để tôi giải thích. Molly chắc đã biết về nguyên cáo từ lâu, không đợi đến khi John nói. Ban đầu, cô không sợ, vì nghĩ chồng sẽ đấu tranh tới cùng. Tuy ghét John, cô biết lúc này, hơn lúc nào hết, phải đứng về phía ông. Cổ thúc giục chồng đánh lại bên kia, thậm chí còn đánh giùm chồng nữa. Với luật pháp hiện hành, khả năng John thắng kiện khá cao, vì các

điền sản đã có chủ, chính thức hóa đảng hoàng, tòa án rất ngại đụng vô. Song song đó, dù thắng hay thua, vụ kiện sẽ kéo dài, giúp Molly có nhiều thời gian suy nghĩ.

“Tuy nhiên, Molly không biết chuyện dấu vân tay. Bên kia che giấu kín, hai đêm trước mới tiết lộ. Vân tay thì quá rõ rồi, không chối vào đâu được, chỉ nửa giờ là minh bạch trắng đen. John trung thực thế nào, Molly quá hiểu. Chỉ cần sự thật được chứng minh, khiến John nhận ra mình chắc chắn không phải Farnleigh, ông sẽ chấp nhận ngay thực tế ấy.

“Bằng chứng vân tay như lựu đạn nổ tung, đẩy Molly đứng trước hiểm họa. Quý vị còn nhớ động thái của John trong đêm? Nếu lời quý vị kể cho tôi là đúng, dù nói gì, làm gì, ông cũng thể hiện một thái độ tự tin và coi thường, kiểu như: ‘Bài sát hạch đây à? Nếu ta vượt qua thì quá tốt. Nếu không, thì vẫn còn một điều an ủi, có thể đền bù gần đủ cho mọi sự mất mát. Ta sẽ tự do vạch ra chân tướng con vợ mình’. Khịt khịt, tôi diễn dịch như thế có đúng không?”

“Đúng đấy,” Page công nhận.

“VẬY là Molly phải làm liều, và làm ngay. Ngay tắp lự, trước khi việc so sánh dấu tay hoàn tất. Rốt cuộc, cổ đã giết chồng, thành công tuyệt hảo, cũng như hôm qua, cổ ra tay trên gác xếp, trước khi tôi kịp mở mồm.”

Mồ hôi đầm đìa trên gương mặt trắng của Burrows. Nãy giờ, gã gõ mãi lên bàn, kêu gọi mọi người chú ý mà không được. Trông bộ điệu, dường như gã chưa hết hi vọng.

“Xem ra không thể cản nổi ông,” Burrows nói. “Cảnh sát không can thiệp, tôi phản đối cũng vô hiệu. Nhưng ông ơi, chưa nói tới chuyện vô bằng vô có, chỉ riêng khoản mồm mép, ông cũng chưa thuyết phục. Chừng nào ông giải thích được vì sao ngài John đứng một mình, không ai kể bên, mà vẫn bị giết... chừng đó tôi...” gã lắp bắp đến nghẹn lời, sau đó khoát tay, “ông không giải thích được.”

“Ồ, được chứ,” tiến sĩ Fell đáp trả.

“Bước đột phá đến vào phiên pháp y hôm qua,” ông nhớ lại. “Khi quý vị khai lần đầu, tất cả đã được lưu. Trước tòa, chúng tôi chỉ rà soát lại. Nhưng rồi, phép lạ bỗng xảy ra, khi có người tự dừng khai thêm bằng chứng quan yếu. Chúng tôi thu nạp ngay, kết nối các dữ kiện, nạp cho bên công tố. Sau đó,” ông ra dấu, “chỉ việc kéo giá treo cổ.”

“Bằng chứng tại phiên pháp y?” Murray ngó tiến sĩ chăm chăm. “Ai cung cấp?”

“Ông Knowles.”

Viên quản gia rên lên. Giã bước lên trước, lấy tay che mặt, song không nói gì.

“Tôi biết, tôi biết,” Fell ngăm Knowles. “Sự quả không ngờ, như liều thuốc đắng. Chính ông đẩy, Knowles. Ông cưng Molly từ bé, yêu mến cố biết chừng nào. Khi khai trước tòa, ông chỉ cố gắng nêu lên sự thật. Song vô hình trung, chính ông kéo giá treo Molly vậy.”

“Có người nghĩ ông nói dối,” tiến sĩ ung dung nói tiếp, mắt không rời Knowles, “tôi thì không. Ông bảo ngài John Farnleigh tự tử, sau đó, lục lọi từ trong tiềm thức, kể thêm đã thấy nạn nhân quăng dao đi. Vâng, ông bảo đã thấy con dao trên không. Điều ấy càng củng cố thêm câu chuyện của ông.

“Tôi biết ông không dối, vì lần đầu nói chuyện cùng tôi và Elliot, ông cũng gặp rắc rối ngay chỗ này. Ông đoán, lần mò trong một kí ức không rõ ràng. Khi Elliot hỏi gắt, ông hoang mang lắc đầu. Nguyên văn lời ông: ‘Còn tùy thuộc con dao to hay nhỏ. Trong vườn nhiều dơi lắm. Đôi khi, một trái banh quần vợt cũng không thấy được, cho đến khi...’ Cách dùng từ của ông ở đây rất quan trọng. Nói cách khác, ý ông là: *Lúc sự biến xảy ra, ông có thấy vật gì đang bay.* Có điều, tiềm thức ông không ghi nhận được nó bay ngay trước hay ngay sau khi nạn nhân bị chém.”

Tiến sĩ xòe hai tay.

“Con dơi hay quá nhỉ,” Burrows cao giọng mỉa mai. “Trái banh còn hay hơn.”

“Vật ấy cũng giống trái banh quần,” Fell nghiêm túc, “nhưng nhỏ hơn. Nhỏ hơn nhiều.”

“Tạm gác nó một bên, hãy xét lại các vết thương trên cổ nạn nhân. Ta đã nghe nhiều bình luận về chúng, có lời đầy cảm tính, có lời đáng kinh ngạc. Ông Murray khẳng định chúng do móng vuốt hay răng nanh chi đó gây ra, không phải do con dao vấy máu tìm thấy trong giậu cây. Nếu quý vị tường thuật đúng, thì cả Patrick Gore cũng đồng ý như thế. Gore nói gì? ‘Tớ chưa từng thấy chuyện gì giống vậy, kể từ khi Barney Poole, nhà xiếc thú số một vùng phía tây Mississippi, bị con báo vồ.’”

“Vậy, xuyên suốt sự vụ, ta có bằng chứng về móng vuốt. Nghe lời khai, đã thấy mang máng rồi, đọc bản khám nghiệm của bác sĩ King tại tòa, lại càng rõ ràng hơn nữa. Tôi có lời bác sĩ đây. Khịt khịt, để tôi đọc. ‘Có ba vết cắt khá nông’, bác sĩ nói.”

Fell ngừng một chút, nhìn cử tọa chăm chú.

“Nguyên văn: ‘Có ba vết cắt khá nông, bắt đầu từ bên trái họng, kết thúc chỗ dưới góc hàm phải, theo hướng hơi ngược lên trên. Trong ba vết này, hai vết vắt chéo nhau.’ Câu này còn quan trọng hơn nữa: ‘các mô bị rách nhiều.’”

“Mô rách nhiều ư? Con dao mà thanh tra Elliot cho quý vị thấy, tuy nó có khía nhưng rất sắc, sao lại làm rách nhiều được? Rách nhiều thì chỉ có thể...”

“Thôi nào, hãy trở lại, kiểm tra giả thuyết về móng vuốt, vết thương do móng vuốt gây ra thì có đặc điểm gì, khớp với vụ giết ngài John Farnleigh chẳng? Đặc điểm có ba. Thứ nhất: Nông. Thứ hai: Những điểm nhọn trên móng vuốt không cắt, mà cào, xé, gây rách. Thứ ba: Móng vuốt cào, xé cùng lúc, không cắt những vết riêng biệt.”

“Các điểm trên đều khớp với mô tả vết thương trên họng Farnleigh. Tuy nhiên, quý vị cũng nên chú ý: lời khai tại tòa của bác sĩ King hơi lạ. Ông không gian dối, song nói chuyện theo kiểu lắt léo, mơ hồ, tạo cảm tưởng Farnleigh tự sát. Vì sao? Cần nhớ: Cũng như Knowles, King thương yêu Molly từ bé. Molly là con người bạn thân nhất của ông, gọi ông là chú Ned. Chắc ông cũng rành tính cách Molly. Nhưng không như Knowles, lời khai của King bảo vệ cho Molly, không đưa cỗ ra giá treo.”

Mồ hôi đầm trán, Knowles giơ tay như thể thỉnh cầu. Già vẫn nín thinh.

“Ông Murray từng nói về vật thể bay trên không, và đặt nghi vấn rất xác đáng: Nếu con dao là hung khí, lẽ ra nó phải nằm dưới đáy hồ. Về cơ bản, ông ấy đã đúng. Thế hung khí là gì, mà nhỏ hơn trái banh, có thể bay đến Farnleigh trong bóng tối? Nó lại có móng vuốt, hoặc những mũi nhọn, để lại dấu vết tương tự...”

“Đã đến hồi móng vuốt biết bay,” Burrows cười gằn chế giễu. “Tiến sĩ ơi, ông bảo tôi với, móng vuốt nào lại bay được vậy?”

“Không những bảo mà thôi, tôi còn cho ông xem. Thật ra, ông thấy hôm qua rồi.”

Từ chiếc túi rộng bên hông, Fell rút ra một vật, bọc bằng khăn tay in hoa đỏ. Ông thận trọng mở khăn, tránh mũi nhọn đâm thủng vải, để lộ vật thể bên trong. Nhận thấy nó, Page choáng váng, hoang mang. Nó chính là quả cầu đựng trong hộp gỗ, chỗ gác xép. Quả cầu bằng chì, nhỏ mà nặng, trên gắn bốn móc câu lớn, loại dùng đánh bắt cá dữ biển sâu.

“Ông biết công dụng của cái này không?” tiến sĩ hỏi, giọng hòa nhã. “Mình không biết dùng nó làm chi, chứ với người di-gan ở Trung Âu, tôi nhắc: di-gan, nó là khí cụ rất nguy hiểm và hữu hiệu. Thanh tra, phiền anh đưa tôi cuốn sách của Gross.”

Elliot mở cặp, lấy một quyển sách bèn bẹt, khổ to, có bìa màu xám.

“Cuốn này,” tiến sĩ Fell tung sách trên tay, “là giáo khoa toàn diện nhất về tội phạm học từ trước đến nay. Tôi nhờ họ gửi từ London tối qua để kiểm chứng thông tin. Xem trang 249 - 250, quý vị sẽ thấy miêu tả đầy đủ về quả cầu chì. Nó là vũ khí của dân di-gan. Họ dùng nó thực hiện nhiều vụ trộm, người ngoài không biết, thấy rất bí ẩn, thậm chí nghi ngờ có cả yếu tố siêu nhiên. Quả cầu được buộc vào một sợi dây câu cực mảnh song cực chắc. Muốn lấy thứ gì, ở hướng nào, chỉ việc quăng dây về hướng đó, như quăng mỏ neo. Quả cầu nặng giúp dây bay được xa, cái móc bên trên sẽ kéo về vật cần lấy. Sau đây là một đoạn trong sách:

‘Dân di-gan, đặc biệt trẻ em, rất giỏi việc phóng, ném. Trẻ em sắc tộc nào cũng thích chơi ném đá, nhưng thường chỉ thi nhau xem ai ném xa hơn. Trẻ em di-gan thì khác. Chúng lựa những hòn đá to cỡ hạt đậu, xếp lại thành đống, sau đó chọn một cái bia, chẳng hạn tảng đá lớn, tấm ván nhỏ, hoặc mảnh vải cũ. Đứng cách từ 10 tới 20 bước chân, chúng lấy đá trong đống, luyện ném vào bia sao cho chính xác. Cứ thế, chúng tập hàng giờ, tới khi thành thạo thì bách phát bách trúng, miễn là mục tiêu to to một chút, cỡ bằng bàn tay trở lên. Thành thạo rồi, bước kế tiếp là tập quăng móc câu...

‘Thiếu niên di-gan được cho là thành tài, nếu có thể quăng móc, lấy thành công mảnh vải đặt trên cành cây.’

“Từ trên cây đấy nhé! Tài kinh chưa! Cho nên lấy đồ trong sân rào, hoặc cửa sổ có chấn song, với họ chỉ là chuyện nhỏ. Móc câu dùng làm vũ khí thì rất khủng khiếp, quý vị có thể tưởng tượng được. Người ném có thể xé rách cổ họng địch thủ, rồi thu dây về.”

Burrows không nói gì. Murray phát ra một tiếng rên.

“Nhờ cô Dane kể, ta biết Molly có khả năng quăng ném siêu đẳng, nhờ được học với người di-gan. Cổ cũng quyết định cực nhanh, hành động bất thần, khó lường.

“Lúc xảy ra án mạng, Molly ở đâu? Không cần phải nhắc: Ở ban công phòng ngủ, trông xuống hồ. Vâng, cố đứng *ngay* trên hồ, vì phòng ngủ nằm trên phòng ăn. Giống Welkyn, Molly chỉ cách hồ độ năm thước, chỉ khác

cái người dưới thấp, kẻ tuốt cao. Có cao lắm không? Không đâu. Ông Knowles đã cung cấp thông tin vô giá để chúng ta treo cổ Molly. Cũng chính ông cho biết: Chái mới của khu nhà được ‘xây thấp như nhà búp bê’. Ban công chỉ cao hơn vườn chưa đầy ba thước.

“Bây giờ trời tối, ngài John đứng dưới, Molly ở trên, có thể dễ vung tay ném mạnh. Chính Molly thừa nhận, phòng ngủ không bật đèn, cô hầu thì ở phòng kế. Điều gì dẫn đến hành động bộc phát chết người? Molly thì thầm điều gì để chông ngẩng lên chẳng? Hay ông đã ngẩng sẵn, cái cổ ngược cao, lặng ngấm một vì sao?”

Đôi mắt Madeline ngày càng kinh hoàng. Cô lặp lại: “Ngấm một vì sao?”

“Ngôi sao của cô đấy, cô Dane,” tiến sĩ Fell nghiêm trang. “Tôi đã trao đổi với nhiều người, và tin đó là ngôi sao của cô.”

Gọi là ‘của Madeline’, vì cô từng đặt cho nó cái tên rất nên thơ. Page chợt nhớ, vào đêm án mạng, khi đi dạo bên hồ trong vườn, anh cũng nghĩ về nó. Đêm ấy, nó là vì sao độc nhất trên vòm trời đông. Từ hồ, muốn thấy vì sao, chỉ cần ghé cổ, nhìn lên phía trên dãy ống khói của mái nhà mới.

“Vì John thân với cô, Molly căm lắm. John vô tình không biết, quay lưng lại vợ mà chiêm ngưỡng ‘sao Madeline’. Rất có thể, đấy là chất xúc tác cuối cùng, khiến Molly đùng đùng hành động. Tay cầm quả cầu, tay kia nắm dây câu, cổ hạ thủ liền.

“Quý vị, xin nhớ lại hành vi lạ lùng của nạn nhân trước khi chết. Những người đã chứng kiến thảm cảnh đều bối rối, không biết tả lại sao cho đúng. Có phải ông ấy ngạt thở, loạng chạng, co giật, trước khi bị kéo xuống hồ? Hình ảnh ấy gợi nhớ cái gì? Quý vị đã nhớ ra chưa? Rồi à? Rất giống phải không? Giống con cá bị mắc câu. Thật vậy, nạn nhân đã bị câu. Molly khéo điều khiển, không cho các lưỡi móc vào quá sâu. Các mô thì bị rách nhiều, ai cũng nhận thấy, vết thương đi từ trái sang phải, theo hướng ngược lên

trên; nạn nhân ngã xuống hồ, đầu hơi hướng về chái nhà mới. Khi chồng đã ngã, Molly mới thu vũ khí về.”

Tiến sĩ Fell giơ cao quả cầu, nét mặt nặng nề:

“Còn cái vật xinh xinh này, khi tiếp xúc nước hồ, nó được rửa sạch, nên không để lại vết máu hay dấu vết nào khác. Nước hồ bị khuấy động, tràn ra bãi cát, song đó là do John quấy đạp. Tuy vậy, lúc đây được thu về, nó vướng vào bụi cây, gây nên tiếng sột soạt.

“Điểm này rất thú vị đây. Nhớ lại xem. Ai là người duy nhất nghe tiếng sột soạt? Chính là Welkyn, vì ông ở gần, ngay trong phòng ăn bên dưới. Tiếng động không thể do *người* gây ra, vì chẳng ai chui xuyên nổi giậu thủy tùng cực dày. Quý vị cứ thử chui sẽ biết. Trung sĩ Burton chỉ thò tay trong giậu tìm dao, cũng đã trầy vi tróc vẩy rồi. Con dao đấy bên trên có sẵn nhiều dấu tay nạn nhân. Nó không do ai quăng, mà được cắm vào giậu.

“Tôi không làm phiền quý vị với các chi tiết chi li nữa. Tóm lại, đây là một trong những vụ giết người thâm hiểm nhất mà tôi từng biết. Với lòng oán ghét sục sôi, Molly đã mưu tính và thực thi kế hoạch một cách chớp nhoáng, rất cuộc thành công. Như vẫn thường làm trước đây, cổ câu người, và đã câu được. Đương nhiên, trước mặt không có đường thoát. Cảnh sát sẽ sớm tóm Molly. Hung thủ sẽ sớm bị treo cổ. Trong phút giây đầy cảm hứng, Knowles giải thích cho chúng ta đường bay của trái banh quần vợt lúc hoàng hôn. Công lí được thực thi chính nhờ Knowles vậy.”

Tay Knowles hơi vẩy vẩy, như muốn gọi xe buýt, mặt thì như chàm đỏ, làm Page lo già sắp ngất đến nơi. Nhưng già cương quyết không mở miệng.

“Rất hay, rất khéo,” mắt Burrows chợt sáng, dường phát hiện điều chi. “Song toàn láo khoét cả. Tôi sẽ đấu với đến cùng với ông tại tòa. Chính ông thừa biết thông tin của ông sai bét. Lời chứng những người khác, ông để đâu? Welkyn chẳng hạn. Welkyn bảo có người ngoài vườn, ông chính mắt trông thấy. Ông giải thích sao? Không thể bác bỏ lời khai của Welkyn.”

Thấy mặt tiến sĩ Fell tái đi, Page hơi hoảng. Hết sức chậm rãi, Fell đứng lên. Ông trông xuống mọi người, tay ra dấu về phía cửa:

“Ông Welkyn kia, đang đứng ngay sau ông. Hỏi đi. Hỏi xem bây giờ ông đã biết cái bên ngoài vườn là cái gì chưa.”

Mọi người quay lại. Chẳng biết Welkyn đã đứng trên ngưỡng cửa bao lâu. Vẫn chải chuốt, đóm dáng, ra vẻ hồn hậu, song lão dường như bối rối, tay đang giơ lên kéo môi dưới.

“Ờ ơ...” lão hăng giọng.

“Ông đã nghe tôi,” tiến sĩ Fell nói lớn. “Giờ nói đi chứ. Ông có chắc đã thấy vật gì ngoài vườn nhìn mình? Liệu ngoài vườn có gì thật hay không?”

“Tôi đang suy ngẫm lại.”

“Kết quả?”

“À... thưa quý vị,” Welkyn ngập ngừng, “xin quý vị nhớ lại chuyện hôm qua, lúc mọi người lên gác xếp xem xét các thứ vật lạ. Rất tiếc, tôi không đi cùng. Mãi hôm nay, nhờ tiến sĩ Fell cho coi, tôi mới thấy mấy thứ đó. Tôi đặc biệt quan tâm cái mặt nạ Janus màu đen mà hôm qua quý vị tìm được trong hộp gỗ.”

Lại hăng giọng.

“Toa rập với nhau cả rồi,” Burrows quay trái quay phải như người tìm cách qua đường. “Cả bọn cùng âm mưu ám muội, nhưng không ăn thua gì đâu...”

“Ông để tôi nói hết coi nào,” Welkyn bực mình quặc lại. “Tôi từng khai có một khuôn mặt nhìn mình qua ô cửa kính dưới thấp. Giờ tôi biết rồi. Nó chính là mặt nạ Janus. Vừa thấy, tôi nhận ra ngay.”

Tiến sĩ Fell giải thích. “Phu nhân Farnleigh buộc mặt nạ vào một sợi dây câu khác, thòng xuống phía dưới phỉnh tôi, làm tôi tưởng thật sự có người bên ngoài. Không may, dây thòng quá sâu, cho nên...”

Cuối cùng, Knowles cũng lên tiếng.

Già bước đến, đặt tay lên mặt bàn, nước mắt lăn trên má. Trong cơn thốn thức, già nói gì không ai nghe rõ. Khi đã nghe rồi, ai cũng choáng hồn, như đang chứng kiến đồ vật nói chuyện.

“Láo! Láo hết!”

Knowles đập tay thành thịch, bộ điệu rối trí, đáng thương.

“Đúng như ông Burrows nói. Láo, láo, láo, và láo. Chúng mày đều toa rập với nhau.” Giọng già rền rĩ, điên dại, tay đập không ngừng trên bàn. “Chúng mày đều chống lại nó, không ai cho nó cơ hội. Nó kì quặc một chút thì đã sao? Nó đọc sách, tán tỉnh vài thằng, thì đã sao? Nó như đứa bé, muốn đùa vui như hồi nhỏ thôi mà. Nó không muốn hại ai, không định hại ai. Chúng mày đừng hòng treo cổ nó. Thề có Chúa, đừng hòng. Tao sẽ không cho ai đụng vào tiểu thư. Bảo cho mà biết.”

Qua màn nước mắt, Knowles ngoắc ngón tay về phía cử tọa, giọng ngày càng cao, như hét như gầm.

“Chúng mày tính toán, suy diễn đến đâu cũng không qua mặt được tao đâu. Cái thằng ăn mày vừa ngốc vừa điên, mò đến đây giả làm cậu John, Molly không hề giết hẳn. Khốn kiếp, hẳn mà là cậu John ư? Hẳn mà là người gia đình Farnleigh ư? Ăn mày thì có. Hẳn chết là đáng. Tao chỉ tiếc hẳn không chết thêm mấy lần. Chúng mày không biết hẳn trong chuồng heo chui ra à? Tao chả thèm quan tâm hẳn, nhưng cấm chúng mày hại đến tiểu thư. Nó không giết hẳn, không bao giờ. Tao chứng minh được.”

Tất cả lặng yên, chỉ còn tiếng can trên sàn, và tiếng thở khò khè của tiến sĩ Fell. Ông bước đến, đặt tay lên vai Knowles, nói giọng nhẹ nhàng: “Tôi biết, Molly không giết.”

Knowles chẳng hiểu làm sao, vẫn như mê loạn, ngó sững tiến sĩ.

“Thế nghĩa là,” Burrows la, “này giờ ông ngồi đây, bịa chuyện ra để...”

“Ông nghĩ tôi thích lắm sao?” Fell hỏi lại. “Chẳng qua tôi buộc phải làm. Những điều tôi nói về quỹ hội Molly lập ra, và quan hệ của cô với nhà Farnleigh, đều đúng. Đúng hết. Chính Molly chi phối, vì Molly mà hung thủ giết người. Nhưng cô không giết, không làm hình nhân hoạt động, và không phải người đứng trong vườn. Tuy nhiên,” tay ông giữ chặt vai Knowles, “ông hẳn hiểu luật pháp. Luật không đùa, và có thể nghiền nát người ta. Tiến trình pháp lí đã bắt đầu. Phu nhân Farnleigh sẽ bị treo cao hơn cả Haman, nếu ông không khai sự thật. Nói đi, ông có biết hung thủ là ai?”

“Hừ!” Knowles gầm gừ. “Đương nhiên là biết.”

“Là ai?”

“Dễ thôi mà. Thằng ăn mày dốt nát đã phải trả giá. Hung thủ chính là...”

Thứ bảy, 8 tháng 8

Bản lề rơi xuống

Có một điều Hambeau không thể che giấu, dù khéo dịch dung đến đâu. Ấy là chiều cao nổi bật của hắn. Cặp mắt Valentin rất nhanh nhạy. Nếu bắt gặp người nào cao ngồng, dù là chị bán táo, chàng vệ binh, hay thậm chí nữ công tước, anh sẽ bắt tại chỗ. Có điều, dọc suốt chuyến tàu, chẳng thấy ai giống như Hambeau giả trang. Giữa mèò và hươu cao cổ, lẫn lộn thế nào được.

G. K. Chesterton, *Thập tự xanh*

XXI

Lá thư của Patrick Gore (trước là John Farnleigh) gửi tiến sĩ Gideon Fell.

Bên ngoài biên giới,
Ngày X tháng Y.

Tiến sĩ thân mến,

Tôi là thủ phạm đây. Một mình tôi giết kẻ giả danh, và gây nên đủ điều khiến ông kinh động.

Tôi viết thư này vì một số lí do. Thứ nhất: Dù biết thế là ngốc, tôi vẫn khoái và kính trọng ông. Thứ hai: Ông đã làm quá tốt. Tôi rất ngưỡng mộ, muốn xác minh xem mình có hiểu đúng những suy luận của ông hay không. Vì ông, tôi phải chuồn từ phòng này sang phòng khác, cửa này sang cửa khác, sau cùng phải bỏ nhà trốn đi. Trên đời, duy nhất ông bắt thóp được tôi (hễ cứ đứng trước mặt ông thầy giáo, tôi lại không thể hiện phong độ tốt nhất). Thứ ba: Tôi cho rằng mình đã tìm được lớp vỏ nguy trang hoàn hảo tối đa. Nay lớp vỏ ấy trở nên vô dụng, tôi muốn khoe khoang về nó một chút.

Tôi hi vọng ông sẽ hồi âm. Lúc ông đọc thư, tôi và Molly yêu dấu đang ở nước ngoài, một nước không có hiệp ước dẫn độ với Anh Quốc, và tràn đầy nắng ấm. Hai chúng tôi, ai cũng yêu nắng ấm. Khi nào ổn định nhà cửa, tôi sẽ cho ông hay địa chỉ cụ thể.

Xin yêu cầu ông một điều. Chúng tôi rút chạy thế này, tất sẽ gây cơn bão dư luận khủng khiếp. Chắc chắn, lũ nhà báo, quan tòa, và những kẻ xuyên tạc khác, sẽ miêu tả tôi như một thứ ma sói, quỷ sứ, quái vật, v.v... Ông biết rõ tôi không phải vậy. Thích thú gì cái việc giết người. Song tôi không theo lối đạo đức giả mà bảo rằng mình ăn năn việc giết thẳng con lợn kia. Molly và tôi khác với thiên hạ. Chúng tôi chỉ muốn làm đời vui hơn với những nghiên cứu, mộng mơ của mình. Hi vọng công việc chúng tôi làm sẽ truyền cảm hứng cho dân quê ngoại thành, dẫn đến một tương lai tốt đẹp. Do đó, nếu gặp đũa ngọc nào đang bình luận về tên quái nhân và con vợ phù thủy, ông làm ơn nói giùm: Chính ông đã dùng trà cùng chúng tôi, không thấy chúng tôi có sừng hay dấu hiệu ma quỷ nào cả.

Giờ đây, tôi sẽ kể bí mật đời mình, cũng là bí mật vụ án, khiến ông tất tả điều tra bấy nay. Bí mật rất đơn giản, gói gọn trong bốn chữ sau:

Tôi không có chân.

Tôi không có chân. Do thẳng lợn kia, hai chân tôi bị nghiền trên tàu *Titanic*, sau đó bị phẫu thuật cắt bỏ vào tháng 4 năm 1912. Những cặp chân giả tôi dùng, tuy rất tuyệt, không hoàn toàn che giấu được khuyết tật. Ông đã thấy dáng đi của tôi, không hẳn khập khiễng, song hơi chậm chạp, vụng về. Tôi không thể đi nhanh; nếu cố, sẽ lộ tẩy ngay, về việc này, và việc trên tàu, lát nữa tôi thuật kỹ sau.

Ông biết không? Cặp chân giả giúp ích rất nhiều nếu muốn giả trang. Thông thường khi giả trang, ta đội tóc, đeo râu, bôi phấn sáp. Cũng có thể lấy đất sét đắp mặt, hoặc độn lót các thứ trong người, nói chung là đủ cách, từ lối bịch tới tinh tế. Nhưng thật đáng ngạc nhiên, cách đơn giản nhất để đánh lừa con mắt, ta lại không nghĩ tới. Thường nghe: ‘Dù có làm gì, không ai ngụy trang được chiều cao’. Tôi xin tuyên bố: Tôi muốn cao thế nào tùy ý, và từ nhiều năm nay, tôi vẫn thay đổi chiều cao của mình.

Tôi vốn không cao. Dù sự cố xảy ra hay không, tôi đoán mình vẫn không cao. Nếu thẳng bạn nhỏ trên tàu *Titanic* không ra tay, chắc ngày nay tôi độ 1m65. Nhưng vì mất đi phần trụ bên dưới, thân tôi hiện tại chưa đầy một

thước. Nếu ông nghi ngờ, hãy đứng dựa tường đo chiều cao, sau đó đo riêng cặp phụ chi bí hiểm tên gọi là chân, rồi so sánh tỉ lệ.

Tôi dùng chân giả lần đầu khi ở rạp xiếc. Sau đó, tôi đặt làm mấy cặp khác nhau. Mỗi lần làm quen với một cặp, là mỗi lần đau đớn, vất vả. Nhưng rốt cuộc tôi cũng thành thạo, tự lựa chọn được chiều cao cho mình. Lạ lắm ông ạ, mắt người ta rất dễ bị lừa. Cứ tưởng tượng, thằng bạn nhỏ thó của ông một ngày kia bỗng cao ngất ngưỡng 1m80. Khi thấy nó, não bộ ông liền hoang mang, từ chối không tin đây là người cũ. Nó chỉ cần hóa trang thêm một tí thôi, ông sẽ không tài nào nhận ra.

Tôi từng thử nhiều chiều cao, có khi cao đến 1m85. Trong vai nổi tiếng nhất là thầy bói Ahriman, thì tôi lùn tịt. Harold Welkyn tốt bụng hoàn toàn bị lừa. Lão không nghi ngờ gì, khi về sau, tôi xuất hiện với tư cách Patrick Gore.

Tuy nhiên, có lẽ ta nên bắt đầu từ việc xảy ra trên tàu *Titanic*. Trước đám vô công rồi nghề hôm nọ trong thư viện, câu chuyện tôi kể cơ bản là đúng. Tôi chỉ sửa một chi tiết, và bỏ đi một chi tiết khác.

Như đã thuật, tôi và thằng kia đổi vai cho nhau. Nó tốt bụng ghê, đổi xong còn giở trò giết người. Nó không đập bằng vỗ, mà bóp cổ, vì lúc đó nó khỏe hơn tôi. Vở bi hài kịch nhỏ của chúng tôi diễn ra ngay giữa tấn bi kịch vĩ đại. Ông đã đoán đúng địa điểm: Hai bên đánh nhau trước cánh cửa thép lớn, sơn trắng, một trong các cửa ngăn nước. Khi ấy, khối kim loại nặng vài tạ đang phải chống chọi với nước tràn. Con tàu tròn trĩnh, bản lề trên cửa cong lại, sắp sửa rơi xuống, cảnh tượng kinh khiếp chưa từng thấy, công thành Gath khi xưa sụp đổ, chắc cũng hỗn loạn thế này là cùng.

Thằng con mụ múa răn, mục đích của nó rất đơn giản. Nó định bóp cho tôi bất tỉnh, rồi quăng vào cái khoang ngập nước, xong rồi nó sẽ linh đi. Thấy trong tầm tay có cái vỗ bằng gỗ treo bên cửa, tôi vớ lấy, đập nó bao nhiêu lần chẳng biết, nó chẳng thèm quan tâm. Tôi lách ra được, song không may, lại đứng ngay gần cạnh ngoài cánh cửa. Thằng kia nhảy xổ

vào. Tàu chìm, bản lề cũng gãy, khiến cửa sập xuống. Tôi kịp tránh, song cặp chân vẫn bị đè.

Tàu chìm, thật là một khoảnh khắc bi hùng. Chưa ai thuật lại đầy đủ độ bi hùng ấy, chưa ai chuyển thể nó được thành nhạc. Ai đã cứu tôi, hành khách hay nhân viên? Tôi chẳng biết. Chỉ nhớ có người ẵm mình lên như ẵm chó con, đưa vào xuống cứu hộ. Thằng kia thì máu đầy đầu, mắt dại hẳn đi, tôi nghĩ người ta không cứu nó, để nó nằm chết. Tôi còn sống, chắc nhờ nước biển, sống, nhưng cũng khốn khổ. Việc gì xảy ra trong một tuần sau đó, tôi đã quên.

Trong câu chuyện tại Farnleigh Close, tôi có kể đoạn ông chủ gánh xiếc, Boris Yeldritch, đến tìm, tưởng tôi là Patrick Gore. Tôi cũng hé lộ một phần tâm trạng mình khi đó. Vì sao tôi không kể hết, chẳng nói ông cũng hiểu. Boris dễ dàng tìm vai cho tôi trong gánh, bởi tôi vừa quái dị không chân, lại vừa biết mách coi bói, do đã học từ thời ở nhà. Làm con quái chả thú vị gì, thậm chí đau đớn và nhục nhã, nhất là khi phải học cách đi lại bằng tay. Tôi sẽ lướt qua đoạn này, kéo ông lại nghĩ tôi đi tìm sự thương hại hay cảm thông. Ông nghĩ như thế thì tôi giận lắm. Nói như nhân vật trong một vở kịch: Tôi sẽ buộc ông tôn trọng, hoặc giết ông; ông thích tôi thì càng tốt nữa; nhưng còn thương hại ư? Đừng có mà láo!

Tôi chợt nhận ra: mình đang lải nhải như một bi kịch gia về chuyện xa xôi trong quá khứ, xa đến mức đã gần lãng quên. Thôi, hãy nhìn nhận mọi việc tích cực hơn, việc gì không thể sửa đổi thì hãy cứ cười. Ông biết nghề của tôi rồi đấy: thầy bói, nhà huyền học, đồng bóng giả hiệu, và ảo thuật gia. Hôm ở Farnleigh Close, tôi đã khinh suất nhắc đến điều này. Tuy vậy, tôi đã đóng giả rất nhiều người, và có nhiều tên chẳng kém Đấng Toàn Tri, chắc không ai đoán được mà phải lo.

Tôi lấy làm vui, khẳng định với ông: Trong nghề của tôi, không chân là một ân huệ. Thật đấy. Có điều, chân giả khá vướng víu, tôi không thể sử dụng chúng thành thực như chân thật. Bù lại, ngay từ sớm, tôi luyện được kỹ năng đi bằng tay cực nhanh, cực khéo. Làm nghề đồng bóng lừa gạt

thiên hạ, có kĩ năng này hữu ích lắm, thân chủ cứ là tin sái cổ. Hãy thử suy nghĩ, ông sẽ hiểu mảnh của tôi.

Khi nào muốn gỡ trò mảnh mung, bên dưới quần ngoài và chân giả, tôi mặc sẵn quần đùi ống túm có gấn đệm da; nó sẽ thế cho chân, không để lại dấu vết trên mặt đất. Vì tốc độ hết sức quan trọng, tôi học cách tháo lắp, gấn lại chân giả sao cho nhanh, mỗi lần chỉ mất 35 giây.

Bí mật con người máy nằm ở đó. Quá khó, mà quá giản đơn!

Lịch sử đã lặp lại, thừa tiến sĩ. Không phải chỉ có thế, mà là chắc chắn. Ông có biết không? Người máy chơi cờ của Kempelen và Maelzel đều hoạt động theo cùng một cách. Với một người như tôi ngồi trong cái bệ bên dưới, chúng khiến khán giả Âu Mỹ bàng hoàng trong suốt 50 năm. Đến những nhân vật như Napoleon Bonaparte và Phineas Barnum mà còn lằm, thì lũ chúng mình bị gạt là chuyện đương nhiên. Nhưng ông thì không. Nghe lời ông trên gác xép, tôi biết ông không bị lừa.

Chẳng phải nghi, hồi thế kỉ 17, Phù Thủy Vàng cũng hoạt động nhờ sức người. Vì sao nó mất hết danh tiếng, sau khi được tổ tiên đáng kính của tôi là Thomas Farnleigh bỏ cả đồng tiền mua về? Vì ông Thomas đã biết sự thật. Tưởng mua được một phép màu, nên khi nghe giải thích trò mảnh bên trong, ông nổi cơn thịnh nộ. Kẻ khác nếu ở vào hoàn cảnh ấy chắc cũng vậy thôi. Tốn bao nhiêu tiền, hóa ra lại bị chơi khăm. Muốn đem cỗ máy lừa lại bạn bè cũng không được, trừ khi nuôi một người đặc biệt ở trong nhà để vận hành nó.

Không gian bên trong cái hộp, hay “trường kì”, đủ lớn cho tôi. Khi chui vào trong, đóng cửa lại, một panô phía trên sẽ mở, nối với bộ máy của hình nhân. Phù Thủy Vàng hoạt động bằng hệ thống cần cơ học đơn giản. Có khoảng một chục cái cần, tôi chỉ cần kéo chúng để điều khiển tay và thân hình người máy. Chỗ đầu gối người máy có lỗ được ngụy trang kín. Từ trong, tôi có thể mở các lỗ để trông ra ngoài. Nhờ vậy, hình nhân của Maelzel chơi được cờ, và hơn trăm năm trước, Phù Thủy Vàng từng đánh đàn.

Người phát minh con phù thủy còn giỏi hơn cả Kempelen. Trước mỗi buổi Phù Thủy Vàng biểu diễn, chủ trò đều mở hộp, cho khán giả thấy bên trong không có gì. Vậy người vận hành ở đâu? Xin thưa, người ấy được đưa vào sau bằng một thủ thuật đặc biệt, không ai thấy được. Đỉnh cao trong trò là thủ thuật này đây.

Tôi không cần giải thích dài dòng. Trên gác xép, khi ông nhận xét về trang phục của ảo thuật gia, rõ ràng ông nhắm vào tôi, cho tôi hay ông đã biết. Bấy giờ tôi tự nhủ: Thôi, kế hoạch mình bay theo khói mây.

Ai nấy đều biết, nhà ảo thuật thường mặc chiếc áo dài, rộng, lòa xòa, bên ngoài trang trí các chữ tượng hình; áo rộng đến nỗi có thể che giấu người. Các nhà tu khổ hạnh Ấn Độ về sau cũng bắt chước như thế để diễn trò. Trường hợp nhà tu, có đứa trẻ trốn bên trong để chui vào rổ. Trường hợp con phù thủy, khi đèn được vặn mờ, chủ trò sẽ làm trò nhặng xi, tạo điều kiện cho người vận hành từ áo chui vô hộp. Trong những buổi trình diễn của mình, tôi đã nhiều lần thực hiện thành công mảnh trên.

Giờ đây, xin trở lại lịch sử đời tôi.

Vai diễn thành công nhất của tôi ở London là Ahriman.

Xin ông bỏ qua việc tôi lấy tên Quý Vương Bái Hỏa để đặt cho một người Ai Cập. Ông cũng đừng nghi Welkyn, bởi lão chẳng dính dáng gì đến các kế hoạch bẩn của tôi. Tội nghiệp, đến ngày nay, Welkyn vẫn không ngờ tôi chính là tên lùn râu ria ngày nào lão từng bảo vệ. Trong vụ kiện tội phỉ báng, Welkyn tin tôi có năng lực ngoại cảm, bào chữa cho tôi thật đặc lực, nên khi tái xuất với tư cách người thừa kế thất lạc, tôi lại chọn lão làm đại diện pháp lí.

(Sư phụ à, vụ kiện phỉ báng làm tôi ngứa nghề muốn chết. Tôi hồi hộp, hi vọng có thể biểu diễn tài ngoại cảm tại tòa. Quan tòa vốn là bạn học với cha tôi ngày xưa, tôi định lên đồng trên ghế nhân chứng, tiết lộ sự thật về ông. Trong thập niên 1890, cha tôi giao lưu rất rộng tại thủ đô, nhờ đó tôi

có nhiều thông tin, chứ đâu phải Ahriman đọc được suy nghĩ các thân chủ. Nhưng thích chơi trò ngoạn mục thì đúng là đặc tính của tôi.)

Sự việc hiện tại bắt đầu khi tôi đang đóng vai Ahriman.

Trước kia, tôi cứ ngỡ thằng bạn nhỏ chết rồi. Tới ngày nó vào phòng tư vấn trên đường Nửa Vầng Trăng, trút bầu tâm sự, mới biết nó không những còn sống, mà đã trở thành tòng nam nước John Farnleigh. Phải cố gắng, tôi mới không cười vào mặt nó. Đến bá tước Monte Cristo cũng không lâm vào tình thế tương tự. Tôi *cho rằng* những lời an ủi của mình lại càng khiến nó mất ăn mất ngủ hơn.

Tuy nhiên, điều quan trọng không phải nó, mà là tôi đã gặp Molly.

Nhắc đến Molly, tôi trở nên nồng nhiệt, quá nồng nhiệt, khó viết thành văn cho trôi chảy. Ông có thấy tôi và nàng tuy hai mà một không? Khi đã tìm thấy nhau, chúng tôi sẽ nắm tay nhau đi mãi cùng trời cuối đất. Tình yêu chúng tôi đến quá bất ngờ, song trọn vẹn, mù quáng, và cháy bỏng. Trong nó, nói theo ngôn ngữ bài bạc, có đủ xám chi, cù lũ, tứ quý, và thùng phá sảnh. Ông cho tôi cười một chút, không thì tôi lại sến sẩm biến ngôn từ lẫn thẩn thành thơ, câu nói tục thành lời ân ái.

Khi biết tôi tàn tật, Molly không cười, cũng không ghê tởm. Trước nàng, tôi không phải ca bài ca Người Bị Đánh, hay thằng gù Quasimodo. Thưa ông, ông đừng chỉ hâm mộ ái tình cao thượng trên trời, mà coi nhẹ tình yêu quý quái. Pluto là người tình chân chính không kém gì Jove. Chính Pluto thụ tinh cho đất, còn Jove, mang tiếng Vương Thần trên đỉnh Olympus, nhưng mỗi khi tán gái lại phải hóa ra thiên nga hay trận mưa vàng. Cám ơn ông đã chịu khó đọc những hàng này.

Tôi và Molly cùng vạch âm mưu. Trong cuộc đấu trí tại Farnleigh Close, ông có ấn tượng trước vai diễn của hai chúng tôi không? Cả hai liên tục chặn họng nhau. Nàng hơi tí chửi liền, tôi thì mĩa mai đâm thọc.

Éo le thay, dẫu chính là người thừa kế thật, cả tôi lẫn Molly đều không biết làm gì ngoài việc diễn trò. Cái ông gọi là hội phù thủy nhỏ của

Molly, thằng lợn kia đã khám phá ra. Nó giở thủ đoạn, dùng bí mật ấy để hăm dọa nàng, hòng giữ lấy địa vị; nó mà mất hết, thì nàng cũng chẳng còn chi. Tôi quyết tâm giành lại điền trang, và lấy Molly làm vợ, mong lứa đôi có thể đường đường chính chính sống cùng nhau, chia sẻ sở thích. Muốn được vậy, chỉ có cách giết thằng lợn, rồi dàn xếp hiện trường cho giống một vụ tự sát.

Rõ chưa nào? Molly không thể tự giết chồng, song tôi, một khi đã tập trung, thì không từ bất cứ chuyện gì. Không kể Molly, thằng lợn còn nợ tôi món nợ. Chứng kiến quá khứ của nó, rồi cung cách nó ngày nay, tôi chợt hiểu vì sao bọn Thanh giáo lại đạo đức, khắc kỉ, và vì sao chúng bị quét sạch khỏi cõi đời này.

Hôm đến Farnleigh Close, tôi đã dự định giết người vào ban đêm. Khi nào thuận tiện thì ra tay, chứ không tính trước chính xác được. Không thể giết trước hôm đó, vì mò tới điền trang quá sớm sẽ rất dễ rách việc. Hơn thế nữa, phải công bố hết cho thiên hạ xem những bằng chứng chống lại thằng lợn, họ mới tin nó tự tử. Trong lúc Murray đang so sánh dấu vân tay, nó bỗng bước vào vườn, mở một cơ hội vàng cho tôi.

Ông bạn, tôi phải chúc mừng ông. Đứng trước vụ án bất khả, ông đã buộc được Knowles hé môi. Từ mấy thứ gỗ đá, giẻ rách, và xương xẩu vứt đi, ông thêu dệt nên lời giải thích án mạng vô cùng hợp lí, vô cùng logic. Vì quá hợp lí, người nghe không thấy mình bị lừa, và không nổi giận. Rất khéo đấy, tôi nghe mà rất vui.

Nhưng thực tế thì, như ông dư biết, không có án nào bất khả.

Đơn giản, tôi chồm lên thằng lợn, kéo nó xuống, giết nó tại hồ với con dao bỏ túi. Thế thôi. Các ông sau đó phát hiện con dao trong giậu cây.

Chả biết là xui hay hên, chính khi đó, Knowles đứng nơi cửa sổ Phòng Xanh, chứng kiến toàn bộ sự tình. Tuy vậy, ông ta không những thề sống thề chết thằng kia tự tử, mà còn tạo dựng bằng chứng ngoại phạm cho tôi, khiến tôi phải ngạc nhiên. Knowles làm thế, vì ông ghét cay ghét đắng

thằng lợn, không tin nó là Farnleigh. Dù bị treo cổ, ông cũng không khai ra Farnleigh giả, kẻ đã cướp điền trang, bị Farnleigh thật giết. Nhờ Knowles, vỏ bọc quanh tôi dày thêm gấp đôi. Tiếc rằng tôi lại phạm một sai lầm lớn, khiến việc hỏng bét.

Lúc giết thằng lợn, tôi không mang chân giả. Hiển nhiên thôi, vì chỉ dùng đệm da, tôi mới di chuyển nhanh nhẹn, dễ dàng. Và lại, nếu đứng trên chân giả, tôi không thể cúi xuống bên dưới các giậu cây cao ngang hông, dễ bị người ta trông thấy. Giậu cây trong vườn là bình phong tuyệt vời cho tôi. Chúng lại lắt léo nhiều nhánh, nên dễ tẩu thoát, khuất mắt mọi người, cẩn thận hơn nữa, để phòng ai đó nhận mặt, tôi giấu trong áo chiếc mặt nạ Janus lấy trên gác xép.

Từ hướng bắc căn nhà, tức là phía chái nhà mới, tôi lao vào thằng lợn. Bất thần thấy tôi, chắc nó sợ lắm, cứng cả người lại, chưa kịp nói hay cử động đã bị kéo ngã ngay. Sức lực nơi vai và tay tôi không yếu chút nào, thừa tiến sĩ, vì tôi luyện tập đã lâu năm.

Về chuyện giết người, sau này khi nghe lời khai của Burrows, có điểm khiến tôi phát lo. Burrows đứng chỗ cửa vườn, cách hiện trường độ 10 thước. Như hẳn thừa nhận, trong cảnh tranh tối tranh sáng, mắt hẳn nhìn không rõ, không tả chính xác được mình trông thấy gì. Chắc hẳn không thấy tôi, bởi tôi thấp hơn giậu cây. Dù vậy, hẳn nhận ra nạn nhân có cử động lạ. Đọc lại lời khai Burrows, ông sẽ hiểu tôi ý tôi: “Tôi không thể tả chính xác cử động của Farnleigh. Có vẻ Farnleigh bị thứ gì đó nắm lấy chân.”

Tôi nắm chứ ai.

Nhưng lời khai trên không đáng ngại bằng thứ Welkyn thoáng thấy từ phòng ăn, chỉ vài giây sau án mạng. Chắc ông biết thừa, thứ lão thấy qua ô cửa sổ dưới thấp chính là thằng tôi. Bình thường, tôi cẩn thận, đừng hòng ai thấy, dù chỉ thoáng qua. Song lần này, do đang cẩu vì phạm sai lầm (sẽ kể sau), tôi đã bất cẩn. May mà có đeo mặt nạ.

Thứ Welkyn thoáng thấy vẫn chưa đáng ngại bằng lời diễn dịch của Murray ngày hôm sau. Ông thầy cũ của tôi quả xứng danh tay buôn chữ nghĩa. Nghe Welkyn kể lại chuyện xảy ra, Murray nắm bắt ngay điều lỗi luật sư cảm nhận mà không diễn được thành văn. Ông ta nói với tôi: “Giờ đây cậu mới trở về, bỗng có thứ gì *không chân* bò ngoài vườn...”

Thật là thảm họa. Điều ấy không ai được biết, không ai được phép nghi, thế mà Murray dám gọi lên trong đầu người nghe. Ông liền nhìn sang tôi, thấy mặt tôi dùm lại, tái đi như sữa đổ màu. Sau đó, tôi mất bình tĩnh, nổi nóng chửi Murray. Lí do chắc chỉ riêng ông hiểu.

Song le, dù không có tất cả những sơ hở trên, tôi nghĩ mình cũng tiêu tủng. Ngay từ đầu, tôi đã phạm lỗi trầm trọng, gây ra xói hỏng bồng không. Lỗi gì? Lỗi dùng nhăm dao.

Tôi mua sẵn dao mới từ trước, định dùng giết người (Hôm sau vụ án mạng, tôi cho các ông xem dao, bảo đây là con tôi thường dùng. Chính là nó đó). Theo kế hoạch, tôi sẽ gí tay thẳng lộn vào dao, và để dao lại bên hồ. Hoạt cảnh tự sát thế là hoàn hảo.

Chẳng ngờ, khi rút hung khí, tôi nhận ra đó là dao cũ. Quá trễ tràng, không đổi lại được nữa. Con dao cũ này tôi dùng từ bé, trên lưỡi khắc tên Madeline. Hàng nghìn người đã thấy tôi dùng nó tại Mỹ. Ông tìm mãi vẫn không ra bằng chứng thẳng lộn từng sở hữu nó. Nhưng chuyển hướng sang tôi, chắc sẽ ra nhanh thôi.

Tệ hơn nữa, trước khi giết người, tôi nói quá nhiều ở thư viện, từng đề cập đến con dao đấy. Cụ thể, tôi kể về chuyện trên tàu *Titanic*, đã gặp Patrick Gore thế nào, đập nhau với nó ra sao, suýt nữa vớ dao xử nó. Chả ai đánh, tự dừng lại đi khai vũ khí và tính cách của mình. Hai lỗi tôi mắc là: Nói dối quá văn hoa, và tiết lộ quá nhiều sự thật. Đừng nên như tôi.

Giết người xong, in dấu tay thẳng lộn vào dao xong, tôi nắm dao trong găng tay. Nghe động, mọi người bắt đầu đổ xô tới gần hồ. Buộc phải hành

động nhanh, tôi quyết định không vứt dao lại, mà gấp nó trong khăn tay, thồn vô túi.

Vừa mang đôi chân giả, thì Welkyn bắt gặp tôi ở hướng bắc tòa nhà. Do đó, tôi nghĩ tốt nhất nên khai mình đi từ phía nam lại. Không dám đeo dao theo người, tôi tìm chỗ giấu, chờ khi có cơ hội, sẽ lấy đem ra. Trên lí thuyết, chỗ giấu của tôi rất lí tưởng. Trung sĩ Burton thừa nhận anh ta ăn may, chứ bình thường, nếu không đào hết cây trong vườn lên, cơ hội tìm ra con dao chỉ là một phần triệu.

Định mệnh chơi khăm tôi ư? Chẳng biết. Tôi đành thay đổi kế hoạch, tán đồng giả thuyết sát nhân. Với bản năng hi sinh cao thượng, Knowles khai gian, tạo cho tôi bằng chứng ngoại phạm. Trước khi tôi rời nhà đêm đó, ổng bóng gió cho tôi biết, nên đến hôm sau, tôi sẵn sàng đối phó với các ông.

Phần còn lại thì đơn giản thôi. Tôi chỉ quyết định giết người, song Molly nghĩ tốt hơn nên chôn luôn Sách Dấu Tay. Đương nhiên, ai lại nghi ngờ tôi ăn trộm cuốn sách chứa vân tay chính mình? Chúng tôi không định giữ sách, và khi biết nó là giả, liền trả lại ngay.

Từ đầu chí cuối, ông thấy Molly diễn xuất đạt chứ? Cái cảnh trong vườn, ngay sau án mạng, đã được diễn tập từ trước. Câu Molly nói: “Khốn kiếp, hã đã đúng rồi!”, nghĩa là tôi đã đúng khi báo trước mặt mọi người, nàng không thật sự yêu chồng, mà chỉ yêu hình bóng cũ của tôi (Đoạn này cả hai cũng tập trước luôn). Nàng không khóc *quá*, vì nếu khi ấy buồn đau lẫn lộn, ít lâu sau lại chuyển qua yêu tôi, thiên hạ sẽ thấy bất hợp lí. Tôi và nàng cùng tính xa, đợi trong tương lai, mọi việc nguôi nguôi, sẽ cùng nhau vui thú điền trang. Nhưng giờ hỏng rồi!

Ngày hôm sau, xảy ra thêm một chuyện không may: Betty Harbottle bước vào lúc tôi đang nghịch con người máy trên gác xép. Cũng *lỗi* tôi nữa. Thật ra, tôi lên gác chỉ để lấy Sách Dấu Tay, song khi thấy người máy, tôi chợt nhớ ra: Bây giờ, mình có thể làm nó hoạt động. Tôi đã biết bí mật từ hồi thiếu niên, có điều hồi xưa người còn dài, chui vô không đặng, nay tội

gì mà không thử xem? Thế là, như một người chồng bình thường đang sửa đồng hồ trên gác, tôi lúi húi tra dầu, chỉnh sửa nó một tí để chạy cho ngon.

Thấy tôi đi quá lâu, Molly lên lầu tìm, bắt gặp Betty Harbottle đang sẫm soi cái hốc đựng sách. Tôi thì bên trong người máy. Chắc nghĩ tôi định xử cô hầu, nàng bèn khóa cửa ngoài. Nhưng tôi đâu muốn hại Betty. Tôi không lo bị phát hiện, chỉ sợ cỗ thấy cặp chân giả trong góc, đặng sau hình nhân. Chuyện sau đó ông đã biết. Không phải giết chóc, đánh đấm, chỉ cần cho người máy quờ quào vài cái. Betty ngất xỉu, hình như cỗ thấy mắt tôi qua các lỗ nơi đầu gối người máy.

Sự cố trên không đẩy chúng tôi vào vùng nguy hiểm. Nếu ông làm gắt, tra hỏi chúng tôi bây giờ ở đâu, tôi và Molly cùng nặn ra bằng chứng ngoại phạm cho nhau là xong.

Tôi chỉ quên mất cái tạp dề. Nó bị móng vuốt người máy cào rách, rơi xuống sàn.

Tôi thật ngu. Ngày ông tìm ra con dao, tôi thấy nguy liền. Tôi giả bộ, nói rằng đã mất dao về tay thằng lợn nhiều năm trước. Murray cũng vô tình giúp tôi khi nêu nghi vấn, khiến ông ngờ con dao không phải hung khí thật sự. Song tôi theo dõi động thái ông, cảm thấy ông đã thấu rõ vấn đề không chân.

Chính ông nhắc đến tên Ahriman, người Ai Cập, trước khi thanh tra Elliot thẩm vấn Welkyn về cái vật nhảy nhẩy ngoài vườn. Với những câu hỏi về ma thuật, ông đưa Molly vào vòng. Khi tôi hỏi lại, ông đáp trả đầy ẩn ý. Đoạn, ông kết nối dữ kiện với nhau, bắt đầu từ Victoria Daly, kéo qua thái độ thằng lợn trong đêm bị giết, rồi suy ra liên hệ giữa Betty Harbottle và cái tủ sách trên gác.

Nhận xét của ông về người máy là cú đánh động áp chót. Theo lời ông, hung thủ đang làm chi đó với người máy, sợ bị lộ tẩy, song lại không trừ khử Betty. Có phải vì Betty chưa thấy hấn chằng? Tôi thách ông tìm ra nguyên lí người máy hoạt động, thì ông lái sang chuyện chủ trò ăn mặc thế

nào. Ông kết luận với ý cảnh báo: Trò phù thủy của Molly nếu chưa bị phát hiện, thì cũng sắp bị đến nơi. Trong tình thế ấy, tôi buộc phải đẩy người máy xuống lầu. Tin tôi đi, ông bạn, tôi không định hại ông. Mục đích của tôi là phá Phù Thủy Vàng, đến mức không ai sửa được, không ai đoán được nguyên lí bên trong.

Trong phiên tòa pháp y kể đó, hai người nổi bật lên. Knowles nói dối, ông biết rõ. Madeline Dane thì biết quá nhiều về hành động của Molly, chúng tôi không thể để yên.

Molly không ưa Madeline. Nàng định khủng bố, bắt Madeline im lặng, bắt không được thì chơi sát ván. Chính Molly bày ra cái trò chả hay ho gì là giả làm Madeline, gọi điện thoại nhờ đem hình nhân tới Monplaisir. Nàng biết Madeline sợ nó từ lâu, bắt tôi hứa sẽ dùng nó “khai trí” cho Madeline lần nữa. Tôi chả làm, tôi còn nhiều chuyện khác.

Hên cho hai đứa tôi, lúc ông và thanh tra dùng bữa tối cùng Page và Madeline tại Monplaisir, tôi đứng ngoài vườn, nghe được hết. Tôi biết: Thế là hết, ông nắm hết sự tình rồi, vấn đề là có chứng minh được không. Lúc hai ông rời nhà, đi xuyên qua rừng, tôi cũng theo, hi vọng nghe lỏm thông tin quan trọng hơn nữa. Trước khi đi, tôi chỉ đẩy người máy ra gần cửa sổ, thay vì hù dọa Madeline đến điều theo lời Molly.

Suy luận những lời hai ông nói trên đường, tôi thấy điều mình e sợ lâu nay hoàn toàn đúng. Tôi hiểu ông, biết ông đã làm, và sẽ làm những gì, mặc dầu chưa được tường tận như hiện giờ. Mục tiêu của ông là Knowles. Điểm yếu của tôi cũng là Knowles. Viên quản gia thà bị tra tấn, chứ dưới áp lực thông thường, nhất quyết không khai thật. Tuy thế, ông không chịu được nếu người ta đụng đến, thậm chí chỉ thử vào Molly. Chỉ có một cách khiến Knowles nói: Tra thùng vào cổ Molly, siết chặt dần dần, tới khi ông chào thua. Tôi cũng thông minh, đọc sự kiện giỏi không kém ông, nên tự biết mình đã thua rồi. Thua rồi, tất chỉ còn cách chạy.

Giờ đây, chắc ông nghe thiên hạ bàn tán đủ điều, bảo tôi là kẻ táng tận lương tâm. Nếu thật thế, tôi đã giết Knowles, dễ dàng như thái một củ

hành. Nhưng ai nữ giết Knowles? Ai nữ giết Madeline Dane? Ai nữ giết Betty Harbottle? Họ là những con người bằng xương bằng thịt tôi đã quen đã biết, không phải hình nhân để muốn làm chi thì làm. Không thể coi họ chỉ như những con mèo nhồi bông ngoài hội chợ. Nói thật với ông, tôi thấy mệt mỏi, chán ngán, như lạc vào mê cung chẳng biết đường ra.

Theo chân ông và thanh tra, tôi đến Farnleigh Close gặp Molly, cho nàng hay chỉ còn đường chạy trốn. Molly đồng ý. Vì ông định đi London, chúng tôi nghĩ còn nhiều thời gian, trong vài giờ tới ít nhất chưa lộ chân tướng. Sau tôi mới hay: Khi đứng trên cửa sổ Phòng Xanh nhìn xuống, ông thấy Molly rời nhà, tay xách vali. Ông đã cố tình để chúng tôi đi, cho rằng khi bỏ chạy, chúng tôi tự đào mồ chôn chính mình. Điều ông làm, tôi nghĩ không khôn ngoan. Chỉ nên làm thế khi chắc chắn sẽ bắt lại được.

Chuyện đến hồi kết, thì tôi và Molly xảy ra bất đồng. Nàng đòi nói lời cuối với Madeline xong mới đi. Trên đường tới Monplaisir, nàng nảy ra ý định kì quái, muốn trả thù “con lăm mồm” cho bằng được (Molly không phiền tôi kể điều này, nàng biết tôi yêu nàng).

Tôi không cản nổi Molly. Chỉ vài phút, chúng tôi đến nơi, đậu xe ở ngõ sau, chỗ nhà cũ của đại tá Mardale. Cả hai đứng trong vườn, vì cửa sổ phòng ăn mở một phần, nên nghe được ông Page đang giải thích rất tường minh cái chết của Victoria Daly, cũng như phân tích tính cách của con mụ phù thủy chịu trách nhiệm vụ này. Molly muốn đẩy người máy vào cửa sổ, cho đè Madeline. Tôi không muốn chơi trò ấu trĩ, bèn lặn nó vô nhà chứa than. Giữa Molly với Madeline có sự hiềm khích cá nhân, cũng như giữa tôi và tên Patrick Gore. Đứng nghe bên ngoài, nàng giận lắm. Trong suốt vụ này, chưa bao giờ tôi thấy nàng uất đến vậy.

Tôi không biết khi đi, Molly thủ theo khẩu súng lục. Nàng rút súng trong túi, đập vào cửa sổ, Hông bét, đã đến lúc hành động cương quyết. Thứ nhất: Đây không phải lúc đàn bà cãi lộn, thứ hai: một chiếc xe (của Burrows) vừa đậu ngay trước cửa nhà. Tôi kẹp lấy Molly, kéo nàng ra xa. May là trong phòng bật nhạc to, nên chúng tôi không bị phát hiện, về sau, cặp đôi lại tình

tự bên cửa sổ, lảng nhãng những gì ấy, khiến tôi mất tập trung, để cho Molly bắn một phát vào phòng ăn. Molly bắn rất giỏi, không bắn trúng là do không muốn mà thôi. Nàng nhờ tôi nhắn với ông: Nàng chỉ cảnh cáo thói đạo đức giả của Madeline, và nếu có dịp, nàng sẵn sàng bắn nữa.

Tôi kể những chuyện tầm phào, thậm chí lố lăng như trên vào cuối thư là có lí do. Lí do ấy đã nói ngay từ đầu. Tôi không muốn ông nghĩ tôi và Molly ra đi trong bầu không khí bi kịch, giữa những tiếng gầm bầm nguyên rủa của thánh thần. Tôi không muốn ông nghĩ chỗ nào chúng tôi đi qua, tà khí cũng dậy lên khiến thiên nhiên bịt mũi. Ông ạ, để buộc Knowles khai thật, có lẽ ông đã phóng đại vấn đề, tô vẽ Molly xấu xa hơn thực tế rất nhiều.

Molly không xảo quyệt, ngược lại là khác. Nàng cũng không ưa những trò trí óc lạnh lùng. Nàng lập hội phù thủy nhỏ đâu phải để hành hạ tinh thần người khác. Nàng làm vì nàng thích, thế thôi. Và trong tương lai, nàng vẫn thích hoài. Buộc tội Molly giết Victoria là điều vớ vẩn. Còn cái bà ở Tunbridge Wells, nguyên do bà ta chết còn chẳng chứng minh được, nói chi tới cáo buộc ai? Molly cũng giống tôi, ưa thích những chuyện thuộc về Thế Giới Bên Kia; ngoài ra chẳng có gì cả.

Chúng tôi rời Kent, già biệt nước Anh, không có nghĩa là vỡ kịch luân lí kết thúc theo lối có hậu thường tình. Chúng tôi đi, cũng như một gia đình bình thường đi nghỉ mát bờ biển, có điều hơi vội, người cha không nhớ đã quăng vé đi đâu, còn người mẹ lơ quên, chưa tắt đèn phòng tắm.

Ngày xưa, ông bà Adam rời địa đàng, chắc cũng nháo nhào như thế. Ấy là điều luật xưa nhất trong sách, nhà vua có thể tự tin khẳng định, Alice chẳng vặn hỏi đâu.

Trân trọng kính chào,
John Farnleigh (trước là Patrick Gore).

↵ *Phép thuật hiện đại* (Modern Magic) của giáo sư Hoffman: Sách xuất bản năm 1876, chỉ ra mánh lối, kĩ thuật của các ảo thuật gia. (Các chú thích nếu không ghi chú gì thêm đều là của người dịch.) ↵ Kent: Tên một địa hạt ở miền đông nam nước Anh. ↵ Vua James I trị vì nước Anh trong khoảng 1603 - 1625. ↵ Inigo Jones (1573–1652): kiến trúc sư nổi tiếng người Anh. ↵ Tòng nam tước (baronet): một tước hiệu cao quý ở Anh, trên các tước hiệp sĩ, nhưng dưới năm tước quý tộc (công, hầu, bá, tử, nam). Đây là tước thế tập, cha truyền con nối. ↵ Ranulf de Glanvill: quan tòa, luật gia người Anh, sống vào thế kỉ 12. ↵ Vụ án nổi tiếng vào thế kỉ 19: Arthur Orton mạo nhận là nhà quý tộc Roger Tichborne, người trước đó bị mất tích trên biển. ↵ Victoria: nữ hoàng Anh, ở ngôi từ 1837 đến 1901. ↵ Trường nội trú dành cho nam sinh, rất có uy tín. Giới quý tộc, thượng lưu Anh học trường này rất nhiều. ↵ Chiến tranh thế giới thứ nhất. ↵ Tại các nhà giàu phương Tây ngày xưa, sau khi tiệc tùng, đàn ông tụ tập tán gẫu, nói chuyện chính trị, đàn bà lui vào nghỉ ngơi tại một phòng riêng, gọi là Phòng Nghỉ Cho Các Bà. ↵ Một phong trào thuộc Kitô giáo, chú trọng lời sông đạo đức khắc khổ. ↵ Độc giả báo chí hẳn còn nhớ, sau khi bị kịch xảy ra trong vụ Farnleigh, điểm này lại được các tay điều tra nghiệp dư khơi lên, gây nên tranh luận dữ dội. Hội giải quyết vụ Farnleigh, tôi từng phải phí thời gian xem xét nhiều giả thuyết vớ vẩn, cho nên giờ đây, tôi muốn giải thích cho rõ: Kennet Murray chân thật và đáng tin, điều ấy là thực tế không thể bác bỏ. Bằng chứng Murray sở hữu để nhận dạng người thừa kế đích thực cũng là bằng chứng thật, sau đó dùng để đưa ra sự thật. — John Dickson Carr ↵ Nguyên văn: “Cut the cackle and get down to the horses.” Đây là một thành ngữ, nghĩa là: “đừng nói nữa, hãy vào thẳng vấn đề.” ↵ Nguyên văn: osse. Chữ ngựa (số nhiều) trong tiếng Anh, giới bình dân thường đọc “osse”. Quý tộc thì phát âm chuẩn là horses. ↵ Nguyên văn: I have dwelt among wicked ways, and hardly by the springs of Dove”, lấy ý từ hai câu thơ của William Wordsworth: She dwelt among the untrodden ways, beside the springs of Dove (Nàng ở nơi hẻo lánh, bên cạnh suối Bồ Câu). ↵ Tòng nam tước William Herschel (1781–1822): quan chức người Anh, từng làm việc trong bộ máy cai trị tại Ấn Độ. ↵ Henry Faulds (1843–1930): bác sĩ,

khoa học gia người Scotland. ⇐ Đại Hiến Chương: Tức Magna Carta, văn kiện hiến pháp thời Trung Cổ của Anh. ⇐ Sở Cảnh sát thủ đô London. ⇐ Edgar Allan Poe (1809–1849): nhà văn - nhà thơ Mỹ, nổi tiếng với các truyện kinh dị, trinh thám. ⇐ The Cloister and the Hearth, tiểu thuyết của Charles Reade. ⇐ Le Comte de Monte Cristo, tiểu thuyết của Alexandre Dumas. ⇐ Kidnapped, tiểu thuyết của Robert Louis Stevenson. ⇐ A Tale of Two Cities, tiểu thuyết của Charles Dickens. ⇐ Jane Austen (1775–1817) và George Eliot (1819–1880): hai nhà văn nữ người Anh, chuyên viết truyện tâm lý xã hội. ⇐ Nguyên văn: “gypsy”, ta thường phiên âm theo tiếng Pháp là di-gan. Đây là một tộc người không quốc gia, sống rày đây mai đó, thường biểu diễn những trò mua vui cho thiên hạ xem. ⇐ Tên một thủ lĩnh da đỏ ở Bắc Mỹ. ⇐ Vua William Đệ Tam trị vì nước Anh trong khoảng 1689–1702. ⇐ Tên một cung điện hoàng gia Anh. ⇐ Dane nghĩa là người Đan Mạch. Dân Đan Mạch, cũng như Bắc Âu nói chung, hay có mái tóc vàng. ⇐ Moxon’s Master, truyện ngắn viễn tưởng của nhà văn Mỹ Ambrose Bierce, xuất bản năm 1899. ⇐ Một câu nói nổi tiếng, được cho là của nhà triết học người Ireland George Berkeley. ⇐ A garden is a lovesome thing, God wot: câu mở đầu trong bài *Vườn tôi* (My Garden) của nhà thơ Thomas Edward Brown. ⇐ *Bên em tóc hoe vàng*, một bản nhạc Pháp. ⇐ Chim trên đời hội tụ, đến làm tổ nơi đây. ⇐ Theo Thánh Kinh Kitô giáo, Adam và Eva là thủy tổ nhân loại. Tiếng Anh có thành ngữ “old Adam” để chỉ tình trạng tội lỗi, đánh mất hồng ân của loài người. ⇐ Nubia: Tên một tộc người ở Bắc Phi, thường bị bắt làm nô lệ. Trong tiếng Anh, “Nubian slave” có thể chỉ một nô lệ Nubia thật sự, hoặc là nô lệ da đen nói chung. ⇐ Vua Charles I bị chém đầu năm 1649, chế độ quân chủ Anh tạm cáo chung. Đến năm 1660, Charles II, con trai Charles I, giành lại ngai vàng, mở ra thời kì Trung Hưng. ⇐ Wolfgang von Kempelen (1734–1804): Nhà phát minh người Hungary. ⇐ Johann Nepomuk Maelzel (1772–1838): Nhà phát minh người Đức. ⇐ John Nevil Maskelyne (1839–1917): Nhà phát minh kiêm ảo thuật gia người Anh. ⇐ Louis XIV (1638–1715): Vị vua rất nổi tiếng trong lịch sử nước Pháp, biệt danh Vua Mặt Trời. ⇐ Witchcraft Act: Đạo luật bài trừ phù thủy và ma thuật. ⇐ Một thầy tu và thẩm phán tòa dị

giáo người Pháp. ↵ Hình thức viết tắt của Thomas. ↵ Xem chú thích trang 101. ↵ *The House and The Brain*, truyện kinh dị của nam tước Edward Bulwer-Lytton, xuất bản năm 1859. ↵ Trận chiến lớn trong cuộc chiến giành quyền thừa kế ngôi vua Tây Ban Nha, diễn ra năm 1704. ↵ Vị thần trong thần thoại La Mã. Vị này có hai mặt, một hướng tương lai, một trông quá khứ. ↵ *Dưới kia* (Là-Bas), truyện về Quỷ Đạo của nhà văn Pháp J.-K. Huysmans, xuất bản năm 1891. ↵ Nhân vật trong tiểu thuyết *Cuộc phiêu lưu của ông Picwick* (*The Posthumous Papers of the Pickwick Club*) của Charles Dickens. Trong truyện, Tony Weller đang nghe xử án giữa chừng, bỗng lên tiếng phá thối. ↵ Một vũ điệu Tây Ban Nha. ↵ Monplaisir tiếng Pháp là “lạc thú của tôi”. ↵ Nguyên văn: “like St. Peter, to curse and swear”. Kinh Tân Ước đạo Kitô, đoạn Thánh Phêrô chối Chúa, viết: “Then he began to curse and swear, saying: I know not the man” (Matthew 26:74). “Curse and swear” trong Tân Ước nghĩa là “thề độc”, nhưng ở đây, tác giả chơi chữ, dùng với nghĩa “chửi thề”. ↵ Một lễ hội ở Anh. Với người tân dị giáo (neopagan), Hội Mùa là một trong tám lễ Sabbath của năm. Có người cho Hội Mùa là xấu, gắn liền với phù thủy, ma quỷ. ↵ Các vị sau đây đã phân tích các loại đầu ấu về mặt y khoa: Margaret Alice Murray, *Giáo phái phù thủy ở Tây Âu* (*The Witch cult in Western Europe*, NXB Đại Học Oxford, 1921), Phụ Lục V, trang 279-280; J. W. Wickwar, *Bùa chú và ma thuật* (*Withcraft and the Black Art*, NXB Herbert Jenkins, 1925), trang 36-40. Cũng xem thêm Montague Summers, *Lịch sử bùa chú và quỷ học* (*History of Witchcraft and Demonology*, NXB Kegan Paul, 1926). — John Dickson Carr ↵ Một loại mê dược, ai dùng như bị thôi miên, người khác hỏi gì cũng khai thật. ↵ Nguyên văn: “Cold eyelids that hide like a jewel, hard eyes that grow soft for an hour.” Đây là hai câu thơ trong bài Dolores của nhà thơ Anh Algernon Charles Swinburne. ↵ Nguyên văn: “Spinster”. ↵ Nguyên văn: “Spindle” và “vinegar”. ↵ Thời xưa, các ngã tư, hay giao lộ, thường được cho là có ma ám. ↵ *Điều tra hình sự - sổ tay thực hành dành cho thẩm phán, cảnh sát, và luật sư* (*Criminal Investigation - A Practical Handbook for Magistrates, Police Officers, and Lawyers*); dịch và chuyển thể từ *System der Kriminalistik* của TS Hans Gross, Giáo sư Tội

phạm học, Đại học Prague; bởi John Adam, ThS, Luật sư, và J. Collyer Adam, Luật sư; biên tập bởi Norman Kendal, Trợ lý giám đốc, Phòng Điều tra Hình sự, Cảnh sát Đô Thành. (NXB Sweet & Maxwell, London, 1934.) — John Dickson Carr ⇐ Một nhân vật trong kinh Cựu Ước Kitô giáo. Ông này bị treo cổ lên giá cao. ⇐ *Thập tự xanh* (The Blue Cross) là truyện trinh thám ngắn của G. K. Chesterton, xuất bản năm 1910. ⇐ Cổng thành nổi tiếng của người Philistine, được nhắc đến trong Kinh Cựu Ước Kitô giáo. ⇐ Ông Gore nói đúng. Trong một bản cũ của *Bách khoa toàn thư Anh Quốc* (ấn bản lần thứ chín, in năm 1883, quyển XV, trang 210), tôi thấy lời giải thích giống vậy. Tác giả, J. A. Clarke, viết: “Người chơi đầu tiên là một nhà ái quốc Ba Lan: Worousky, vốn mất cả hai chân trong chiến trận. Worousky dùng chân giả khi xuất hiện bên ngoài. Thêm vào đó, trong đoàn của Kempelen không có người lùn hay thiếu nhi, nên không ai nghi có kẻ chui trong máy. Con người máy được đem trình diễn nhiều lần tại các thủ đô, triều đình châu Âu, từng có thời gian ngắn thuộc sở hữu của Napoleon I. Sau cái chết của Kempelen năm 1819, Maelzel lại đem nó đi lưu diễn. Nó bị hủy trong đám cháy tại Philadelphia năm 1854.” — John Dickson Carr ⇐ Phineas Barnum (1810—1891): Chính khách, doanh nhân, chủ gánh xiếc người Mỹ. ⇐ Ahriman là tên của ác thần trong Bái Hỏa Giáo, một tôn giáo cổ, bắt nguồn từ Ba Tư. ⇐ Người Bị Đánh: Nhân vật trong vở kịch cùng tên của Leonid Andreyev; Quasimodo: Nhân vật trong tiểu thuyết *Nhà thờ Đức Bà Paris* của Victor Hugo. Cả hai đều đau khổ vì tình. ⇐ Diêm Vương trong thần thoại La Mã. ⇐ Tức Jupiter, vua của các thần trong thần thoại La Mã, ngự trị trên đỉnh linh sơn Olympus. Mỗi khi tán gái, Jupiter hóa ra con bò, thiên nga, trận mưa vàng... ⇐ Phong trào Thanh giáo chỉ thịnh trong khoảng thế kỉ 16,17, đến thế kỉ 18 thì suy tàn. ⇐ Trong tác phẩm *Alice ở xứ sở diệu kì* của Lewis Carroll, khi nhà vua bảo: Điều 42 là luật lâu năm nhất trong sách, Alice vặn lại: Lâu năm nhất phải là điều số 1, làm vua tái mặt.

Mục Lục

- [I](#)
- [II](#)
- [III](#)
- [IV](#)
- [V](#)
- [VI](#)
- [VII](#)
- [VIII](#)
- [IX](#)
- [X](#)
- [XI](#)
- [XII](#)
- [XIII](#)
- [XIV](#)
- [XV](#)
- [XVI](#)
- [XVII](#)
- [XVIII](#)
- [XIX](#)
- [XX](#)
- [XXI](#)